



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
GENERAL STATISTICS OFFICE

# **THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2016**

## **GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2016**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

**CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN/HEAD OF THE COMPILATION BOARD**

**Tiến sỹ/Doctor Vũ Thanh Liêm**

**PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
*DEPUTY GENERAL DIRECTOR, GENERAL STATISTICS OFFICE*

**THAM GIA BIÊN SOẠN/ MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD**

**Ông/Mr. Đỗ Anh Kiêm**

Vụ trưởng - *Director*

**Bà/Mrs. Nguyễn Thị Việt Nga**

Thống kê viên chính - *Senior Statistician*

**Ông/Mr. Ngô Doãn Thắng**

Thống kê viên chính - *Senior Statistician*

**Bà/Mrs. Vũ Thị Bích Thảo**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Mrs. Nguyễn Đức Hạnh**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Mrs. Nguyễn Thị Khánh Huyền**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Ms. Tô Thúy Hạnh**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Mrs. Phạm Thị Hạnh**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Mrs. Nguyễn Thị Thanh Tâm**

Thống kê viên - *Statistician*

**Bà/Ms. Nguyễn Thị Quý Ngọc**

Thống kê viên - *Statistician*

**Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê**  
*Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office*

**Email: [xahoimoitruong@gso.gov.vn](mailto:xahoimoitruong@gso.gov.vn)**

**Website: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)**

## LỜI NÓI ĐẦU

Theo Liên hợp quốc, số liệu thống kê giới là số liệu thống kê phản ánh sự khác biệt và bất bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực cuộc sống (UN, 2006). Các nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động thực tiễn có thể sử dụng các thông tin thống kê giới trong quá trình phân tích, xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới. Việc xây dựng và hoàn thiện thông tin thống kê giới ngày càng trở nên cấp thiết và quan trọng đối với các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân trong việc thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn sách “Thông tin Thống kê Giới tại Việt Nam 2016”. Trong đó trình bày các bảng phân tích số liệu thống kê, đồ thị và số liệu thống kê giới trong năm 2016 theo các chủ đề: dân số, gia đình, giáo dục, y tế, lao động việc làm và lãnh đạo-quản lý. Các thông tin thống kê trong cuốn sách được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

## FOREWORD

Gender statistics are defined as statistics that adequately reflect differences and inequalities in the situation of women and men in all areas of life (UN, 2006). Policy makers, practitioners and activists can use gender statistics to analyse and identify the differences and inequalities between women and men, their priorities and needs, and hence contribute to the development of and feedback on policies and programmes to maximize the development benefits for both women and men. The establishment and development of the gender statistics system has been increasingly critical for governmental agencies, research institutes, socio-political organizations, civil society organizations and individuals in order to advocate, develop, implement and monitor socio-economic development policies and programmes, ensuring substantive gender equality in all areas.

To encourage institutions, organizations and individuals in society to pay attention to and use gender statistics, the General Statistics Office (GSO) compiled the book “Gender statistics in Vietnam 2016”. It presents gender statistics in 2016 according to various topics, such as population, family, education, health, labour and employment, and leadership and management. Information and statistics in the book were gathered and calculated from the statistical reporting system of state management agencies and from national surveys conducted by the GSO.

Tổng cục Thống kê hy vọng cuốn sách này sẽ cung cấp thông tin thống kê hữu ích, giúp người đọc thấy được thực trạng về mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội và hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với các nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ thành quả của quá trình phát triển đất nước. Chúng tôi mong rằng cuốn sách này sẽ gợi lên những suy nghĩ và hành động cụ thể của người đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam.

Chúng tôi xin cảm ơn những đóng góp tích cực của các đại biểu đến từ các Bộ, ngành, đơn vị liên quan và từ các Cục Thống kê tỉnh, thành phố tham gia cuộc hội thảo tham vấn lấy ý kiến góp ý cho dự thảo cuốn sách vào tháng 12 năm 2017. Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự tham gia góp ý tích cực và ủng hộ quý báu về tài chính cho hội thảo tham vấn, in ấn, công bố cuốn sách này từ Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và Văn phòng Bộ Ngoại giao Thương mại Ôxtrâyliá (DFAT) tại Việt Nam.

Cuốn sách này không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi hoan nghênh mọi ý kiến góp ý nhằm nâng cao chất lượng cuốn sách. Mọi ý kiến xin gửi về: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội, email: [xahoimoitruong@gso.gov.vn](mailto:xahoimoitruong@gso.gov.vn)

We hope that this book will provide useful information and statistics for readers to understand the existing gender relations and gender gaps in society. Also, it is expected to facilitate gender analysis and forecast of gender impacts of legislation, policies and programmes for women and men to ensure their equal access to, participation in, and benefits from the national development process. We hope that this book will promote discussions and specific actions towards closing the existing gender gaps in Viet Nam.

We would like to thank all active contributions of participants from relevant ministries and agencies and from the provincial statistics offices participating in the consultative workshop in January 2018. Also, we would like to express thanks to the enthusiastic and valuable contributions at the consultative workshop, and to the printing and disseminating of the book from the World Bank Office in Viet Nam and the office of the Department of Foreign Affairs and Trade (DFAT) in Viet Nam.

As the book may face inevitable shortcomings, we welcome any comments to improve the quality of the book. Please send comments to: the Social and Environmental Statistics Department, the General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong, Dong Da, Hanoi, or email us at [xahoimoitruong@gso.gov.vn](mailto:xahoimoitruong@gso.gov.vn)

## MỤC LỤC/TABLE OF CONTENTS

|                                                                                                 |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| LỜI NÓI ĐẦU/FOREWORD                                                                            | 3   |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT<br><i>ACRONYMS AND ABBREVIATIONS</i>                                       | 7   |
| PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG<br><i>PART 1. INTRODUCTION</i>                                         | 9   |
| PHẦN 2. THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI THEO TỪNG LĨNH VỰC<br><i>PART 2. GENDER STATISTICS BY TOPIC</i> | 31  |
| 1. Dân số/ <i>Population</i>                                                                    | 33  |
| 2. Gia đình/ <i>Family</i>                                                                      | 67  |
| 3. Giáo dục/ <i>Education</i>                                                                   | 93  |
| 4. Y tế/ <i>Health</i>                                                                          | 139 |
| 5. Lao động việc làm/ <i>Labour and employment</i>                                              | 175 |
| 6. Lãnh đạo, quản lý/ <i>Leadership and management</i>                                          | 275 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO/ <i>REFERENCES</i>                                                           | 289 |



## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

### **ACRONYMS AND ABBREVIATIONS**

|                |                                                                      |                                                                            |
|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| BHXH           | Bảo hiểm xã hội                                                      | Social Insurance                                                           |
| BLĐTBXH/MOLISA | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội                                  | Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs                            |
| BPFA           | Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh                            | Beijing Platform For Actions                                               |
| CEDAW          | Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ         | Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women |
| LHQ/UN         | Liên hợp quốc                                                        | United Nations                                                             |
| MICS           | Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ                   | Multiple Indicator Cluster Survey                                          |
| MOCST          | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                      | Ministry of Culture, Sports and Tourism                                    |
| OECD           | Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế                                | Organisation for Economic Co-operation and Development                     |
| SDGs           | Các mục tiêu phát triển bền vững                                     | Sustainable Development Goal                                               |
| SMAM           | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu                                      | Singulate mean age at marriage                                             |
| TCTK/GSO       | Tổng cục Thống kê                                                    | General Statistics Office                                                  |
| TFR            | Tổng tỷ suất sinh                                                    | Total Fertility rate                                                       |
| UNDP           | Chương trình phát triển Liên hợp quốc                                | United Nations Development Programme                                       |
| UNICEF         | Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc                                           | United Nations Children's Fund                                             |
| UN Women       | Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ | United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women     |
| VWU            | Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam                                        | Viet Nam Women's Union                                                     |



# **PHẦN 1**

## **GIỚI THIỆU CHUNG**

---

### **PART 1. INTRODUCTION**



## **Khung pháp lý về bình đẳng giới**

- **Hiến pháp (2013):** Khẳng định Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

- **Luật Bình đẳng giới (2006):** Quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này.

- **Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình (2007):** Quy định những biện pháp ngăn ngừa và chống bạo lực trong gia đình, đồng thời xác định chi tiết những hành vi về bạo lực trong gia đình.

- **Luật Đất đai (2013):** Quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia.

- **Luật Hôn nhân và gia đình (2014):** Quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong sở hữu và thừa kế trong các trường hợp ly hôn và qua đời. Tuy nhiên, trong Luật này vẫn còn một số quy định phân biệt đối xử về giới, cụ thể quy định tuổi hôn nhân tối thiểu khác nhau cho phụ nữ và nam giới.

## **Key legislation for gender equality**

- **Constitution (2013):** The Constitution confirms “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, the society, and the family create conditions for women’s comprehensive development and promotion of their role in society. Sex discrimination is strictly prohibited”.

- **The Law on Gender Equality (2006):** This law provides for principles of gender equality in all fields and responsibilities of agencies, organizations, families, and individuals in exercising these principles.

- **The Law on Domestic Violence Prevention and Control (2007):** This law provides for measures to prevent and combat domestic violence, and specifies behaviors of domestic violence.

- **The Land Law (2013):** The law stipulates that when land-use rights, houses and other assets attached to land are common property of both husband and wife, certificates for land-use rights and ownership of houses and other assets attached to the land must bear full names of both the husband and the wife. If either name is written on the certificate, written consent from the other spouse is required.

- **The Marriage and Family Law (2014):** This law provides for the principle of gender equality on ownership and inheritance in cases of divorce and death. The law still has some provisions with gender discrimination, such as the different minimum age of marriage for women and

Mặc dù Luật đã loại bỏ việc cấm hôn nhân đồng tính, tuy nhiên vẫn tiếp tục quy định hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và một người nữ. Luật quy định không cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng tính, có nghĩa là những cuộc hôn nhân đồng tính sẽ không thể có đăng ký kết hôn và không được ghi nhận trong đăng ký hộ khẩu của hộ gia đình (Liên Hiệp Quốc, 2015).

- **Bộ luật Dân sự (2015):** Điều 36 và 37 của Luật này cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ.

- **Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015):** Đưa ra chỉ tiêu về ứng cử viên nữ. Cụ thể, Điều 8 Khoản 3 của Luật quy định “Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ”.

- **Luật Ngân sách Nhà nước (2015):** Điều 8 Khoản 5 của Luật nêu rõ một trong những nguyên tắc của quản lý Ngân sách Nhà nước là “đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện mục tiêu bình đẳng giới”. Điều 41 của Luật này cũng quy định một trong những căn cứ để lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm là nhiệm vụ bình đẳng giới.

men. Although it removes the prohibition on same-sex marriage, it still defines marriage as a union between a man and a woman. The law stipulates that marriage certificates should not be granted to partners of same-sex marriages; hence such marriages cannot be registered officially nor recorded in a household registration booklet (United Nations, 2015).

- **Civil Code (2015).** Articles 36 and 37 of this law legalize sex change for transgender people and permit individuals who have undergone sex-change surgeries to change gender markers on their official documentation.

- **Law on Elections (2015):** The new Law on Elections of Deputies to the National Assembly and to the People’s Councils introduces a gender quota for female candidates for elections. Clause 3 of Article 8 stipulates that the “number of female candidates to the National Assembly membership shall be proposed by the National Assembly Standing Committee at the request of the Presidium of the Central Executive Committee of Vietnam Women’s Union, ensuring a minimum of 35 per cent of the final list of candidates to National Assembly membership are female”.

- **Revised State Budget Law (2015):** Clause 5 of Article 8 of the law stipulates that one of the principles on state budget management is to ‘prioritize allocation of budgets for achieving gender equality objectives’. Article 41 of the law also stipulates that one of the bases for annual state budgeting is the implementation of gender equality tasks.

## **Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ ở Việt Nam**

### **Chronology of events relating to gender equality and women in Viet Nam**

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1483 | Triều đại Lê, “Luật Hồng Đức” cho phụ nữ được quyền thừa kế bình đẳng, quyền ly dị và bảo vệ khỏi bạo lực.                                                                                                                                                                                                                                         | Under the Le Dynasty, the Hong Duc Code provided for women’s equal rights to inheritance, divorce, and protection from violence.                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1930 | Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và Hội Liên Hiệp Giải Phóng Phụ nữ (tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ).                                                                                                                                                                                                                                        | The founding of the Indochinese Communist Party and the Women’s Emancipation Association (forerunner to the Women’s Union).                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1946 | Lần đầu tiên, Hiến pháp quy định tại Điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.                                                                                                                                                                                                         | Article 9 of the First Constitution stated: “women are equal to men in all aspects”. Viet Nam Women’s Union (VWU) was established.                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1950 | Hội Phụ nữ cứu quốc kết hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần đầu tiên.                                                                                                                                                                                                                              | The Women’s Association for National Salvation and Viet Nam Women’s Union jointly held the first National Women’s Congress.                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1959 | Điều 24 của Hiến pháp khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho nữ công nhân, nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương”. | Article 24 of the Constitution stated: “In the Democratic Republic of Viet Nam, women enjoy rights equal to men in all political, economic, and cultural spheres, at home and in society. Equal pay applies to equal work for both men and women. The State guarantees female employees’ entitlements to fully paid maternity leave both before and after delivery.” |
| 1960 | Luật Hôn nhân và Gia đình lần đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác hôn nhân, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ phụ nữ và trẻ em.                                                                                                                                                                          | The first Marriage and Family Law emphasizes the principles of free choice of marriage partners, monogamy, equality between husbands and wives, and protection of women’s and children’s interests.                                                                                                                                                                  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | Hình thành Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | The Union of Women for Liberation of Southern Viet Nam was formed.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1965 | Hội Liên hiệp Phụ nữ ra mắt phong trào “ba đảm nhiệm”, với 3 nội dung chính là: đảm nhiệm sản xuất và công tác thay thế cho nam giới đi chiến đấu; đảm nhiệm gia đình khuyến khích chồng con yên tâm chiến đấu; đảm nhiệm phục vụ chiến đấu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | The Women’s Union launched the “Three Responsibilities” campaign, including involvement in production and work in lieu of men currently in the battlefield; care of the family for men to concentrate on the battlefield; and contributions to the combat.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1980 | <p>Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).</p> <p>Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1980 khẳng định: “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội. Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã. Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở</p> | <p>The Government of Viet Nam signed the United Nations Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination Against Women (CEDAW).</p> <p>Article 63 of the revised Constitution (1980) stated: Women and men have equal rights in all respects, political, economic, cultural, social and family life. The State and society provide support to improving women’s political, cultural, scientific and technological and professional knowledge and skills, unceasingly raising their role in society. The State make labor policies in accordance with women's conditions. Women and men receive equal pay for equal work. Public employees are entitled to fully paid maternity leave before and after their delivery while cooperative members are entitled to delivery benefits. The State and society provide support to the development of delivery clinics, preschools,</p> |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi”.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | community eateries and and other social welfare facilities to create favourable conditions to women to work, study and rest.                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1982 | Việt Nam phê chuẩn Công ước CEDAW.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Viet Nam ratified CEDAW.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1984 | Bộ luật Hình sự quy định tại Điều 138 "Mọi hình thức vi phạm các quyền của phụ nữ đều bị phạt."                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Article 138 of the Penal Code stated: "Every form of violating women's rights is subject to penalites."                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1986 | Luật Hôn nhân và Gia đình cấm kết hôn sớm, dưới 18 tuổi đối với nữ và dưới 20 tuổi đối với nam và quy định quyền bình đẳng về sở hữu và thừa kế của vợ và chồng.                                                                                                                                                                                                                                                                      | The new Marriage and Family Law prohibits early marriages (under 18 years of age for women and under 20 years for men) and gives spouses equal rights regarding property and inheritance.                                                                                                                                                                                                             |
| 1988 | Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng không nên có quá 2 con, các cặp vợ chồng tại khu vực thành thị nên có đứa con đầu trong độ tuổi 22 và 24, tại nông thôn từ 19-21 và khoảng cách giữa 2 con nên 3-5 năm.                                                                                                                                                                                      | The Population and Family Planning Policy encouraged each couple to have no more than two children. The policy suggested that the age of the mother and father at the birth of their first child be between 22 and 24 in urban areas, and between 19 and 21 in rural areas, and that the interval between the two deliveries be three to five years.                                                  |
|      | Quyết định 163 của Hội đồng Bộ trưởng "Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật có liên quan đến phụ nữ, trẻ em như chính sách lao động nữ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, chính sách thai sản, hôn nhân gia đình, v.v... phải gửi văn bản dự thảo hoặc trực tiếp bàn bạc với Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp, đối với những vấn đề quan trọng thì cơ quan chính quyền thông báo cho Hội Liên | Decision 163 of the Council of Ministers stated: "While preparing and revising policies and laws relating to women and children, such as female labor policies, training of female employees, maternity benefits, marriage and family, the subnational authorities must submit drafts or directly discuss them with the Women's Union at the same level. In case of important issues, the authorities |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | hiệp Phụ nữ cử cán bộ tham gia vào việc chuẩn bị soạn thảo văn bản ngay từ đầu.”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | inform the Women's Union to engage their staf in the drafting process of the document from the beginning".                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1990 | Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em (CRC).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | The Government of Viet Nam ratified the United Nations Convention on the Rights of the Child (CRC).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1992 | Điều 63 của Hiến pháp sửa đổi năm 1992 khẳng định: "Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật. | Article 63 of the revised Constitution (1992) stated: “Male and female citizens have equal rights in all respects, including political, economic, cultural, social and family life. All acts of discrimination against women and violation of women’s dignity are strictly prohibited. Men and women receive equal pay for equal work. Women workers enjoy maternity benefits. Women who are public employees are entitled to pre- and post-natal paid leave and allowances according to the law.” |
| 1993 | Nghị quyết 4 của Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra các mục tiêu của "cải thiện đời sống tinh thần vật chất của phụ nữ" và "nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ và việc thực hiện các quyền bình đẳng".                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Resolution 4 of the Political Bureau of the Communist Party of Viet Nam put forth the goals of “improving women’s material and spiritual life,” and “enhancing women’s social status and realizing their rights to equality”.                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1994 | Chỉ thị 37 của Trung ương Đảng khẳng định “việc nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế xã hội là yêu cầu quan trọng để thật sự thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều                                                                                                                                                                                                                                                                                        | The Directive 37 of the Party Central Committee affirms that "increasing the proportion of female cadres involved in state and socio-economic management is an important requirement for truly                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|      |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | <p>kiện để phát huy tài năng trí tuệ và nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ. Chống những biểu hiện lệch lạc, coi thường phụ nữ, khắt khe, hẹp hòi trong đánh giá, đề bạt cán bộ nữ”.</p>     | <p>realizing women's rights to equality and democracy and a condition for promoting intellectual talents and enhancing the social status of women. Deviant behaviour that despises women and reflects a narrow-minded and intolerant view in evaluating and promoting female employees is prohibited.</p> |
| 1994 | <p>Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Chương trình hành động về Dân số và Phát triển (ICPD) tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tổ chức tại Cairo, Ai Cập.</p>           | <p>Viet Nam made a commitment to the Programme of Action on Population and Development at the International Conference on Population and Development (ICPD) held in Cairo, Egypt.</p>                                                                                                                     |
| 1995 | <p>Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện Cương lĩnh hành động và Tuyên bố Bắc Kinh về sự tiến bộ của phụ nữ tại Hội nghị lần thứ tư của Liên hợp quốc về phụ nữ ở Bắc Kinh, Trung Quốc.</p> | <p>Viet Nam made a commitment to implement the Beijing Declaration and Platform for Action on the advancement of women at the United Nations Fourth Conference on Women in Beijing, China.</p>                                                                                                            |
| 1996 | <p>Chương 10 của Pháp lệnh Bảo hộ Lao động đưa ra những quy định riêng cho phụ nữ. Điều 113 cấm phụ nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.</p>    | <p>Chapter 10 of the Ordinance on Labour Protection provided separate regulations for women. Article 113 banned women from work that was considered heavy or hazardous, or involved exposure to toxic substances.</p>                                                                                     |
| 1997 | <p>Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000 được Chính phủ thông qua nhằm đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.</p>     | <p>The National Plan of Action for the Advancement of Vietnamese Women until 2000 was approved by the Government to ensure gender equality and advancement of women in Viet Nam.</p>                                                                                                                      |
| 1999 | <p>Yêu cầu thực hiện lồng ghép giới vào xây dựng và thực hiện kế hoạch của</p>                                                                                                             | <p>Requirement to integrate gender issues in planning for the</p>                                                                                                                                                                                                                                         |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Mười năm 2001 đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Thông báo số 207/TB/VPCP.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | implementation of Ten-year 2001-2010 Socio-economic Development Strategy of Ministries, branches and People's Committees was stipulated in Decision No.207/TB/VPCP by The Prime Minister.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2000 | Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi năm 2000 quy định bổ sung về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp ly hôn và chết. Điều 27 quy định “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”. | The revised Law on Marriage and Family provided additional provisions on ownership and inheritance in the case of divorce and death. Article 27 stipulated that "common properties of the husband and wife includes properties created by them, incomes earned from work, production and business activities and other lawful incomes of the husband and wife during their marriage period; and properties which the couple have jointly inherited or been jointly given, and other properties recognized by the couple as common properties. The right to use land acquired by the husband and wife after their marriage is their common property. The right to use land acquired by either the husband or wife prior to their marriage, or inherited by either the husband or wife, is considered a common property if the husband and wife have reached an agreement on this issue. The common property of the husband and wife is under their common ownership". |
| 2001 | Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em. Chương trình hành động quốc gia về trẻ em 2001-2010.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | The Government of Vietnam ratified the Convention on the Rights of the Child and the National Action Plan for Children for the 2001-2010 period.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2002 | Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ thông qua.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | The National Strategy for the Advancement of Women in Viet Nam until 2010 was approved by the Prime Minister.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2003 | <p>Chính phủ kêu gọi các cơ quan chính phủ liên quan hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước (Nghị định số 19/2003/NĐ-CP, ngày 07/03/2003).</p> <p>Pháp lệnh Dân số thông qua quy định cấm kết hôn sớm, nạo phá thai lựa chọn giới tính và các hành vi khác dẫn đến sự mất cân bằng giới tính. Luật Đất đai sửa đổi yêu cầu đề tên của cả vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p> | <p>The Government called its agencies to cooperate with Viet Nam Women's Union in ensuring all levels of the Union to be engaged in state management through Decree 19/2003/ND-CP, dated March 7, 2003.</p> <p>The Population Ordinance was passed with provisions prohibiting early marriage, sex-selective abortion and other acts leading to gender imbalance. The Land Law was revised to require the names of both husband and wife to be written on land-use rights certificates.</p> |
| 2004 | <p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 về tăng cường các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các tổ chức Chính phủ.</p> <p>Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em sửa đổi để tăng cường bảo vệ và chăm sóc trẻ em.</p>                                                                                                                                                                                                                         | <p>The Prime Minister issued Directive 27/2004/CT-TTg, dated July 15, 2004, on strengthening activities for the advancement of women in government organisations.</p> <p>The Law on the Protection, Care and Education of Children was revised to strengthen the protection and care of children.</p>                                                                                                                                                                                       |
| 2006 | <p>Luật Bình đẳng giới do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo được Quốc hội thông qua.</p> <p>Lần đầu tiên, Báo cáo về thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam được các tổ chức phi chính phủ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                  | <p>The National Assembly passed the Law on Gender Equality, prepared by Viet Nam Women's Union.</p> <p>For the first time, the shadow report on CEDAW implementation in Viet Nam had been prepared by Vietnamese</p>                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | Việt Nam soạn thảo và đệ trình lên Ủy ban CEDAW.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | NGOs and submitted to the United Nations Committee on the Elimination of Discrimination against Women.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2007 | <p>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới.</p> <p>Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.</p> <p>Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình được Quốc hội thông qua. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao trách nhiệm là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực gia đình.</p> | <p>The Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs (MOLISA) was assigned by the Government to be the state management agency for gender equality.</p> <p>The Political Bureau of the Central Party Committee adopted Resolution 11-NQ/TW, dated April 27, 2007 on Women's Work in the Period of National Industrialization and Modernization.</p> <p>The National Assembly passed the Law on Prevention and Control of Domestic Violence. The Ministry of Culture, Sports and Tourism (MOCST) was assigned to be the state management agency for family issues.</p> |
| 2008 | <p>Bộ LĐTBXH được giao trách nhiệm là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam.</p> <p>Nhóm nữ nghị sĩ Việt Nam đã được thành lập theo Nghị quyết số 620/2008/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                               | <p>MOLISA was assigned to be the standing agency of the National Committee for the Advancement of Women in Viet Nam.</p> <p>A group of Vietnamese female parliamentarians was established under Resolution No. 620/2008 / NQ-UBTVQH of the Standing Committee of the National Assembly.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2008 đưa ra yêu cầu lồng ghép giới cho tất cả các luật có phản ánh mối quan tâm về giới.                                                                                                                                                                                                                                                 | The Law on the Promulgation of Legislative Documents was revised to include a requirement for mainstreaming gender in all laws with gender interests.                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2010 | Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 với mục tiêu tổng quát đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. | The National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period was approved by the Prime Minister in Decision 2351/QĐ-TTg dated 24/12/2010 with the overall objectives until 2020. The strategy ensures substantive equality between men and women regarding opportunities, participation and benefits in the political, economic, cultural and social fields, contributing to the rapid and sustainable national development. |
| 2011 | Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/07/2011. Đây là một trong những công cụ quan trọng giúp Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2016.                                                                                           | The National Programme on Gender Equality for the 2011-2015 period was approved by the Prime Minister in Decision No. 1241/QĐ-TTg, dated July 22, 2011. This was one of the important tools to help the Government implement the tasks set out in the National Strategy for Gender Equality for the 2011-2016 period.                                                                                                             |
|      | Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Bộ chỉ tiêu này là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và                                                                                                                                                                             | The set of the National Statistical Indicators on Gender Development was issued according to the Prime Minister's Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011. This set of statistical                                                                                                                                                                                                                                    |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | indicators serves as a tool to collect gender statistics to monitor and evaluate gender development, the advancement of women and gender equality in all economic and social domains, thus meeting the demand for gender statistics from the Government of Viet Nam, organizations and individuals.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2013 | <p>Điều 26 của Hiến pháp 2013 khẳng định Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.</p> <p>Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 đã khắc phục, giải quyết được những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thi hành Luật trước đây và đảm bảo quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> | <p>Article 26 of the Constitution states “Male and female citizens are equal in all fields. The State has a policy to guarantee rights to and opportunities for gender equality. The State, society, and the family create conditions for women’s comprehensive developments and promotion of their role in the society. Sex discrimination is strictly prohibited”.</p> <p>The revised Land Law (2013) resolved the outstanding and emerging issues found during the implementation of the Land Law (2003). The revised law ensures that when the rights to land use, houses and other assets attached to land are the common property of the husband and wife, the full names of both the wife and the husband must be written on certificates of rights to land use, and ownership of houses and other assets attached to the land.</p> |
| 2014 | Luật Hôn nhân Gia đình 2014 quy định về giải quyết quan hệ tài sản phải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | The revised Marriage and Family Law (2014) stipulates that settlement                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | <p>đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con và đặc biệt nêu rõ công việc nội trợ và các công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được xem như lao động có thu nhập.</p>                                                                                                                                                                                         | <p>of property relations must ensure lawful rights and interests of women and children. It states that housework and other work relating to maintaining shared life shall be regarded as income-generating work.</p>                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2015 | <p>Chương trình Hành động Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu tổng quát là giảm khoảng cách giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao, góp phần thành công Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.</p>       | <p>The National Action Programme on Gender Equality for the 2016-2020 period was approved by the Government to reduce gender gaps and empower women in a number of sectors, industries, regions and provinces which face gender inequality or high risks of gender inequality. The programmes contribute to the successful implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period.</p>                                                         |
| 2016 | <p>Lần đầu tiên Việt Nam đưa bình đẳng giới vào tiêu chí Nông thôn mới, đề cập rõ tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.</p> | <p>For the first time, Viet Nam introduced gender equality in the criteria set of the New Rural Development Programme, highlighting the criteria for ensuring gender equality and preventing and controlling domestic violence; protecting and supporting vulnerable people in family and social life in Decision No. 1980/QĐ-TTg, dated October 17, 2016 on the promulgation of a set of national criteria for New Rural Development communes in the 2016-2020 period.</p> |

## Thống kê giới tại Việt Nam

Số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới. Báo cáo rà soát toàn cầu về 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh đã kết luận rằng: Việc thiếu số liệu thống kê giới có chất lượng và đạt chuẩn là một trong những thách thức lớn của các quốc gia để giám sát việc thực hiện các cam kết quốc tế và luật pháp quốc gia về bình đẳng giới. Thực tế, nhiều thông tin về điều kiện sống và làm việc của phụ nữ như công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất như đất đai, lạm dụng và bạo lực tình dục tại nơi công cộng, tiếp cận đến các dịch vụ vệ sinh và nước sạch... chưa được các quốc gia thu thập và đưa ra thông tin thống kê một cách hệ thống và toàn diện, điều này đã dẫn đến thách thức trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đảm bảo bình đẳng giới thực chất.

Từ năm 2006, khi Luật bình đẳng giới được Quốc hội thông qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng và phát triển hệ thống thống kê giới. Những cột mốc quan trọng trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến sự phát triển của thống kê giới ở Việt Nam bao gồm:

## Gender statistics in Viet Nam

Gender statistics is significant, basic evidence that contributes to the analysis, development, implementation and monitoring of legislation and policies to meet needs and priorities of female and male groups. The report on the 20-year review of the implementation of the Beijing Declaration and Platform for Action concluded that lack of quality gender statistics is one of the biggest challenges of member states to monitor the implementation of international commitments and national legislation on gender equality. In fact, many statistics in areas that are highly important to gender equality, such as working and living conditions unpaid domestic and care work, access to and control of important resources (e.g. land), sexual abuse and sexual violence in public spaces, access to sanitary services and clean water... are not systematically and comprehensively collected in countries. This leads to challenges in the development and implementation of policies and programmes to ensure substantive gender equality.

Since 2006, when the Gender Equality Law was approved by the National Assembly, Viet Nam made important strides in developing and strengthening the gender statistics system. Below are international and national milestones that have made an impact on the development of gender statistics in Viet Nam.

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2011 | <p>Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về “Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia” với 105 chỉ tiêu thống kê.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <p>A set of 105 national statistical indicators on gender development was endorsed by the Government in Decision No. 56/2011/QĐ-TTg dated October 14 2011.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2013 | <p>Ủy ban Thống kê LHQ tại phiên họp lần thứ 44 đã đưa ra “Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu” gồm 52 chỉ số cơ bản, thuộc 5 lĩnh vực chính: kinh tế, tham gia vào sản xuất và tiếp cận nguồn lực, giáo dục, y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền phụ nữ và trẻ em gái, đời sống công cộng và ra quyết định.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <p>At the 44th Meeting Session, the United Nations Statistics Division approved the Minimum Set of Global Gender Indicators with 52 basic indicators in some key sectors, including the economy, participation in productive activities and access to resources, education, healthcare services, rights of women and girls, public life and decision-making.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2015 | <p>17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và 169 mục tiêu cụ thể được LHQ thông qua.</p> <p>Ban hành Luật Thống kê. Theo đó, chỉ có 28 chỉ tiêu trong 105 chỉ tiêu thống kê trong bộ chỉ số thống kê giới quốc gia được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Luật Thống kê. Cùng với việc triển khai Luật Thống kê 2015, các quyết định ban hành bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê 2003 sẽ không còn hiệu lực. Cụ thể, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia sẽ không còn hiệu lực.</p> | <p>17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 specific objectives were adopted by the UN.</p> <p>The revised Statistics Law was passed. According to the revised law, only 28 indicators out of 105 indicators in the national gender statistical indicators were included in the National Statistical Indicators System, which is annexed to the Statistics Law. As the Statistics Law 2015 is enforced, the decisions that established the national statistical indicator system in accordance with the Statistics Law 2003 became invalid. Specifically, Decision No. 56/2011/QĐ-TTg, dated October 14, 2011, promulgating the set of</p> |

National Statistical Indicators on Gender Development became invalid as of July 1, 2016.

2016 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28/1/2016 về ban hành Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tổng cục Thống kê được giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia cho phù hợp với tình hình thực tế.

The Prime Minister signed Decision No. 178/QĐ-TTg, dated January 28, 2016, promulgating the plan to implement Conclusion No. 196-TB/TW, dated March 16, 2015, made by the Central Party Committee’s Secretariat regarding the strategy on strengthening the leadership of the Community Party in promoting gender equality and the advancement of women in the new situation”. The General Statistics Office under the Ministry of Planning and Investment was tasked to review and revise the set of National Statistical Indicators on Gender Development in line with the new situation.

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ thống chỉ tiêu thống kê giới, tuy nhiên trong thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong quá trình thu thập số liệu. Ví dụ, từ khi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được ban hành năm 2011, sau gần 5 năm triển khai thực hiện, tính đến tháng 6 năm 2016, chỉ có 13/105 chỉ tiêu được thu thập đầy đủ số liệu tách biệt giới; 67/105 chỉ tiêu được thu thập nhưng không có số liệu tách biệt giới và 25/105 chỉ tiêu

Although Viet Nam has made great efforts to develop and improve the legislative system and policies on gender statistics, challenges remain in the data collection process. For example, since the set of National Statistical Indicators on Gender Development was approved in 2011, by June 2016, only 13 out of the 105 indicators had been collected completely and disaggregated by sex; 67 out of the 105 indicators had been collected but not disaggregated by sex, and 25 out of the 105 indicators

hoàn toàn không được thu thập số liệu. Nhiều chỉ tiêu không được lồng ghép vào hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện tại do vướng mắc về phương pháp thu thập và tính toán số liệu. Các kênh thu thập thông tin, số liệu từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của các Bộ, ngành chưa hoàn thiện hệ thống thu thập số liệu, chưa đảm bảo thu thập được số liệu cho các chỉ số thống kê giới được giao cho Bộ, ngành. Ngoài ra, sau khi Bộ chỉ số thống kê giới tối thiểu toàn cầu ra đời năm 2013 cho thấy Bộ chỉ tiêu thống kê giới quốc gia của Việt Nam còn nhiều điểm chưa phù hợp và chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu cho quản lý, giám sát, xây dựng chính sách về bình đẳng giới tại cấp quốc gia và yêu cầu của LHQ.

Trong lần đối thoại gần đây nhất giữa Chính phủ Việt Nam và Ủy Ban CEDAW về báo cáo quốc gia ghép định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam tại Phiên họp thứ 1313 và 1314 ngày 10/7/2015, Ủy ban CEDAW đã đưa ra khuyến nghị với Việt Nam về thống kê giới. Theo đó Ủy ban CEDAW khuyến nghị Việt Nam cần thu thập số liệu thống kê một cách có hệ thống về tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ; tăng cường thu thập, phân tích và phổ biến các dữ liệu toàn diện, được tách biệt theo giới tính, tuổi, tình

had not been collected. Many indicators had not been integrated into the current statistical indicator system due to challenges in the collection method and data calculation. The system to collect data from aggregated statistical reporting by ministries has not been improved to collect data for relevant gender indicators they manage. In addition, after the UN Minimum Set of Global Gender Indicators was issued in 2013, the set of Viet Nam's National Gender Statistical Indicators revealed its limitations. These indicators did not meet the UN's requirements and the national requirements for using data for the management, monitoring and developing of policies on gender equality.

During the most recent dialogue between the Government of Viet Nam and the CEDAW Committee on Viet Nam's 7th and 8th national periodic report at the 1313<sup>th</sup> and 1314<sup>th</sup> Session on July 10, 2015, the CEDAW Committee made recommendations to Viet Nam on gender statistics. The CEDAW Committee recommended that Viet Nam systematically collect statistics on all forms of violence against women and strengthen data collection, analysis and dissemination

trạng khuyết tật, dân tộc, vị trí và tình trạng kinh tế - xã hội. Ngoài ra, Ủy ban khuyến nghị Việt Nam cần sử dụng chỉ tiêu giới để đánh giá xu hướng về thực trạng và tiến bộ của phụ nữ hướng tới việc đảm bảo phụ nữ đạt được bình đẳng thực chất trên tất cả các lĩnh vực mà Công ước quy định.

Thống kê giới là lĩnh vực đòi hỏi lồng ghép vào nhiều lĩnh vực thống kê và tại nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau. Quá trình biên soạn cuốn sách này cũng chỉ ra những khoảng trống về số liệu, đặc biệt là các số liệu liên quan đến lĩnh vực cuộc sống phụ nữ và trẻ em gái các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, công việc nội trợ và công việc chăm sóc không được trả công, các dạng bạo lực và lạm dụng tình dục. Cuốn sách cũng chỉ ra nhu cầu cấp thiết trong việc rà soát và xây dựng một bộ chỉ tiêu thống kê giới mới đảm bảo việc thu thập số liệu và giám sát thực hiện Luật Bình đẳng giới, Tuyên bố và Chương trình hành động Bắc Kinh, Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ CEDAW và các Mục tiêu phát triển bền vững SDGs cũng như các chương trình quốc gia trong thời gian tới tại Việt Nam.

of comprehensive data, disaggregated by gender, age, disability, ethnicity, location and socio-economic status. In addition, the Committee recommended that Viet Nam use gender indicators to assess trends on the status and progress of women to achieve substantive gender equality in all areas required by CEDAW.

Gender statistics must be integrated in many statistical areas, sectors and agencies. The drafting process revealed data gaps, particularly those relating to ethnic minority women and girls, unpaid care and domestic work, and various forms of sexual abuse and violence. It also indicates an urgent need to review and develop a new national system of gender statistics indicators to monitor the implementation of the Law on Gender Equality, the Beijing Declaration and Platform for Action, CEDAW, the SDGs as well as national programmes in Viet Nam.

## Hướng dẫn người đọc

Các thông tin trong cuốn sách này được trình bày dưới dạng bảng hoặc hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Các số liệu được tính toán từ kết quả các cuộc điều tra quốc gia do TCTK thực hiện, một số cuộc điều tra của các Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam; Số liệu cũng được thu thập từ hệ thống báo cáo thống kê chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Các nguồn số liệu cụ thể gồm:

- Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1 tháng 4 năm 2016. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu do TCTK tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư), tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

- Điều tra Lao động - Việc làm năm 2016. Đây là một trong các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia do TCTK tiến hành định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về số lượng và chất lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động của cả nước, của các vùng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khảo sát mức sống dân cư năm 2016. Cuộc khảo sát này nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp

## Instructions for users

The information in this report is presented in tables or charts in the form of absolute or relative numbers. Data are calculated from results of the national surveys conducted by the GSO and surveys conducted by ministries, line ministries, institutions and organizations in Viet Nam. Data are also collected from the official statistical reporting system of state management agencies in the country. The data sources include:

- The Population Change and Family Planning Survey on 1 April in 2016. This survey is conducted by GSO annually to collect information on the population, population changes (births, deaths and migration) and on the use of contraceptive methods and women's reproductive health.

- The Labour Force Survey in 2016. This is one of the surveys in the national statistical survey programme conducted annually by GSO to collect information on the quantity and quality of the labour force in the entire country, including regions, provinces and cities.

- Viet Nam Household Living Standard Surveys in 2016. This survey aims to: systematically monitor living standards of the Vietnamese population and the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy,

phần đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam năm 2010. Đây là nghiên cứu quốc gia đầu tiên về bạo lực gia đình tại Việt Nam do TCTK thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hợp tác chung về Bình đẳng giới giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc. Nghiên cứu đã mô tả một bức tranh toàn cảnh về tình hình bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở dữ liệu đại diện quốc gia về lĩnh vực này.

- Số liệu từ hệ thống báo cáo định kỳ của các Bộ, ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH và các bộ, ngành khác có liên quan.

Trong cuốn sách này, chỉ số được định nghĩa là biến số định tính hoặc định lượng cho phép kiểm chứng những thay đổi được tạo ra bởi một can thiệp hỗ trợ phát triển so với dự kiến trước đó (UN, 2011). Đây là định nghĩa đã được LHQ tại Việt Nam đưa ra tại cuốn sách về các thuật ngữ dùng trong theo dõi, đánh giá và quản lý dựa trên kết quả. Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực thống kê thường được nêu là chỉ tiêu thống kê. Do đó, tại nhiều phần, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ này nhằm đảm bảo phù hợp với các văn bản của Việt Nam.

and evaluate the implementation of the MDGs and socio-economic development objectives in Viet Nam.

- Results of national studies on domestic violence against women in Viet Nam in 2010. This was the first national study on domestic violence in Viet Nam, conducted by GSO under the framework of Joint Programme on Gender Equality between the Vietnamese Government and the United Nations. The study painted a comprehensive picture of domestic violence against women in Viet Nam and provided a national database on this issue.

- Data from the regular reporting system of relevant ministries such as the Ministry of Education and Training, the Ministry of Health, and MOLISA.

In this book, an indicator is defined as a quantitative or qualitative variable that allows verifying changes made by a development intervention as compared with what was planned (United Nations, 2011). This definition was introduced by UN Viet Nam in the book on terminologies used in results-based monitoring and evaluation and management. However, in legislative documents in Viet Nam regarding statistics, it is often referred to as a statistical indicator. Therefore, in many parts of the report, both terms are used to be consistent with Vietnamese documents.

**PHẦN 2**

**THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI**  
**THEO TỪNG LĨNH VỰC**

---

**PART 2. GENDER STATISTICS BY TOPIC**



# 1

## DÂN SỐ *POPULATION*



## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

| Hình<br><i>Figure</i>                                                                                                                      | Trang<br><i>Page</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1.1 Dân số theo giới tính<br><i>Population by sex</i>                                                                                      | 43                   |
| 1.2 Dân số theo thành thị/nông thôn, giới tính<br><i>Population by urban/rural area and sex</i>                                            | 44                   |
| 1.3 Dân số theo nhóm tuổi và giới tính<br><i>Population by age group and sex</i>                                                           | 45                   |
| 1.4 Tỷ số giới tính khi sinh<br><i>Sex ratio at birth</i>                                                                                  | 46                   |
| 1.5 Tổng tỷ suất sinh<br><i>Total fertility rates</i>                                                                                      | 47                   |
| 1.6 Tổng tỷ suất sinh theo vùng năm 2016<br><i>Total fertility rate by region, 2016</i>                                                    | 48                   |
| 1.7 Dân số 65 tuổi trở lên theo giới tính<br><i>Population aged 65+ and above by sex</i>                                                   | 49                   |
| 1.8 Dân số 65 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, giới tính<br><i>Population aged 65+ and above by urban/rural area, sex</i>            | 50                   |
| 1.9 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                          | 51                   |
| 1.10 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính<br><i>Singulate mean age at marriage by sex</i>                                        | 52                   |
| 1.11 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo thành thị/nông thôn, giới tính<br><i>Singulate mean age at marriage by urban/rural area, sex</i> | 53                   |
| 1.12 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo dân tộc và giới tính<br><i>Singulate mean age at marriage by ethnicity and sex</i>               | 54                   |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                                                               | Trang<br><i>Page</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1.1 Dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương<br><i>Population by sex, urban/rural area, age group and province/city</i>                                            | 55                   |
| 1.2 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn<br><i>Sex ratio at birth by urban/rural area</i>                                                                                        | 58                   |
| 1.3 Tổng tỷ suất sinh chia theo thành thị/nông thôn và địa phương<br><i>Total fertility rate by urban/rural area and province/city</i>                                                             | 59                   |
| 1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và địa phương<br><i>Life expectancy at birth by sex, urban/rural area and province/city</i>                      | 61                   |
| 1.5 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc và địa phương<br><i>Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural area, ethnicity and province/city</i> | 64                   |

Năm 2016, dân số Việt Nam xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, xếp thứ 8 trong khu vực châu Á và xếp thứ 15 trên thế giới. Theo kết quả “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016”, tính tới thời điểm ngày 1/4/2016, tổng dân số của Việt Nam đạt hơn 92,4 triệu người, tăng gần 1 triệu người so với thời điểm 1/4/2015, với hơn 45,5 triệu nam giới chiếm 49,2% và gần 47 triệu nữ giới chiếm 50,8%. Có khoảng 34,3% dân số sống ở khu vực thành thị và 65,7% dân số sống ở khu vực nông thôn. Dân số thành thị đang ngày một tăng lên, trong khoảng từ năm 2010-2016 dân số thành thị tăng 5,8 triệu người, dân số sống ở nông thôn có xu hướng giảm đi. Trong đó, đáng chú ý dân số nữ sống tại thành thị có xu hướng tăng nhanh hơn dân số nam (hình 1.1, 1.2).

Năm 2016, Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, với nhóm dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi đạt 63 triệu người chiếm 68% tổng dân số, so với năm 2015 nhóm dân số này tăng thêm 0,4 triệu người và trong vòng 7 năm (2010-2016) nhóm dân số này đã tăng thêm 3,6 triệu người. Đây được xem là nguồn lao động dồi dào cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, nó sẽ trở thành áp lực đối với nền kinh tế nếu như năng suất lao động của nhóm dân số này không được tăng lên và vấn đề về việc làm không được giải quyết.

Nhóm dân số dưới 15 tuổi chiếm 24% trong tổng dân số, trong đó tỷ lệ trẻ em nam chiếm 52% và tỷ lệ trẻ em nữ chiếm 48%. Bắt đầu từ những năm đầu thế kỷ 21, ở nhóm dân số dưới 15 tuổi số trẻ em nam

In 2016, the Vietnamese population ranked 3rd in Southeast Asia, 8th in the Asia, and 15th in the world. Results of the “Population Change and Family Planning Survey, 1<sup>st</sup> April 2016” showed that as of April 1<sup>st</sup>, 2016, the Vietnamese population was 92.4 million people, an increase of approximately 1 million people compared with 1<sup>st</sup> April, 2015, with over 45.5 million men (49.2%) and around 47 million women (50.8%). The urban population accounted for 34.3% and rural population accounted for 65.7% of the total population. Urban population grew. Between 2010 and 2016, the urban population increased by 5.8 million persons while rural population declined. The female population in urban areas increased faster than the male population (Figures 1.1 and 1.2).

In 2016, Vietnam had a “golden population structure”, with working age population (15-64 years of age) reaching 63 million persons, accounting for 68% of the total population, an increase of 0.4 million persons compared to 2015. For the 7 years period (2010-2016), this population group increased by 3.6 million persons. On the one hand, this is a good source of labor for the economic development of Vietnam. On the other hand, it puts more pressure on the economy if productivity of this group does not increase and employment issues are not tackled.

The population under 15 years of age comprised 24% of the total population, among which males accounted for 52% and females for 48%. Since the early years of the 21st century, the proportion of males in

luôn cao hơn số trẻ em nữ. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính khi sinh qua các năm của Việt Nam luôn ở mức cao, tới năm 2016 tỷ số này tuy có giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015 nhưng vẫn giữ ở mức 112,2 bé trai/100 bé gái. Tỷ số này phản ánh phần nào tập quán lạc hậu “trọng nam, khinh nữ” vẫn còn hiện hữu trong những thập kỷ qua, cũng như tình trạng lựa chọn giới tính trước sinh và quan niệm ưa chuộng con trai hơn con gái trong mỗi gia đình hiện nay.

Tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt nữ giới ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai và kéo theo đó là nhiều hệ lụy khác như: tình trạng kết hôn sớm ở nữ giới, gia tăng tệ nạn xã hội, buôn bán trẻ em, phụ nữ, tăng bất bình đẳng giới... Để đưa tỷ số này về mức cân bằng tự nhiên (103-107 bé trai/100 bé gái) Đảng và Nhà nước đã có những chỉ đạo cụ thể trong các chiến lược, chương trình như: “Chiến lược quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020”; “Chương trình hành động quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020”; đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025” và các văn bản chính sách khác... Tuy nhiên để đưa tỷ số này về mức tự nhiên trong tương lai sẽ rất cần có những chính sách phù hợp cũng như những hành động cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của người dân về những nguy cơ của việc mất cân bằng giới tính khi sinh (hình 1.3, 1.4).

Nhờ thành công của việc thực hiện “chiến lược Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000” và “chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010” mà trong nhiều năm qua, mức sinh của Việt Nam (TFR) đã giảm

the population under 15 years of age has always been larger than that of females. In addition, the sex ratio at birth remained imbalanced. In 2016, the ratio reduced by 0.6 percentage points compared with 2015 yet still held at 112.2 boys/100 girls. This indicator partly reflects prenatal sex selection as well as preference of sons over daughters in Vietnamese families.

The shortage of baby girls will result in the shortage of females in all age groups in the future, which consequently causes many issues such as child marriage among girls, increased social evils, trafficking in children and women, and increased gender inequality. To regain the natural balance of this ratio (103-107 boys/100 girls), the Government has given concrete guidance through such strategies and programs as the “National Strategy on Population and Reproductive Health for 2011-2020”, the “National Action Program on Gender Equality for 2011-2020”, the Project on “Controlling the Imbalance of Sex Ratio in the Period of 2016-2025” and other policy documents. However, to achieve a balanced sex ratio, it is essential to develop suitable policies and take actions to raise public awareness of consequences of the imbalanced sex ratio at birth (Figures 1.3 and 1.4).

Thanks to the success of the “Population and Family Planning until 2000” and the “National Population Strategy for 2001-2010”, over the past years, Vietnam’s total fertility rate (TFR) has reduced

đáng kể. Tổng tỷ suất sinh của Việt Nam hiện đang đứng thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á, trong giai đoạn 2010-2016 TFR có xu hướng tăng nhẹ và dao động xung quanh mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ), đến năm 2016 TFR còn 2,09 con/phụ nữ, có thể thấy rằng hiện nay xu hướng sinh hai con là phổ biến.

Tuy nhiên, TFR chia theo khu vực thành thị, nông thôn cũng như các vùng miền trên cả nước không đồng đều, TFR ở khu vực thành thị luôn thấp hơn khu vực nông thôn (hình 1.5). Sự chênh lệch mức sinh giữa các vùng khá là cao (Hình 1.6). Trong khi, tại các vùng miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên nhiều nơi có TFR cao trên 3 con (Hà Tĩnh, Quảng Trị) thì tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long lại có mức sinh khá thấp, có những nơi dưới 1,5 con (Tp. Hồ Chí Minh: 1,24; Hậu Giang: 1,48). Mức sinh giảm kết hợp cùng yếu tố tâm lý, văn hóa phương Đông, sự phát triển của các dịch vụ chọn lọc giới tính hiện đại là những lý do chính làm cho sự chênh lệch giới tính tăng cao. Do vậy, duy trì mức sinh hợp lý và giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh là hai trong năm lĩnh vực cần ưu tiên trong “Chiến lược Dân số - Sức khỏe Sinh sản của nước ta giai đoạn 2011-2020”.

Tuổi thọ trung bình tăng và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Một quốc gia có dân số được xem là có xu hướng “già hóa” nếu tỷ trọng của nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% tổng dân số hoặc tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% trở lên. Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tỷ trọng dân số già

substantially. The total fertility rate of Vietnam ranked 5th in Southeast Asia. The TFR increased slightly in 2010-2016 and fluctuated around the replacement fertility level (2.1 children per woman), the TFR reached 2.09 children per woman in 2016. The rate of two children per woman has become a norm.

However, there was a disparity in the TFR in rural and urban areas, as well as in different regions across the country. TFR in urban areas was always lower than that in rural areas (Figure 1.5). The disparity across provinces was wide (Figure 1.6). While the TFR in the mountainous areas in the North, Central and Central Highlands was high at three children per woman (Ha Tinh, Quang Tri), the figure in Southeastern Vietnam and the Mekong Delta was low at 1.5 children per woman in some provinces (Ho Chi Minh City: 1.24; Hau Giang: 1.48). Declining fertility rate, mentality, the Oriental culture and advancement of sex selection services are the main reasons for the imbalanced sex ratio. Therefore, to maintain an appropriate fertility rate and to reduce the imbalance in the sex ratio at birth are two among the five prioritized areas in the “National Strategy on Population and Reproductive Health for 2011-2020”.

Increased life expectancy and decreased fertility rate lead to an ageing population. The population of a country is considered “ageing” if the population at 60 years of age and over accounts for 10% or more, or the population at 65 years of age and over accounts for 7% or more of the total population. Thus, based on the proportion

(từ 65 tuổi trở lên), dân số Việt Nam đã chính thức chạm ngưỡng “già hóa” dân số từ năm 2011 và được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ “già hóa” dân số nhanh nhất thế giới. Năm 2016 nhóm dân số từ 65 tuổi đạt 7,4 triệu người, chiếm 8% tổng dân số. Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên sống ở khu vực nông thôn chiếm 66,4%, ở khu vực thành thị là 34,6%. Điều đáng chú ý là trong nhóm tuổi này, tỷ lệ dân số nữ chiếm gấp gần 1,5 lần so với nam và già hơn nam. Hiện tượng này được giải thích là do hệ lụy sau chiến tranh cùng với đặc điểm tuổi thọ trung bình của nữ giới luôn cao hơn nam giới (hình 1.7, hình 1.8).

Tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng liên tục qua các năm. Đây là một trong những thành công của nước ta trong việc nâng cao chất lượng đời sống người dân. Năm 2016, tuổi thọ trung bình chung cho cả hai giới đạt 73,4 tuổi, tăng 0,1 tuổi so với năm 2015, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,8 tuổi, thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ giới (tuổi thọ trung bình của nữ là 76,1 tuổi). Thực tế là mức tử vong của nam giới ở các độ tuổi thường cao hơn của nữ giới nên tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ. Bên cạnh đó, phụ nữ ngày càng được xã hội quan tâm hơn, điều kiện sống, làm việc, chăm sóc sức khỏe cũng tốt hơn trước rất nhiều nên đây cũng là một trong những yếu tố giúp cho tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam và có xu thế tăng lên theo thời gian (hình 1.9).

of elderly population (at 65 years of age or over), Vietnam officially reached the “ageing population” threshold in 2011 and was considered one of the countries with the fastest ageing population. In 2016, the number of elderly people aged 65 and over reached 7.4 million persons, accounting for 8% of the total population. The percentage of the elderly population (65 years of age and over) was 66.4% and 34.6% in rural and urban areas, respectively. The proportion of the female population in this group was approximately 1.5 times as high as that of the male population and was older than the male population in the same age group. This is explained by the consequences of war, and the fact that life expectancy of women is always higher than that of men (Figures 1.7 and 1.8).

The life expectancy in Vietnam has continuously increased over the years. This is attributed to the Government’s success in improving the quality of life for its people. The life expectancy in 2016 reached 73.4 years of age, increasing by 0.1 year of age compared that in 2015. The life expectancy of the male population was 70.8 years of age, lower than that of women (76.1 years of age). In fact, the mortality rate for men in different age groups is often higher than that for women; therefore, life expectancy for men is lower than that for women. In addition, as society is paying more attention to women, their living and working conditions and health care have been improved considerably. This is also one of the factors that make the average life expectancy of women higher than that of men and tend to increase over time (Figure 1.9).

Trước thực trạng già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng, cũng có nghĩa là số người cao tuổi ngày càng tăng nhanh hơn, nên nhu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi càng phải được cộng đồng xã hội quan tâm hơn. Tuy nhiên, việc tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi còn nhiều hạn chế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi. Do đó, để thích ứng với già hóa dân số, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội thật tốt dành cho người già như cải cách hệ thống bảo trợ xã hội, lương hưu trí, bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó khuyến khích các đơn vị sử dụng lao động, tạo việc làm và môi trường việc làm phù hợp với năng lực và sức khỏe người cao tuổi.

Để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững của đất nước, chúng ta cần có những chính sách phát triển phù hợp hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và bảo đảm bình đẳng giới.

Tuổi trung bình kết hôn lần đầu (SMAM) có xu hướng tăng lên ở cả hai giới trong giai đoạn 2010-2016, mức tăng SMAM của nam cao hơn của nữ. Năm 2016, SMAM đối với nam là 27,2 tuổi và đối với nữ là 23 tuổi. Xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu đang dần muộn hơn so với trước ở cả hai giới (hình 1.10). SMAM của khu vực thành thị luôn cao hơn nông thôn. Chênh lệch SMAM của nam ở khu vực thành thị so với nam ở nông thôn là 1,5 tuổi, còn chênh lệch giữa nữ ở thành thị so với nữ ở nông thôn là 2,6 tuổi (hình 1.11).

Given the rapid ageing population with the increasing number of elderly people, the demand for health care for the elderly is growing. However, access to health care services for the elderly is still limited, especially in rural and mountainous areas. Therefore, in response to the ageing population, Vietnam needs a good social security system for the elderly as well as an improved social protection, pension, and health insurance system. In addition, employers are encouraged to create jobs and suitable working environments for the capacity and health conditions of the elderly.

To utilize the “golden population structure” to achieve sustainable economic development, the Government should develop appropriate policies to improve the quality of the human resources to respond to the needs of labor market, improve productivity, create jobs for young laborers, ensure social security for the elderly and promote gender equality.

The Singulate Mean at Marriage Age (SMAM) experienced an upward trend for both men and women in the period 2010-2016, with the male SMAM being higher than the female SMAM. In 2016, the male SMAM was 27.2 years of age and the female SMAM was 23 years of age. The average age at the first marriage in Vietnam was higher than in the past for both men and women (Figure 1.10). SMAM in urban areas was higher than that in rural areas. The male SMAM difference in urban and rural areas was 1.5 years of age, and the figure in the female

Sự chênh lệch SMAM ở nhóm dân tộc Kinh cũng luôn cao hơn nhóm dân tộc Khác (hình 1.12).

Để phân tích sâu hơn về các nhân tố tác động đến SMAM của nữ, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ và các biến độc lập là: khu vực (thành thị - nông thôn), dân tộc (Kinh, Khác) và bằng cấp cao nhất, dựa trên bộ số liệu của “Điều tra Biến động dân số và KHHGĐ” năm 2016. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy: *Thứ nhất*, nữ thanh niên sống tại thành phố có xu hướng kết hôn muộn hơn những người sống ở nông thôn. Nguyên nhân có thể là do khi sống tại thành thị nữ giới được tiếp cận nhiều hơn với các cơ hội học tập, phát triển sự nghiệp và tham gia các công việc xã hội nên họ chủ động hơn trong hôn nhân và thường kết hôn muộn hơn. *Thứ hai*, nữ là người dân tộc Kinh kết hôn muộn hơn so với nữ dân tộc Khác. Điều này được giải thích là do các đặc điểm về văn hóa, phong tục tập quán, xã hội đã ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm ở các nhóm dân tộc. *Thứ ba*, trình độ học vấn càng cao thì SMAM của nữ càng cao. Có lẽ là khi nữ giới có trình độ học vấn cao hơn họ sẽ cần nhiều thời gian hơn cho việc học tập và cũng có nhu cầu cao hơn cho đời sống gia đình, họ có thể trì hoãn hôn nhân để tìm người bạn đời thích hợp.

population was 2.6 years of age (Figure 1.11). SMAM in Kinh group is always higher than that in ethnic minority groups (Figure 1.12).

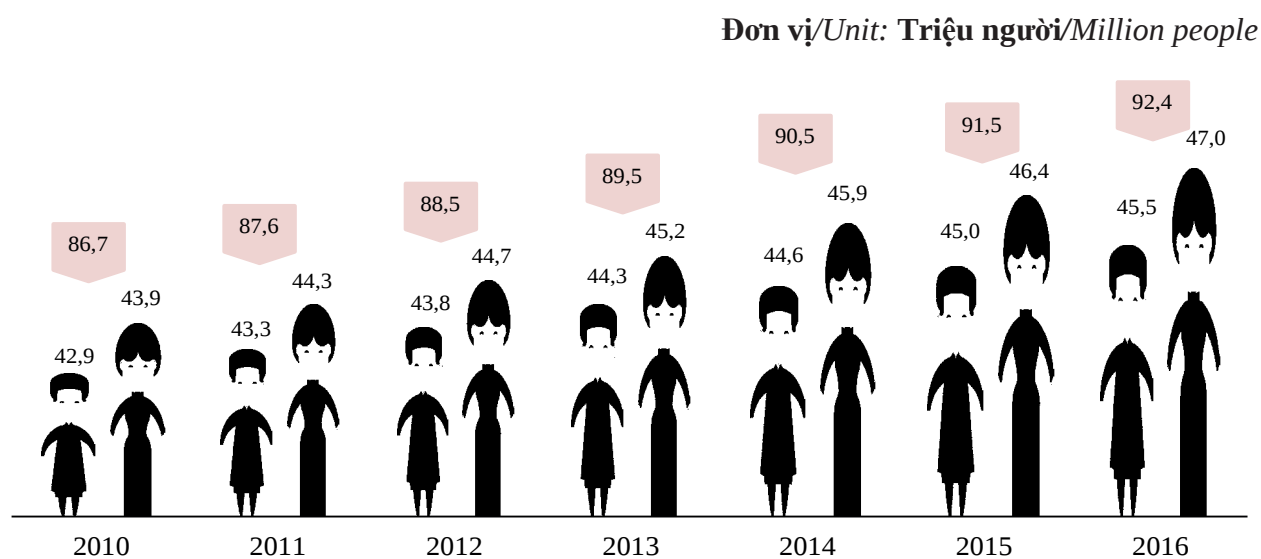
To analyze the factors that affect SMAM of women more deeply, authors have constructed models of multivariate regression with dependent variable being the SMAM of women and the independent variable being the area (rural-urban), ethnicity (Kinh, others) and the highest qualifications, based on the data of the "Population Change and Family Planning Survey" in 2016. Firstly, the results show that women in urban areas tend to get married at a later age than women in rural areas. This can be attributed to women in urban areas having more opportunities to participate in education, career development and social participation. Therefore, they have more say in making decisions on marriage and tend to get married late. Secondly, women from Kinh/Hoa groups tend to get married at a later age than those from ethnic minority groups. This is explained by the fact that cultural factors, traditions and customs have influenced early marriage decisions in ethnic groups. Thirdly, a higher education level is associated with an older age of marriage. Perhaps, when women have higher education, they spend much time on studying and require a higher level of living standards. Therefore, they can postpone time to get married to find a good husband.

#### Kết quả hồi quy đa biến/Multivariate Regression

| tuoikh  | Coef.    | Std. Err. | t      | p>  t | [95% Conf. Interval] |
|---------|----------|-----------|--------|-------|----------------------|
| khuvc   | 1.36114  | .0238177  | 57.15  | 0.000 | 1.314458 1.407822    |
| dantoc  | 1.238384 | .0306753  | 40.37  | 0.000 | 1.178261 1.298506    |
| bangcap | .1289015 | .0045103  | 28.58  | 0.000 | .1200614 .1377415    |
| _cons   | 21.37931 | .0306501  | 697.53 | 0.000 | 21.31924 21.43939    |

**Hình 1.1: Dân số theo giới tính**

**Figure 1.1: Population by sex**

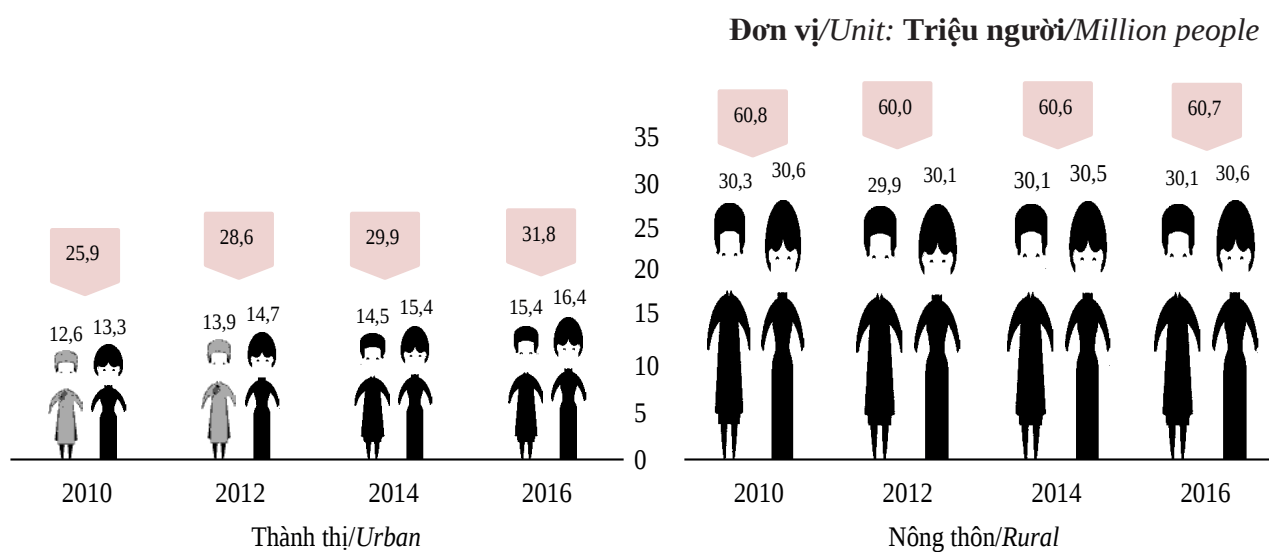


**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014.*

**Hình 1.2: Dân số theo thành thị/nông thôn, giới tính**

**Figure 1.2: Population by urban/rural area, sex**

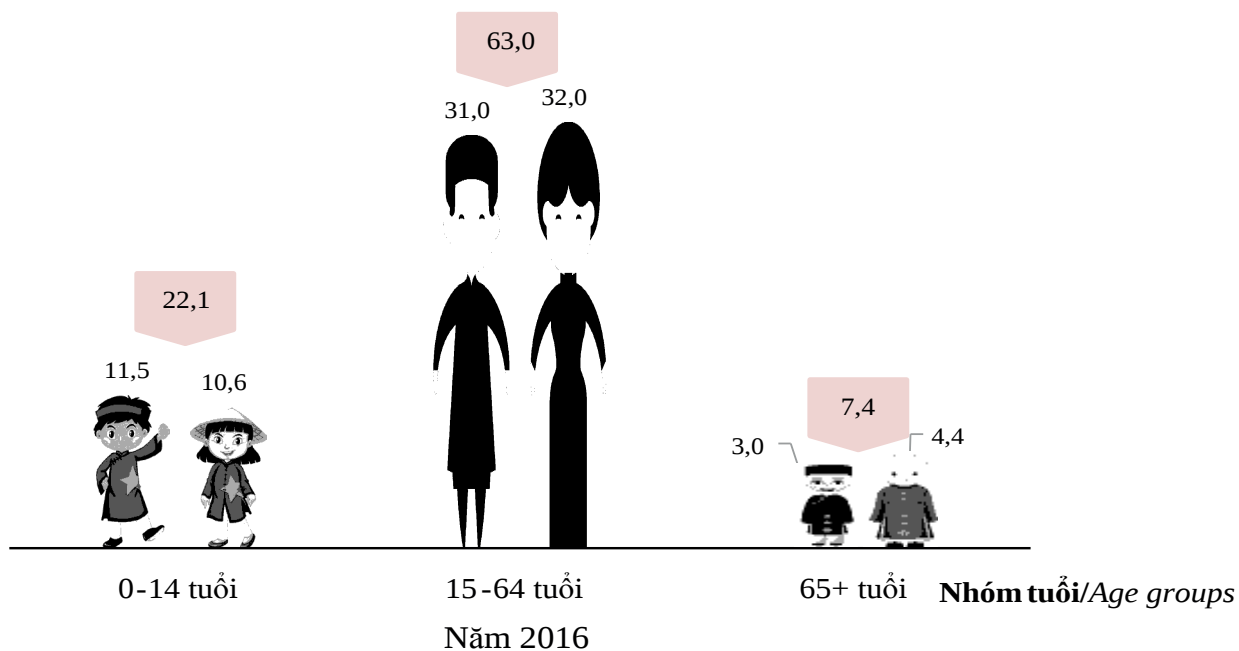
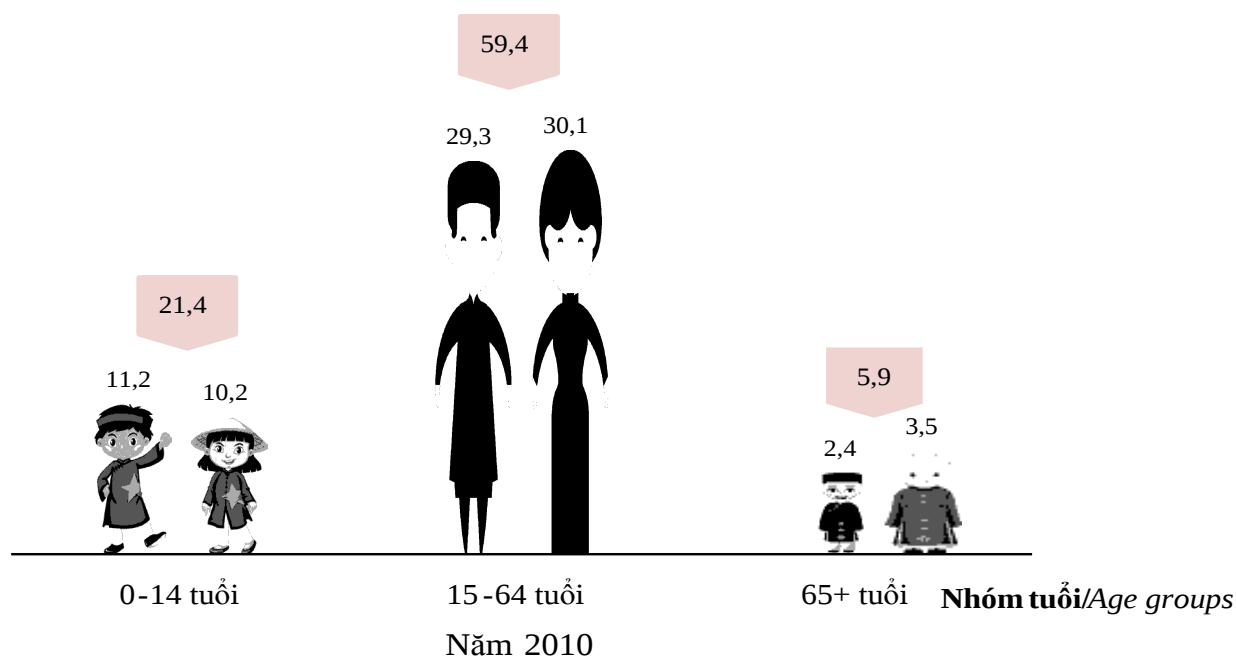


**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010, 2012, và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2012 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014.*

**Hình 1.3: Dân số theo nhóm tuổi và giới tính**  
**Figure 1.3: Population by age group and sex**

Đơn vị/Unit: Triệu người/Million people

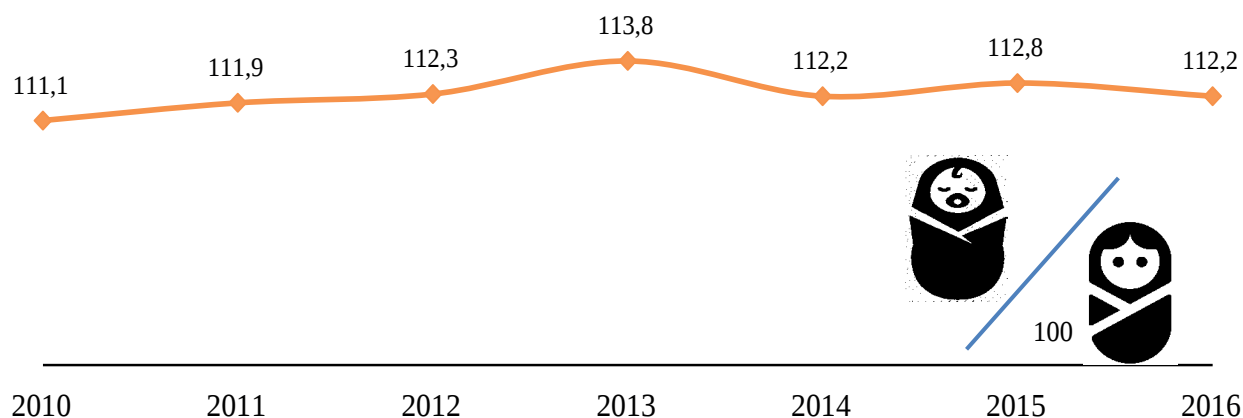


**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010 và 2016.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010 and 2016.*

**Hình 1.4: Tỷ số giới tính khi sinh**  
**Figure 1.4: Sex ratio at birth**

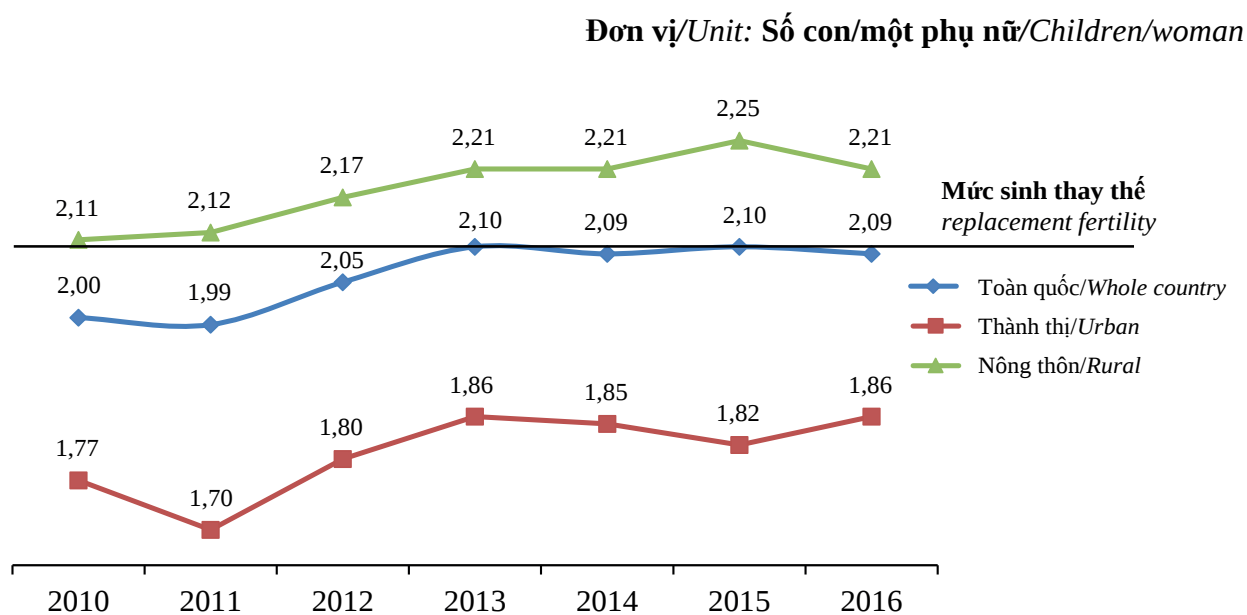
**Đơn vị/Unit: Số trẻ em trai trên 100 trẻ em gái/Number of boys to 100 girls**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014.*

**Hình 1.5: Tổng tỷ suất sinh**  
**Figure 1.5: Total fertility rates**



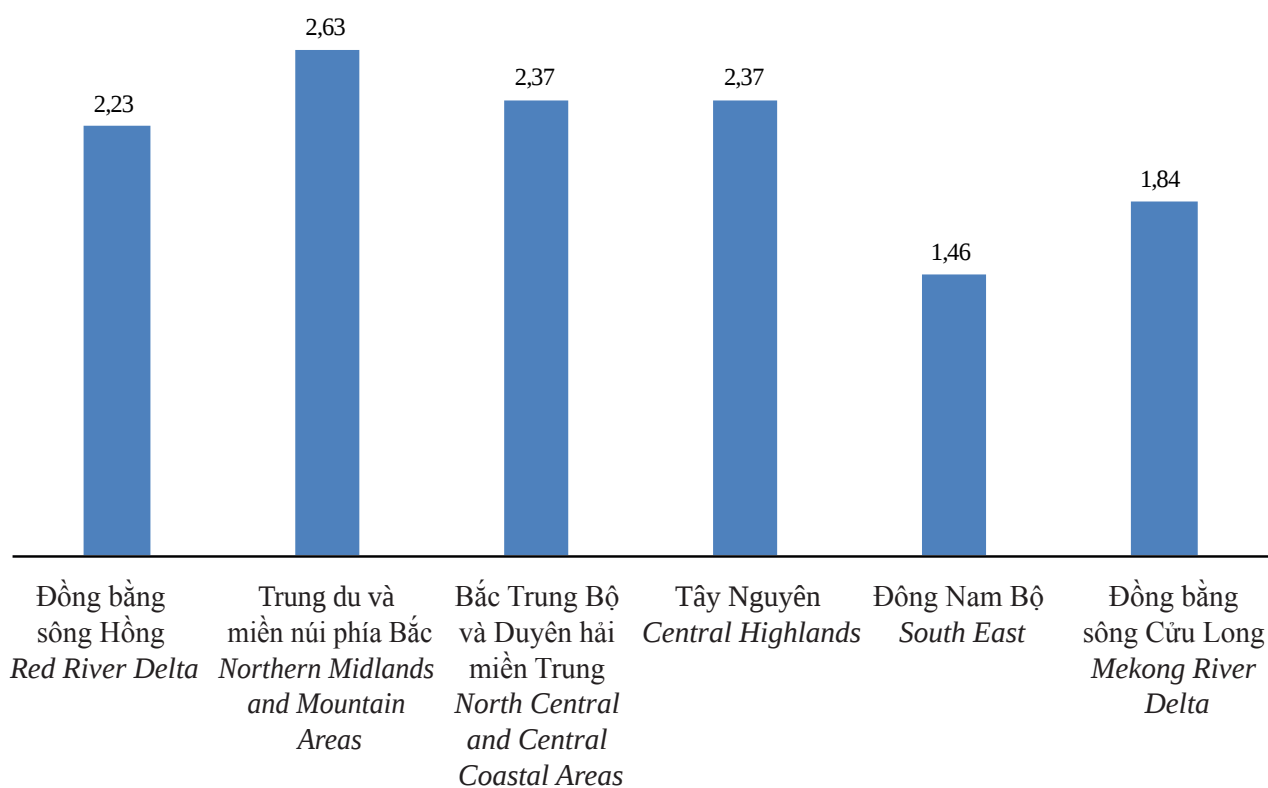
**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014*

**Hình 1.6: Tổng tỷ suất sinh theo vùng năm 2016**

**Figure 1.6: Total fertility rate by region, 2016**

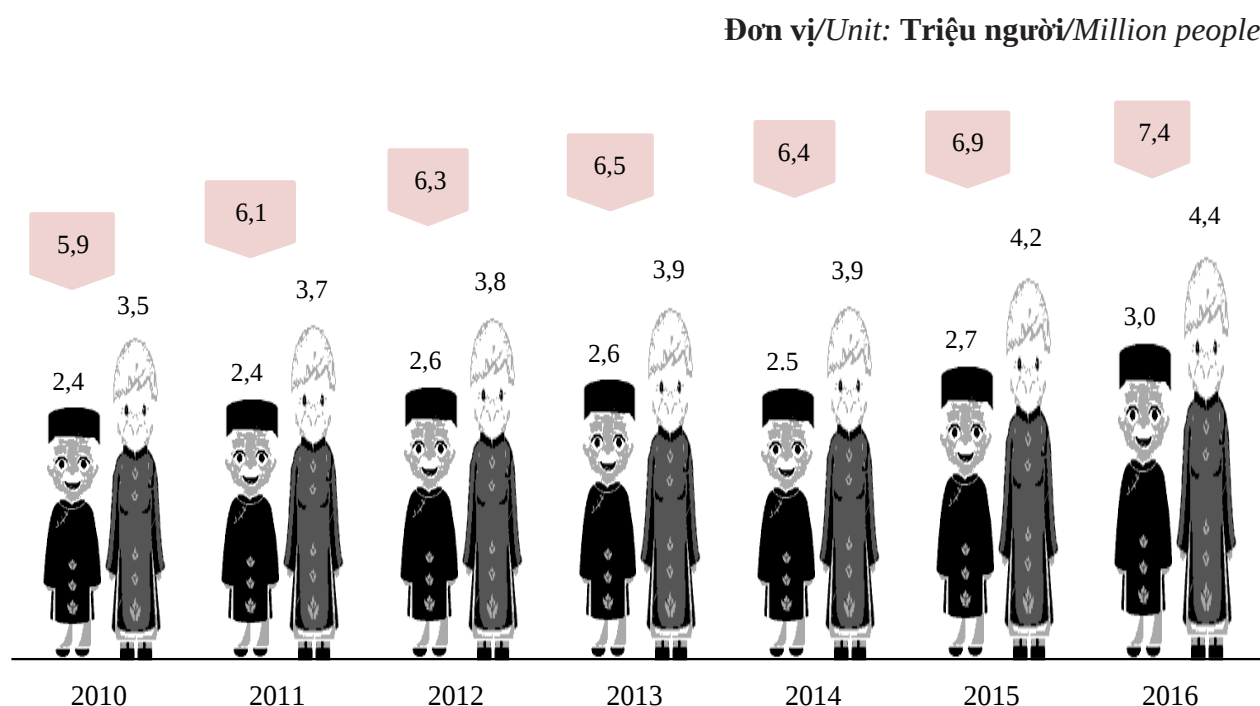
**Đơn vị/Unit: Số con/một phụ nữ/Children/woman**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

**Source: GSO, Population Change and Family Planning Survey, 2016.**

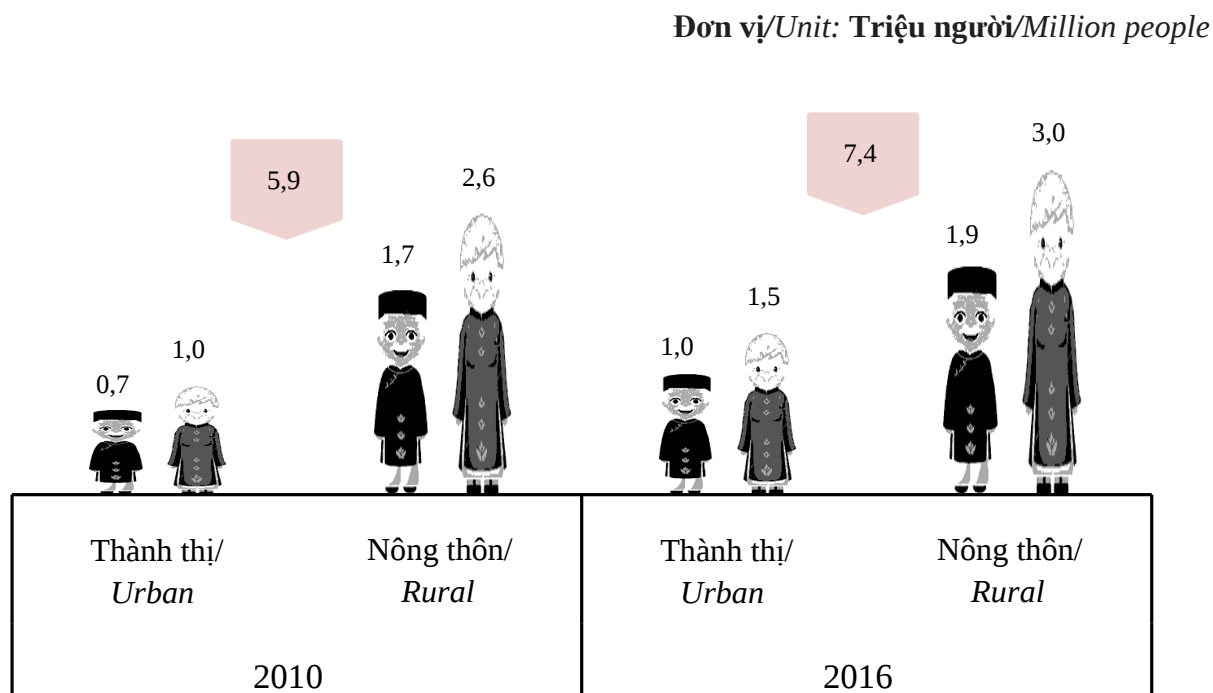
**Hình 1.7: Dân số 65 tuổi trở lên theo giới tính**  
**Figure 1.7: Population aged 65 and above by sex**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014.*

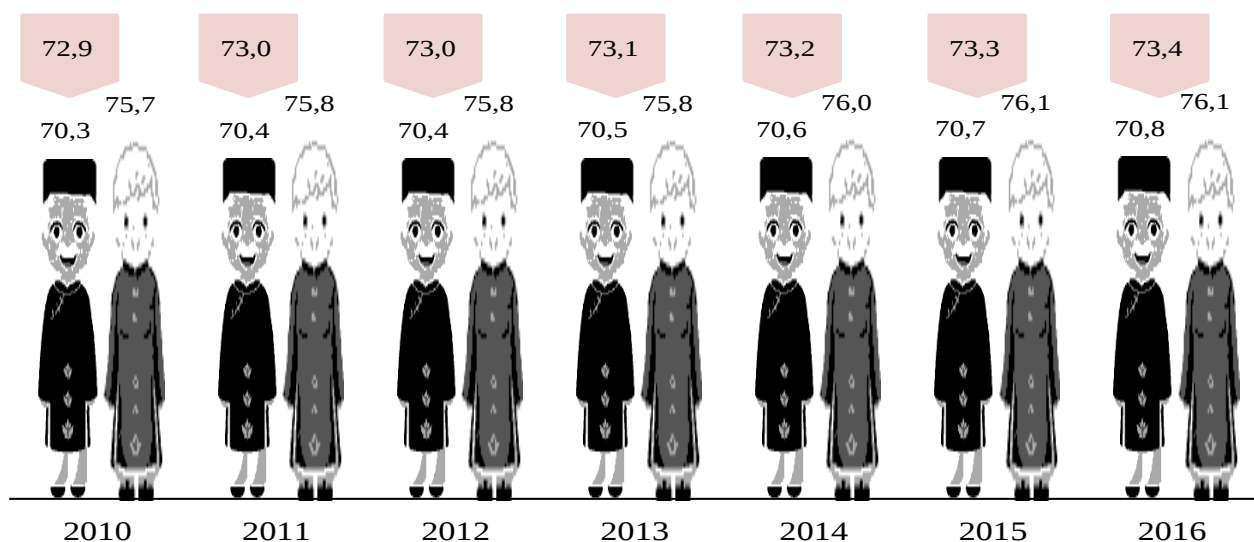
**Hình 1.8: Dân số 65 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, giới tính**  
**Figure 1.8: Population aged 65 and above by urban/rural area, sex**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.**  
**Source: GSO, Population Change and Family Planning Survey 2010 and 2016.**

**Hình 1.9: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính**  
**Figure 1.9: Life expectancy at birth by sex**

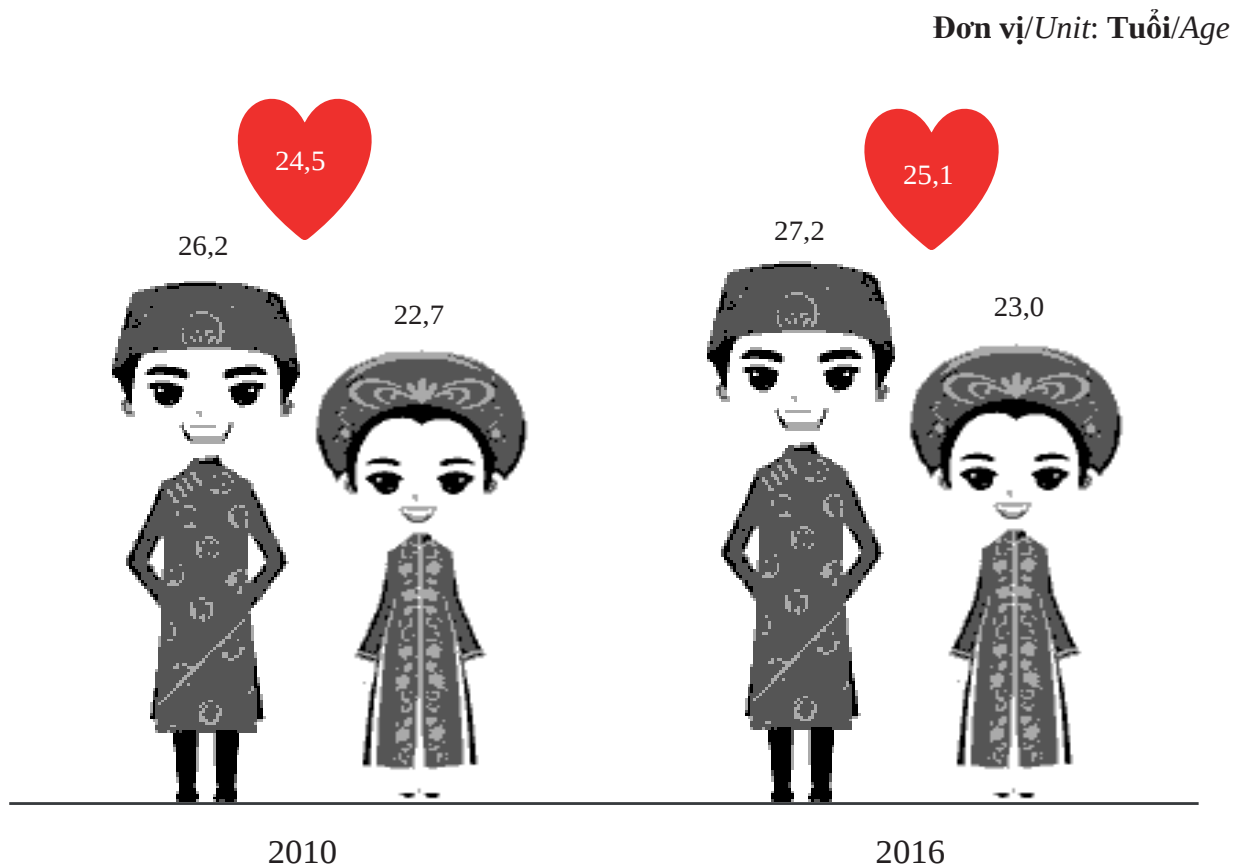
Đơn vị/Unit: Tuổi/Age



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 và 2016, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys 2010, 2011, 2012, 2013, 2015 and 2016, Intercensal Population and Housing Survey 2014.*

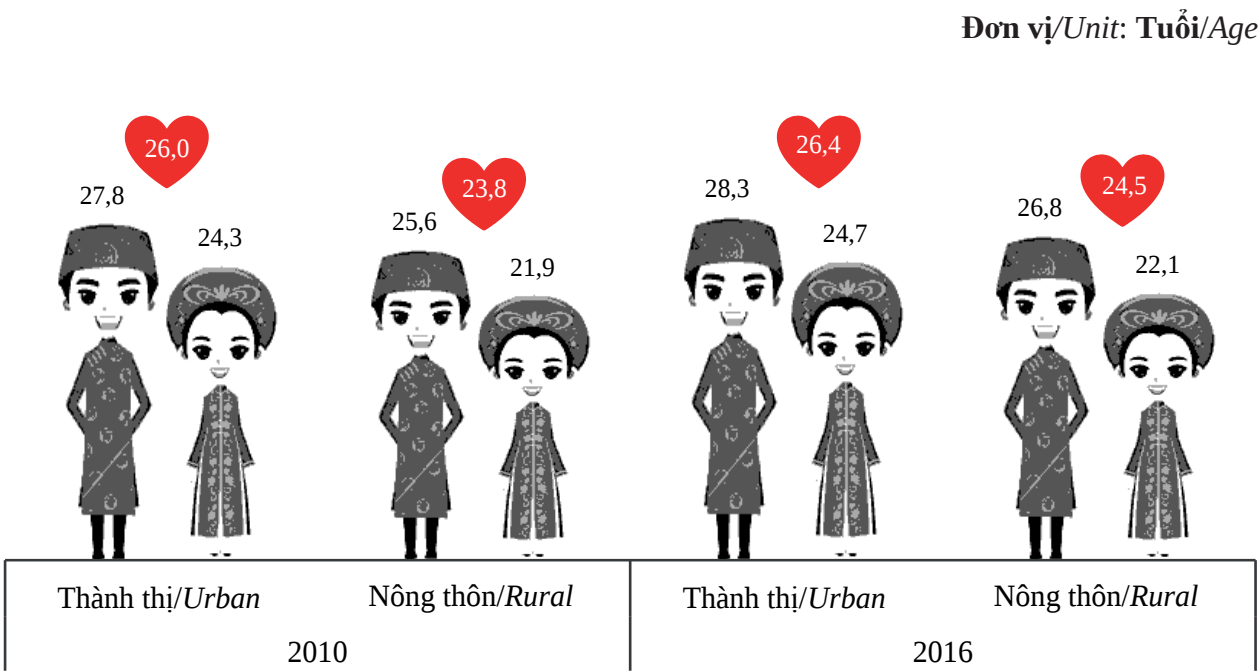
**Hình 1.10: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính**  
**Figure 1.10: Singulate mean age at marriage by sex**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.**

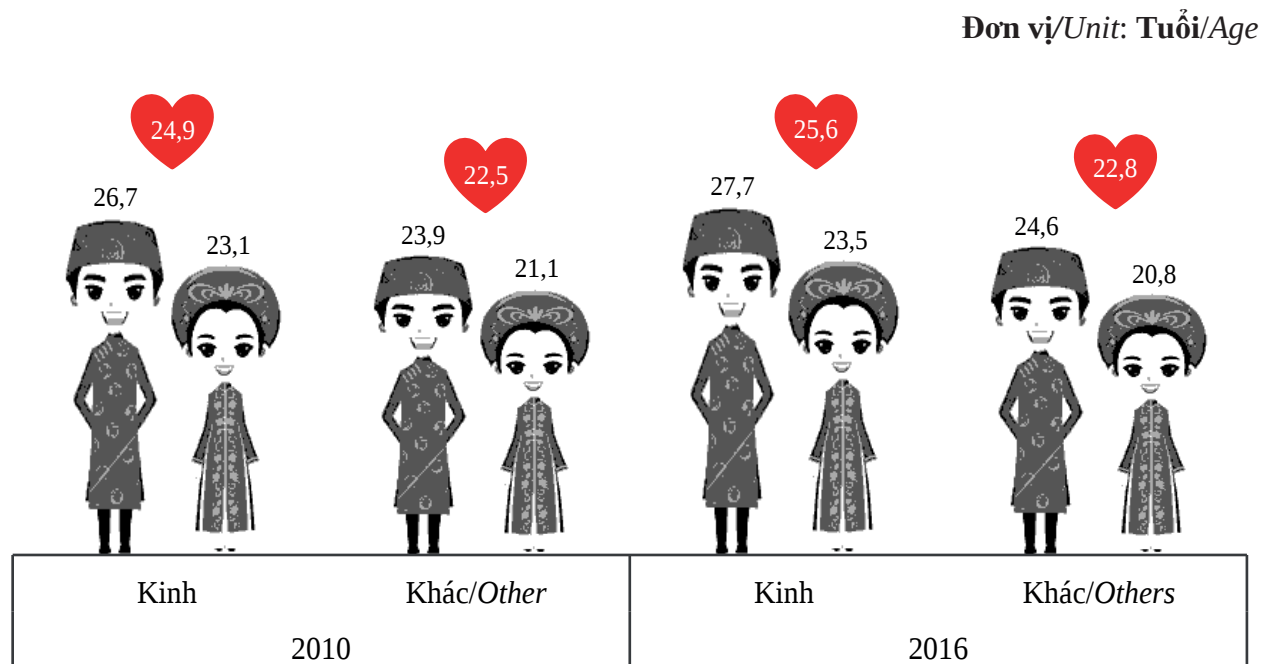
*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.*

**Hình 1.11: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo thành thị/nông thôn, giới tính**  
**Figure 1.11: Singulate mean age at marriage by urban/rural area, sex**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.**  
*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.*

**Hình 1.12: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo dân tộc, giới tính**  
**Figure 1.12: Singulate mean age at marriage by ethnicity and sex**



**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.**

*Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.*

# 1.1 Dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương

*Population by sex, urban/rural area, age group and province/city*

Đơn vị/Unit: Người/Person

|                                                      | Năm/Year 2010     |                               |                   | Năm/Year 2016     |                               |                   |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                      | Tổng số<br>Total  | Phân theo giới tính<br>By sex |                   | Tổng số<br>Total  | Phân theo giới tính<br>By sex |                   |
|                                                      |                   | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female      |                   | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female      |
| <b>CẢ NƯỚC</b><br><b>WHOLE COUNTRY</b>               | <b>86 747 807</b> | <b>42 878 963</b>             | <b>43 868 844</b> | <b>92 447 315</b> | <b>45 450 712</b>             | <b>46 996 602</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>     |                   |                               |                   |                   |                               |                   |
| Thành thị/Urban                                      | 25 923 749        | 12 607 584                    | 13 316 165        | 31 750 609        | 15 378 669                    | 16 371 941        |
| Nông thôn/Rural                                      | 60 824 058        | 30 271 379                    | 30 552 679        | 60 696 705        | 30 072 044                    | 30 624 662        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                          |                   |                               |                   |                   |                               |                   |
| 0                                                    | 1 458 445         | 772 827                       | 685 618           | 1 406 978         | 739 733                       | 667 245           |
| 1-4                                                  | 5 810 723         | 3 051 207                     | 2 759 516         | 6 283 460         | 3 305 223                     | 2 978 238         |
| 5-9                                                  | 6 916 449         | 3 619 101                     | 3 297 349         | 7 317 122         | 3 809 506                     | 3 507 616         |
| 10-14                                                | 7 250 548         | 3 769 362                     | 3 481 186         | 7 013 835         | 3 603 442                     | 3 410 393         |
| 15-19                                                | 8 372 204         | 4 287 948                     | 4 084 257         | 6 355 264         | 3 234 742                     | 3 120 522         |
| 20-24                                                | 7 446 032         | 3 689 616                     | 3 756 416         | 6 879 110         | 3 510 001                     | 3 369 109         |
| 25-29                                                | 7 558 084         | 3 734 452                     | 3 823 632         | 7 403 948         | 3 748 800                     | 3 655 148         |
| 30-34                                                | 6 849 083         | 3 414 391                     | 3 434 692         | 7 428 047         | 3 656 020                     | 3 772 027         |
| 35-39                                                | 6 569 561         | 3 301 692                     | 3 267 869         | 6 865 523         | 3 393 075                     | 3 472 449         |
| 40-44                                                | 6 155 151         | 3 042 896                     | 3 112 255         | 6 676 278         | 3 295 311                     | 3 380 968         |
| 45-49                                                | 5 792 064         | 2 928 642                     | 2 863 423         | 6 275 878         | 3 143 764                     | 3 132 114         |
| 50-54                                                | 5 011 922         | 2 303 895                     | 2 708 027         | 6 231 407         | 2 943 672                     | 3 287 735         |
| 55-59                                                | 3 429 483         | 1 602 824                     | 1 826 659         | 5 287 087         | 2 446 607                     | 2 840 480         |
| 60-64                                                | 2 239 652         | 1 002 458                     | 1 237 194         | 3 643 365         | 1 657 630                     | 1 985 735         |
| 65-69                                                | 1 585 412         | 685 142                       | 900 270           | 2 477 029         | 1 082 650                     | 1 394 379         |
| 70-74                                                | 1 521 061         | 629 492                       | 891 569           | 1 521 333         | 623 510                       | 897 823           |
| 75-79                                                | 1 261 786         | 509 768                       | 752 018           | 1 376 543         | 541 253                       | 835 291           |
| 80+                                                  | 1 520 147         | 533 251                       | 986 896           | 2 005 107         | 715 774                       | 1 289 333         |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>                 |                   |                               |                   |                   |                               |                   |
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b><br><b>Red River Delta</b> |                   |                               |                   |                   |                               |                   |
| Hà Nội                                               | 6 539 810         | 3 224 301                     | 3 315 509         | 7 296 841         | 3 601 516                     | 3 695 325         |
| Vĩnh Phúc                                            | 1 008 311         | 497 973                       | 510 338           | 1 063 127         | 525 746                       | 537 381           |
| Bắc Ninh                                             | 1 032 671         | 508 826                       | 523 845           | 1 172 549         | 576 356                       | 596 193           |
| Quảng Ninh                                           | 1 156 271         | 591 762                       | 564 509           | 1 221 276         | 608 884                       | 612 392           |
| Hải Dương                                            | 1 709 690         | 837 782                       | 871 908           | 1 782 977         | 870 848                       | 912 129           |

# 1.1 (Tiếp theo) Dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương

(Cont.) Population by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: Người/Person

|                                                                                               | Năm/Year 2010    |                               |              | Năm/Year 2016    |                               |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                               | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                               |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Hải Phòng                                                                                     | 1 854 100        | 919 721                       | 934 379      | 1 976 393        | 965 669                       | 1 010 724    |
| Hưng Yên                                                                                      | 1 132 242        | 556 683                       | 575 559      | 1 168 662        | 575 672                       | 592 990      |
| Thái Bình                                                                                     | 1 782 597        | 860 701                       | 921 896      | 1 789 746        | 858 420                       | 931 326      |
| Hà Nam                                                                                        | 784 421          | 383 204                       | 401 217      | 803 466          | 394 479                       | 408 987      |
| Nam Định                                                                                      | 1 828 958        | 894 779                       | 934 179      | 1 852 087        | 890 219                       | 961 868      |
| Ninh Bình                                                                                     | 900 541          | 447 828                       | 452 713      | 950 950          | 463 085                       | 487 865      |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><b>Northern Midlands and Mountain Areas</b>           |                  |                               |              |                  |                               |              |
| Hà Giang                                                                                      | 735 096          | 372 358                       | 362 738      | 812 464          | 409 888                       | 402 576      |
| Cao Bằng                                                                                      | 508 978          | 252 461                       | 256 517      | 528 524          | 259 491                       | 269 033      |
| Bắc Kạn                                                                                       | 295 412          | 149 273                       | 146 139      | 317 510          | 159 062                       | 158 448      |
| Tuyên Quang                                                                                   | 728 795          | 365 021                       | 363 774      | 765 221          | 381 035                       | 384 186      |
| Lào Cai                                                                                       | 623 097          | 314 088                       | 309 009      | 681 841          | 346 812                       | 335 029      |
| Yên Bái                                                                                       | 746 271          | 372 772                       | 373 499      | 798 376          | 401 402                       | 396 974      |
| Thái Nguyên                                                                                   | 1 130 077        | 558 321                       | 571 756      | 1 224 347        | 597 541                       | 626 806      |
| Lạng Sơn                                                                                      | 734 907          | 366 182                       | 368 725      | 766 655          | 383 947                       | 382 708      |
| Bắc Giang                                                                                     | 1 559 680        | 773 623                       | 786 057      | 1 653 397        | 823 119                       | 830 278      |
| Phú Thọ                                                                                       | 1 321 375        | 651 647                       | 669 728      | 1 378 930        | 671 701                       | 707 229      |
| Điện Biên                                                                                     | 504 363          | 251 562                       | 252 801      | 554 989          | 280 159                       | 274 830      |
| Lai Châu                                                                                      | 373 845          | 191 369                       | 182 476      | 433 101          | 216 794                       | 216 307      |
| Sơn La                                                                                        | 1 092 656        | 556 441                       | 536 215      | 1 202 831        | 605 736                       | 597 095      |
| Hoà Bình                                                                                      | 796 242          | 396 930                       | 399 312      | 829 593          | 411 665                       | 417 928      |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><b>North Central and Central Coastal Areas</b> |                  |                               |              |                  |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                                     | 3 401 786        | 1 680 606                     | 1 721 180    | 3 524 215        | 1 721 469                     | 1 802 746    |
| Nghệ An                                                                                       | 2 917 347        | 1 448 062                     | 1 469 285    | 3 099 106        | 1 536 664                     | 1 562 442    |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 1 227 615        | 607 145                       | 620 470      | 1 265 362        | 617 672                       | 647 690      |
| Quảng Bình                                                                                    | 848 974          | 425 770                       | 423 204      | 876 505          | 435 621                       | 440 884      |
| Quảng Trị                                                                                     | 600 458          | 296 691                       | 303 767      | 622 631          | 302 191                       | 320 440      |
| Thừa Thiên - Huế                                                                              | 1 090 840        | 540 153                       | 550 687      | 1 147 755        | 563 799                       | 583 956      |
| Đà Nẵng                                                                                       | 909 123          | 442 538                       | 466 585      | 1 041 347        | 508 920                       | 532 427      |
| Quảng Nam                                                                                     | 1 425 053        | 695 920                       | 729 133      | 1 485 722        | 718 731                       | 766 991      |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 1 218 288        | 600 150                       | 618 138      | 1 250 214        | 614 974                       | 635 240      |
| Bình Định                                                                                     | 1 489 524        | 726 541                       | 762 983      | 1 523 526        | 737 078                       | 786 448      |

# 1.1 (Tiếp theo) Dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương

(Cont.) Population by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: Người/Person

|                                                       | Năm/Year 2010    |                               |              | Năm/Year 2016    |                               |              |
|-------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|                                                       | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                       |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Phú Yên                                               | 868 170          | 434 551                       | 433 619      | 897 917          | 445 077                       | 452 840      |
| Khánh Hòa                                             | 1 167 473        | 577 158                       | 590 315      | 1 211 645        | 605 733                       | 605 912      |
| Ninh Thuận                                            | 569 867          | 285 097                       | 284 770      | 600 001          | 299 260                       | 300 741      |
| Bình Thuận                                            | 1 176 528        | 590 028                       | 586 500      | 1 220 773        | 609 487                       | 611 286      |
| <b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>                 |                  |                               |              |                  |                               |              |
| Kon Tum                                               | 442 955          | 228 000                       | 214 955      | 504 806          | 254 455                       | 250 351      |
| Gia Lai                                               | 1 300 917        | 656 813                       | 644 104      | 1 412 268        | 697 218                       | 715 050      |
| Đắk Lắk                                               | 1 751 196        | 883 958                       | 867 238      | 1 869 247        | 942 806                       | 926 441      |
| Đắk Nông                                              | 507 270          | 265 887                       | 241 383      | 601 000          | 307 591                       | 293 409      |
| Lâm Đồng                                              | 1 201 268        | 600 322                       | 600 946      | 1 284 394        | 641 285                       | 643 109      |
| <b>Đông Nam Bộ - South East</b>                       |                  |                               |              |                  |                               |              |
| Bình Phước                                            | 893 195          | 450 787                       | 442 408      | 953 428          | 477 758                       | 475 670      |
| Tây Ninh                                              | 1 073 601        | 533 043                       | 540 558      | 1 116 984        | 554 353                       | 562 631      |
| Bình Dương                                            | 1 580 727        | 754 461                       | 826 266      | 1 979 266        | 944 917                       | 1 034 349    |
| Đồng Nai                                              | 2 544 874        | 1 256 188                     | 1 288 686    | 2 947 037        | 1 440 277                     | 1 506 760    |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 1 009 719        | 503 500                       | 506 219      | 1 088 722        | 542 992                       | 545 729      |
| Hồ Chí Minh                                           | 7 382 287        | 3 516 920                     | 3 865 367    | 8 254 808        | 3 945 271                     | 4 309 537    |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                  |                               |              |                  |                               |              |
| Long An                                               | 1 445 871        | 718 038                       | 727 833      | 1 488 975        | 735 816                       | 753 159      |
| Tiền Giang                                            | 1 676 825        | 822 959                       | 853 866      | 1 737 194        | 845 539                       | 891 655      |
| Bến Tre                                               | 1 256 733        | 616 479                       | 640 254      | 1 264 840        | 615 171                       | 649 669      |
| Trà Vinh                                              | 1 005 777        | 495 394                       | 510 383      | 1 039 032        | 509 172                       | 529 860      |
| Vĩnh Long                                             | 1 026 189        | 505 331                       | 520 858      | 1 047 733        | 510 979                       | 536 754      |
| Đồng Tháp                                             | 1 670 399        | 833 294                       | 837 105      | 1 686 533        | 841 277                       | 845 256      |
| An Giang                                              | 2 148 240        | 1 067 738                     | 1 080 502    | 2 159 474        | 1 072 141                     | 1 087 333    |
| Kiên Giang                                            | 1 703 325        | 862 080                       | 841 245      | 1 772 791        | 886 378                       | 886 413      |
| Cần Thơ                                               | 1 196 694        | 596 009                       | 600 685      | 1 255 386        | 610 601                       | 644 785      |
| Hậu Giang                                             | 758 746          | 381 584                       | 377 162      | 772 008          | 386 910                       | 385 098      |
| Sóc Trăng                                             | 1 300 550        | 644 748                       | 655 802      | 1 312 043        | 641 588                       | 670 455      |
| Bạc Liêu                                              | 867 254          | 430 276                       | 436 978      | 885 113          | 438 218                       | 446 895      |
| Cà Mau                                                | 1 211 743        | 609 136                       | 602 607      | 1 221 660        | 612 076                       | 609 584      |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.

## 1.2 Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị/nông thôn

### *Sex ratio at birth by urban/rural area*

Đơn vị/Unit: Số trẻ em trai sinh ra trên 100 bé gái/Number of boys to 100 girls

|                                                  | Năm/Year 2010 | Năm/Year 2016 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                     | <b>111,1</b>  | <b>112,2</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |               |               |
| Thành thị/Urban                                  | 109,1         | 109,8         |
| Nông thôn/Rural                                  | 111,8         | 112,4         |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ năm 2010 và 2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.

# 1.3 Tổng tỷ suất sinh chia theo thành thị/nông thôn và địa phương

## Total fertility rate by urban/rural area and province/city

Đơn vị/Unit: Số con trên một phụ nữ/Childrens to woman

|                                                  | Năm/Year 2010 | Năm/Year 2016 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                     | <b>2,00</b>   | <b>2,09</b>   |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |               |               |
| Thành thị/Urban                                  | 1,77          | 1,86          |
| Nông thôn/Rural                                  | 2,11          | 2,21          |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |               |               |
| <b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>     | <b>2,04</b>   | <b>2,23</b>   |
| Hà Nội                                           | 2,00          | 2,06          |
| Vĩnh Phúc                                        | 2,06          | 2,48          |
| Bắc Ninh                                         | 2,26          | 2,63          |
| Quảng Ninh                                       | 1,99          | 2,02          |
| Hải Dương                                        | 1,98          | 2,30          |
| Hải Phòng                                        | 1,98          | 2,11          |
| Hưng Yên                                         | 2,13          | 2,37          |
| Thái Bình                                        | 2,10          | 2,25          |
| Hà Nam                                           | 2,09          | 2,11          |
| Nam Định                                         | 2,20          | 2,46          |
| Ninh Bình                                        | 1,88          | 2,94          |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>             |               |               |
| <b>Northern Midlands and Mountain Areas</b>      | <b>2,22</b>   | <b>2,63</b>   |
| Hà Giang                                         | 3,05          | 2,42          |
| Cao Bằng                                         | 2,09          | 2,46          |
| Bắc Kạn                                          | 1,85          | 2,40          |
| Tuyên Quang                                      | 2,07          | 2,72          |
| Lào Cai                                          | 2,73          | 2,73          |
| Yên Bái                                          | 2,32          | 2,89          |
| Thái Nguyên                                      | 1,90          | 2,45          |
| Lạng Sơn                                         | 1,84          | 2,34          |
| Bắc Giang                                        | 1,86          | 2,64          |
| Phú Thọ                                          | 2,08          | 2,56          |
| Điện Biên                                        | 2,57          | 2,43          |
| Lai Châu                                         | 2,91          | 2,91          |
| Sơn La                                           | 2,58          | 2,90          |
| Hoà Bình                                         | 1,98          | 2,56          |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>      |               |               |
| <b>North Central and Central Coastal Areas</b>   | <b>2,21</b>   | <b>2,37</b>   |
| Thanh Hóa                                        | 1,89          | 2,70          |
| Nghệ An                                          | 2,56          | 2,76          |
| Hà Tĩnh                                          | 2,46          | 3,21          |
| Quảng Bình                                       | 2,39          | 2,38          |
| Quảng Trị                                        | 2,84          | 3,19          |

# 1.3 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh chia theo thành thị/nông thôn và địa phương (Cont.) Total fertility rate by urban/rural area and province/city

Đơn vị/Unit: Số con trên một phụ nữ/Childrens to woman

|                                                     | Năm/Year 2010 | Năm/Year 2016 |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Thừa Thiên - Huế                                    | 2,28          | 2,20          |
| Đà Nẵng                                             | 2,16          | 2,24          |
| Quảng Nam                                           | 2,27          | 2,16          |
| Quảng Ngãi                                          | 2,11          | 1,98          |
| Bình Định                                           | 2,17          | 2,00          |
| Phú Yên                                             | 1,98          | 2,26          |
| Khánh Hòa                                           | 2,06          | 1,75          |
| Ninh Thuận                                          | 2,42          | 2,28          |
| Bình Thuận                                          | 2,09          | 1,81          |
| <b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>               | <b>2,63</b>   | <b>2,37</b>   |
| Kon Tum                                             | 3,46          | 2,34          |
| Gia Lai                                             | 2,90          | 2,38          |
| Đắk Lắk                                             | 2,47          | 2,43          |
| Đắk Nông                                            | 2,68          | 2,28          |
| Lâm Đồng                                            | 2,28          | 2,34          |
| <b>Đông Nam Bộ - South East</b>                     | <b>1,68</b>   | <b>1,46</b>   |
| Bình Phước                                          | 2,43          | 1,92          |
| Tây Ninh                                            | 1,77          | 1,76          |
| Bình Dương                                          | 1,72          | 1,61          |
| Đồng Nai                                            | 2,09          | 1,67          |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                   | 1,88          | 1,52          |
| Hồ Chí Minh                                         | 1,45          | 1,24          |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b> | <b>1,80</b>   | <b>1,84</b>   |
| Long An                                             | 1,87          | 1,56          |
| Tiền Giang                                          | 1,93          | 2,00          |
| Bến Tre                                             | 1,79          | 1,90          |
| Trà Vinh                                            | 1,80          | 2,36          |
| Vĩnh Long                                           | 1,65          | 2,03          |
| Đồng Tháp                                           | 1,89          | 1,59          |
| An Giang                                            | 1,97          | 1,84          |
| Kiên Giang                                          | 1,80          | 1,94          |
| Cần Thơ                                             | 1,62          | 2,01          |
| Hậu Giang                                           | 1,75          | 1,48          |
| Sóc Trăng                                           | 1,81          | 1,83          |
| Bạc Liêu                                            | 1,59          | 1,63          |
| Cà Mau                                              | 1,64          | 1,85          |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.

Source:GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.

# 1.4 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và địa phương

*Life expectancy at birth by sex, urban/rural area and province/city*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                                               | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                  | <b>72,9</b>    | <b>70,3</b>                   | <b>75,7</b>  | <b>73,4</b>    | <b>70,8</b>                   | <b>76,1</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                              |                |                               |              |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                               | ...            | ...                           | ...          | 76,0           | 73,4                          | 78,8         |
| Nông thôn/Rural                                                               | ...            | ...                           | ...          | 72,3           | 69,6                          | 75,1         |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>                                          |                |                               |              |                |                               |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>                                |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Nội                                                                        | 75,1           | 72,7                          | 77,6         | 75,3           | 72,9                          | 77,8         |
| Vĩnh Phúc                                                                     | 74,2           | 71,6                          | 76,8         | 74,1           | 71,6                          | 76,8         |
| Bắc Ninh                                                                      | 74,0           | 71,5                          | 76,7         | 74,1           | 71,6                          | 76,8         |
| Quảng Ninh                                                                    | 72,9           | 70,3                          | 75,7         | 73,3           | 70,7                          | 76,0         |
| Hải Dương                                                                     | 74,3           | 71,8                          | 77,0         | 74,6           | 72,2                          | 77,2         |
| Hải Phòng                                                                     | 74,6           | 72,2                          | 77,2         | 74,5           | 72,0                          | 77,1         |
| Hưng Yên                                                                      | 74,0           | 71,5                          | 76,7         | 74,4           | 71,9                          | 77,0         |
| Thái Bình                                                                     | 74,6           | 72,2                          | 77,2         | 75,2           | 72,9                          | 77,8         |
| Hà Nam                                                                        | 73,0           | 70,3                          | 75,7         | 74,5           | 72,0                          | 77,1         |
| Nam Định                                                                      | 73,9           | 71,3                          | 76,6         | 74,3           | 71,8                          | 76,9         |
| Ninh Bình                                                                     | 73,1           | 70,5                          | 75,8         | 73,6           | 71,0                          | 76,3         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc<br/>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Giang                                                                      | 66,5           | 63,6                          | 69,5         | 67,5           | 64,7                          | 70,6         |
| Cao Bằng                                                                      | 68,9           | 66,0                          | 71,9         | 70,3           | 67,5                          | 73,3         |
| Bắc Kạn                                                                       | 71,6           | 68,9                          | 74,5         | 72,4           | 69,7                          | 75,1         |
| Tuyên Quang                                                                   | 71,8           | 69,1                          | 74,6         | 72,0           | 69,4                          | 74,8         |
| Lào Cai                                                                       | 67,9           | 65,1                          | 71,0         | 68,8           | 66,0                          | 71,9         |
| Yên Bái                                                                       | 69,4           | 66,5                          | 72,4         | 69,4           | 66,5                          | 72,4         |
| Thái Nguyên                                                                   | 73,6           | 71,0                          | 76,3         | 73,4           | 70,8                          | 76,2         |
| Lạng Sơn                                                                      | 72,6           | 70,0                          | 75,4         | 72,1           | 69,5                          | 74,9         |
| Bắc Giang                                                                     | 72,6           | 70,0                          | 75,4         | 73,2           | 70,6                          | 75,9         |

# 1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và địa phương (Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural area and province/city

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                                                                      | Năm/Year 2010         |                                      |                     | Năm/Year 2016         |                                      |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                      | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                                                                                      |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| Phú Thọ                                                                                              | 72,0                  | 69,4                                 | 74,8                | 73,3                  | 70,7                                 | 76,0                |
| Điện Biên                                                                                            | 66,4                  | 63,5                                 | 69,5                | 67,5                  | 64,6                                 | 70,5                |
| Lai Châu                                                                                             | 64,2                  | 61,2                                 | 67,3                | 65,4                  | 62,5                                 | 68,5                |
| Sơn La                                                                                               | 69,6                  | 66,8                                 | 72,6                | 70,6                  | 67,9                                 | 73,6                |
| Hoà Bình                                                                                             | 71,6                  | 68,9                                 | 74,5                | 72,4                  | 69,8                                 | 75,2                |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><b><i>North Central and Central Coastal Areas</i></b> |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Thanh Hóa                                                                                            | 73,2                  | 70,6                                 | 76,0                | 73,1                  | 70,5                                 | 75,9                |
| Nghệ An                                                                                              | 72,5                  | 69,9                                 | 75,3                | 72,6                  | 70,0                                 | 75,4                |
| Hà Tĩnh                                                                                              | 72,3                  | 69,7                                 | 75,1                | 72,5                  | 69,9                                 | 75,3                |
| Quảng Bình                                                                                           | 72,1                  | 69,4                                 | 74,9                | 72,6                  | 70,0                                 | 75,4                |
| Quảng Trị                                                                                            | 68,3                  | 66,7                                 | 69,8                | 68,0                  | 65,1                                 | 71,1                |
| Thừa Thiên - Huế                                                                                     | 71,7                  | 69,0                                 | 74,5                | 71,5                  | 68,8                                 | 74,4                |
| Đà Nẵng                                                                                              | 75,2                  | 72,8                                 | 77,8                | 75,9                  | 73,3                                 | 78,7                |
| Quảng Nam                                                                                            | 71,6                  | 68,9                                 | 74,5                | 72,7                  | 70,1                                 | 75,5                |
| Quảng Ngãi                                                                                           | 72,1                  | 69,5                                 | 74,9                | 72,3                  | 69,6                                 | 75,0                |
| Bình Định                                                                                            | 73,1                  | 70,5                                 | 75,9                | 73,3                  | 70,7                                 | 76,0                |
| Phú Yên                                                                                              | 71,7                  | 69,0                                 | 74,5                | 73,2                  | 70,7                                 | 76,0                |
| Khánh Hòa                                                                                            | 73,2                  | 70,6                                 | 76,0                | 73,7                  | 71,1                                 | 76,4                |
| Ninh Thuận                                                                                           | 71,8                  | 69,2                                 | 74,7                | 72,8                  | 70,2                                 | 75,6                |
| Bình Thuận                                                                                           | 73,6                  | 71,0                                 | 76,3                | 74,3                  | 71,8                                 | 76,9                |
| <b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>                                                                |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Kon Tum                                                                                              | 66,2                  | 63,3                                 | 69,3                | 66,4                  | 63,5                                 | 69,4                |
| Gia Lai                                                                                              | 69,6                  | 66,8                                 | 72,6                | 69,6                  | 66,7                                 | 72,6                |
| Đắk Lắk                                                                                              | 70,8                  | 68,0                                 | 73,7                | 70,3                  | 67,5                                 | 73,2                |
| Đắk Nông                                                                                             | 69,3                  | 66,5                                 | 72,3                | 69,8                  | 66,9                                 | 72,7                |
| Lâm Đồng                                                                                             | 73,4                  | 70,8                                 | 76,1                | 72,8                  | 70,2                                 | 75,6                |

# 1.4 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và địa phương (Cont.) Life expectancy at birth by sex, urban/rural area and province/city

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                       | Năm/Year 2010  |                               |        | Năm/Year 2016  |                               |        |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------|----------------|-------------------------------|--------|
|                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |        | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |        |
|                                                       |                | Nam                           | Nữ     |                | Nam                           | Nữ     |
|                                                       |                | Male                          | Female |                | Male                          | Female |
| <b>Đông Nam Bộ - South East</b>                       |                |                               |        |                |                               |        |
| Bình Phước                                            | 72,8           | 70,2                          | 75,5   | 73,7           | 71,1                          | 76,4   |
| Tây Ninh                                              | 74,0           | 71,4                          | 76,7   | 74,6           | 72,1                          | 77,2   |
| Bình Dương                                            | 75,8           | 73,4                          | 78,3   | 75,9           | 73,3                          | 78,7   |
| Đồng Nai                                              | 75,8           | 73,4                          | 78,3   | 76,5           | 73,9                          | 79,2   |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 75,8           | 73,4                          | 78,4   | 76,3           | 73,7                          | 79,0   |
| Hồ Chí Minh                                           | 76,4           | 73,8                          | 79,1   | 76,5           | 73,9                          | 79,2   |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                |                               |        |                |                               |        |
| Long An                                               | 75,4           | 73,0                          | 77,9   | 75,6           | 73,2                          | 78,1   |
| Tiền Giang                                            | 75,0           | 72,6                          | 77,5   | 75,8           | 73,4                          | 78,3   |
| Bến Tre                                               | 74,6           | 72,2                          | 77,2   | 75,5           | 73,1                          | 78,0   |
| Trà Vinh                                              | 73,2           | 70,6                          | 76,0   | 74,4           | 71,9                          | 77,0   |
| Vĩnh Long                                             | 74,6           | 72,2                          | 77,2   | 75,3           | 72,9                          | 77,9   |
| Đồng Tháp                                             | 73,6           | 71,0                          | 76,3   | 74,5           | 72,1                          | 77,2   |
| An Giang                                              | 72,9           | 70,3                          | 75,7   | 73,5           | 71,0                          | 76,3   |
| Kiên Giang                                            | 73,7           | 71,2                          | 76,5   | 74,3           | 71,8                          | 76,9   |
| Cần Thơ                                               | 75,8           | 73,4                          | 78,3   | 75,7           | 73,3                          | 78,2   |
| Hậu Giang                                             | 75,0           | 72,6                          | 77,5   | 75,3           | 72,9                          | 77,9   |
| Sóc Trăng                                             | 73,2           | 70,6                          | 76,0   | 74,0           | 71,5                          | 76,7   |
| Bạc Liêu                                              | 74,1           | 71,5                          | 76,7   | 74,4           | 72,0                          | 77,1   |
| Cà Mau                                                | 73,6           | 71,0                          | 76,3   | 74,8           | 72,4                          | 77,4   |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.

# 1.5 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc và địa phương

*Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural area, ethnicity and province/city*

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                                               | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                  | <b>24,5</b>    | <b>26,2</b>                   | <b>22,7</b>  | <b>25,1</b>    | <b>27,2</b>                   | <b>23,0</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                              |                |                               |              |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                               | 26,0           | 27,8                          | 24,3         | 26,4           | 28,3                          | 24,7         |
| Nông thôn/Rural                                                               | 23,8           | 25,6                          | 21,9         | 24,5           | 26,6                          | 22,1         |
| <b>Dân tộc/Ethnicity</b>                                                      |                |                               |              |                |                               |              |
| Kinh                                                                          | 24,9           | 26,7                          | 23,1         | 25,6           | 27,7                          | 23,5         |
| Khác/Other                                                                    | 22,5           | 23,9                          | 21,1         | 22,8           | 24,6                          | 20,8         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                           |                |                               |              |                |                               |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>                                  | <b>24,3</b>    | <b>26,1</b>                   | <b>22,5</b>  | <b>24,9</b>    | <b>27,0</b>                   | <b>22,8</b>  |
| Hà Nội                                                                        | 24,9           | 26,4                          | 23,4         | 25,3           | 27,0                          | 23,7         |
| Vĩnh Phúc                                                                     | 23,8           | 25,2                          | 22,3         | 23,7           | 25,5                          | 21,7         |
| Bắc Ninh                                                                      | 22,7           | 24,4                          | 21,1         | 23,6           | 25,4                          | 21,8         |
| Quảng Ninh                                                                    | 24,8           | 26,9                          | 22,6         | 25,3           | 27,5                          | 23,1         |
| Hải Dương                                                                     | 24,3           | 26,1                          | 22,4         | 25,1           | 27,4                          | 22,7         |
| Hải Phòng                                                                     | 24,5           | 26,5                          | 22,5         | 25,2           | 27,4                          | 23,0         |
| Hưng Yên                                                                      | 23,5           | 25,3                          | 21,7         | 24,0           | 26,1                          | 21,8         |
| Thái Bình                                                                     | 24,1           | 26,7                          | 21,3         | 25,5           | 28,2                          | 22,7         |
| Hà Nam                                                                        | 23,9           | 25,9                          | 21,8         | 25,7           | 28,0                          | 23,1         |
| Nam Định                                                                      | 23,4           | 25,6                          | 21,1         | 24,2           | 27,1                          | 21,2         |
| Ninh Bình                                                                     | 24,5           | 26,7                          | 21,9         | 24,2           | 26,7                          | 21,5         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc<br/>Northern Midlands and Mountain Areas</b> | <b>22,7</b>    | <b>24,2</b>                   | <b>21,1</b>  | <b>22,6</b>    | <b>24,6</b>                   | <b>20,5</b>  |
| Hà Giang                                                                      | 21,4           | 22,3                          | 20,4         | 21,5           | 22,6                          | 20,2         |
| Cao Bằng                                                                      | 22,4           | 23,7                          | 20,9         | 22,2           | 23,9                          | 20,3         |
| Bắc Kạn                                                                       | 23,2           | 24,7                          | 21,4         | 23,4           | 25,5                          | 21,0         |
| Tuyên Quang                                                                   | 23,2           | 24,9                          | 21,4         | 22,6           | 25,0                          | 20,0         |
| Lào Cai                                                                       | 21,8           | 23,1                          | 20,4         | 22,5           | 24,3                          | 20,6         |

# 1.5 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc và địa phương

(Cont.) Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural area, ethnicity and province/city

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                                                               | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Yên Bái                                                                                       | 22,2           | 24,0                          | 20,5         | 22,3           | 24,6                          | 19,7         |
| Thái Nguyên                                                                                   | 23,8           | 25,4                          | 22,1         | 24,2           | 26,4                          | 22,1         |
| Lạng Sơn                                                                                      | 23,6           | 25,0                          | 22,1         | 24,1           | 26,0                          | 21,8         |
| Bắc Giang                                                                                     | 23,4           | 25,2                          | 21,5         | 23,6           | 25,6                          | 21,4         |
| Phú Thọ                                                                                       | 23,7           | 25,7                          | 21,6         | 23,6           | 26,1                          | 21,1         |
| Điện Biên                                                                                     | 21,7           | 22,6                          | 20,9         | 21,5           | 23,1                          | 19,8         |
| Lai Châu                                                                                      | 21,1           | 22,4                          | 19,7         | 20,6           | 21,7                          | 19,4         |
| Sơn La                                                                                        | 21,3           | 22,4                          | 20,1         | 20,7           | 22,5                          | 18,8         |
| Hoà Bình                                                                                      | 23,5           | 25,1                          | 21,7         | 22,9           | 25,2                          | 20,5         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><b>North Central and Central coastal Areas</b> | <b>24,7</b>    | <b>26,6</b>                   | <b>22,7</b>  | <b>25,5</b>    | <b>27,8</b>                   | <b>23,1</b>  |
| Thanh Hóa                                                                                     | 23,6           | 25,1                          | 22,0         | 24,1           | 26,2                          | 21,8         |
| Nghệ An                                                                                       | 23,9           | 25,6                          | 22,2         | 24,7           | 26,8                          | 22,5         |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 25,0           | 27,4                          | 22,5         | 25,2           | 27,9                          | 22,2         |
| Quảng Bình                                                                                    | 25,9           | 27,9                          | 23,9         | 24,9           | 27,5                          | 22,2         |
| Quảng Trị                                                                                     | 24,9           | 27,2                          | 22,5         | 24,9           | 27,5                          | 22,2         |
| Thừa Thiên - Huế                                                                              | 26,2           | 28,3                          | 24,1         | 27,3           | 29,4                          | 25,0         |
| Đà Nẵng                                                                                       | 26,5           | 28,6                          | 24,5         | 26,6           | 28,2                          | 25,0         |
| Quảng Nam                                                                                     | 24,6           | 27,2                          | 22,0         | 25,7           | 28,3                          | 23,0         |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 24,0           | 26,2                          | 21,8         | 25,9           | 28,4                          | 23,0         |
| Bình Định                                                                                     | 24,2           | 26,1                          | 22,4         | 25,8           | 28,4                          | 23,0         |
| Phú Yên                                                                                       | 24,6           | 26,5                          | 22,6         | 25,4           | 27,5                          | 23,1         |
| Khánh Hòa                                                                                     | 25,8           | 27,8                          | 23,9         | 27,2           | 29,6                          | 24,6         |
| Ninh Thuận                                                                                    | 24,2           | 26,1                          | 22,3         | 26,2           | 28,3                          | 23,9         |
| Bình Thuận                                                                                    | 25,0           | 27,0                          | 23,0         | 26,7           | 28,7                          | 24,3         |
| <b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>                                                         | <b>23,7</b>    | <b>25,6</b>                   | <b>21,8</b>  | <b>24,6</b>    | <b>26,5</b>                   | <b>22,6</b>  |
| Kon Tum                                                                                       | 23,3           | 24,5                          | 21,9         | 24,3           | 26,2                          | 22,2         |
| Gia Lai                                                                                       | 23,0           | 24,8                          | 21,2         | 23,7           | 25,1                          | 22,1         |

# 1.5 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, dân tộc và địa phương

(Cont.) Singulate mean age at marriage by sex, urban/rural area, ethnicity and province/city

Đơn vị/Unit: Tuổi/Year old

|                                                       | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Đắk Lắk                                               | 23,9           | 26,0                          | 21,9         | 25,1           | 27,1                          | 23,0         |
| Đắk Nông                                              | 23,1           | 24,9                          | 21,4         | 24,9           | 26,9                          | 22,9         |
| Lâm Đồng                                              | 24,6           | 26,6                          | 22,6         | 25,1           | 27,3                          | 22,7         |
| <b>Đông Nam Bộ - South East</b>                       | <b>25,9</b>    | <b>27,6</b>                   | <b>24,3</b>  | <b>26,7</b>    | <b>28,5</b>                   | <b>25,0</b>  |
| Bình Phước                                            | 24,0           | 25,6                          | 22,3         | 25,2           | 27,3                          | 23,2         |
| Tây Ninh                                              | 24,4           | 26,2                          | 22,7         | 25,6           | 28,1                          | 23,0         |
| Bình Dương                                            | 24,8           | 25,8                          | 24,0         | 25,2           | 26,4                          | 24,1         |
| Đồng Nai                                              | 25,9           | 27,5                          | 24,3         | 26,9           | 28,7                          | 25,1         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 26,0           | 27,8                          | 24,2         | 27,0           | 29,2                          | 24,8         |
| Hồ Chí Minh                                           | 26,6           | 28,5                          | 24,8         | 27,3           | 29,1                          | 25,7         |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> | <b>24,5</b>    | <b>26,3</b>                   | <b>22,6</b>  | <b>25,2</b>    | <b>27,4</b>                   | <b>22,9</b>  |
| Long An                                               | 24,3           | 26,3                          | 22,1         | 25,5           | 27,3                          | 23,5         |
| Tiền Giang                                            | 24,0           | 26,2                          | 21,8         | 24,9           | 27,0                          | 22,8         |
| Bến Tre                                               | 24,3           | 26,5                          | 22,0         | 25,0           | 27,2                          | 22,6         |
| Trà Vinh                                              | 24,3           | 26,1                          | 22,4         | 24,5           | 26,7                          | 22,2         |
| Vĩnh Long                                             | 25,2           | 27,1                          | 23,2         | 25,5           | 28,0                          | 23,0         |
| Đồng Tháp                                             | 24,3           | 26,2                          | 22,3         | 25,6           | 27,6                          | 23,5         |
| An Giang                                              | 24,0           | 25,6                          | 22,3         | 24,7           | 27,0                          | 22,1         |
| Kiên Giang                                            | 24,1           | 26,0                          | 22,0         | 24,9           | 27,2                          | 22,4         |
| Cần Thơ                                               | 25,3           | 27,1                          | 23,5         | 26,3           | 28,5                          | 24,0         |
| Hậu Giang                                             | 24,4           | 26,5                          | 22,1         | 26,3           | 28,6                          | 23,7         |
| Sóc Trăng                                             | 24,7           | 26,4                          | 22,8         | 25,6           | 27,7                          | 23,4         |
| Bạc Liêu                                              | 25,7           | 27,0                          | 24,3         | 25,4           | 27,3                          | 23,3         |
| Cà Mau                                                | 24,8           | 26,2                          | 23,5         | 24,4           | 26,6                          | 22,0         |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2010 và 2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2010 and 2016.

**2**

**GIA ĐÌNH**  
***FAMILY***



## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

| Hình<br><i>Figure</i>                                                                                                                                                                                | Trang<br><i>Page</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.1    Cơ cấu hộ gia đình theo giới tính chủ hộ năm 2016<br><i>Percentage of households by sex of household heads, 2016</i>                                                                          | 75                   |
| 2.2    Cơ cấu dân số theo giới tính chủ hộ năm 2016<br><i>Percentage of population by sex of household heads, 2016</i>                                                                               | 76                   |
| 2.3    Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ theo dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>Percentage of female-headed households by ethnicity and income quintile, 2016</i>                                       | 77                   |
| 2.4    Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ theo vùng năm 2016<br><i>Percentage of female-headed households by region, 2016</i>                                                                                  | 78                   |
| 2.5    Cơ cấu hộ theo loại hộ và quy mô hộ năm 2016<br><i>Structure of households by type and size, 2016</i>                                                                                         | 79                   |
| 2.6    Tỷ lệ dân số nam và dân số nữ sống trong hộ có chủ hộ là nữ theo nhóm tuổi năm 2016<br><i>Percentage of male and female populations living in female-headed households by age group, 2016</i> | 80                   |
| 2.7    Tình trạng hôn nhân của chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2016<br><i>Marital status of household heads by sex, 2016</i>                                                                      | 81                   |
| 2.8    Cơ cấu hộ theo nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016<br><i>Structure of households by age group and educational level of household heads, 2016</i>                                | 82                   |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <p>2.1 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, vùng, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016</p> <p><i>Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016</i></p>                                                                      | 83            |
| <p>2.2 Tỷ lệ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016</p> <p><i>Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, households type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016</i></p>                                                                             | 85            |
| <p>2.3 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm chủ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016</p> <p><i>Percentage of population aged 15 years or more being household heads by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household head, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016</i></p> | 87            |
| <p>2.4 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có chủ hộ là nữ theo giới tính và nhóm tuổi năm 2016</p> <p><i>Percentage of population living in female-headed households by sex and age group, 2016</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 89            |
| <p>2.5 Cơ cấu dân số chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016</p> <p><i>Structure of population by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, region, age group of household heads, and household head's educational level, 2016</i></p>                                                                                                                                                                                                                | 90            |

Chủ hộ là người có ảnh hưởng lớn đến điều kiện kinh tế, các quyết định chính, chịu trách nhiệm về các vấn đề quan trọng trong gia đình, khoảng một phần tư (26,0%) số hộ ở Việt Nam có chủ hộ là nữ giới và 22,0% dân số sống trong hộ có chủ hộ là nữ<sup>1</sup>. Tỷ lệ này có khác biệt rõ rệt giữa thành thị/nông thôn. Tại thành thị cứ 3 hộ gia đình có 1 hộ có chủ hộ là nữ đồng thời gần một phần ba (33%) dân số thành thị sống trong hộ có chủ hộ là nữ. Trong khi đó ở nông thôn cứ 5 hộ thì mới có 1 hộ chủ hộ là nữ và chưa đến một phần năm (17,1%) dân số nông thôn sống trong hộ có chủ hộ là nữ (hình 2.1, 2.2).

Xem xét cơ cấu chi tiết theo các nhóm phân tổ, tỷ lệ hộ có chủ hộ là nam đều chiếm phần lớn trong tổng số hộ nói chung nhưng tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ có khác biệt giữa các nhóm phân tổ không nhiều. Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ ở nhóm Kinh, Hoa là 27,5% cao hơn đáng kể (10 điểm phần trăm) so với tỷ lệ tương ứng ở nhóm dân tộc khác (17,4%). Tuy chênh lệch không nhiều nhưng tỷ lệ hộ do phụ nữ làm chủ có xu hướng tăng dần theo

The perception is that a household head has substantial influence on the household's economic conditions, makes major decisions, and is responsible for important family issues. About one fourth (26.0%) of the household heads in Viet Nam are females, and 22.0% of the population is living in female-headed households<sup>1</sup>. The difference was marked between urban and rural areas. In urban areas, one in every three households was female-headed, and nearly one third (33%) of the urban population lived in female-headed households. Meanwhile, in rural areas, one in every five households was female-headed, and less than one fifth (17.1%) of the rural population lived in female-headed households (Figure 2.1, 2.2).

When detailed data in all sub-disaggregation is analyzed, male-headed households always account for a great share of the total households. But there are slight differences in the proportions of female-headed households in disaggregated data. The proportion of female-headed households in Kinh and Hoa groups was 27.5%, considerably higher (10 percentage points) than that in other ethnic groups (17.4%). Despite the small difference, the

---

<sup>1</sup> Dựa theo định nghĩa chủ hộ của Khảo sát Mức sống dân cư: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

<sup>1</sup> According to the definition of the Viet Nam Household Living Standard Survey, the head of a household is a person who manages the household and makes major decisions on behalf of the household. The head of a household is often (but not necessarily) the highest income earner in the household and manages all economic and occupational activities of other members. Most of the time, the head of household is the same as the one in the household registration booklet. However, in some cases, the head of household in this survey is different from the one in the household registration booklet.

nhóm thu nhập<sup>1</sup> của hộ. Ở cấp vùng, tỷ lệ hộ có nữ làm chủ hộ cao nhất ở Đông Nam Bộ (35,8%) và Đồng bằng sông Cửu Long (27,1%), tỷ lệ này ở các vùng còn lại nằm trong khoảng từ 20-24% (hình 2.3, 2.4).

Trong mối quan hệ gia đình, nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo. Nữ giới thường là chủ hộ trong các hộ thiếu vắng nam giới, có quy mô nhỏ có từ 1-2 thành viên và thường là hộ đơn thân hoặc có 1 người lớn sống với trẻ em. Có 5,7% hộ có chủ hộ là nữ thuộc loại hộ 1 người lớn sống với trẻ em và chỉ 0,6% hộ do nam giới là chủ hộ thuộc loại hộ này. Mặc dù tỷ lệ giới tính của trẻ dưới 15 tuổi và tỷ lệ giới tính nhóm dân số 15-49 tuổi sống trong hộ có chủ hộ là nữ tương đối cân bằng nhưng với các nhóm tuổi cuối độ tuổi lao động và nhóm người già, tỷ lệ dân số nữ sống trong hộ có chủ hộ là nữ cao hơn rõ rệt, thường là gấp đôi tỷ lệ dân số nam sống trong hộ có chủ hộ là nữ (hình 2.5, 2.6).

Xét theo tình trạng hôn nhân của chủ hộ, hầu hết chủ hộ nam giới hiện đang có vợ, sống chung với vợ (94,3%), ngược lại gần hai phần ba (63,2%) số chủ hộ nữ giới ở tình trạng chưa kết hôn, góa, ly hôn, ly

proportion of female-headed households is higher for the two highest income quintiles<sup>1</sup>. At the regional level, the proportion of female-headed households was highest in the Southeast (35.8%) and Mekong Delta (27.1%) while the figure in other regions ranged between 20-24% (Figure 2.3, 2.4).

In family relationships, men still play a leading role. Women often play the role of the household head in households with no men, small households with one or two members, or those with one single adult and one child. As many as 5.7% of the female-headed households and 0.6% of the male-headed households had one single adult and one child, respectively. Although the sex ratio in children under 15 years of age and in the population aged 15 to 49 years in female-headed households was relatively balanced, the proportion of women in both the working age group and the elderly population who are living in female-headed households was significantly higher, in many cases being twice the proportion of similarly aged men in such households (Figure 2.5, 2.6).

Based on the marital status, the majority of the male household heads were married and living with their wives (94.3%), whereas almost two thirds (63.2%) of the female household heads were unmarried, widowed,

<sup>1</sup> Năm nhóm thu nhập được hình thành bằng cách sắp xếp thu nhập bình quân đầu người theo thứ tự tăng dần và chia mỗi nhóm gồm xấp xỉ 20% dân số. Nhóm 5 là nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 1 là nhóm 20% dân số nghèo nhất.

<sup>1</sup> Five income quintiles are constructed by ascending sorting of income per capita and divide them into 5 equal groups, with each group including appropriately 20% of population. Group 5 comprises the richest 20% and group 1 is the 20% of poorest of households.

thân (trong đó phần lớn là phụ nữ góa, ly hôn, ly thân). Việc phải chịu trách nhiệm chính trong gia đình đòi hỏi chủ hộ phải là người giàu kinh nghiệm sống nên chủ hộ nam và nữ đều có xu hướng thuộc nhóm tuổi trên 50 tuổi, tuy nhiên có tới 67,5% nữ chủ hộ thuộc nhóm tuổi 50+ tức là gần hết hoặc hết tuổi lao động, số liệu này cao hơn nhiều đối với chủ hộ nam giới (49,8%). Trong khi quá nửa (57,1%) chủ hộ nam có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên thì có một phần ba nữ chủ hộ chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp tiểu học. So với chủ hộ là nam giới, chủ hộ nữ giới thường cao tuổi hơn, có trình độ giáo dục thấp hơn và thường không sống cùng chồng. (hình 2.7, 2.8).

Thiết lập hệ thống chỉ số để nghiên cứu sự thay đổi của thu nhập hộ do tác động của số người trong độ tuổi lao động bình quân hộ và năng suất lao động bình quân thời kỳ 10 năm từ 2006 đến 2016 theo giá hiện hành, kết quả cho thấy sau 10 năm, thu nhập bình quân hộ đều tăng lên, nhưng hộ có chủ hộ là nam tăng nhanh hơn hộ có chủ hộ là nữ (4,4 lần và 3,8 lần). Thu nhập của hộ tăng lên do 2 nguyên nhân, do năng suất lao động bình quân của người trong độ tuổi lao động tăng (tương ứng là 4,9 lần và 4,7 lần) và số người trong độ tuổi lao động giảm (tương ứng là

divorced, and separated (most of them were widowed, divorced, and separated). With main responsibilities for their households, the household heads are supposed to be experienced. Therefore, male and female household heads belonged to older age groups (50 years of age or over). However, 67.5% of the female household heads were aged 50 or over, which means being near or at the end of the working age, while this figure was much lower for male household heads (49.8%). While more than half (57.1%) of the male household heads had education attainment of lower secondary school or higher, one third of the female household heads had never attended school nor completed primary school. Female household heads were older and had lower level of education than male household heads. A considerable number of female household heads did not live with their husbands. (Figure 2.7, 2.8).

To monitor the change of household incomes by productivity and the number of household members in the working age group per household for a 10-year-period between 2006 and 2016 (at a current price), an index-system has been constructed for both two household groups (male-headed and female-headed ones). It is found that after 10 years, average household incomes had gone up but incomes of male-headed households had increased more than incomes of female-headed households (4.4 and 3.8 times, respectively). These income increases were attributed to the increased

0,9 và 0,8 lần). Tiếp tục trong 10 năm qua, năng suất lao động trong hộ có chủ hộ là nữ luôn cao hơn năng suất lao động trong hộ có chủ hộ là nam, nhưng với xu hướng năng suất lao động của hộ có chủ hộ là nam tăng nhanh hơn so với hộ có chủ hộ là nữ giai đoạn 2006-2016 thì không lâu nữa năng suất lao động của hai nhóm hộ sẽ cân bằng<sup>1</sup>.

Tình trạng thiếu cân bằng về vị thế của phụ nữ và nam giới trong mối quan hệ gia đình không chỉ tồn tại ở Việt Nam mà là tình trạng chung ở một số nước trên thế giới, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Chính phủ Việt Nam cũng đã có nhiều hành động về tham vấn chính sách, sửa đổi Luật, chính sách hướng tới đảm bảo quyền bình đẳng, tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

average productivity of household members in the working age (4.9 and 4.7 times, respectively) and the decreased number of household members in the working age per household (0.9 and 0.8 time, respectively). In the 2006-2016 period, the productivity of female-headed households was always higher than that of male-headed households, but the gap is closing given the trend of rapidly increasing productivity in male headed households<sup>1</sup>.

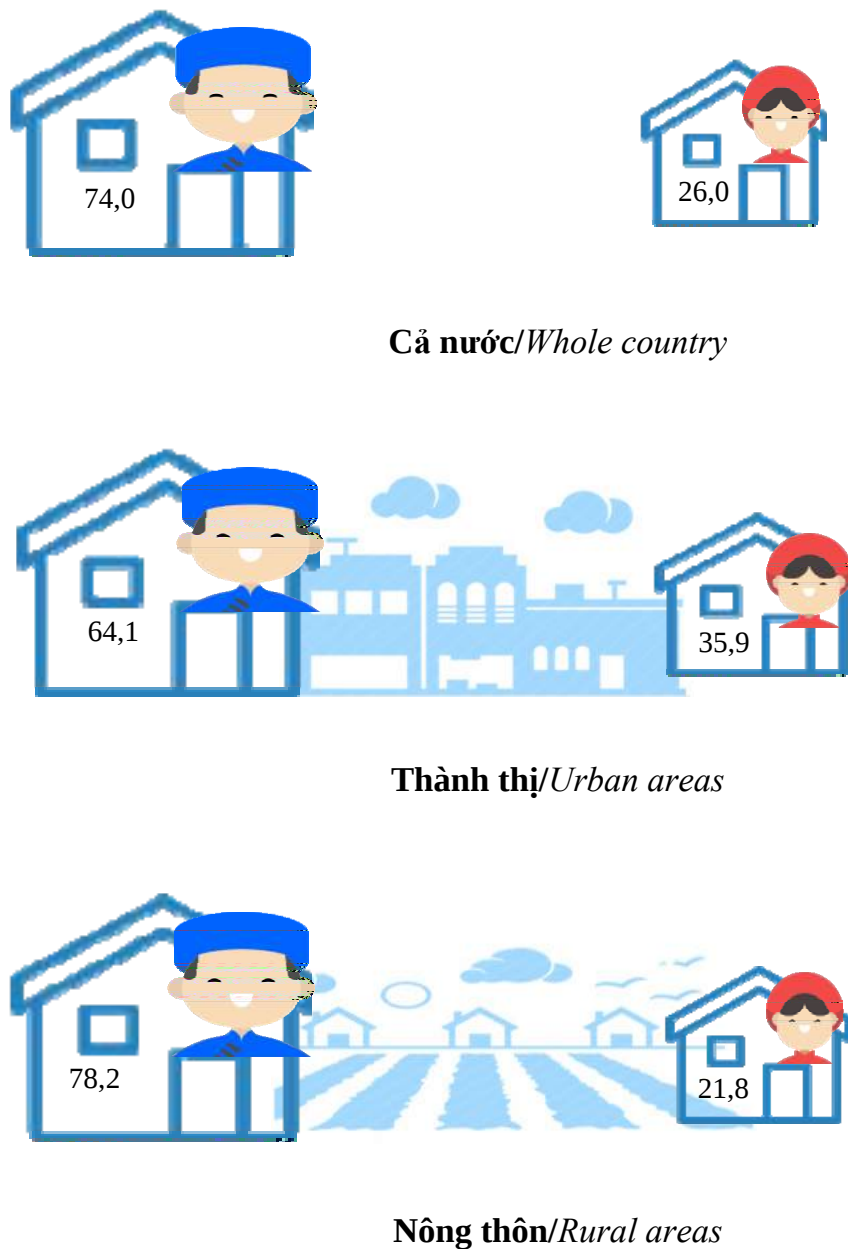
The unequal role between men and women in the family relationship exists not only in Viet Nam but in some other countries, especially the developing ones. The Government of Viet Nam has taken a number of actions regarding policy consultations and law and policy revisions to ensure rights to equality and empowerment of women in the family and society.

<sup>1</sup> Hệ thống chỉ số:  $I_{\text{Thu nhập hộ 2016 / 2006}} = I_{\text{Năng suất lao động bình quân 2016/2006}} * I_{\text{Số người trong độ tuổi lao động bình quân hộ 2016/2006}}$ .

<sup>1</sup> Index:  $I_{\text{Income per household 2016 / 2006}} = I_{\text{Productivity 2016/2006}} * I_{\text{Number of household members in the working age (2016/2006)}}$ .

**Hình 2.1: Cơ cấu hộ gia đình theo giới tính chủ hộ năm 2016**  
**Figure 2.1: Percentage of households by sex of household heads, 2016**

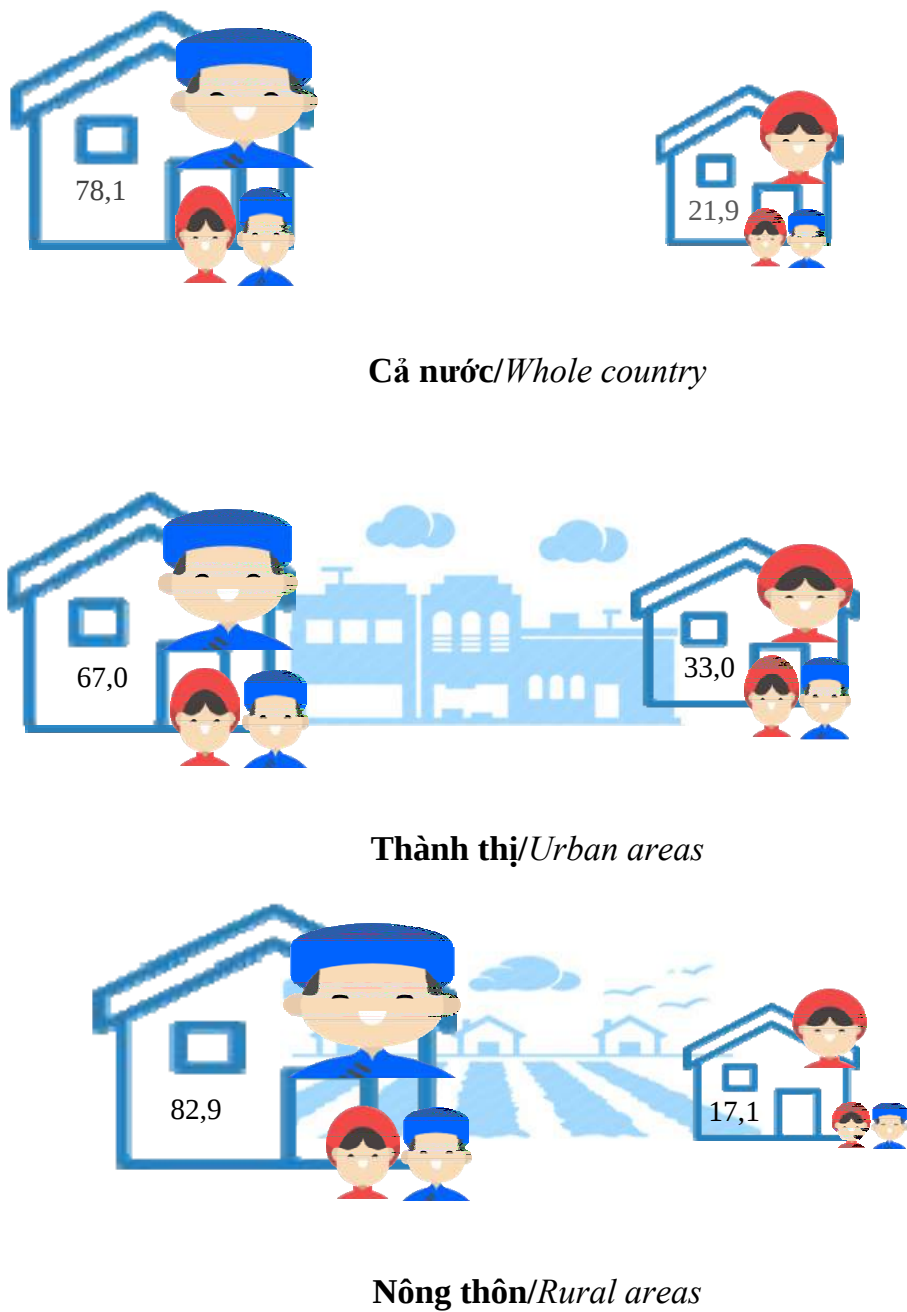
**Đơn vị/Unit: %**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**  
**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

**Hình 2.2: Cơ cấu dân số theo giới tính chủ hộ năm 2016**  
**Figure 2.2: Percentage of population by sex of household heads, 2016**

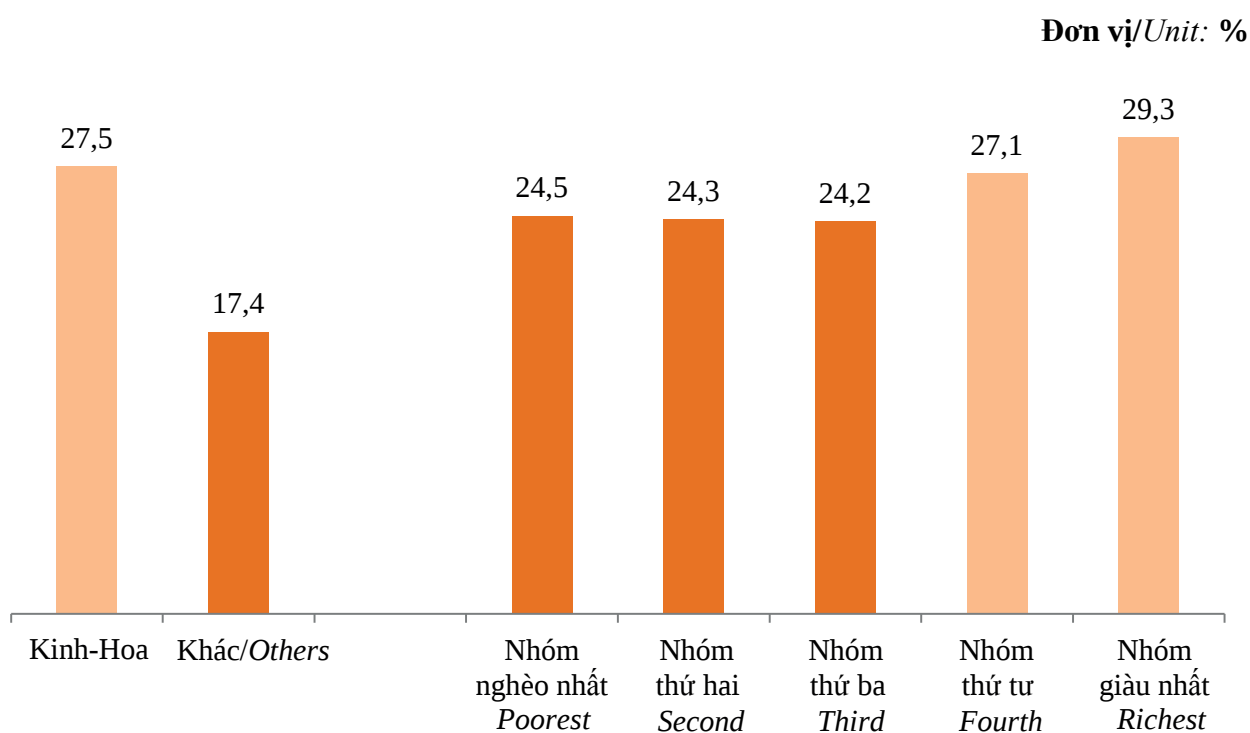
**Đơn vị/Unit: %**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**  
*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 2.3: Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ theo dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016**

**Figure 2.3: Percentage of female-headed households by ethnicity and income quintile, 2016**

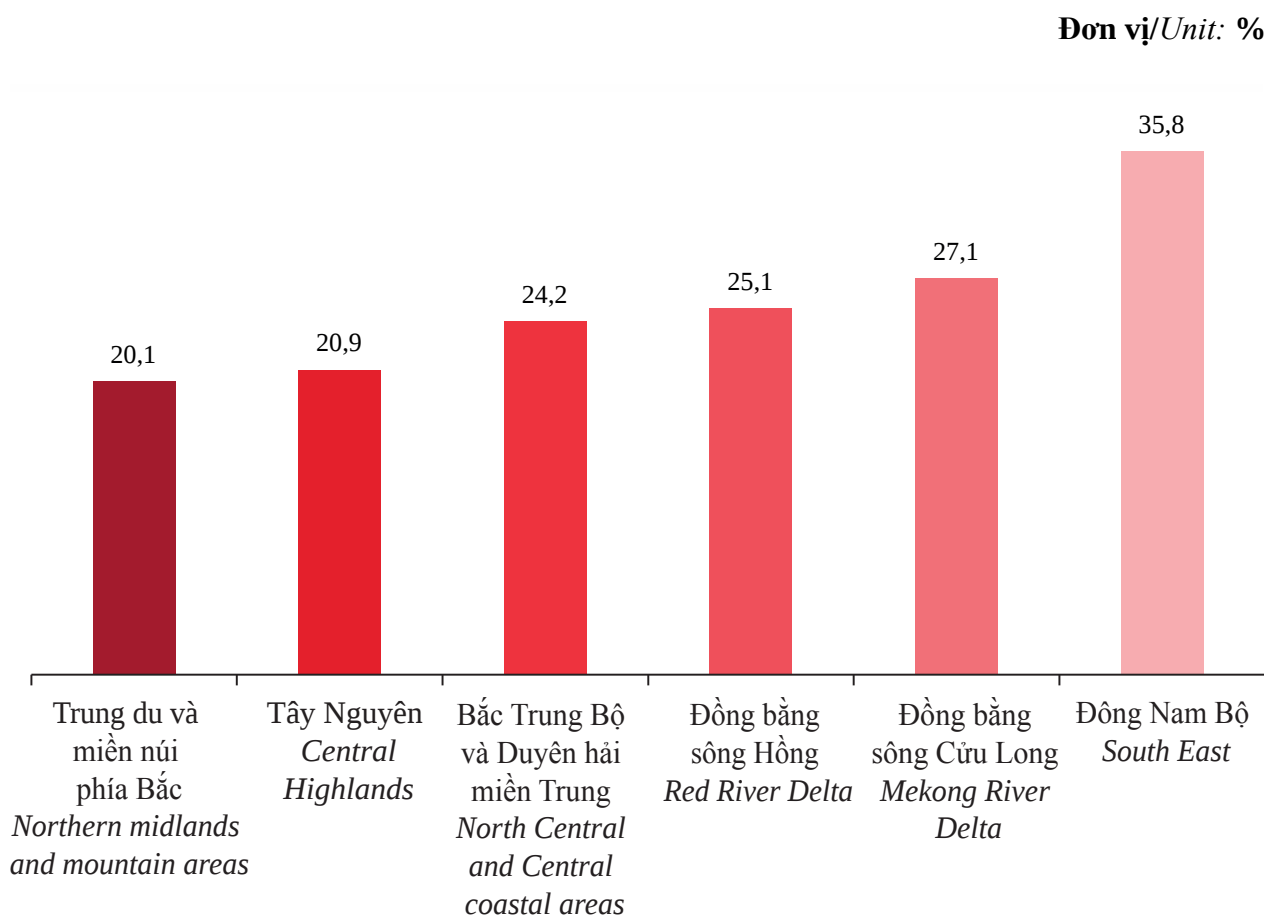


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 2.4: Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ theo vùng năm 2016**

**Figure 2.4: Percentage of female-headed households by region, 2016**

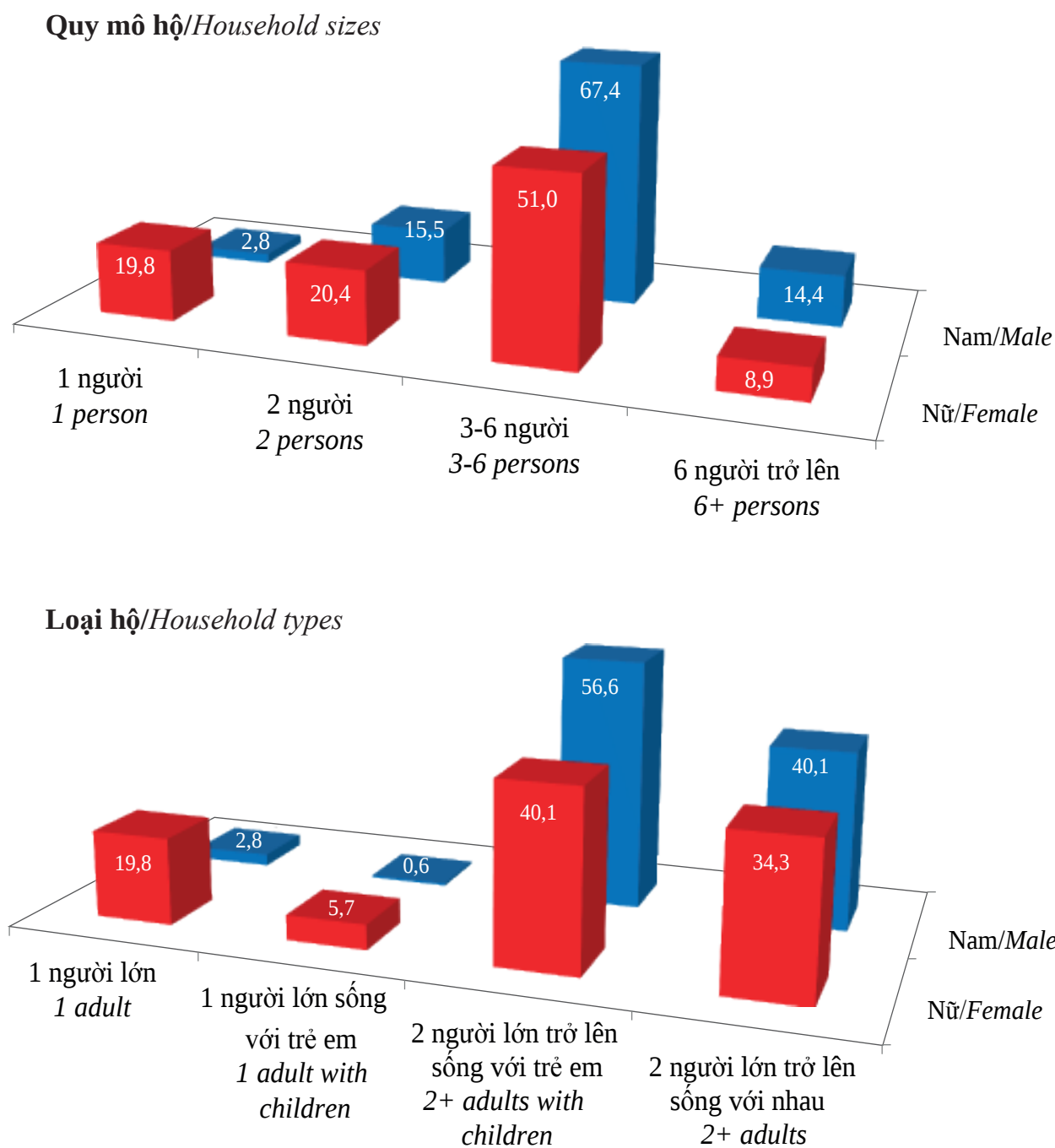


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 2.5: Cơ cấu hộ theo loại hộ và quy mô hộ năm 2016**  
**Figure 2.5: Structure of households by type and size, 2016**

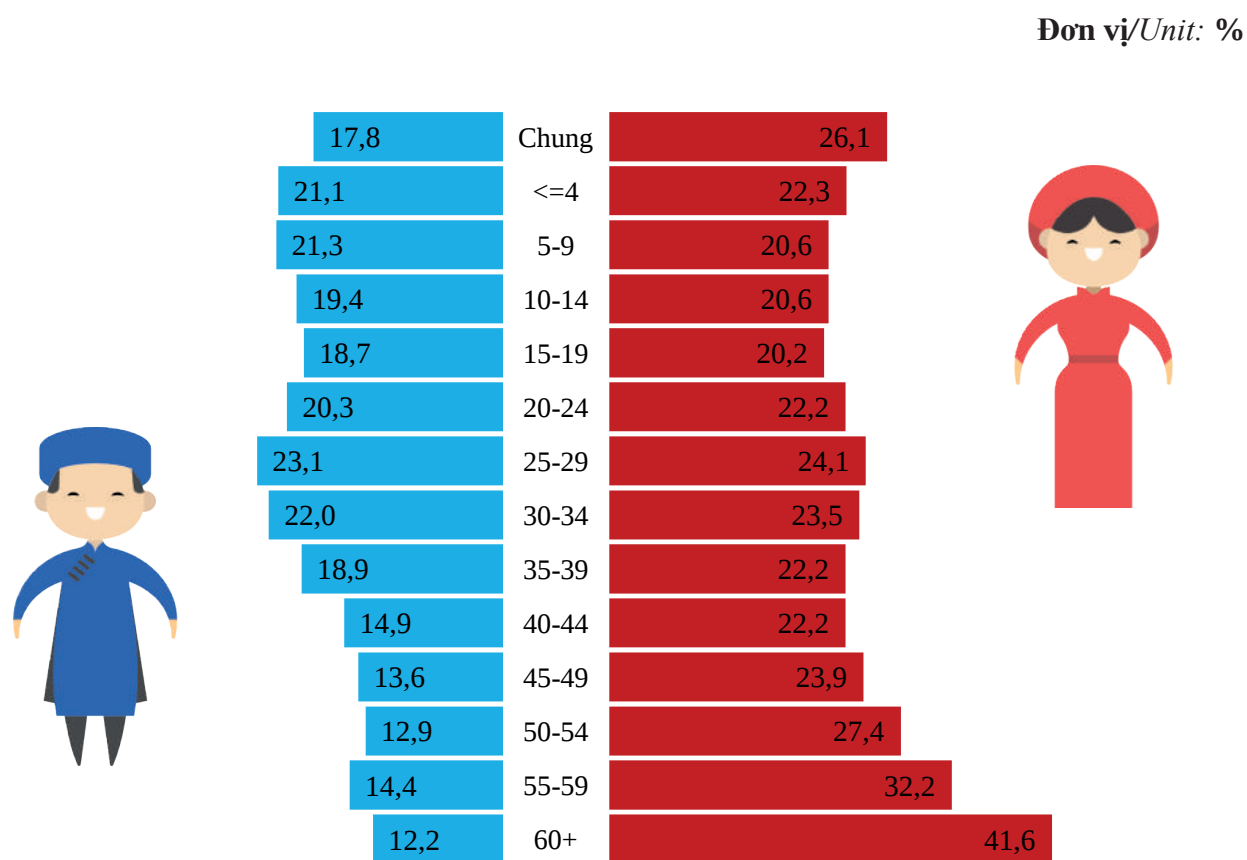
**Đơn vị/Unit: %**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**  
**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

**Hình 2.6: Tỷ lệ dân số nam và dân số nữ sống trong hộ có chủ hộ là nữ theo nhóm tuổi năm 2016**

**Figure 2.6: Percentage of male and female populations living in female-headed households by age group, 2016**



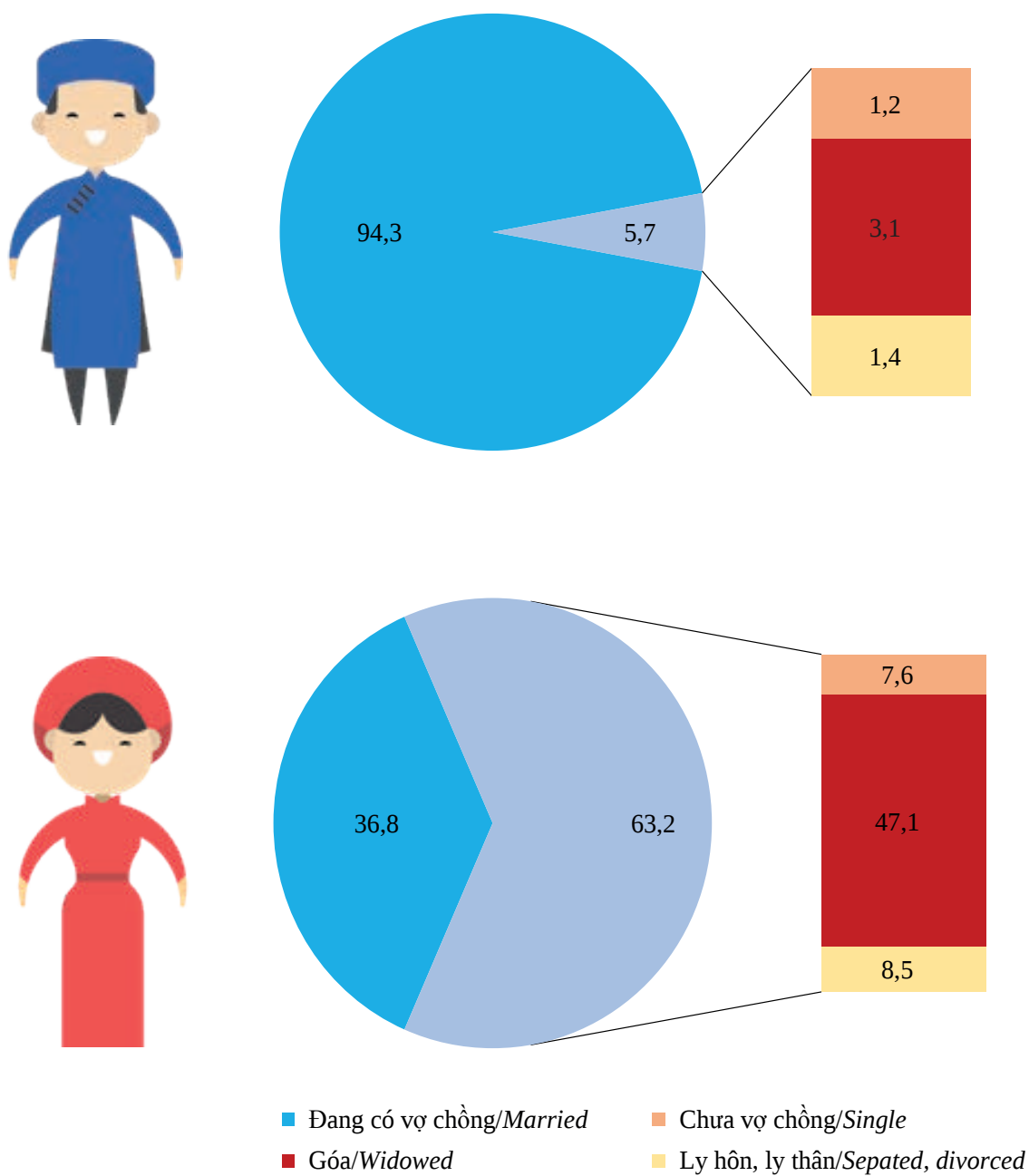
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 2.7: Tình trạng hôn nhân của chủ hộ gia đình theo giới tính năm 2016**

**Figure 2.7: Marital status of household heads by sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %



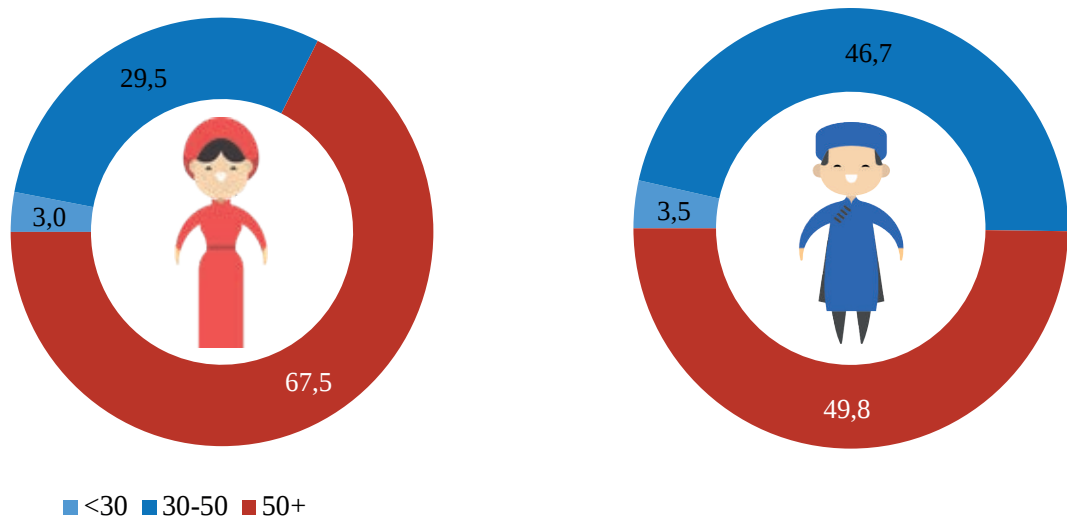
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 2.8: Cơ cấu hộ theo nhóm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016**  
**Figure 2.8: Structure of households by age group and educational level of household heads, 2016**

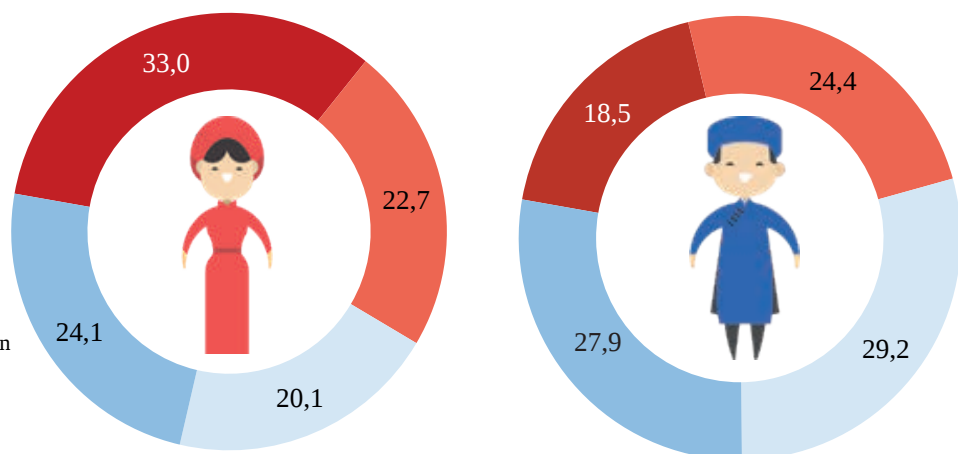
Đơn vị/Unit: %

Nhóm tuổi/Age group



Trình độ học vấn của chủ hộ/Educational level of household heads

- Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp tiểu học/Never went to school&didn't complete primary
- Tiểu học/Primary
- Trung học cơ sở/Lower secondary school
- Phổ thông trung học trở lên/Higher secondary school and above



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

## 2.1 Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, vùng, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

*Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile and marital status of household heads, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Tổng<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                |               | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>100,00</b> | <b>74,02</b>                                           | <b>25,98</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |               |                                                        |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 100,00        | 64,13                                                  | 35,87        |
| Nông thôn/Rural                                                                | 100,00        | 78,21                                                  | 21,79        |
| <b>Quy mô hộ/Household sizes</b>                                               |               |                                                        |              |
| Hộ 1 người/1 person                                                            | 100,00        | 28,44                                                  | 71,56        |
| Hộ 2 người/2 persons                                                           | 100,00        | 68,41                                                  | 31,59        |
| Hộ 3-6 người/3-6 persons                                                       | 100,00        | 79,04                                                  | 20,96        |
| Hộ từ 6 người trở lên/6+ persons                                               | 100,00        | 82,20                                                  | 17,80        |
| <b>Loại hộ/Household types</b>                                                 |               |                                                        |              |
| 1 người lớn/1adult                                                             | 100,00        | 28,44                                                  | 71,56        |
| 1 người lớn sống với trẻ em/1 adult with children                              | 100,00        | 21,76                                                  | 78,24        |
| 2 người lớn trở lên sống với trẻ em/2+ adult with children                     | 100,00        | 80,08                                                  | 19,92        |
| 2 người lớn trở lên sống với nhau/2+ adults                                    | 100,00        | 76,91                                                  | 23,09        |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicities of household heads</b>                           |               |                                                        |              |
| Kinh-Hoa                                                                       | 100,00        | 72,47                                                  | 27,53        |
| Khác/Others                                                                    | 100,00        | 82,65                                                  | 17,35        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |               |                                                        |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 100,00        | 74,94                                                  | 25,06        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 100,00        | 79,95                                                  | 20,05        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 100,00        | 75,84                                                  | 24,16        |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 100,00        | 79,15                                                  | 20,85        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 100,00        | 64,20                                                  | 35,80        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 100,00        | 72,90                                                  | 27,10        |

## 2.1 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ dân cư chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, vùng, loại hộ, dân tộc, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

(Cont.) Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile and marital status of household heads, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                   | Tổng<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                                   |               | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female |
| Nhóm tuổi của chủ hộ/Age groups of household heads                                                |               |                                                        |              |
| <30 tuổi/<30 years                                                                                | 100,00        | 76,95                                                  | 23,05        |
| 30-50 tuổi/30-50 years                                                                            | 100,00        | 81,87                                                  | 18,13        |
| 50+ tuổi/50+ year                                                                                 | 100,00        | 67,76                                                  | 32,24        |
| Trình độ học vấn của chủ hộ<br>Household heads' educational level                                 |               |                                                        |              |
| Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp<br>Never went to school and didn't complete primary school | 100,00        | 61,46                                                  | 38,54        |
| Tiểu học/Primary school                                                                           | 100,00        | 75,40                                                  | 24,60        |
| THCS/Lower secondary school                                                                       | 100,00        | 80,51                                                  | 19,49        |
| THPT trở lên/Higher secondary school and above                                                    | 100,00        | 76,74                                                  | 23,26        |
| Nhóm thu nhập của hộ/Income quintiles                                                             |               |                                                        |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                                           | 100,00        | 75,51                                                  | 24,49        |
| Nhóm thứ hai/Second                                                                               | 100,00        | 75,74                                                  | 24,26        |
| Nhóm thứ ba/Third                                                                                 | 100,00        | 75,85                                                  | 24,15        |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                                                | 100,00        | 72,89                                                  | 27,11        |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                                            | 100,00        | 70,70                                                  | 29,30        |
| Tình trạng hôn nhân của chủ hộ<br>Marital status of household heads                               |               |                                                        |              |
| Chưa vợ chồng/Single                                                                              | 100,00        | 31,52                                                  | 68,48        |
| Đang có vợ chồng/Married                                                                          | 100,00        | 87,95                                                  | 12,05        |
| Góa/Widowed                                                                                       | 100,00        | 15,68                                                  | 84,32        |
| Ly hôn/Separated                                                                                  | 100,00        | 29,83                                                  | 70,17        |
| Ly thân/Divorced                                                                                  | 100,00        | 40,00                                                  | 60,00        |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 2.2 Tỷ lệ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

*Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, households type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |               |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female  |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>                                          | <b>100,00</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                                                        |               |
| Thành thị/Urban                                                                | 29,78          | 25,81                                                  | 41,11         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 70,22          | 74,19                                                  | 58,89         |
| <b>Quy mô hộ/Household sizes</b>                                               |                |                                                        |               |
| Hộ 1 người/1 person                                                            | 7,19           | 2,76                                                   | 19,81         |
| Hộ 2 người/2 persons                                                           | 16,74          | 15,47                                                  | 20,36         |
| Hộ 3-6 người/3-6 persons                                                       | 63,14          | 67,41                                                  | 50,96         |
| Hộ từ 6 người trở lên/6+ persons                                               | 12,94          | 14,36                                                  | 8,87          |
| <b>Loại hộ/Household types</b>                                                 |                |                                                        |               |
| 1 người lớn/1 adult                                                            | 7,19           | 2,76                                                   | 19,81         |
| 1 người lớn sống với trẻ em/1 adult with children                              | 1,91           | 0,56                                                   | 5,74          |
| 2 người lớn trở lên sống với trẻ em/2+ adult with children                     | 52,32          | 56,60                                                  | 40,14         |
| 2 người lớn trở lên sống với nhau/2+ adults                                    | 38,58          | 40,08                                                  | 34,31         |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicities of household heads</b>                           |                |                                                        |               |
| Kinh-Hoa                                                                       | 84,63          | 82,84                                                  | 89,73         |
| Khác/Others                                                                    | 15,37          | 17,16                                                  | 10,27         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                                                        |               |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 24,21          | 24,50                                                  | 23,36         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 13,90          | 15,01                                                  | 10,73         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 22,11          | 22,65                                                  | 20,58         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 6,11           | 6,53                                                   | 4,90          |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 15,77          | 13,68                                                  | 21,74         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 17,91          | 17,63                                                  | 18,69         |

## 2.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

(Cont.) Percentage of households by sex of household heads, urban/rural area, household size, households type, ethnicity, region, age group of household heads, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                                   |                | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ/Age groups of household heads</b>                                         |                |                                                        |              |
| <30 tuổi/<30 years                                                                                | 3,36           | 3,50                                                   | 2,99         |
| 30-50 tuổi/30-50 years                                                                            | 42,24          | 46,71                                                  | 29,49        |
| 50+ tuổi/50+ year                                                                                 | 54,40          | 49,79                                                  | 67,53        |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>                         |                |                                                        |              |
| Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp<br>Never went to school and didn't complete primary school | 22,25          | 18,47                                                  | 33,01        |
| Tiểu học/Primary school                                                                           | 23,99          | 24,44                                                  | 22,73        |
| THCS/Lower secondary school                                                                       | 26,81          | 29,16                                                  | 20,12        |
| THPT trở lên/Higher secondary school and above                                                    | 26,95          | 27,93                                                  | 24,14        |
| <b>Nhóm thu nhập của hộ/Income quintiles</b>                                                      |                |                                                        |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                                           | 18,99          | 19,37                                                  | 17,91        |
| Nhóm thứ hai/Second                                                                               | 19,50          | 19,95                                                  | 18,22        |
| Nhóm thứ ba/Third                                                                                 | 19,33          | 19,81                                                  | 17,98        |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                                                | 19,96          | 19,66                                                  | 20,84        |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                                            | 22,20          | 21,21                                                  | 25,05        |
| <b>Tình trạng hôn nhân của chủ hộ<br/>Marital status of household heads</b>                       |                |                                                        |              |
| Chưa vợ chồng/Single                                                                              | 2,90           | 1,23                                                   | 7,63         |
| Đang có vợ chồng/Married                                                                          | 79,38          | 94,31                                                  | 36,82        |
| Góa/Widowed                                                                                       | 14,49          | 3,07                                                   | 47,06        |
| Ly hôn/Separated                                                                                  | 2,59           | 1,04                                                   | 7,00         |
| Ly thân/Divorced                                                                                  | 0,64           | 0,35                                                   | 1,49         |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 2.3 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm chủ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

*Percentage of population aged 15 years or more being household heads by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household head, household head's educational level, income quintile and marital status of household heads, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>35,0</b>    | <b>53,8</b>                                            | <b>17,5</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                                                        |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 33,6           | 45,4                                                   | 22,9         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 34,9           | 56,4                                                   | 14,7         |
| <b>Quy mô hộ/Household sizes</b>                                               |                |                                                        |              |
| Hộ 1 người/1 person                                                            | 100,0          | 100,0                                                  | 100,0        |
| Hộ 2 người/2 persons                                                           | 51,7           | 76,4                                                   | 30,4         |
| Hộ 3-6 người/3-6 persons                                                       | 33,7           | 54,0                                                   | 14,0         |
| Hộ từ 6 người trở lên/6+ persons                                               | 21,8           | 37,6                                                   | 7,4          |
| <b>Loại hộ/Household types</b>                                                 |                |                                                        |              |
| 1 người lớn/1 adult                                                            | 100,0          | 100,0                                                  | 100,0        |
| 1 người lớn sống với trẻ em/1 adult with children                              | 100,0          | 100,0                                                  | 100,0        |
| 2 người lớn trở lên sống với trẻ em/2+ adult with children                     | 32,3           | 54,5                                                   | 12,2         |
| 2 người lớn trở lên sống với nhau/2+ adults                                    | 33,6           | 50,8                                                   | 15,8         |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicities of household heads</b>                           |                |                                                        |              |
| Kinh-Hoa                                                                       | 35,5           | 53,7                                                   | 18,7         |
| Khác/Others                                                                    | 32,3           | 53,9                                                   | 11,1         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                                                        |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 36,2           | 57,2                                                   | 17,2         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 33,7           | 55,2                                                   | 13,2         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 35,2           | 55,4                                                   | 16,5         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 33,3           | 53,0                                                   | 13,8         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 35,1           | 47,3                                                   | 24,0         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 34,5           | 52,1                                                   | 18,1         |

## 2.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm chủ hộ chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, dân tộc, vùng, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm thu nhập của hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 2016

(Cont.) Percentage of population aged 15 years or more being household heads by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, ethnicity, region, age group of household head, household head's educational level, income quintile, and marital status of household heads, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household head |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                                   |                | Nam<br>Male                                            | Nữ<br>Female |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ/Age groups of household heads</b>                                         |                |                                                        |              |
| <30 tuổi/<30 years                                                                                | 4,2            | 6,3                                                    | 1,9          |
| 30-50 tuổi/30-50 years                                                                            | 39,9           | 66,9                                                   | 14,2         |
| 50+ tuổi/50+ year                                                                                 | 54,7           | 81,7                                                   | 32,3         |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>                         |                |                                                        |              |
| Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp<br>Never went to school and didn't complete primary school | 42,2           | 68,8                                                   | 26,1         |
| Tiểu học/Primary school                                                                           | 39,5           | 62,5                                                   | 18,5         |
| THCS/Lower secondary school                                                                       | 33,2           | 53,3                                                   | 13,0         |
| THPT trở lên/Higher secondary school and above                                                    | 29,4           | 42,7                                                   | 14,5         |
| <b>Nhóm thu nhập của hộ/Income quintiles</b>                                                      |                |                                                        |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                                           | 36,3           | 58,6                                                   | 16,7         |
| Nhóm thứ hai/Second                                                                               | 34,9           | 55,8                                                   | 16,1         |
| Nhóm thứ ba/Third                                                                                 | 33,8           | 53,1                                                   | 15,8         |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                                                | 33,8           | 50,7                                                   | 17,8         |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                                            | 36,0           | 51,5                                                   | 20,8         |
| <b>Tình trạng hôn nhân của chủ hộ<br/>Marital status of household heads</b>                       |                |                                                        |              |
| Chưa vợ chồng/Single                                                                              | 4,6            | 2,6                                                    | 7,2          |
| Đang có vợ chồng/Married                                                                          | 40,5           | 71,7                                                   | 9,7          |
| Góa/Widowed                                                                                       | 67,4           | 68,5                                                   | 67,1         |
| Ly hôn/Separated                                                                                  | 54,2           | 46,5                                                   | 58,4         |
| Ly thân/Divorced                                                                                  | 52,5           | 51,0                                                   | 53,7         |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 2.4 Tỷ lệ dân số sống trong hộ có chủ hộ là nữ theo giới tính và nhóm tuổi năm 2016

*Percentage of population living in female-headed households by sex and age group, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                              |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b> | <b>22,0</b>    | <b>17,8</b>                   | <b>26,1</b>  |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>  |                |                               |              |
| <=4                          | 21,6           | 21,1                          | 22,3         |
| 5-9                          | 21,0           | 21,3                          | 20,6         |
| 10-14                        | 20,0           | 19,4                          | 20,6         |
| 15-19                        | 19,4           | 18,7                          | 20,2         |
| 20-24                        | 21,2           | 20,3                          | 22,2         |
| 25-29                        | 23,6           | 23,1                          | 24,1         |
| 30-34                        | 22,8           | 22,0                          | 23,5         |
| 35-39                        | 20,6           | 18,9                          | 22,2         |
| 40-44                        | 18,6           | 14,9                          | 22,2         |
| 45-49                        | 18,9           | 13,6                          | 23,9         |
| 50-54                        | 20,3           | 12,9                          | 27,4         |
| 55-59                        | 23,7           | 14,4                          | 32,2         |
| 60+                          | 29,1           | 12,2                          | 41,6         |

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

## 2.5 Cơ cấu dân số chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016

*Structure of population by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, region, age group of household heads, and household head's educational level, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Tổng<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household heads |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                |               | Nam<br>Male                                             | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>100,00</b> | <b>78,14</b>                                            | <b>21,86</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |               |                                                         |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 100,00        | 67,02                                                   | 32,98        |
| Nông thôn/Rural                                                                | 100,00        | 82,89                                                   | 17,11        |
| <b>Quy mô hộ/Household sizes</b>                                               |               |                                                         |              |
| Hộ 1 người/1 person                                                            | 100,00        | 28,44                                                   | 71,56        |
| Hộ 2 người/2 persons                                                           | 100,00        | 68,41                                                   | 31,59        |
| Hộ 3-6 người/3-6 persons                                                       | 100,00        | 79,27                                                   | 20,73        |
| Hộ từ 6 người trở lên/6+ persons                                               | 100,00        | 82,15                                                   | 17,85        |
| <b>Loại hộ/Household types</b>                                                 |               |                                                         |              |
| 1 người lớn/1 adult                                                            | 100,00        | 28,44                                                   | 71,56        |
| 1 người lớn sống với trẻ em/1 adult with children                              | 100,00        | 21,92                                                   | 78,08        |
| 2 người lớn trở lên sống với trẻ em/2+ adult with children                     | 100,00        | 80,29                                                   | 19,71        |
| 2 người lớn trở lên sống với nhau/2+ adults                                    | 100,00        | 78,41                                                   | 21,59        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |               |                                                         |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 100,00        | 79,32                                                   | 20,68        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 100,00        | 84,22                                                   | 15,78        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 100,00        | 80,18                                                   | 19,82        |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 100,00        | 81,72                                                   | 18,28        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 100,00        | 67,03                                                   | 32,97        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 100,00        | 76,22                                                   | 23,78        |

## 2.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số chia theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, quy mô hộ, loại hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ năm 2016

(Cont.) Structure of population by sex of household heads, urban/rural area, household size, household type, region, age group of household heads, and household head's educational level, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                   | Tổng<br>Total | Phân theo giới tính chủ hộ<br>By sex of household heads |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                                   |               | Nam<br>Male                                             | Nữ<br>Female |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ</b><br><i>Age groups of household heads</i>                               |               |                                                         |              |
| <30 tuổi/<30 years                                                                                | 100,00        | 80,40                                                   | 19,60        |
| 30-50 tuổi/30-50 years                                                                            | 100,00        | 84,58                                                   | 15,42        |
| 50+ tuổi/50+ year                                                                                 | 100,00        | 71,98                                                   | 28,02        |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b><br><i>Household head's educational level</i>                   |               |                                                         |              |
| Chưa bao giờ đi học và chưa tốt nghiệp<br>Never went to school and didn't complete primary school | 100,00        | 68,79                                                   | 31,21        |
| Tiểu học/Primary school                                                                           | 100,00        | 79,12                                                   | 20,88        |
| THCS/Lower secondary school                                                                       | 100,00        | 83,26                                                   | 16,74        |
| THPT trở lên/Higher secondary school and above                                                    | 100,00        | 79,36                                                   | 20,64        |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD năm 2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Surveys, 2016.



# 3

## GIÁO DỤC *EDUCATION*



## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

| Hình<br>Figure                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3.1 Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên không biết chữ theo giới tính và nhóm tuổi năm 2016<br><i>Percentage of illiterate people aged 15 and above by sex and age group, 2016</i>                                                                   | 103           |
| 3.2 Cơ cấu dân số theo bằng cấp cao nhất và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of population by the highest education attainment and sex, 2016</i>                                                                                          | 104           |
| 3.3 Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp theo giới tính<br><i>Net enrolment rates by sex</i>                                                                                                                                                       | 105           |
| 3.4 Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông theo thành thị/nông thôn, dân tộc, nhóm thu nhập và giới tính năm 2016<br><i>Net enrolment rates in higher secondary school by urban/rural area, ethnicity, income quintile and sex, 2016</i> | 106           |
| 3.5 Cơ cấu số người có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong số người có bằng thạc sỹ/ tiến sỹ theo thành thị/nông thôn, vùng và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of MA and PhD degree holders by urban/rural area, region and sex, 2016</i>    | 107           |
| 3.6 Tỷ lệ giáo viên, giảng viên năm học 2015-2016 theo cấp học và giới tính<br><i>Percentage of teachers/trainers in the school year 2015-2016, by education level and sex</i>                                                               | 108           |
| 3.7 Tỷ lệ học sinh, sinh viên năm học 2015-2016 theo cấp học và giới tính<br><i>Percentage of pupils and students in the school year 2015-2016 by education level and sex</i>                                                                | 109           |
| 3.8 Chi tiêu bình quân cho một người đi học<br><i>Average expenditures on education and training per student</i>                                                                                                                             | 110           |
| 3.9 Chi tiêu bình quân cho một người đi học theo thành thị/nông thôn, dân tộc và giới tính năm 2016<br><i>Average expenditures on education and training per student by urban/rural area, ethnicity and sex, 2016</i>                        | 111           |
| 3.10 Số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng và giới tính năm 2016<br><i>Average number of schooling at age 15 and over by urban/rural area, region and sex, 2016</i>                              | 112           |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <p>3.1 Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, nhóm tuổi và dân tộc năm 2016<br/><i>Percentage of literate people at aged 15 and above by sex, urban/rural area, region, age group and ethnicity, 2016</i></p>                                                                                                                                            | 113           |
| <p>3.2 Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016<br/><i>Net enrolment rates in primary school by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016</i></p>                     | 114           |
| <p>3.3 Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016<br/><i>Net enrolment rates in lower secondary school by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016</i></p>      | 116           |
| <p>3.4 Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016<br/><i>Net enrolment rates in upper secondary schools by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016</i></p> | 118           |
| <p>3.5 Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, và nhóm thu nhập năm 2016<br/><i>Primary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, and income quintile, 2016</i></p>                                                        | 120           |
| <p>3.6 Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br/><i>Lower secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, and income quintile, 2016</i></p>                                          | 122           |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.7  | Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>Higher secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016</i>                                                                                                                                                                                                                                      | 124 |
| 3.8  | Tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>The percentage of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household head, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016</i>                                                                                                                                                                                    | 126 |
| 3.9  | Cơ cấu người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>The proportion of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016</i>                                                                                                                                                                                  | 128 |
| 3.10 | Số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>Average numbers of years of schooling at age 15 and over by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016</i>                                                                                                                                                        | 130 |
| 3.11 | Cơ cấu dân số chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016<br><i>The propotion of population by the highest degree, urban/rural area, region, sex, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016</i>                                                                                                                                                                                   | 132 |
| 3.12 | Chi tiêu bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, trình độ đang theo học, loại trường, nhóm thu nhập và nhóm chi tiêu năm 2016<br><i>Average expenditures on education and training per student in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity, current educational level, school type, income quintile and expenditure quintile, 2016</i> | 134 |
| 3.13 | Số giáo viên, giảng viên chia theo giới tính và cấp học năm 2016<br><i>Teachers/trainers in the school by sex and education level, 2016</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 137 |
| 3.14 | Số học sinh, sinh viên chia theo giới tính và cấp học năm 2016<br><i>Pupils/students in the school by sex and education level, 2016</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 138 |



Trong những năm qua, tình hình giáo dục ở nước ta đã cải thiện rõ rệt. Bên cạnh việc thực hiện chính sách phổ cập tiểu học làm tỷ lệ biết chữ của dân số Việt Nam tiếp tục tăng qua các năm, trình độ học vấn của dân số cũng đang được nâng cao. Năm 2016, tỷ lệ dân số không biết chữ đã giảm xuống so với các năm trước ở hầu hết các nhóm tuổi, tuy nhiên sự chênh lệch giữa nam và nữ là tương đối lớn, đặc biệt ở các độ tuổi cao. Ở nữ, tỷ lệ không biết chữ luôn lớn hơn nam, đặc biệt ở nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên, tỷ lệ nữ không biết chữ gấp 3,2 lần so với tỷ lệ này ở nam (20,5% ở nữ so với 6,4% ở nam). Nhưng sự chênh lệch này đang ngày càng thu hẹp khi tỷ lệ nữ không biết chữ đang giảm dần ở các nhóm tuổi thanh niên. Điều này cho thấy các chính sách giáo dục xóa mù chữ đang phát huy hiệu quả đồng thời các chính sách này đang hướng tới tạo cơ hội đi học thuận lợi cho nữ giới (hình 3.1).

Năm 2016, có 29,6% dân số có bằng trung học cơ sở; 15,4% dân số có bằng trung học phổ thông (THPT); 4,8% dân số có bằng trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp; và 10,3% dân số có trình độ đại học, cao đẳng trở lên. Các tỷ lệ tương ứng này ở nữ vẫn còn thấp hơn ở nam, tuy nhiên sự chênh lệch này là không quá lớn (hình 3.2).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp có xu hướng tăng dần qua các năm; ở cấp tiểu học và trung học cơ sở tỷ lệ này không có sự phân biệt về giới, tuy nhiên ở cấp THPT tỷ

Education has been improved in Vietnam. In addition to the higher literacy rate because of universalization of primary education, the education level of the Vietnamese population has also increased. In 2016, the proportion of illiterate population decreased compared with that of the previous years. However, differences between men and women were relatively visible, especially in the older age groups. The illiteracy rate for women was higher than that for men irrespective of age, but is more pronounced among those aged 65 and above. The illiteracy rates for women aged 65 and above was 3.2 times as high as that for men (20.5% for women against 6.4% for men) in 2016. But this gap is narrowing as the illiteracy rate among young women is declining. This suggests that policies on elimination of illiteracy have been effective, creating favorable conditions for women to attend school (Figure 3.1).

In 2016, as many as 29.6% of the population had lower secondary school certificates; 15.4% had higher secondary school certificates; 4.8% had vocational/technical training certificates; and 10.3% had tertiary qualification and above. The education attainments of females at these levels were lower than those of males but the difference was not large (Figure 3.2).

The net enrollment rates at all education levels increased annually. At the primary and lower secondary levels, there was no difference between girls and boys but at

lệ đi học đúng tuổi có sự chênh lệch rõ rệt giữa nam và nữ. Năm 2016, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT ở nữ là 73,6% trong khi đó, tỷ lệ này ở nam chỉ là 63,7% (chênh lệch khoảng 10 điểm phần trăm). Điều này có thể giải thích là do với độ tuổi học THPT cũng là độ tuổi lao động, dân số nam ở độ tuổi này cũng có xu hướng tham gia thị trường lao động nhiều hơn ở nữ. Tỷ lệ này còn có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực thành thị - nông thôn, giữa các nhóm dân tộc và 5 nhóm thu nhập (hình 3.3 và 3.4).

Năm 2016, tỷ lệ nữ có bằng thạc sĩ/tiến sĩ thấp hơn ở nam ở tất cả các phân tổ. Xét theo thành thị và nông thôn, tỷ lệ nữ có trình độ sau đại học ở thành thị hay nông thôn đều khoảng 40% còn ở nam là khoảng gần 60%. Xét theo vùng, hầu hết các vùng tỷ lệ này giữa nam và nữ đều có sự chênh lệch rõ rệt. Duy chỉ có vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, tỷ lệ này giữa nam và nữ là gần tương đương nhau (51,7% ở nam và 48,3% ở nữ) (hình 3.5).

Do xu hướng chọn nghề nghiệp, giáo viên nam hiện nay vẫn ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Năm 2016, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học - cấp học có sự ưa chuộng chọn giáo viên nữ, chỉ có 22,2% giáo viên là nam, bằng một phần ba

the higher secondary school level, there was a significant disparity in the enrollment rates between girls and boys. In 2016, the net enrollment rate at the higher secondary school level for girls was 73.6%, while for boys, it was 63.7% (10 percentage point difference). That higher secondary school age is also the working age, therefore the fact that more boys at this age work than girls, partly explains this result. There are also large disparities between urban and rural areas, and among ethnic groups and income quintiles (Figure 3.3 and 3.4).

In 2016, the proportion of women obtaining masters'/doctoral degrees was lower than that of men in all disaggregated groups. Disaggregated by urban and rural areas, the proportion of females obtaining post-graduate education in urban or rural area was only about 40%, while that figure for males was nearly 60%. By region, there was a considerable disparity between males and females in almost all regions, except for the North Central Area and the Central Coast where the percentage of males and females were relatively equal (at 51.7% and 48.3%, respectively) (Figure 3.5)

Due to job segregation, the number of male teachers was lower than the number of female teachers. In 2016, at general education levels, male teachers comprised a smaller proportion compared with female teachers. Particularly at the primary school level, the number of male

so với giáo viên là nữ (77,8%). Tuy nhiên, ở đại học, giảng viên là nam nhiều hơn giảng viên là nữ (53% so với 47%) (hình 3.6).

Tỷ lệ học sinh giữa nam và nữ ở các cấp học phổ thông chênh lệch không đáng kể (hình 3.7). Tuy vậy, tỷ lệ học sinh nam có xu hướng giảm dần ở các cấp học cao hơn (từ 52,1% ở tiểu học xuống 46,5% ở trung học phổ thông). Ở các trường trung cấp nghề và cao đẳng, tỷ lệ sinh viên nam thấp hơn so với sinh viên nữ (sinh viên nam chỉ bằng hai phần ba so với sinh viên nữ). Tuy nhiên, ở các trường đại học, số sinh viên nam và sinh viên nữ tương đối cân bằng (46,8% ở nam so với 53,2% ở nữ).

Chỉ tiêu giáo dục bình quân một người đi học tăng dần theo từng năm. Năm 2010 chỉ giáo dục bình quân đầu người khoảng 3,1 triệu đồng/người/năm. Năm 2016 chỉ giáo dục bình quân tăng thành 5,5 triệu đồng/người/năm; trong đó mức chi bình quân cho một thành viên nữ đi học là 5,6 triệu đồng/người/năm và cho một thành viên nam là 5,3 triệu đồng/người/năm. Chi cho giáo dục có sự khác biệt giữa khu vực thành thị/nông thôn và theo nhóm dân tộc. Ở nông thôn, chi cho giáo dục thấp hơn nhiều so với ở thành thị; nhóm người thuộc dân tộc thiểu số cũng có mức chi tiêu cho giáo dục tương

teachers (22.2%) was one third of the number of the female teachers (77.8%). Meanwhile, at the university level, the number of male faculty members was higher than that of female faculty members (53% males against 47% females) (Figure 3.6).

At the general education levels, the difference between girls and boys was not considerable (Figure 3.7). However, the proportion of male students tended to decrease at the higher levels (from 52.1% in primary schools to 46.5% in higher secondary schools). In vocational schools and colleges, the proportion of male students was lower than that of female students (male students are only two thirds of the female students). However, at universities, the number of male and female students was closer (46.8% for males vs. 53.2% for females) compared to college or vocational training.

The average education expenditures per person in school increased year by year. In 2010, the average education expenditure was about VND 3.1 million/person/year. In 2016, it rose to VND 5.5 million/person/year; the average education expenditure for a female student was VND 5.6 million/person/year, while the figure for male student was VND 5.3 million/person/year. Education expenditures varied between urban and rural areas and among ethnic groups. The education expenditure in rural areas was much lower than that in urban areas. The

đôi thấp (khoảng 1,6 triệu đồng/người/năm cho thành viên nam đi học và 1,5 triệu đồng/người/năm cho thành viên nữ đi học). Sự chênh lệch này là do Chính phủ có những hỗ trợ và miễn giảm học phí cho học sinh thuộc dân tộc thiểu số và có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, mặt khác khu vực nông thôn cũng là nơi tập trung các dân tộc thiểu số và có kinh tế kém phát triển hơn thành thị (hình 3.8, 3.9).

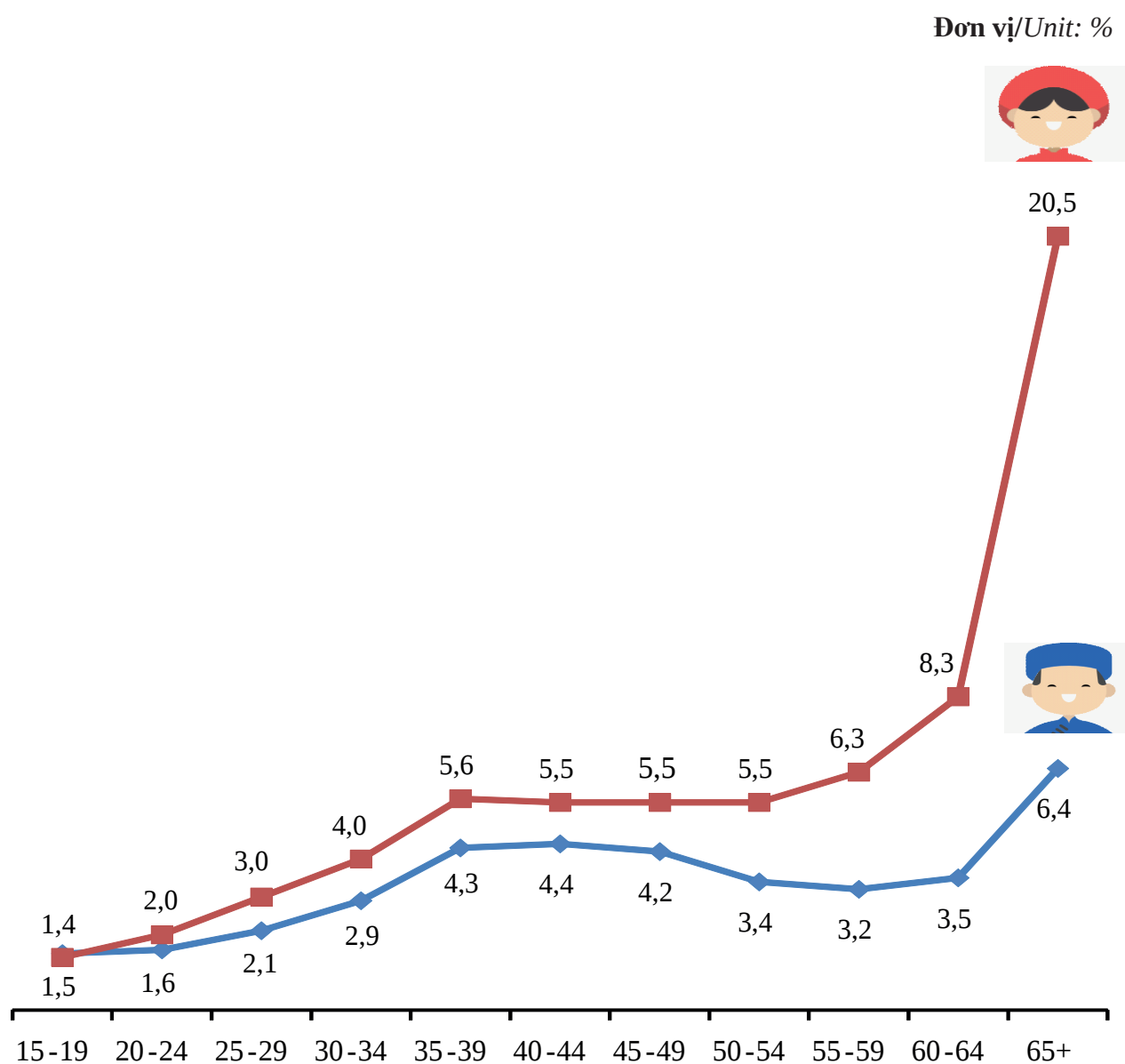
Biểu 3.10 thể hiện số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên. Số năm đi học của nam và nữ không có sự chênh lệch đáng kể. Số năm đi học bình quân ở nam giới luôn cao hơn ở nữ, kể cả ở thành thị hay nông thôn hoặc so sánh giữa 6 vùng. Ở thành thị, số năm đi học bình quân chung là khoảng 10,3 năm so với 7,9 năm ở nông thôn. Điều này phù hợp với tình hình đi học ở nông thôn hiện nay còn chưa được chú trọng, nhiều người trong độ tuổi đi học tham gia vào thị trường lao động, bỏ học từ sớm và chỉ dừng lại ở bằng cấp phổ thông. Nếu chia theo vùng, số năm đi học bình quân của dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ là nhiều nhất vì đây là 2 vùng kinh tế phát triển nhất (tương ứng 10,2 năm và 9,1 năm).

education expenditure among ethnic minority groups was relatively low (about VND 1.6 million/year for a male student and VND 1.5 million/year for a female student). The disparity was a result of the Vietnamese government's subsidies and tuition fee waiver and exemption for ethnic minority and underprivileged students. In addition, many rural areas are also home to ethnic minority groups and less developed economically than urban areas (Figure 3.8, 3.9).

Figure 3.10 shows the average number of schooling years in the population aged 15 and above. The numbers of schooling years for males and females did not show large differences. The average number of schooling years for males was higher than that for females, either in urban or rural areas, and among six economic regions. The average number of schooling years was around 10.3 in urban areas, compared to 7.9 in rural areas. This is consistent with the current situation in rural areas where education received scant attention, and many school-age children dropped out of school to enter the labor market and only obtained secondary education certificates. By region, the average number of schooling years per capita in the Red River Delta and the South East was the highest (10.2 and 9.1, respectively), as these are the two most economically developed regions.

**Hình 3.1: Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên không biết chữ theo giới tính và nhóm tuổi năm 2016**

**Figure 3.1: Percentage of illiterate people aged 15 and above by sex and age group, 2016**



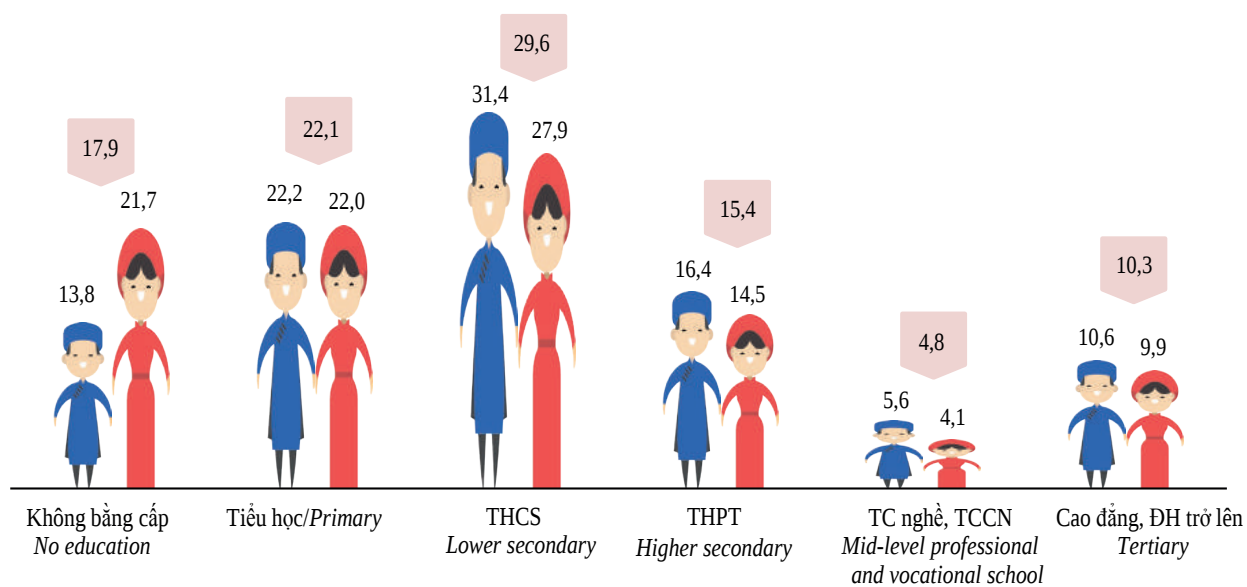
**Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGD thời điểm 1/4/2016.**

**Source: GSO, Population Change and Family Planning Survey, 1/4/2016.**

**Hình 3.2: Cơ cấu dân số theo bằng cấp cao nhất và giới tính năm 2016**

**Figure 3.2: Percentage of population by the highest education attainment and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: %**



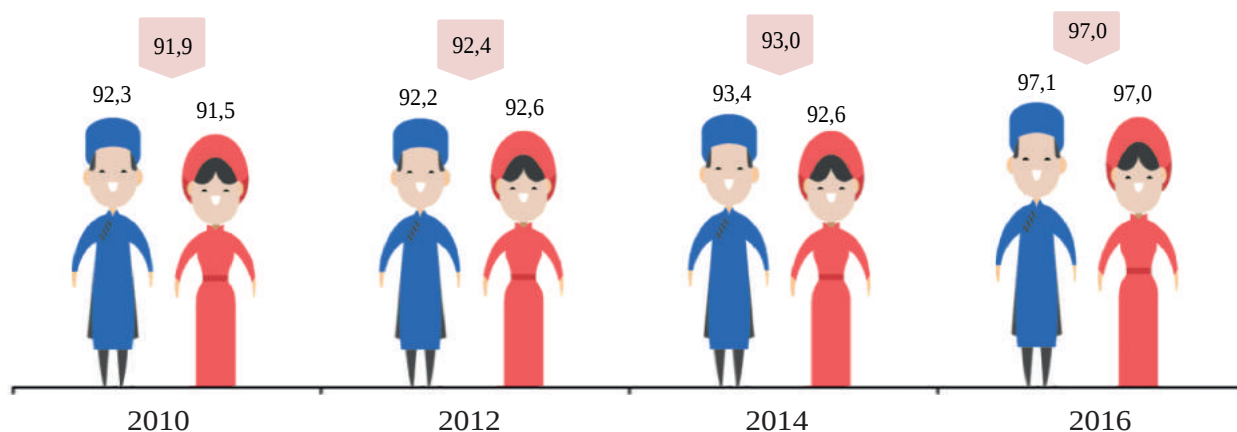
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

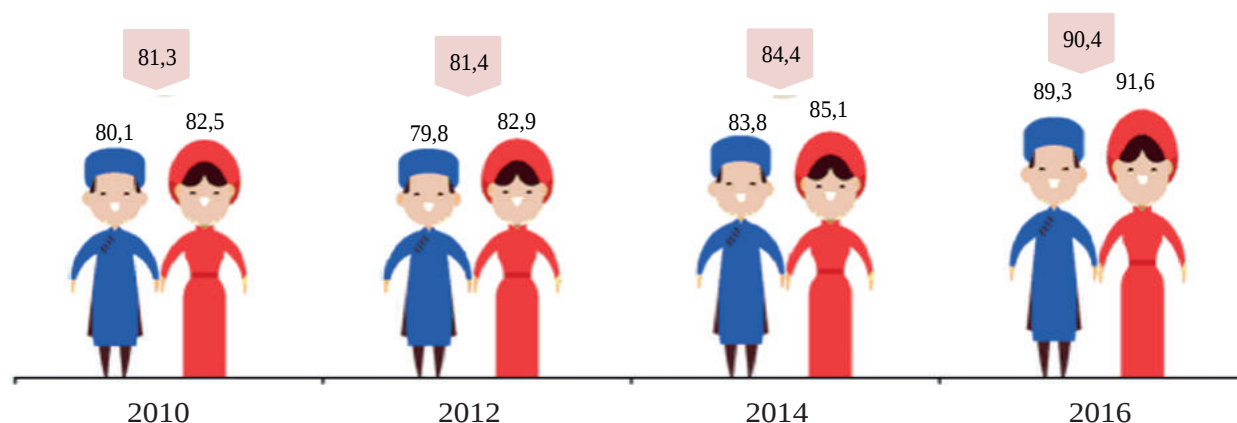
**Hình 3.3: Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp theo giới tính**  
**Figure 3.3: Net enrolment rates by sex**

**Đơn vị/Unit: %**

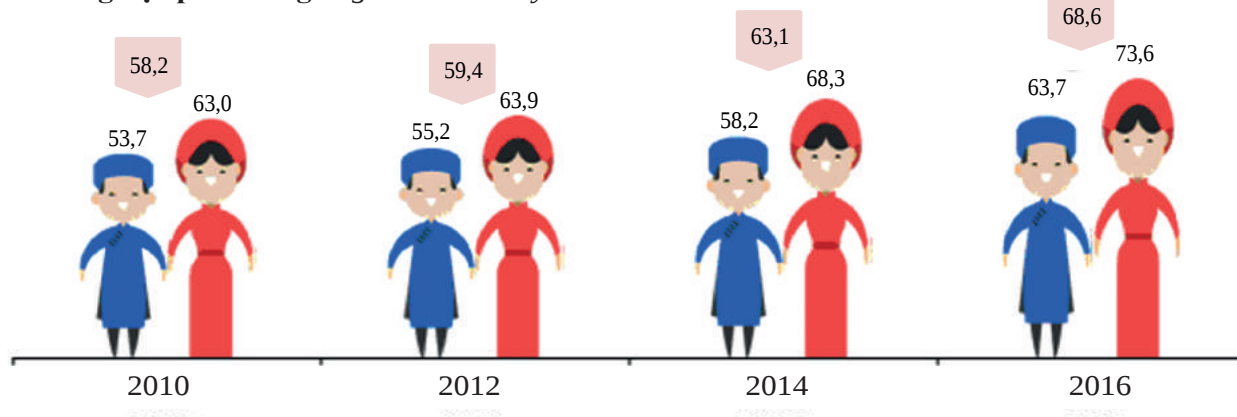
**Tiểu học/Primary schools**



**Trung học cơ sở/Lower secondary schools**



**Trung học phổ thông/Higher secondary schools**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

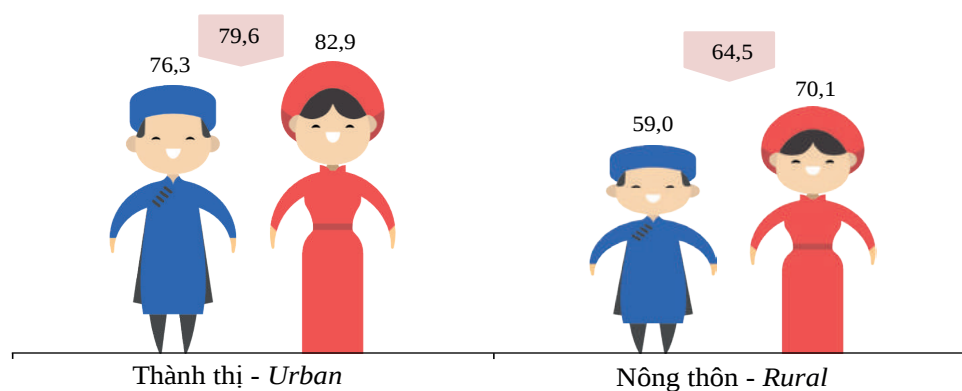
**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

**Hình 3.4: Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông theo thành thị/nông thôn, dân tộc, nhóm thu nhập và giới tính năm 2016**

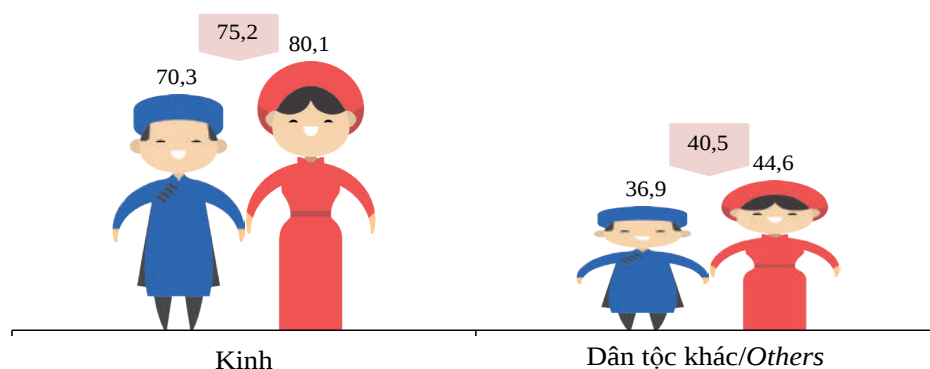
**Figure 3.4: Net enrolment rates in higher secondary schools by urban/rural area, ethnicity, income quintile and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: %**

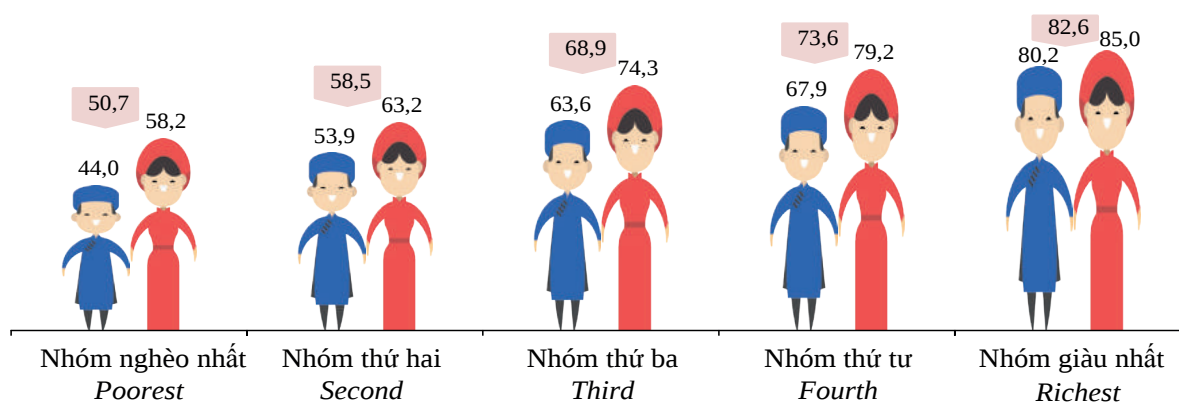
**Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas**



**Dân tộc/Ethnicities**



**Nhóm thu nhập/Income quintiles**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

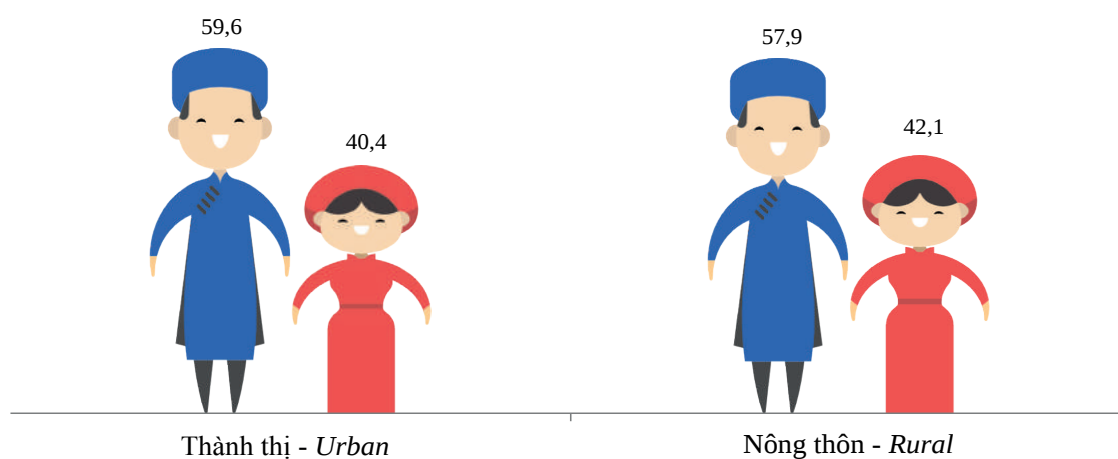
**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

**Hình 3.5: Cơ cấu số người có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong số người có bằng thạc sỹ/ tiến sỹ theo thành thị/nông thôn, vùng và giới tính năm 2016**

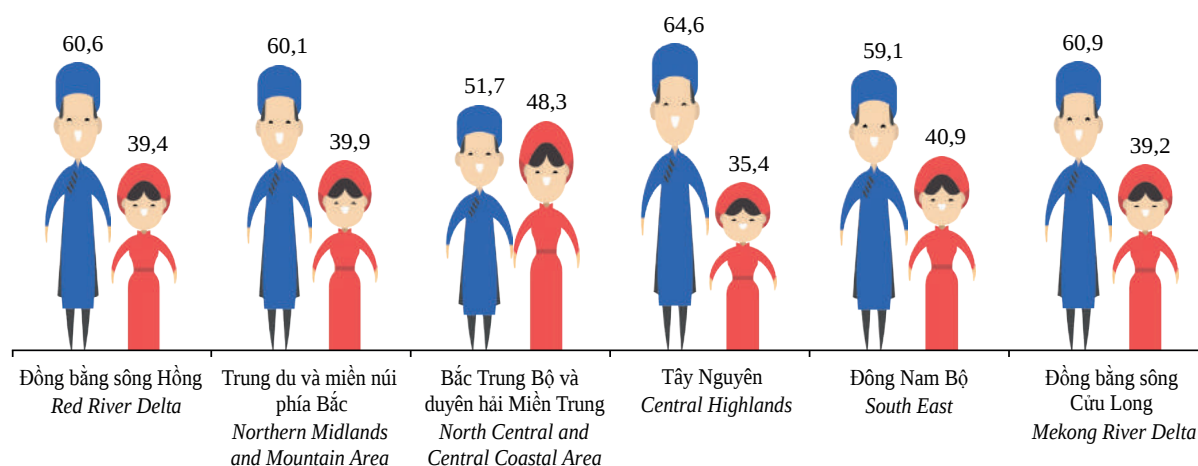
**Figure 3.5: Percentage of MA and PhD degree holders by urban/rural area, region and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %

**Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas**



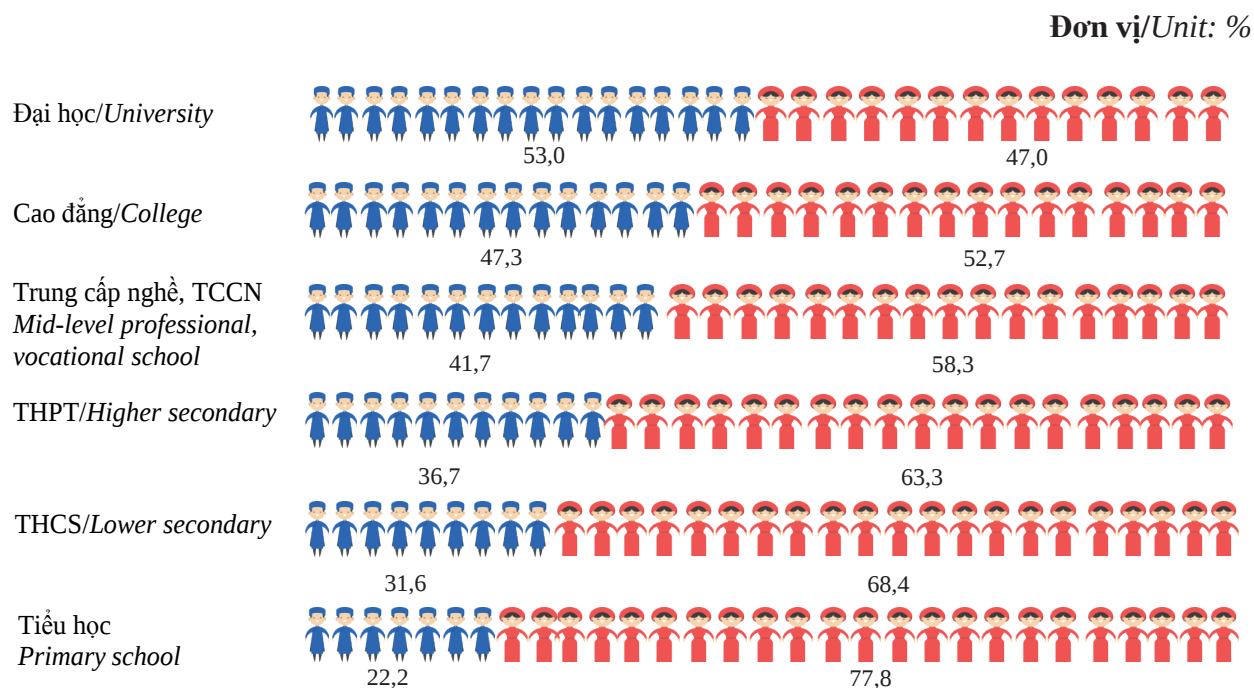
**Vùng/Regions**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

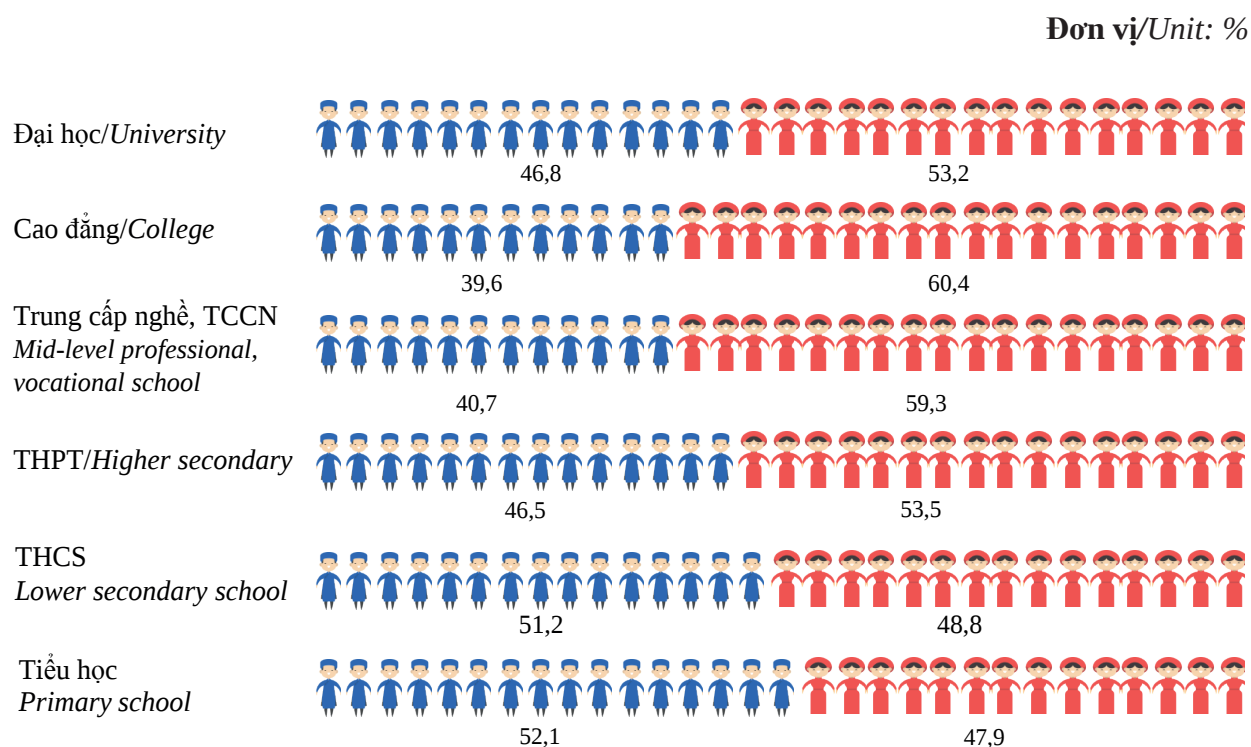
**Hình 3.6: Tỷ lệ giáo viên, giảng viên năm học 2015-2016 theo cấp học và giới tính**  
**Figure 3.6: Percentage of teachers/trainers in the school year 2015-2016, by education level and sex**



**Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

*Source: Ministry of Education and Training.*

**Hình 3.7: Tỷ lệ học sinh, sinh viên năm học 2015-2016 theo cấp học và giới tính**  
**Figure 3.7: Percentage of pupils and students in the school year 2015-2016**  
**by education level and sex**

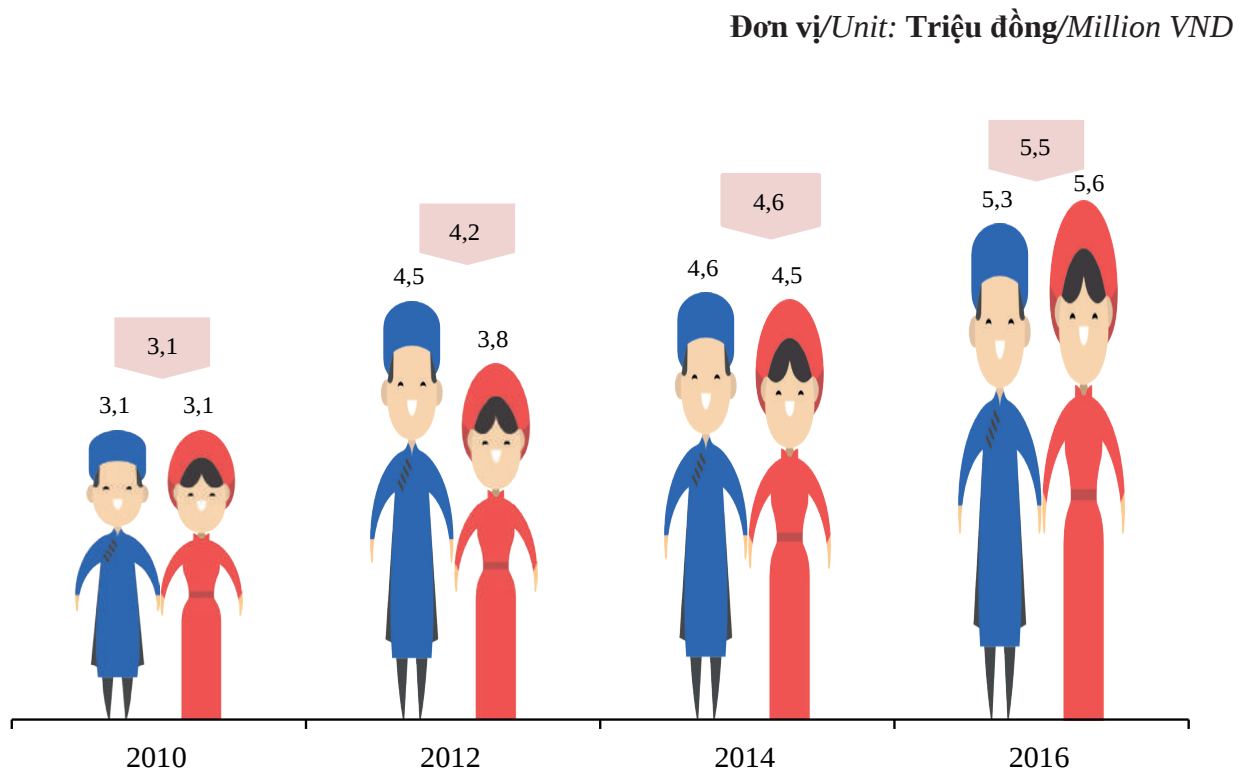


**Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

*Source: Ministry of Education and Training.*

**Hình 3.8: Chi tiêu bình quân cho một người đi học**

**Figure 3.8: Average expenditures on education and training per student**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư.**

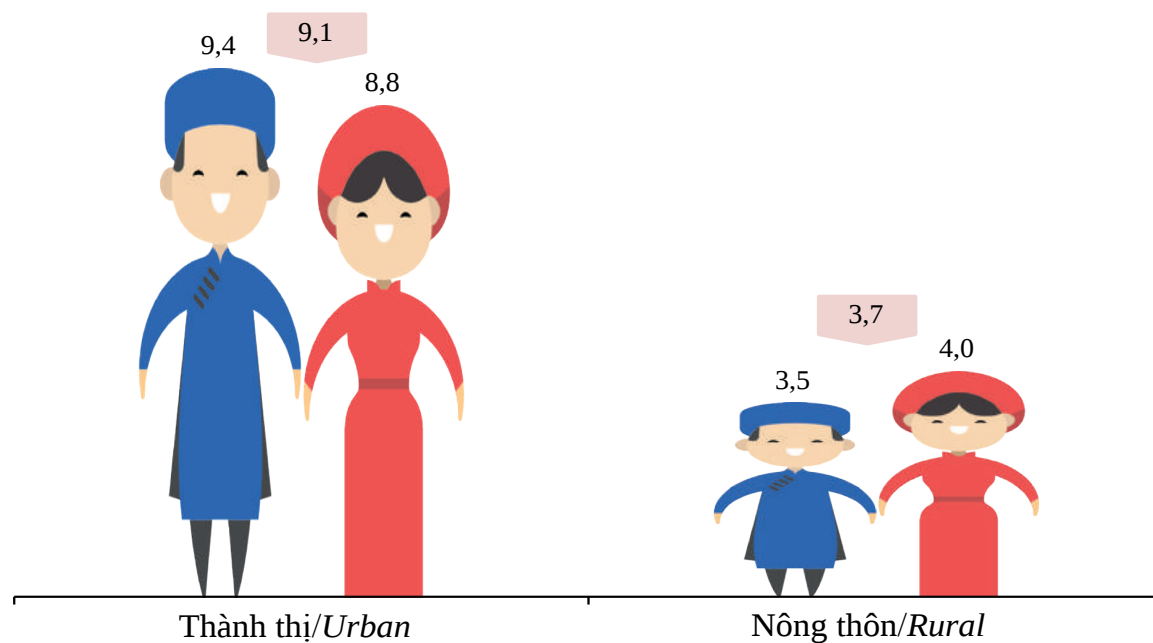
*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys.*

**Hình 3.9: Chi tiêu bình quân cho một người đi học theo thành thị/nông thôn, dân tộc và giới tính năm 2016**

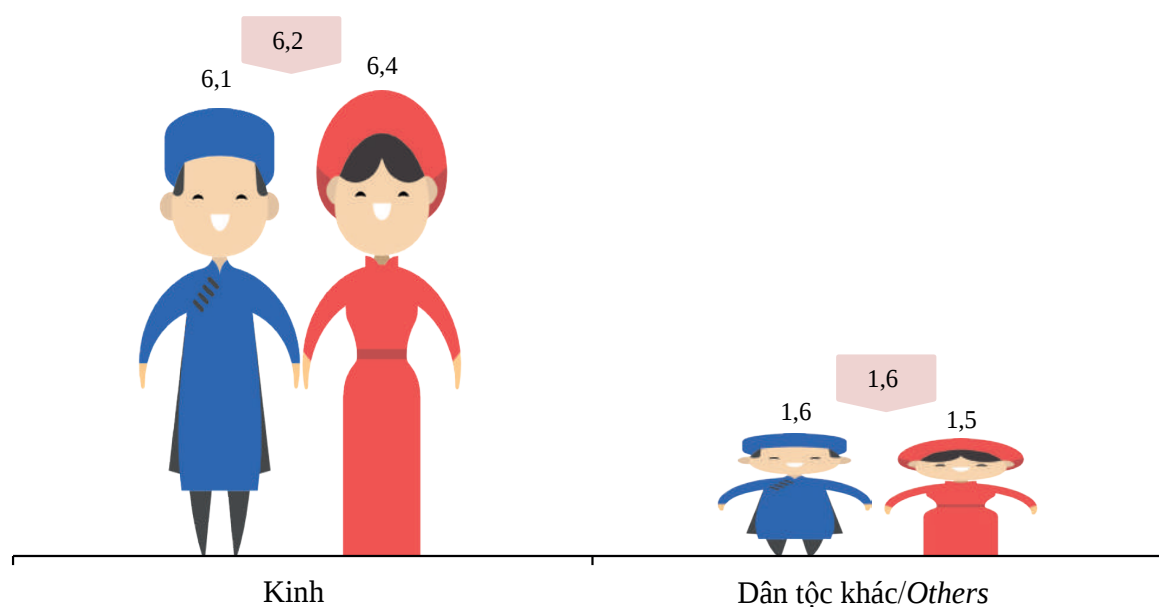
**Figure 3.9: Average expenditures on education and training per student by urban/rural area, ethnicity and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million VND**

**Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas**



**Dân tộc/Ethnicities**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

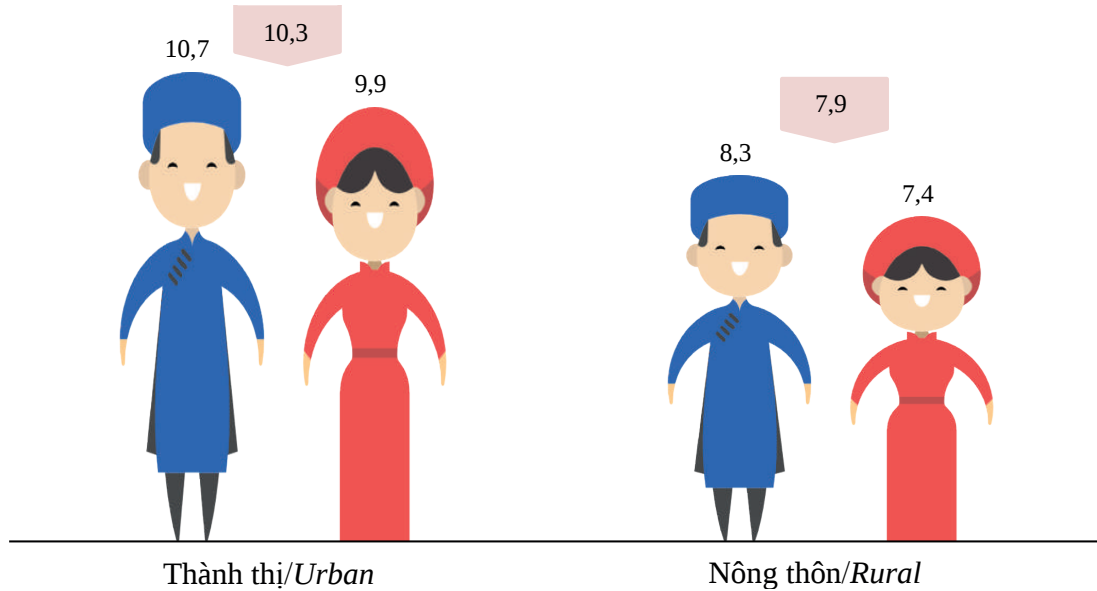
**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

**Hình 3.10: Số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng và giới tính năm 2016**

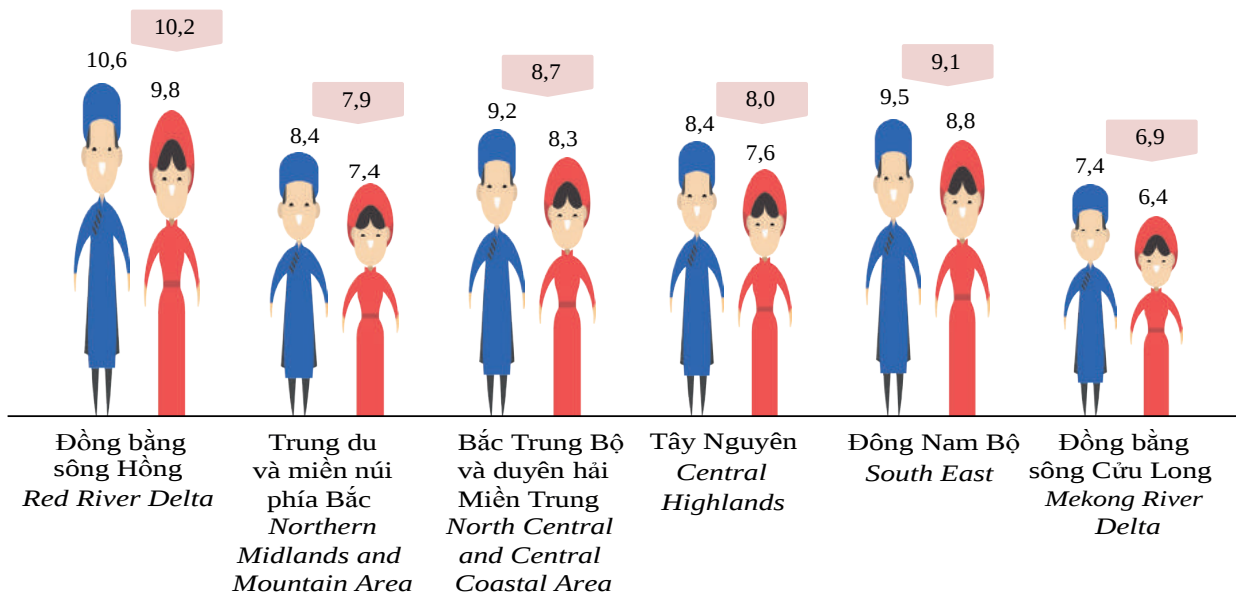
**Figure 3.10: Average numbers of schooling at age 15 and over by urban/rural area, region and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: Năm/Year

**Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas**



**Vùng/Regions**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

**Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.**

### 3.1 Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, nhóm tuổi và dân tộc năm 2016

*Percentage of literate people at aged 15 and above by sex, urban/rural area, region, age group and ethnicity, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>95,0</b>    | <b>96,6</b>                   | <b>93,5</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 97,7           | 98,4                          | 97,1         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 93,6           | 95,7                          | 91,5         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 98,3           | 99,1                          | 97,6         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 90,0           | 93,7                          | 86,5         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 95,4           | 97,1                          | 93,8         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 90,9           | 93,4                          | 88,4         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 97,6           | 98,1                          | 97,1         |
| Đồng bằng sông Cửu Long /Mekong River Delta                                    | 92,8           | 94,8                          | 90,9         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                    |                |                               |              |
| 15-19                                                                          | 98,5           | 98,5                          | 98,6         |
| 20-24                                                                          | 98,2           | 98,4                          | 98,0         |
| 25-29                                                                          | 97,5           | 97,9                          | 97,0         |
| 30-34                                                                          | 96,5           | 97,1                          | 96,0         |
| 35-39                                                                          | 95,1           | 95,7                          | 94,4         |
| 40-44                                                                          | 95,1           | 95,6                          | 94,5         |
| 45-49                                                                          | 95,2           | 95,8                          | 94,5         |
| 50-54                                                                          | 95,5           | 96,6                          | 94,5         |
| 55-59                                                                          | 95,1           | 96,8                          | 93,7         |
| 60-64                                                                          | 93,8           | 96,5                          | 91,7         |
| 65+                                                                            | 85,2           | 93,6                          | 79,5         |
| <b>Dân tộc/Ethnicities</b>                                                     |                |                               |              |
| Kinh                                                                           | 97,0           | 98,0                          | 96,1         |
| Khác/Others                                                                    | 82,4           | 88,0                          | 76,9         |

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và KHHGĐ thời điểm 1/4/2016.

Source: GSO, Population Change and Family Planning Survey, 1/4/2016.

## 3.2 Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

*Net enrolment rates in primary school by sex, urban/rural area, region, sex of household head, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>97,04</b>   | <b>97,08</b>                  | <b>96,99</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 97,63          | 98,00                         | 97,23        |
| Nông thôn/Rural                                                                | 96,78          | 96,68                         | 96,89        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 97,91          | 97,84                         | 97,99        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 96,55          | 96,79                         | 96,28        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 97,31          | 97,77                         | 96,84        |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 95,63          | 94,91                         | 96,36        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 97,76          | 97,74                         | 97,79        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 96,06          | 95,89                         | 96,24        |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                |                               |              |
| Nam/Males                                                                      | 97,11          | 97,15                         | 97,06        |
| Nữ/Females                                                                     | 96,77          | 96,81                         | 96,71        |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>      |                |                               |              |
| Không bằng cấp/No education                                                    | 94,56          | 94,65                         | 94,47        |
| Tiểu học/Primary school                                                        | 97,37          | 97,51                         | 97,21        |
| THCS/Lower secondary school                                                    | 97,72          | 97,39                         | 98,08        |
| THPT/Higher secondary school                                                   | 98,48          | 98,48                         | 98,48        |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school              | 98,16          | 98,68                         | 97,59        |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                             | 98,14          | 98,30                         | 97,97        |

### 3.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Net enrolment rates in primary school by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                           | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                           |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Dân tộc/Ethnicities</b>                |                       |                                      |                     |
| Kinh                                      | 97,54                 | 97,55                                | 97,53               |
| Khác/ <i>Others</i>                       | 95,02                 | 95,12                                | 94,93               |
| <b>Loại trường/Types of school</b>        |                       |                                      |                     |
| Công lập/ <i>Public schools</i>           | 98,58                 | 98,66                                | 98,50               |
| Ngoài công lập/ <i>Non public schools</i> | 97,10                 | 96,92                                | 97,55               |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>     |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>           | 94,33                 | 94,99                                | 93,64               |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>               | 96,61                 | 96,50                                | 96,73               |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                 | 97,43                 | 97,15                                | 97,72               |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                | 97,89                 | 97,72                                | 98,08               |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>            | 97,70                 | 97,97                                | 97,40               |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.3 Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

*Net enrolment rates in lower secondary school by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                          | <b>90,42</b>          | <b>89,33</b>                         | <b>91,60</b>        |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                      |                       |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                       | 93,87                 | 92,48                                | 95,37               |
| Nông thôn/Rural                                                                       | 89,03                 | 88,06                                | 90,08               |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                                   |                       |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                                   | 96,06                 | 95,14                                | 97,04               |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midlands and Mountain Area</i>           | 87,55                 | 88,70                                | 86,27               |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br><i>North Central and Central Coastal Area</i> | 92,23                 | 91,36                                | 93,16               |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                          | 82,72                 | 79,50                                | 86,36               |
| Đông Nam Bộ/South East                                                                | 93,12                 | 92,00                                | 94,33               |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                            | 85,58                 | 83,29                                | 87,97               |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                        |                       |                                      |                     |
| Nam/Males                                                                             | 90,50                 | 89,72                                | 91,35               |
| Nữ/Females                                                                            | 90,13                 | 87,70                                | 92,55               |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>             |                       |                                      |                     |
| Không bằng cấp/No education                                                           | 78,61                 | 76,80                                | 80,45               |
| Tiểu học/Primary school                                                               | 91,78                 | 89,90                                | 93,82               |
| THCS/Lower secondary school                                                           | 95,49                 | 95,42                                | 95,56               |
| THPT/Higher secondary school                                                          | 95,68                 | 94,41                                | 97,09               |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>              | 97,80                 | 97,18                                | 98,52               |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                                    | 97,12                 | 96,05                                | 98,36               |

### 3.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Net enrolment rates in lower secondary school by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Dân tộc/Ethnicities</b>            |                       |                                      |                     |
| Kinh                                  | 93,20                 | 92,04                                | 94,43               |
| Khác/Others                           | 79,27                 | 78,87                                | 79,73               |
| <b>Loại trường/Types of school</b>    |                       |                                      |                     |
| Công lập/Public schools               | 95,27                 | 94,86                                | 95,69               |
| Ngoài công lập/Non public schools     | 94,48                 | 92,78                                | 97,19               |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b> |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest               | 80,66                 | 79,45                                | 82,02               |
| Nhóm thứ hai/Second                   | 87,26                 | 86,33                                | 88,26               |
| Nhóm thứ ba/Third                     | 90,06                 | 89,03                                | 91,17               |
| Nhóm thứ tư/Fourth                    | 94,26                 | 93,79                                | 94,74               |
| Nhóm giàu nhất/Richest                | 95,88                 | 94,10                                | 97,88               |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.4 Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

*Net enrolment rates in upper secondary school by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                          | <b>68,61</b>          | <b>63,67</b>                         | <b>73,62</b>        |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                      |                       |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                       | 79,62                 | 76,29                                | 82,93               |
| Nông thôn/Rural                                                                       | 64,46                 | 58,98                                | 70,06               |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                                   |                       |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                                   | 84,00                 | 82,61                                | 85,37               |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midlands and Mountain Area</i>           | 58,65                 | 55,91                                | 61,64               |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br><i>North Central and Central Coastal Area</i> | 71,62                 | 64,88                                | 78,54               |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                          | 55,21                 | 47,66                                | 63,45               |
| Đông Nam Bộ/South East                                                                | 71,95                 | 66,72                                | 76,81               |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                            | 58,53                 | 52,59                                | 64,52               |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                        |                       |                                      |                     |
| Nam/Males                                                                             | 68,48                 | 63,68                                | 73,43               |
| Nữ/Females                                                                            | 69,13                 | 63,60                                | 74,37               |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>             |                       |                                      |                     |
| Không bằng cấp/No education                                                           | 40,39                 | 33,11                                | 47,85               |
| Tiểu học/Primary school                                                               | 66,30                 | 60,42                                | 72,35               |
| THCS/Lower secondary school                                                           | 79,32                 | 74,74                                | 83,75               |
| THPT/Higher secondary school                                                          | 87,94                 | 86,27                                | 89,66               |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>              | 92,23                 | 90,54                                | 93,98               |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                                    | 97,24                 | 97,70                                | 96,74               |

### 3.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, loại trường và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Net enrolment rates in upper secondary school by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, type of school and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                              | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                              |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Dân tộc/<i>Ethnicities</i></b>            |                       |                                      |                     |
| Kinh                                         | 75,20                 | 70,26                                | 80,11               |
| Khác/ <i>Others</i>                          | 40,53                 | 36,85                                | 44,55               |
| <b>Loại trường/<i>Types of school</i></b>    |                       |                                      |                     |
| Công lập/ <i>Public schools</i>              | 89,95                 | 87,78                                | 91,93               |
| Ngoài công lập/ <i>Non public schools</i>    | 87,28                 | 84,17                                | 91,54               |
| <b>Nhóm thu nhập/<i>Income quintiles</i></b> |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>              | 50,69                 | 44,01                                | 58,19               |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                  | 58,49                 | 53,85                                | 63,16               |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                    | 68,94                 | 63,58                                | 74,33               |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                   | 73,58                 | 67,89                                | 79,23               |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>               | 82,57                 | 80,17                                | 84,96               |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.5 Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, và nhóm thu nhập năm 2016

*Primary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                          | <b>100,91</b>         | <b>100,94</b>                        | <b>100,87</b>       |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                      |                       |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                       | 99,97                 | 100,10                               | 99,84               |
| Nông thôn/Rural                                                                       | 101,31                | 101,31                               | 101,31              |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                                   |                       |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                                   | 100,48                | 101,24                               | 99,62               |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midlands and Mountain Area</i>           | 101,59                | 100,75                               | 102,54              |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br><i>North Central and Central Coastal Area</i> | 99,87                 | 100,60                               | 99,11               |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                          | 102,61                | 99,96                                | 105,48              |
| Đông Nam Bộ/South East                                                                | 98,99                 | 99,34                                | 98,60               |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                            | 102,94                | 102,98                               | 102,90              |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                        |                       |                                      |                     |
| Nam/Males                                                                             | 101,32                | 101,27                               | 101,37              |
| Nữ/Females                                                                            | 99,32                 | 99,71                                | 98,88               |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>             |                       |                                      |                     |
| Không bằng cấp/No education                                                           | 103,32                | 103,29                               | 103,34              |
| Tiểu học/Primary school                                                               | 101,92                | 102,02                               | 101,81              |
| THCS/Lower secondary school                                                           | 99,62                 | 99,32                                | 99,96               |
| THPT/Higher secondary school                                                          | 99,27                 | 100,64                               | 97,77               |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>              | 99,21                 | 98,56                                | 99,96               |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                                    | 98,60                 | 98,57                                | 98,64               |

### 3.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Primary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                              | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                              |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Dân tộc/<i>Ethnicities</i></b>            |                       |                                      |                     |
| Kinh                                         | 100,34                | 100,42                               | 100,25              |
| Khác/ <i>Others</i>                          | 103,20                | 103,08                               | 103,32              |
| <b>Nhóm thu nhập/<i>Income quintiles</i></b> |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>              | 102,82                | 99,82                                | 101,36              |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                  | 101,85                | 103,57                               | 102,65              |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                    | 102,11                | 101,98                               | 102,04              |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                   | 99,27                 | 100,99                               | 100,11              |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>               | 99,87                 | 98,51                                | 99,22               |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.6 Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

*Lower secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                          | <b>95,78</b>          | <b>95,24</b>                         | <b>96,36</b>        |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                      |                       |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                       | 95,91                 | 94,76                                | 97,13               |
| Nông thôn/Rural                                                                       | 95,72                 | 95,43                                | 96,04               |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                                   |                       |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                                   | 99,18                 | 97,64                                | 100,83              |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midlands and Mountain Area</i>           | 95,92                 | 96,84                                | 94,87               |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br><i>North Central and Central Coastal Area</i> | 97,47                 | 96,99                                | 98,00               |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                          | 89,56                 | 89,21                                | 89,93               |
| Đông Nam Bộ/South East                                                                | 97,26                 | 97,38                                | 97,12               |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                            | 91,39                 | 89,99                                | 92,84               |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                        |                       |                                      |                     |
| Nam/Males                                                                             | 96,12                 | 96,08                                | 96,17               |
| Nữ/Females                                                                            | 94,41                 | 91,78                                | 97,07               |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>             |                       |                                      |                     |
| Không bằng cấp/No education                                                           | 86,67                 | 85,31                                | 88,05               |
| Tiểu học/Primary school                                                               | 97,83                 | 96,66                                | 99,11               |
| THCS/Lower secondary school                                                           | 100,94                | 101,90                               | 99,89               |
| THPT/Higher secondary school                                                          | 99,08                 | 96,79                                | 101,67              |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>              | 96,29                 | 97,72                                | 94,73               |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                                    | 95,73                 | 95,24                                | 96,29               |

### 3.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Lower secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity, and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                              | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                              |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Dân tộc/<i>Ethnicities</i></b>            |                       |                                      |                     |
| Kinh                                         | 97,58                 | 96,90                                | 98,31               |
| Khác/ <i>Others</i>                          | 88,47                 | 88,76                                | 88,15               |
| <b>Nhóm thu nhập/<i>Income quintiles</i></b> |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>              | 88,04                 | 87,95                                | 88,00               |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                  | 94,52                 | 94,76                                | 94,64               |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                    | 94,09                 | 98,02                                | 95,95               |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                   | 98,18                 | 95,91                                | 97,04               |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>               | 98,56                 | 102,09                               | 100,22              |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.7 Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

*Higher secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>74,7</b>    | <b>70,4</b>                   | <b>79,1</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 87,1           | 85,5                          | 88,8         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 70,1           | 65,0                          | 75,4         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 90,2           | 89,0                          | 91,4         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 64,5           | 63,2                          | 65,8         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 79,0           | 72,9                          | 85,4         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 61,1           | 54,0                          | 69,1         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 78,3           | 74,8                          | 81,7         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 63,2           | 56,9                          | 69,6         |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                |                               |              |
| Nam/Males                                                                      | 74,2           | 70,3                          | 78,2         |
| Nữ/Females                                                                     | 76,8           | 70,8                          | 82,6         |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ<br/>Household head's educational level</b>      |                |                               |              |
| Không bằng cấp/No education                                                    | 45,5           | 37,8                          | 53,6         |
| Tiểu học/Primary school                                                        | 71,5           | 66,6                          | 76,7         |
| THCS/Lower secondary school                                                    | 87,1           | 82,7                          | 91,4         |
| THPT/Higher secondary school                                                   | 94,5           | 96,9                          | 92,1         |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school              | 96,3           | 98,3                          | 94,3         |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                             | 106,5          | 108,0                         | 104,8        |

### 3.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Higher secondary gross enrolment rates by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Dân tộc/Ethnicities            |                |                               |              |
| Kinh                           | 81,4           | 77,2                          | 85,6         |
| Khác/Others                    | 46,3           | 43,1                          | 49,9         |
| Nhóm thu nhập/Income quintiles |                |                               |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest        | 57,6           | 51,3                          | 64,8         |
| Nhóm thứ hai/Second            | 64,5           | 59,3                          | 69,9         |
| Nhóm thứ ba/Third              | 75,4           | 71,5                          | 79,2         |
| Nhóm thứ tư/Fourth             | 80,0           | 73,6                          | 86,5         |
| Nhóm giàu nhất/Richest         | 87,6           | 87,8                          | 87,4         |

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.**

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.8 Tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, và nhóm thu nhập năm 2016

*The percentage of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>0,35</b>    | <b>0,43</b>                   | <b>0,28</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 0,99           | 1,23                          | 0,77         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 0,05           | 0,06                          | 0,05         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 0,86           | 1,08                          | 0,66         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 0,15           | 0,18                          | 0,12         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 0,19           | 0,20                          | 0,18         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 0,14           | 0,18                          | 0,10         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 0,37           | 0,45                          | 0,29         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 0,11           | 0,13                          | 0,08         |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                |                               |              |
| Nam/Males                                                                      | 0,30           | 0,37                          | 0,22         |
| Nữ/Females                                                                     | 0,54           | 0,69                          | 0,45         |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ<br/>Age group of household heads</b>                   |                |                               |              |
| 0 - 29 tuổi/0 - 29 years                                                       | 0,05           | 0,04                          | 0,06         |
| 30 - 39 tuổi/30 - 39 years                                                     | 0,29           | 0,35                          | 0,22         |
| 40 - 49 tuổi/40 - 49 years                                                     | 0,24           | 0,26                          | 0,23         |
| 50 - 59 tuổi/50 - 59 years                                                     | 0,35           | 0,44                          | 0,27         |
| 60 tuổi trở lên/60 years old & above                                           | 0,56           | 0,72                          | 0,41         |

### 3.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) The percentage of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                   |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Trình độ học vấn của chủ hộ<br>Household head's educational level |                |                               |              |
| Không bằng cấp/No education                                       | 0,02           | 0,01                          | 0,02         |
| Tiểu học/Primary school                                           | 0,06           | 0,06                          | 0,06         |
| THCS/Lower secondary school                                       | 0,08           | 0,08                          | 0,07         |
| THPT/Higher secondary school                                      | 0,25           | 0,25                          | 0,24         |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 0,42           | 0,32                          | 0,52         |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                | 3,21           | 4,13                          | 2,31         |
| Dân tộc/Ethnicities                                               |                |                               |              |
| Kinh                                                              | 0,41           | 0,51                          | 0,32         |
| Khác/Others                                                       | 0,03           | 0,01                          | 0,04         |
| Nhóm thu nhập/Income quintiles                                    |                |                               |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                           | 0,00           | 0,00                          | 0,00         |
| Nhóm thứ hai/Second                                               | 0,01           | 0,01                          | 0,01         |
| Nhóm thứ ba/Third                                                 | 0,04           | 0,04                          | 0,05         |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                | 0,13           | 0,21                          | 0,06         |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                            | 1,14           | 1,33                          | 0,95         |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.9 Cơ cấu số người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

*The proportion of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>100,0</b>   | <b>59,4</b>                   | <b>40,6</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 100,0          | 59,6                          | 40,4         |
| Nông thôn/Rural                                                                | 100,0          | 57,9                          | 42,1         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 100,0          | 60,6                          | 39,4         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 100,0          | 60,1                          | 39,9         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 100,0          | 51,7                          | 48,3         |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 100,0          | 64,6                          | 35,4         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 100,0          | 59,1                          | 40,9         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 100,0          | 60,9                          | 39,2         |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                |                               |              |
| Nam/Males                                                                      | 100,0          | 64,1                          | 35,9         |
| Nữ/Females                                                                     | 100,0          | 50,3                          | 49,7         |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ<br/>Age group of household heads</b>                   |                |                               |              |
| 0 - 29 tuổi/0 - 29 years                                                       | 100,0          | 39,4                          | 60,6         |
| 30 - 39 tuổi/30 - 39 years                                                     | 100,0          | 61,5                          | 38,6         |
| 40 - 49 tuổi/40 - 49 years                                                     | 100,0          | 53,3                          | 46,7         |
| 50 - 59 tuổi/50 - 59 years                                                     | 100,0          | 61,7                          | 38,3         |
| 60 tuổi trở lên/60 years old & above                                           | 100,0          | 60,3                          | 39,7         |

### 3.9 (Tiếp theo) Cơ cấu người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) The proportion of MA and PhD degree holders by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                   |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Trình độ học vấn của chủ hộ<br>Household head's educational level |                |                               |              |
| Không bằng cấp/No education                                       | 100,0          | 31,7                          | 68,3         |
| Tiểu học/Primary school                                           | 100,0          | 50,6                          | 49,4         |
| THCS/Lower secondary school                                       | 100,0          | 53,9                          | 46,1         |
| THPT/Higher secondary school                                      | 100,0          | 51,3                          | 48,7         |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 100,0          | 37,4                          | 62,6         |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                | 100,0          | 63,5                          | 36,5         |
| Dân tộc/Ethnicities                                               |                |                               |              |
| Kinh                                                              | 100,0          | 59,9                          | 40,2         |
| Khác/Others                                                       | 100,0          | 20,7                          | 79,3         |
| Nhóm thu nhập/Income quintiles                                    |                |                               |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                           |                |                               |              |
| Nhóm thứ hai/Second                                               | 100,0          | 53,2                          | 46,8         |
| Nhóm thứ ba/Third                                                 | 100,0          | 38,9                          | 61,1         |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                | 100,0          | 78,8                          | 21,2         |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                            | 100,0          | 58,1                          | 41,9         |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.10 Số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

*Average numbers of years of schooling at age 15 and over by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: Năm/Year

|                                                                                | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>8,6</b>     | <b>9,1</b>                    | <b>8,2</b>   |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                | 10,3           | 10,7                          | 9,9          |
| Nông thôn/Rural                                                                | 7,9            | 8,3                           | 7,4          |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 10,2           | 10,6                          | 9,8          |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 7,9            | 8,4                           | 7,4          |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 8,7            | 9,2                           | 8,3          |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 8,0            | 8,4                           | 7,6          |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 9,1            | 9,5                           | 8,8          |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 6,9            | 7,4                           | 6,4          |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                |                               |              |
| Nam/Males                                                                      | 8,6            | 8,9                           | 8,3          |
| Nữ/Females                                                                     | 8,8            | 9,9                           | 8,1          |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ<br/>Age group of household heads</b>                   |                |                               |              |
| 0 - 29 tuổi/0 - 29 years                                                       | 8,8            | 9,1                           | 8,5          |
| 30 - 39 tuổi/30 - 39 years                                                     | 8,3            | 8,5                           | 8,1          |
| 40 - 49 tuổi/40 - 49 years                                                     | 8,6            | 8,9                           | 8,4          |
| 50 - 59 tuổi/50 - 59 years                                                     | 9,2            | 9,6                           | 8,8          |
| 60 tuổi trở lên/60 years old & above                                           | 8,2            | 9,0                           | 7,5          |

### 3.10 (Tiếp theo) Số năm đi học bình quân của dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Average numbers of years of schooling at age 15 and over by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: Năm/Year

|                                                                                        | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                        |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b><br><b><i>Household head's educational level</i></b> |                       |                                      |                     |
| Không bằng cấp/ <i>No education</i>                                                    | 4,8                   | 5,1                                  | 4,5                 |
| Tiểu học/ <i>Primary school</i>                                                        | 7,3                   | 7,6                                  | 7,1                 |
| THCS/ <i>Lower secondary school</i>                                                    | 9,5                   | 9,9                                  | 9,1                 |
| THPT/ <i>Higher secondary school</i>                                                   | 11,3                  | 11,9                                 | 10,7                |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>               | 12,3                  | 13,1                                 | 11,5                |
| Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>Tertiary</i>                                             | 14,1                  | 14,8                                 | 13,4                |
| <b>Dân tộc/<i>Ethnicities</i></b>                                                      |                       |                                      |                     |
| Kinh                                                                                   | 9,1                   | 9,5                                  | 8,7                 |
| Khác/ <i>Others</i>                                                                    | 6,2                   | 6,8                                  | 5,5                 |
| <b>Nhóm thu nhập/<i>Income quintiles</i></b>                                           |                       |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>                                                        | 5,8                   | 6,6                                  | 5,2                 |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                                                            | 7,1                   | 7,5                                  | 6,7                 |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                                                              | 8,2                   | 8,6                                  | 7,8                 |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                                                             | 9,3                   | 9,6                                  | 9,0                 |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>                                                         | 10,8                  | 11,1                                 | 10,4                |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.11 Cơ cấu dân số chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

*The propotion of population by the highest degree, urban/rural area, region, sex, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                | Chung<br>Total | Chia ra - Of which                   |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                |                | Không<br>bằng cấp<br>No<br>education | Tiểu học<br>Primary | THCS<br>Lower<br>secondary | THPT<br>Upper<br>secondary | TC nghề,<br>TCCN<br>Professional/<br>Secondary<br>Vocation | Cao đẳng,<br>ĐH trở lên<br>Tertiary |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>100,0</b>   | <b>17,9</b>                          | <b>22,1</b>         | <b>29,6</b>                | <b>15,4</b>                | <b>4,8</b>                                                 | <b>10,3</b>                         |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Thành thị/Urban                                                                | 100,0          | 10,9                                 | 17,1                | 24,4                       | 20,2                       | 7,3                                                        | 20,2                                |
| Nông thôn/Rural                                                                | 100,0          | 21,3                                 | 24,4                | 32,1                       | 13,1                       | 3,6                                                        | 5,5                                 |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 100,0          | 7,3                                  | 13,0                | 37,8                       | 19,7                       | 7,1                                                        | 15,1                                |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 100,0          | 22,9                                 | 20,4                | 30,8                       | 13,1                       | 5,4                                                        | 7,5                                 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 100,0          | 16,4                                 | 21,4                | 32,2                       | 16,5                       | 4,9                                                        | 8,8                                 |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 100,0          | 21,0                                 | 25,5                | 28,8                       | 13,4                       | 3,4                                                        | 7,9                                 |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 100,0          | 15,1                                 | 24,5                | 24,4                       | 18,0                       | 4,0                                                        | 13,9                                |
| Đồng bằng sông Cửu Long<br>Mekong River Delta                                  | 100,0          | 31,1                                 | 32,5                | 19,9                       | 8,7                        | 2,6                                                        | 5,3                                 |
| <b>Giới tính/Sex</b>                                                           |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Nam/Males                                                                      | 100,0          | 13,8                                 | 22,2                | 31,4                       | 16,4                       | 5,6                                                        | 10,6                                |
| Nữ/Females                                                                     | 100,0          | 21,7                                 | 22,0                | 27,9                       | 14,5                       | 4,1                                                        | 9,9                                 |
| <b>Giới tính chủ hộ<br/>Sex of household heads</b>                             |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Nam/Males                                                                      | 100,0          | 17,2                                 | 22,6                | 31,1                       | 15,2                       | 4,6                                                        | 9,3                                 |
| Nữ/Females                                                                     | 100,0          | 20,3                                 | 20,4                | 24,5                       | 15,9                       | 5,6                                                        | 13,4                                |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ<br/>Age group of household heads</b>                   |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| 0 - 29 tuổi/0 - 29 years                                                       | 100,0          | 16,4                                 | 20,8                | 30,3                       | 16,9                       | 4,3                                                        | 11,3                                |
| 30 - 39 tuổi/30 - 39 years                                                     | 100,0          | 19,3                                 | 27,0                | 27,6                       | 11,0                       | 4,6                                                        | 10,6                                |
| 40 - 49 tuổi/40 - 49 years                                                     | 100,0          | 15,1                                 | 22,9                | 34,7                       | 17,3                       | 2,8                                                        | 7,2                                 |
| 50 - 59 tuổi/50 - 59 years                                                     | 100,0          | 14,4                                 | 19,2                | 30,6                       | 18,2                       | 5,9                                                        | 11,9                                |
| 60 tuổi trở lên/60 years old & above                                           | 100,0          | 24,2                                 | 22,0                | 24,0                       | 12,3                       | 6,0                                                        | 11,5                                |

### 3.11 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) The proportion of population by the highest degree, urban/rural area, region, sex, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity and income quintile, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                 | Chung<br>Total | Chia ra - Of which                   |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                 |                | Không<br>bằng cấp<br>No<br>education | Tiểu học<br>Primary | THCS<br>Lower<br>secondary | THPT<br>Upper<br>secondary | TC nghề,<br>TCCN<br>Professional/<br>Secondary<br>Vocation | Cao đẳng,<br>ĐH trở lên<br>Tertiary |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b><br><b>Household head's educational level</b> |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Không bằng cấp/No education                                                     | 100,0          | 59,2                                 | 17,3                | 14,9                       | 5,6                        | 1,1                                                        | 1,9                                 |
| Tiểu học/Primary school                                                         | 100,0          | 11,0                                 | 56,0                | 18,6                       | 9,4                        | 1,6                                                        | 3,4                                 |
| THCS/Lower secondary school                                                     | 100,0          | 5,3                                  | 10,3                | 62,4                       | 13,3                       | 2,8                                                        | 6,0                                 |
| THPT/Higher secondary school                                                    | 100,0          | 3,6                                  | 6,5                 | 18,6                       | 56,9                       | 3,8                                                        | 10,6                                |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational<br>school            | 100,0          | 3,3                                  | 5,8                 | 15,4                       | 14,3                       | 46,0                                                       | 15,3                                |
| Cao đẳng, đại học trở lên/Tertiary                                              | 100,0          | 2,1                                  | 3,4                 | 9,9                        | 12,3                       | 6,1                                                        | 66,3                                |
| <b>Dân tộc/Ethnicities</b>                                                      |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Kinh                                                                            | 100,0          | 14,6                                 | 21,6                | 30,5                       | 16,5                       | 5,3                                                        | 11,4                                |
| Khác/Others                                                                     | 100,0          | 36,7                                 | 24,5                | 24,1                       | 8,9                        | 2,4                                                        | 3,4                                 |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                           |                |                                      |                     |                            |                            |                                                            |                                     |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                         | 100,0          | 38,0                                 | 26,0                | 27,2                       | 6,8                        | 1,2                                                        | 0,8                                 |
| Nhóm thứ hai/Second                                                             | 100,0          | 25,9                                 | 27,0                | 31,6                       | 10,9                       | 2,5                                                        | 2,1                                 |
| Nhóm thứ ba/Third                                                               | 100,0          | 17,7                                 | 25,1                | 32,7                       | 15,0                       | 4,2                                                        | 5,3                                 |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                              | 100,0          | 12,2                                 | 21,3                | 32,0                       | 18,2                       | 6,0                                                        | 10,3                                |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                          | 100,0          | 7,8                                  | 15,6                | 25,3                       | 20,4                       | 7,5                                                        | 23,3                                |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.12 Chi tiêu bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, trình độ đang theo học, loại trường, nhóm thu nhập và nhóm chi tiêu năm 2016

*Average expenditures on education and training per student in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity, current educational level, school type, income quintile and expenditure quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                                |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female   |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                   | <b>5 459,0</b>   | <b>5 336,6</b>                | <b>5 583,1</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                               |                  |                               |                |
| Thành thị/Urban                                                                | 9 095,1          | 9 430,9                       | 8 769,8        |
| Nông thôn/Rural                                                                | 3 737,1          | 3 460,9                       | 4 023,0        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                            |                  |                               |                |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                            | 7 423,0          | 7 031,8                       | 7 813,4        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Area           | 2 595,9          | 2 435,5                       | 2 772,2        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung<br>North Central and Central Coastal Area | 4 314,7          | 4 018,4                       | 4 602,3        |
| Tây Nguyên/Central Highlands                                                   | 4 490,1          | 4 306,3                       | 4 678,3        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                         | 9 354,9          | 10 287,4                      | 8 417,7        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                     | 3 733,6          | 3 449,7                       | 4 024,9        |
| <b>Giới tính chủ hộ/Sex of household heads</b>                                 |                  |                               |                |
| Nam/Males                                                                      | 5 072,4          | 5 046,4                       | 5 099,2        |
| Nữ/Females                                                                     | 7 015,3          | 6 550,6                       | 7 458,2        |
| <b>Nhóm tuổi của chủ hộ<br/>Age group of household heads</b>                   |                  |                               |                |
| 0 - 29 tuổi/0 - 29 years                                                       | 2 800,1          | 2 639,8                       | 2 967,3        |
| 30 - 39 tuổi/30 - 39 years                                                     | 2 840,1          | 2 763,9                       | 2 927,6        |
| 40 - 49 tuổi/40 - 49 years                                                     | 5 960,3          | 5 799,5                       | 6 112,4        |
| 50 - 59 tuổi/50 - 59 years                                                     | 8 569,7          | 7 963,0                       | 9 143,7        |
| 60 tuổi trở lên/60 years old & above                                           | 5 837,5          | 6 736,9                       | 4 916,1        |

### 3.12 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, trình độ đang theo học, loại trường, nhóm thu nhập và nhóm chi tiêu năm 2016

(Cont.) Average expenditures on education and training per student in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity, current educational level, school type, income quintile and expenditure quintile, 2016

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                        |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b><br><b><i>Household head's educational level</i></b> |                         |                                      |                     |
| Không bằng cấp/ <i>No education</i>                                                    | 2 463,5                 | 2 394,3                              | 2 529,4             |
| Tiểu học/ <i>Primary school</i>                                                        | 3 656,5                 | 3 432,4                              | 3 894,8             |
| THCS/ <i>Lower secondary school</i>                                                    | 5 185,1                 | 4 770,7                              | 5 594,5             |
| THPT/ <i>Higher secondary school</i>                                                   | 9 944,9                 | 10 370,8                             | 9 471,9             |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>               | 6 835,7                 | 6 605,5                              | 7 068,6             |
| Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>Tertiary</i>                                             | 10 919,1                | 10 975,2                             | 10 863,9            |
| <b>Dân tộc/<i>Ethnicities</i></b>                                                      |                         |                                      |                     |
| Kinh                                                                                   | 6 237,0                 | 6 110,3                              | 6 364,0             |
| Khác/ <i>Others</i>                                                                    | 1 575,4                 | 1 606,1                              | 1 542,4             |
| <b>Trình độ đang theo học/<i>Current educational level</i></b>                         |                         |                                      |                     |
| Nhà trẻ mẫu giáo / <i>Kinder garten</i>                                                | 3 153,6                 | 3 017,9                              | 3 297,7             |
| Tiểu học/ <i>Primary school</i>                                                        | 2 228,5                 | 2 346,8                              | 2 103,5             |
| THCS/ <i>Lower secondary school</i>                                                    | 3 682,8                 | 3 631,9                              | 3 737,3             |
| THPT/ <i>Higher secondary</i>                                                          | 6 015,7                 | 5 738,1                              | 6 271,8             |
| Sơ cấp nghề/ <i>Primary vocational</i>                                                 | 7 451,5                 | 8 067,4                              | 5 355,3             |
| Trung cấp nghề, TCCN<br><i>Mid-level professional, vocational school</i>               | 9 334,9                 | 7 840,9                              | 11 222,7            |
| Cao đẳng, đại học trở lên/ <i>Tertiary</i>                                             | 19 988,7                | 21 366,1                             | 18 860,4            |
| Khác/ <i>Others</i>                                                                    | 8 061.1                 | 7 585,7                              | 8 481,9             |

### 3.12 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, nhóm tuổi của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, dân tộc, trình độ đang theo học, loại trường, nhóm thu nhập và nhóm chi tiêu năm 2016

(Cont.) Average expenditures on education and training per student in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, sex of household heads, age group of household heads, household head's educational level, ethnicity, current educational level, school type, income quintile and expenditure quintile, 2016

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                              | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                              |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Loại trường/Types of school</b>           |                         |                                      |                     |
| Công lập/ <i>Public schools</i>              | 4 751,8                 | 4 444,6                              | 5 064,3             |
| Ngoài công lập/ <i>Non public schools</i>    | 19 977,6                | 24 468,9                             | 15 787,1            |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>        |                         |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>              | 1 644,4                 | 1 623,2                              | 1 667,3             |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                  | 2 594,1                 | 2 526,4                              | 2 666,4             |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                    | 3 852,6                 | 3 464,6                              | 4 236,1             |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                   | 5 234,3                 | 4 920,9                              | 5 562,6             |
| Nhóm khá giả nhất/ <i>Richest</i>            | 9 602,6                 | 9 969,0                              | 9 252,6             |
| <b>Nhóm chi tiêu - Expenditure quintiles</b> |                         |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>              | 995,6                   | 1 047,1                              | 940,6               |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>                  | 1 991,7                 | 1 901,1                              | 2 090,5             |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>                    | 3 073,1                 | 2 941,1                              | 3 201,7             |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>                   | 5 059,1                 | 4 875,1                              | 5 257,6             |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>               | 10 291,4                | 10 425,3                             | 10 165,6            |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

### 3.13 Số giáo viên, giảng viên chia theo giới tính và cấp học năm 2016

*Teachers/trainers in the school by sex and education level, 2016*

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                   |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| Người/Person                                                      |                         |                                      |                     |
| CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY                                             | 965 320                 | 295 063                              | 670 257             |
| Cấp học/Education level                                           |                         |                                      |                     |
| Tiểu học/Primary school                                           | 396 843                 | 87 960                               | 308 883             |
| THCS/Lower secondary school                                       | 313 526                 | 99 099                               | 214 427             |
| THPT/Higher secondary school                                      | 150 900                 | 55 366                               | 95 534              |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 10 200                  | 4 254                                | 5 946               |
| Cao đẳng/College                                                  | 24 260                  | 11 483                               | 12 777              |
| Đại học/University                                                | 69 591                  | 36 901                               | 32 690              |
| Cơ cấu/Proportion - %                                             |                         |                                      |                     |
| TỔNG SỐ/TOTAL                                                     | 100,0                   | 30,6                                 | 69,4                |
| Cấp học/Education level                                           |                         |                                      |                     |
| Tiểu học/Primary school                                           | 100,0                   | 22,2                                 | 77,8                |
| THCS/Lower secondary school                                       | 100,0                   | 31,6                                 | 68,4                |
| THPT/Higher secondary school                                      | 100,0                   | 36,7                                 | 63,3                |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 100,0                   | 41,7                                 | 58,3                |
| Cao đẳng/College                                                  | 100,0                   | 47,3                                 | 52,7                |
| Đại học/University                                                | 100,0                   | 53,0                                 | 47,0                |

**Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

*Source: Ministry of Education and Training.*

### 3.14 Số học sinh, sinh viên chia theo giới tính và cấp học năm 2016

*Pupils/students in the school by sex and education level, 2016*

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                   |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Người/Person</b>                                               |                         |                                      |                     |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                      | <b>17 871 517</b>       | <b>8 941 034</b>                     | <b>8 930 483</b>    |
| <b>Cấp học/Education level</b>                                    |                         |                                      |                     |
| Tiểu học/Primary school                                           | 7 790 009               | 4 054 778                            | 3 735 231           |
| THCS/Lower secondary school                                       | 5 138 646               | 2 632 095                            | 2 506 551           |
| THPT/Higher secondary school                                      | 2 425 130               | 1 126 838                            | 1 298 292           |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 315 000                 | 128 269                              | 186 731             |
| Cao đẳng/College                                                  | 449 558                 | 177 944                              | 271 614             |
| Đại học/University                                                | 1 753 174               | 821 110                              | 932 064             |
| <b>Cơ cấu/Proportion - %</b>                                      |                         |                                      |                     |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b>            | <b>50,0</b>                          | <b>50,0</b>         |
| <b>Cấp học/Education level</b>                                    |                         |                                      |                     |
| Tiểu học/Primary school                                           | 100,0                   | 52,1                                 | 47,9                |
| THCS/Lower secondary school                                       | 100,0                   | 51,2                                 | 48,8                |
| THPT/Higher secondary school                                      | 100,0                   | 46,5                                 | 53,5                |
| Trung cấp nghề, TCCN<br>Mid-level professional, vocational school | 100,0                   | 40,7                                 | 59,3                |
| Cao đẳng/College                                                  | 100,0                   | 39,6                                 | 60,4                |
| Đại học/University                                                | 100,0                   | 46,8                                 | 53,2                |

**Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

*Source: Ministry of Education and Training.*

# 4

## Y TẾ HEALTHCARE



## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

| Hình<br>Figure                                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh chia theo giới tính<br><i>Percentage of people having health treatment by sex</i>                                                                                                                                      | 149           |
| 4.2 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua<br>theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health treatment in the last 12 months<br/>by urban/rural area and sex, 2016</i>                                | 150           |
| 4.3 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua<br>theo dân tộc và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health treatment in the last 12 months<br/>by ethnicity and sex, 2016</i>                                                   | 151           |
| 4.4 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua<br>theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health treatment in the last 12 months<br/>by age group and sex, 2016</i>                                                 | 152           |
| 4.5 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua<br>theo nhóm tuổi từ 20-34 và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health treatment in the last 12 months<br/>by age group (20-34) and sex, 2016</i>                                | 153           |
| 4.6 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12<br>tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health insurance in the last 12 months<br/>by urban/rural area and sex, 2016</i> | 154           |
| 4.7 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí<br>trong 12 tháng qua theo dân tộc và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health insurance in the last 12 months<br/>by ethnicity and sex, 2016</i>                    | 155           |
| 4.8 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12<br>tháng qua theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of people having health insurance in the last 12 months<br/>by age group and sex, 2016</i>                  | 156           |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.9  | Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo 5 nhóm thu nhập năm 2016<br><i>Percentage of women aged 15-49 having health insurance in the last 12 months by income quintile, 2016</i>                         | 157 |
| 4.10 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016<br><i>Average healthcare expenditure per person having treatment in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016</i>                     | 158 |
| 4.11 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo dân tộc và giới tính năm 2016<br><i>Average healthcare expenditure per person having treatment in the last 12 months by ethnicity and sex, 2016</i>                                        | 159 |
| 4.12 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016<br><i>Average healthcare expenditure per person having treatment in the last 12 months by age group and sex, 2016</i>                                      | 160 |
| 4.13 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh hàng năm theo giới tính<br><i>Average healthcare expenditures per person having treatment by sex</i>                                                                                                               | 161 |
| 4.14 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016<br><i>Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016</i> | 162 |
| 4.15 | Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú theo giới tính<br><i>Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment by sex</i>                                                                                                     | 163 |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <p>4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016</p> <p><i>Percentage of people having health treatment by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016</i></p>                                                                 | 165           |
| <p>4.2 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016</p> <p><i>Percentage of people having health treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016</i></p>            | 167           |
| <p>4.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016</p> <p><i>Percentage of children under 6 years old having health insurance in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016</i></p> | 169           |
| <p>4.4 Tỷ lệ trẻ em từ 6-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016</p> <p><i>Percentage of children aged 6-17 having health insurance in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016</i></p>        | 170           |
| <p>4.5 Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016</p> <p><i>Percentage of women aged 15-49 having health insurance in the last 12 months by urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016</i></p>                            | 171           |

- 4.6 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016  
*Average healthcare expenditures per person having treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016* 172
- 4.7 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016  
*Average healthcare expenditures per person having out-patient treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016* 173
- 4.8 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016  
*Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016* 174

Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu là: bảo đảm mọi người dân, đặc biệt người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, nhóm người dễ bị tổn thương được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng<sup>1</sup>. Tiếp cận chăm sóc sức khỏe đối với người dân Việt Nam trong các năm từ 2010 đến nay luôn duy trì ở mức 40% người dân có khám chữa bệnh tính trong vòng 12 tháng. Dễ dàng nhận thấy phụ nữ sử dụng dịch vụ y tế phổ biến hơn so với nam giới, năm 2016 có 43,5% phụ nữ có khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng, trong khi đó tỷ lệ này ở nam là 34,9% (hình 4.1).

Quan sát theo các nhóm tuổi có thể thấy rõ ràng, tỷ lệ có khám chữa bệnh giữa nam và nữ đặc biệt chênh lệch ở nhóm 15-64 tuổi, với 28,7% nam có khám chữa bệnh so với 40,3% nữ (hình 4.4). Do nhóm tuổi này bao trùm lứa tuổi sinh sản 15-49 của phụ nữ nên có thể lý giải cho sự chênh lệch về tình trạng sử dụng dịch vụ y tế giữa nam và nữ, đặc biệt ở nhóm phụ nữ trẻ 25-29 tuổi, tỷ lệ có khám chữa bệnh cao hơn nam giới cùng độ tuổi tới 17 điểm phần trăm (hình 4.5).

The objective of Viet Nam's National Strategy on Protection, Care and Improvement of People's Health for the 2011-2020 period with a vision to 2030 is to ensure all citizens, especially the poor, members of ethnic minorities, children under six, beneficiaries of social welfare, people living in difficult areas, and vulnerable groups, are able to access quality basic health care services<sup>1</sup>. Since 2010, the rate of accessing to health care services by Vietnamese people has ranged around 40% of population using services within 12 months. It can be easily seen that women used health care services more frequently than men. In 2016, 43.5% of women used health care services within 12 months, while only 34.9% of men did so (Figure 4.1).

Among the different age groups, differences in the rates of health care service utilization between women and men was particularly significant in the 15-64 age group, with only 28.7% of men compared to 40.3% of women (Figure 4.4). This age group comprises the female reproductive age, from 15-49; therefore, there was a considerable difference in the health service utilization rates between women and men. Especially, the utilization rate among young women in 25-29 age group was 17 percentage points higher than that among male counterparts (Figure 4.5).

<sup>1</sup> Trích Quan điểm 2, Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030

<sup>1</sup> Source: Viewpoint 2, Vietnam's National Strategy on Protection, Care and Improvement of People's Health period 2011-2020 with a vision to 2030

Tỷ lệ phụ nữ có khám chữa bệnh cao nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, lên tới 57%, thấp nhất là vùng trung du và miền núi phía Bắc với 36,1%, xu hướng tương tự cũng quan sát được trong nhóm dân số nam. Phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh là 38,5%, thấp hơn so với phụ nữ người Kinh/Hoa là 44,4% (6 điểm % khác biệt) (hình 4.3).

Mục tiêu năm 2020 tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 80%<sup>1</sup>. Năm 2016 có 77,6% dân số trên cả nước có bảo hiểm y tế, hoặc sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí, tỷ lệ này trong nhóm dân số nữ là 78,5%. Chênh lệch quan sát được rõ ràng nhất trong nhóm dân tộc, với 89,9% phụ nữ dân tộc có bảo hiểm y tế hoặc sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí so với 76,3% phụ nữ Kinh/Hoa (hình 4.7). Sự khác biệt này có thể giải thích dựa vào sự bao trùm của các chương trình, chính sách dành cho người dân tộc thiểu số.

Dự báo tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 dựa trên hàm xu thế  $y_t = a_0 a_1^t$  và số liệu tỷ lệ người có bảo hiểm y tế từ năm 2010 đến 2016.

The health care service utilization rate among women was highest in the Mekong Delta, 57%, and lowest in the Northern Highland and Mountainous Areas, only 36.1%. A similar pattern was observed among men. The rate of accessing health care services among ethnic minorities women was 38.5%, lower than that among Kinh/Hoa women, 44.4%, with a difference of six percentage points (Figure 4.3).

The objective of the national strategy is by 2020, more than 80%<sup>1</sup> of the population will be covered with health insurance. In 2016, 77.6% of the national population were covered by health insurance or possessed card/booklets for free health care services. This rate among the female population was 78.5%. The difference was most prominent among the ethnic minority groups, where 89.9% of ethnic minority women were covered with health insurance or possessed card/booklets for free health care services, as compared to 76.3% among the Kinh/Hoa ethnic group. This difference can be attributed to the coverage of social welfare programs and policies for ethnic minority people.

The proportion of people who will have health insurance in 2020 is forecasted based on the trend function  $y_t = a_0 a_1^t$  and data of health insurance from 2010 to 2016.

<sup>1</sup> Trích Chi tiêu cụ thể đến năm 2020, Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030

<sup>1</sup> Source: Specific objective to 2020, Vietnam's National Strategy on Protection, Care and Improvement of People's Health period 2011-2020 with a vision to 2030

|                                   | Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế<br><i>Proportion of people with health insurance (%)</i> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 2008                              | 61,0                                                                                  |
| 2010                              | 66,7                                                                                  |
| 2012                              | 72,1                                                                                  |
| 2014                              | 77,3                                                                                  |
| 2016                              | 77,6                                                                                  |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2018</i> | 84,7                                                                                  |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2020</i> | 90,0                                                                                  |

Từ số liệu trên xây dựng mô hình hàm xu thế như sau:  $\hat{y}_t = 59.14 * 1.0618^t$ . Năm 2018 với giá trị t bằng 6, dự báo tỷ lệ người có bảo hiểm y tế xấp xỉ gần 85% và năm 2020 với giá trị t bằng 7 dự đoán được tỷ lệ này là gần 90%. Như vậy, đến năm 2018 chúng ta đã đạt được mục tiêu chiến lược đề ra là 80% dân số có bảo hiểm y tế.

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế hoặc sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí năm 2016 là 71,5%, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm phụ nữ thuộc 20% hộ có thu nhập thấp nhất (hộ nghèo) trong cả nước (82,4%), trong khi đó phụ nữ thuộc nhóm thu nhập 3 (hộ trung bình) và 4 (hộ khá giả) có bảo hiểm y tế lại khá thấp, chỉ ở 64,8 và 68,5% (hình 4.9).

Trong các trẻ em gái từ 0-14 tuổi, 96,1% em có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi tỷ lệ phụ nữ từ 15-64 tuổi có bảo hiểm y tế giảm xuống còn 71,4%. Xu hướng theo độ tuổi tương tự cũng quan sát được trong nhóm dân số nam (hình 4.8).

According to the data, we calculated a trend function as  $\hat{y}_t = 59.14 * 1.0618^t$ . In 2018, value of t equals 6 so we forecast the proportion of people with health insurance is about 85% and in 2020 with t equals 7, the forecast value is about 90%. Therefore, by 2018 we can reach the health strategy of 80 percent population with health insurance.

In 2016, the rate of women aged 15-49 with health insurance or card/booklets for free health care services was 71.5%, with the highest rate of 82.4% found among women from the poorest quintile of households nationwide; meanwhile the rates found among women from third and fourth quantiles were relatively low, being 64.8% and 68.5% respectively (Figure 4.9).

96.1% of girls aged 0-14 were covered with health insurance or possessed card/booklet for free health care services, while this rate among women aged 15-64 was merely 71.4%. A similar pattern was observed across the age groups of men (Figure 4.8).

Chi tiêu y tế bình quân đầu người tăng dần theo các năm. Nếu như năm 2010 chi bình quân y tế đầu người chỉ gần 1,4 triệu đồng/người, thì đến năm 2016 chi bình quân y tế lên tới gần 2,2 triệu đồng/người. Chi y tế bình quân đầu người của nam cao hơn của nữ, năm 2016 là 2,5 triệu đồng so với 2,1 triệu đồng (hình 4.13). Nguyên nhân chủ yếu là: do chi y tế khám bệnh nội trú của nam giới năm 2016 là 7,9 triệu đồng, cao hơn 2,6 triệu đồng so với chi của nữ cho khám nội trú (hình 4.15). Đặc biệt, chi phí khám bệnh nội trú chênh lệch khá lớn giữa nam và nữ sống ở nông thôn, nam giới sống ở nông thôn có chi phí khám bệnh nội trú là 7,3 triệu đồng/người trong khi nữ là 4,6 triệu đồng/người (Hình 4.14).

Chi tiêu y tế bình quân phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa năm 2016 là 2,2 triệu đồng/người; cao hơn nhiều so với chi y tế bình quân của phụ nữ dân tộc thiểu số (1,1 triệu đồng/người) (hình 4.11).

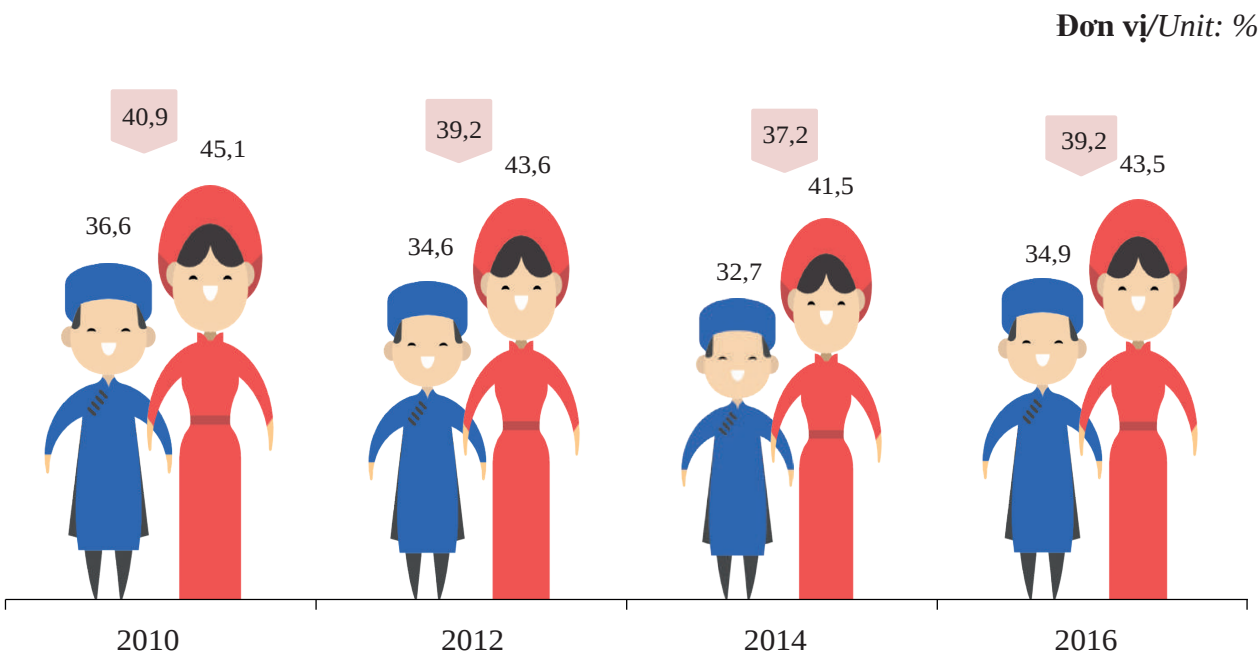
Chi tiêu y tế bình quân cũng tăng dần theo độ tuổi, thấp nhất ở nhóm trẻ em từ 0-14 tuổi và cao nhất là nhóm người từ 65 tuổi trở lên. Chi y tế bình quân của trẻ em gái năm 2016 là hơn 900 nghìn đồng/trẻ em; của phụ nữ 15-64 tuổi là 2,2 triệu đồng và phụ nữ từ 65 tuổi trở lên là 3,1 triệu đồng/người (hình 4.12).

The household health care expenditures per capita increased annually: in 2010, the health care expenditures per capita was almost 1.4 million VND per year; in 2016, this figure climbed up to almost 2.2 million VND per year. The per annum expenditures for health care of men was higher than that of women, which were 2.5 million and 2.1 million VND, respectively, in 2016. This is mainly attributed to the fact that in 2016, the average outpatient service expenditures of men was 7.9 million VND, which was 2.6 million VND higher than that of women (Figure 4.15). Particularly, there was a large difference in outpatient service expenditures for men and women in rural areas. In rural areas, the expenditure was 7.3 million VND for a man, and 4.6 million VND for a woman (Figure 4.14).

The average health care expenditures among Kinh/Hoa women in 2016 was 2.2 million VND, much higher than that among ethnic minority women (merely 1.1 million VND/person) (Figure 4.11).

The average health care expenditures also increased by ages, where the lowest was found among the children aged 0-14 and the highest among the 65+ age group. In 2016, the average health care expenditures among girls was above 900,000 VND/person, among women aged 15-64 is 2.2 million VND/person, and among women aged 65+ is 3.1 million VND/person (Figure 4.12).

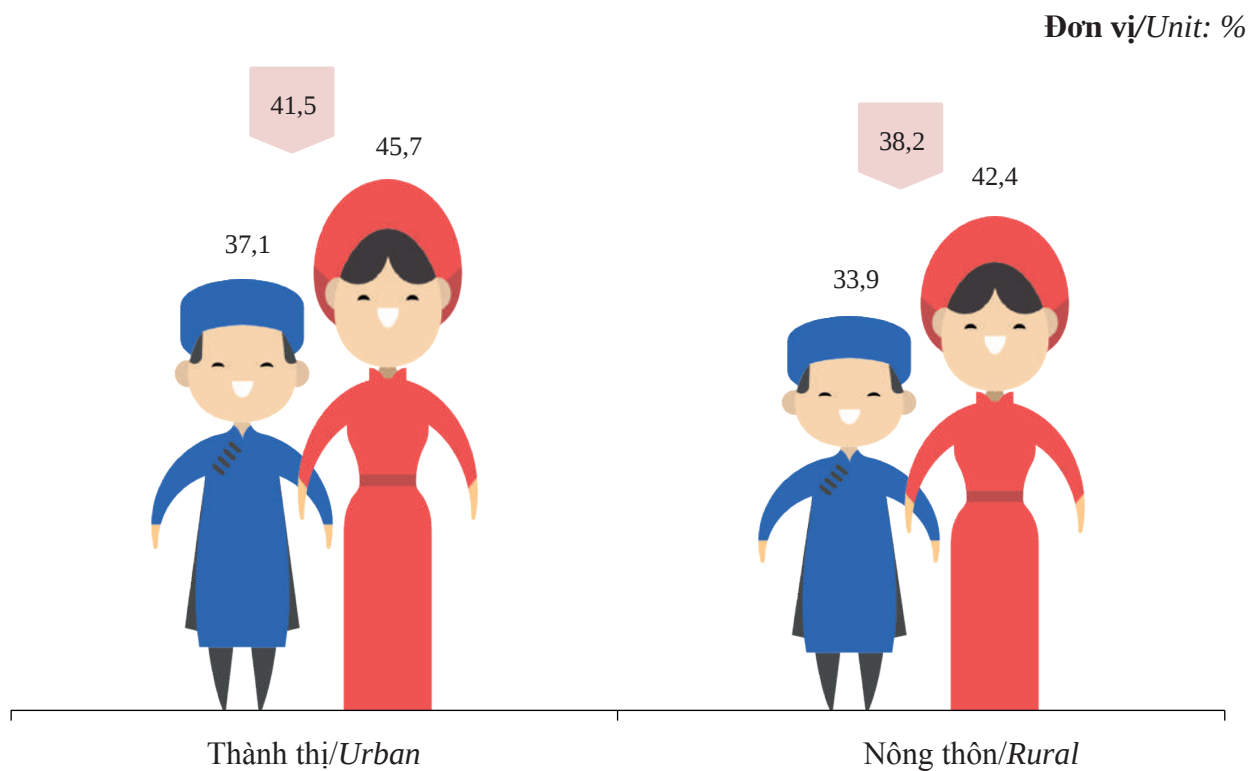
**Hình 4.1: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh chia theo giới tính**  
**Figure 4.1: Percentage of people having health treatment by sex**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010-2016.**  
*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys, 2010-2016.*

**Hình 4.2: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016**

**Figure 4.2: Percentage of people having health treatment in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016**



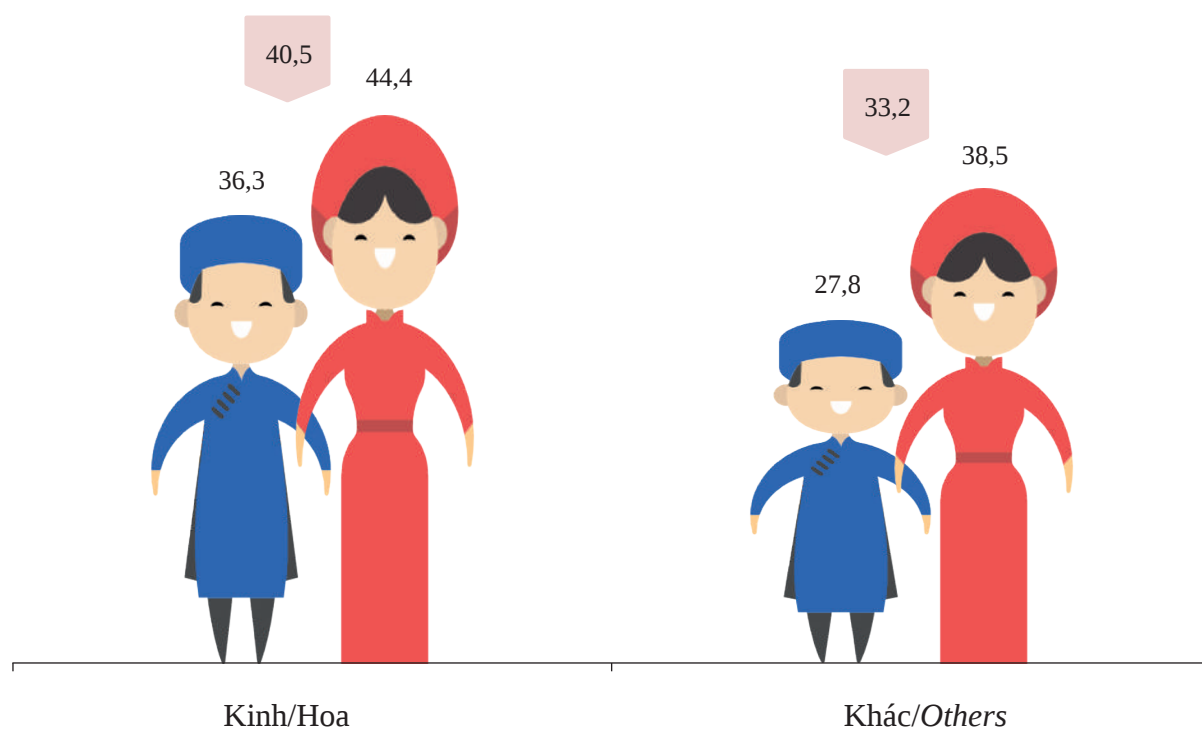
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.3: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo dân tộc và giới tính năm 2016**

**Figure 4.3: Percentage of people having health treatment in the last 12 months by ethnicity and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: %**

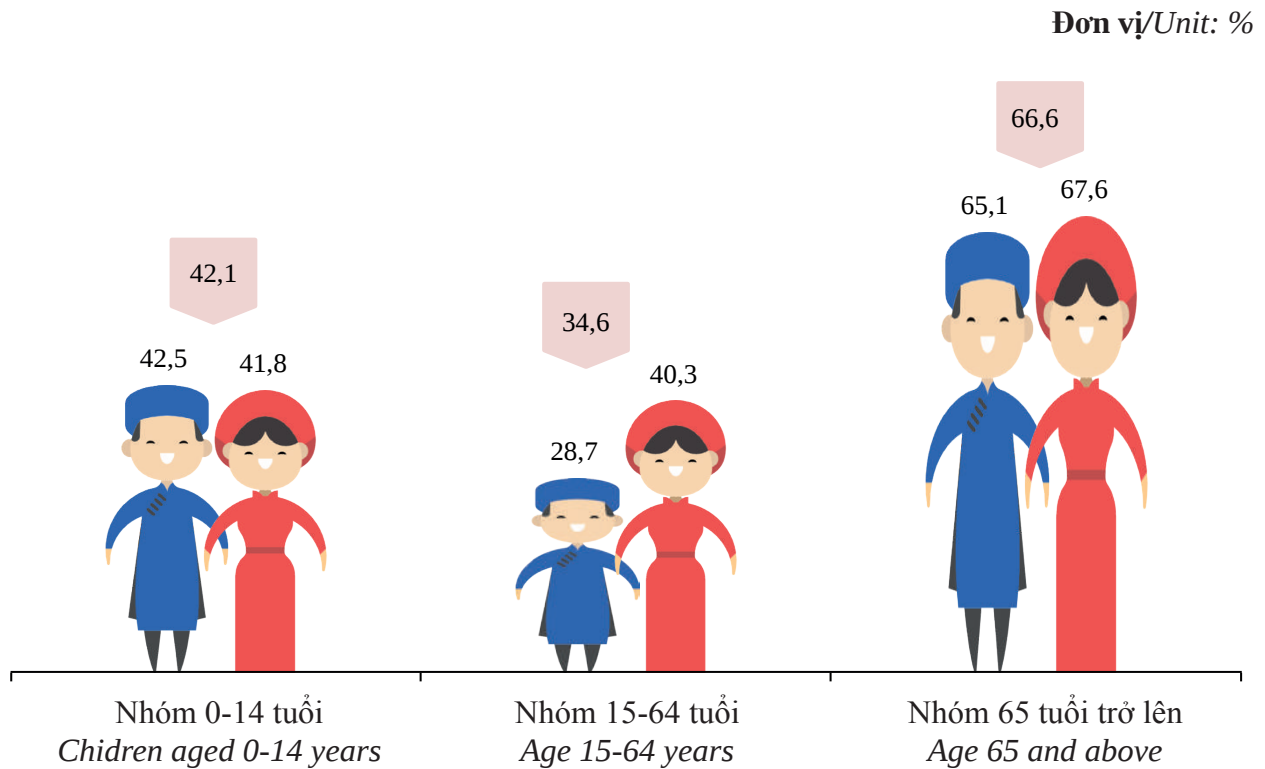


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.4: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016**

**Figure 4.4: Percentage of people having health treatment in the last 12 months by age group and sex, 2016**

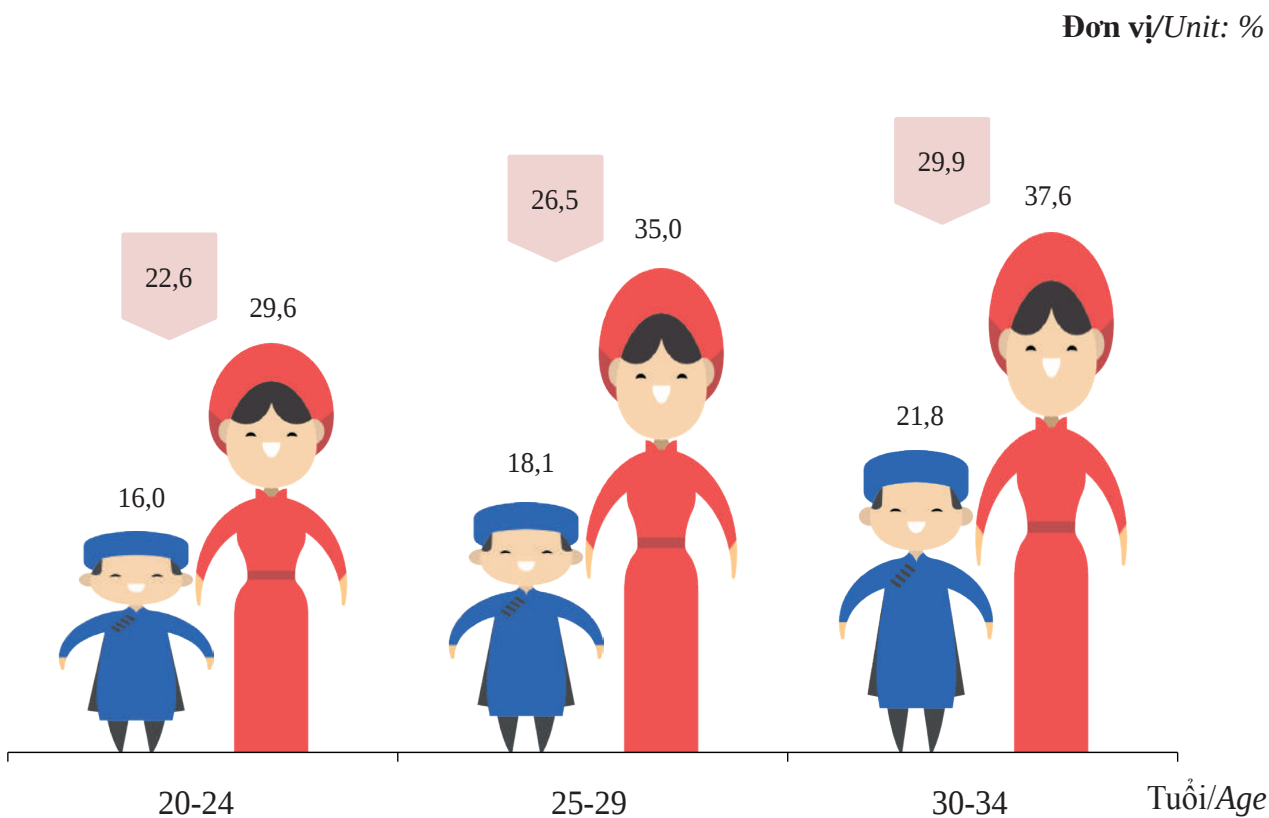


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.5: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi từ 20-34 và giới tính năm 2016**

**Figure 4.5: Percentage of people having health treatment in the last 12 months by age group (20-34) and sex, 2016**



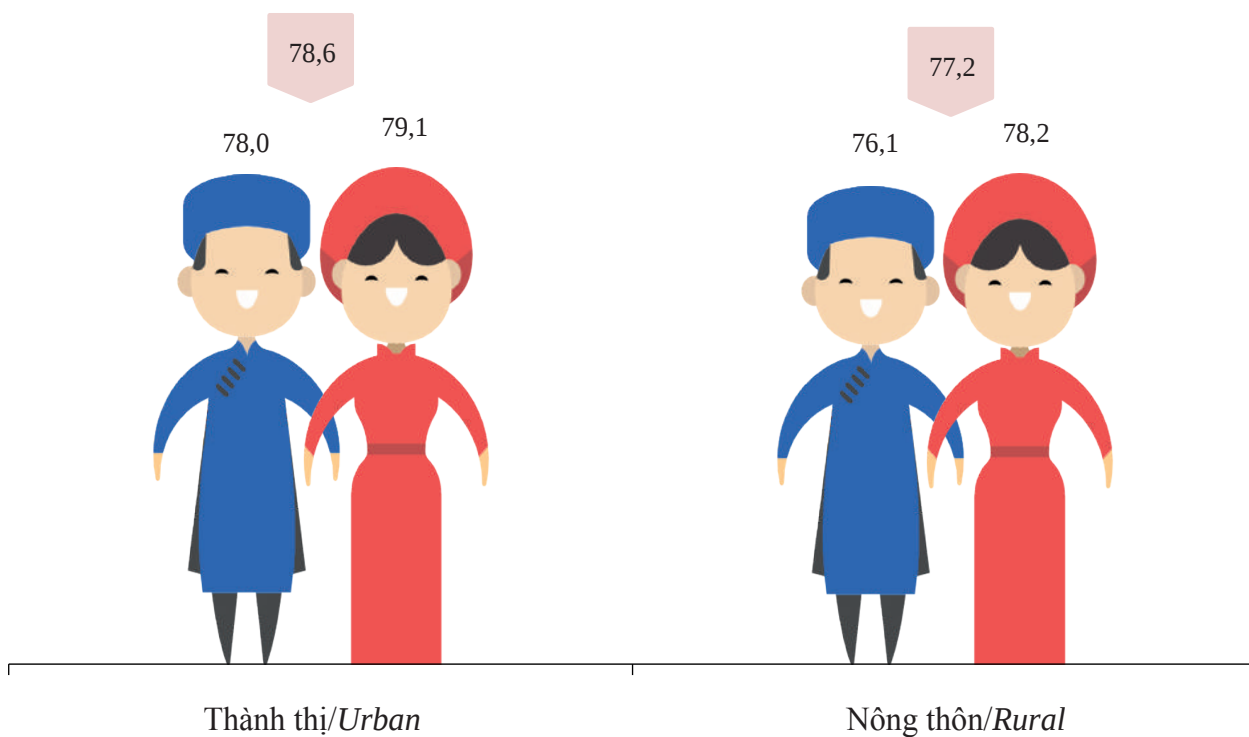
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.6: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016**

**Figure 4.6: Percentage of people having health insurance in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %

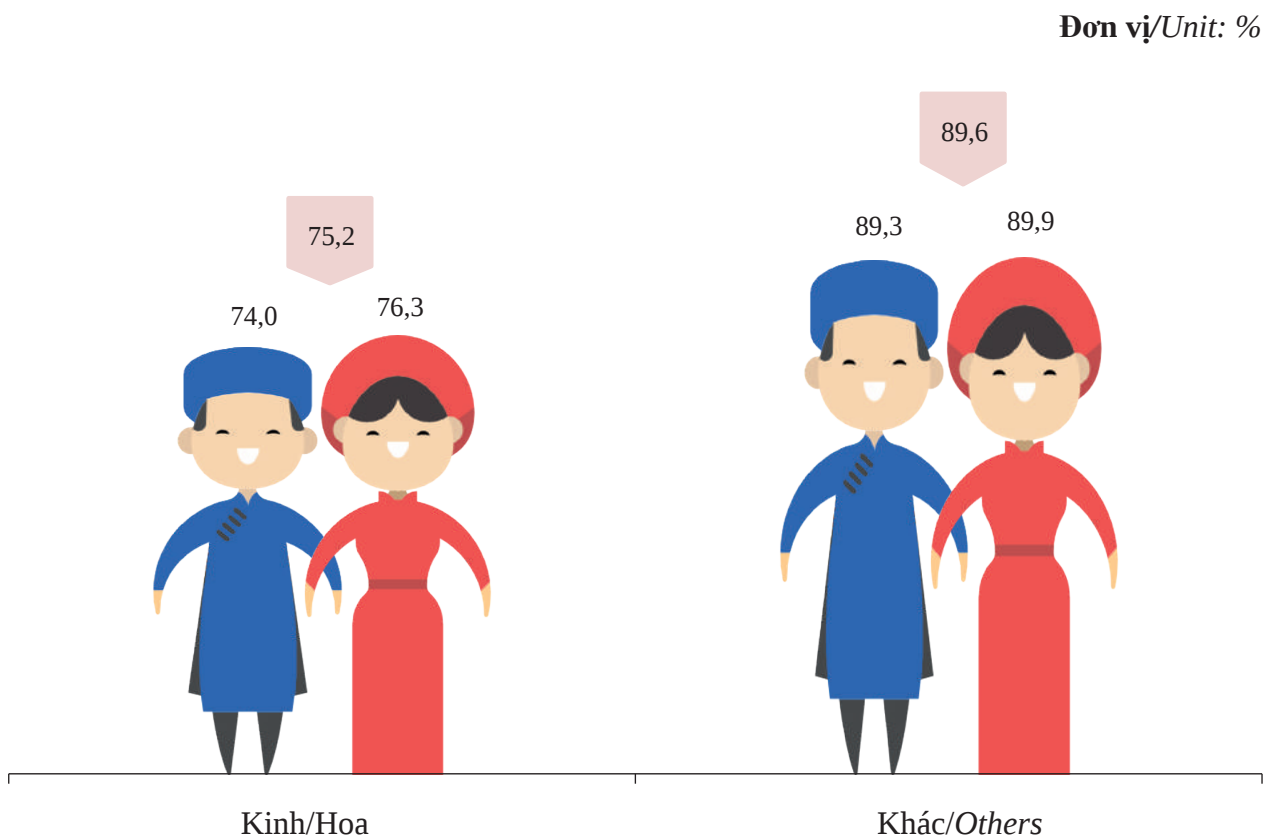


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.7: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo dân tộc và giới tính năm 2016**

**Figure 4.7: Percentage of people having health insurance in the last 12 months by ethnicity and sex, 2016**

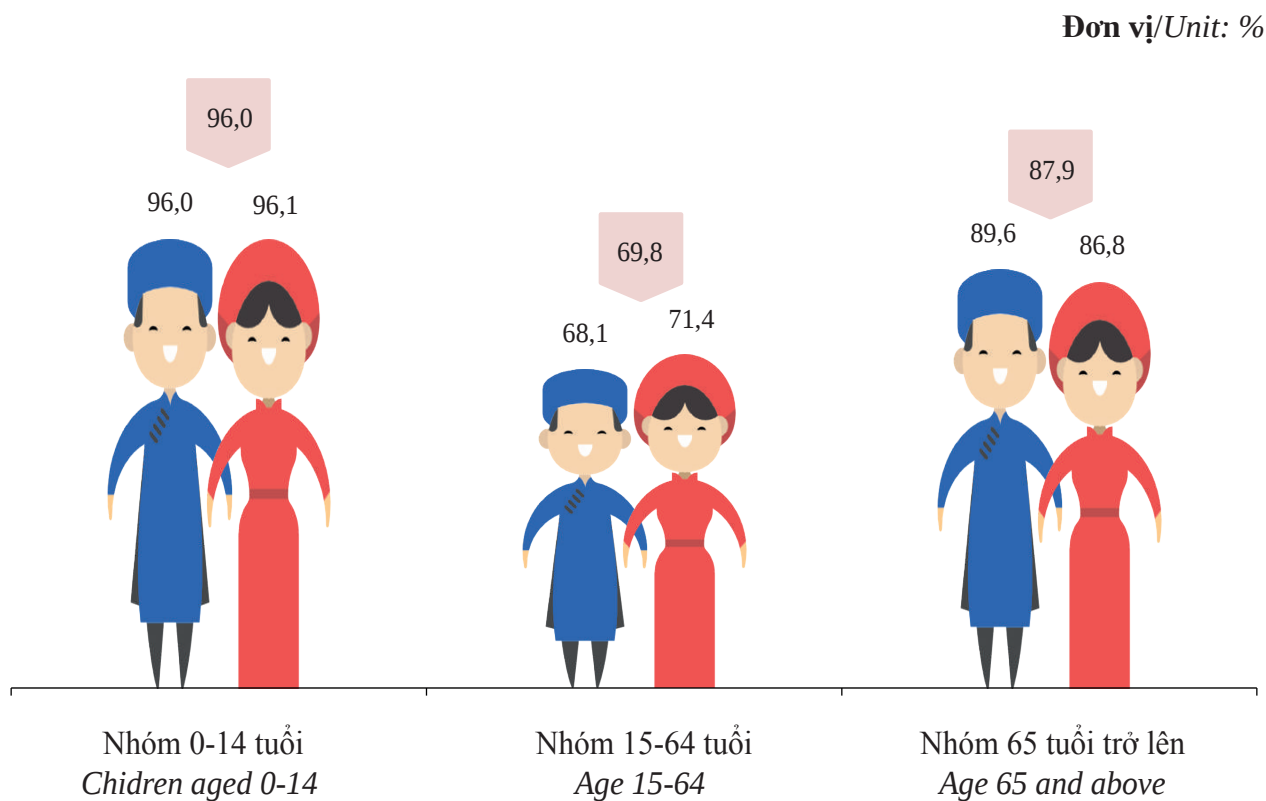


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.8: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016**

**Figure 4.8: Percentage of people having health insurance in the last 12 months by age group and sex, 2016**

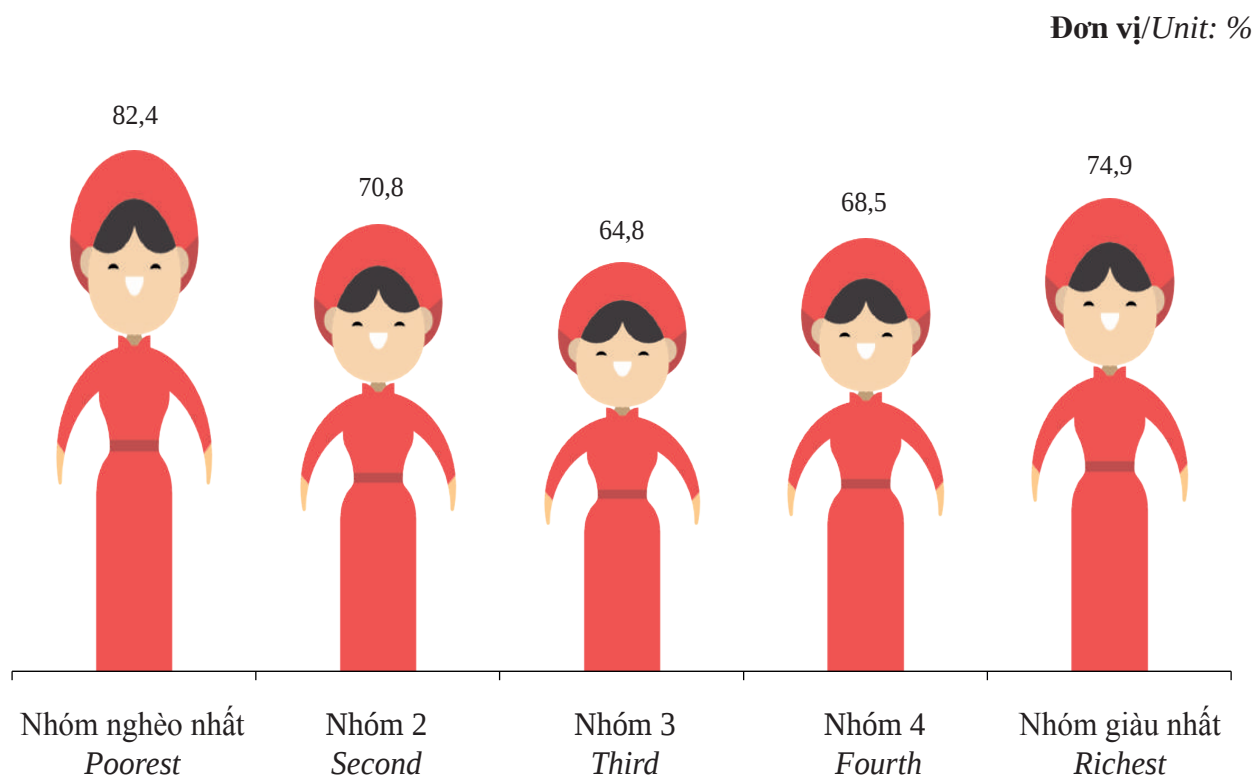


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo nhóm thu nhập năm 2016**

**Figure 4.9: Percentage of women aged 15-49 having health insurance in the last 12 months by income quintile, 2016**

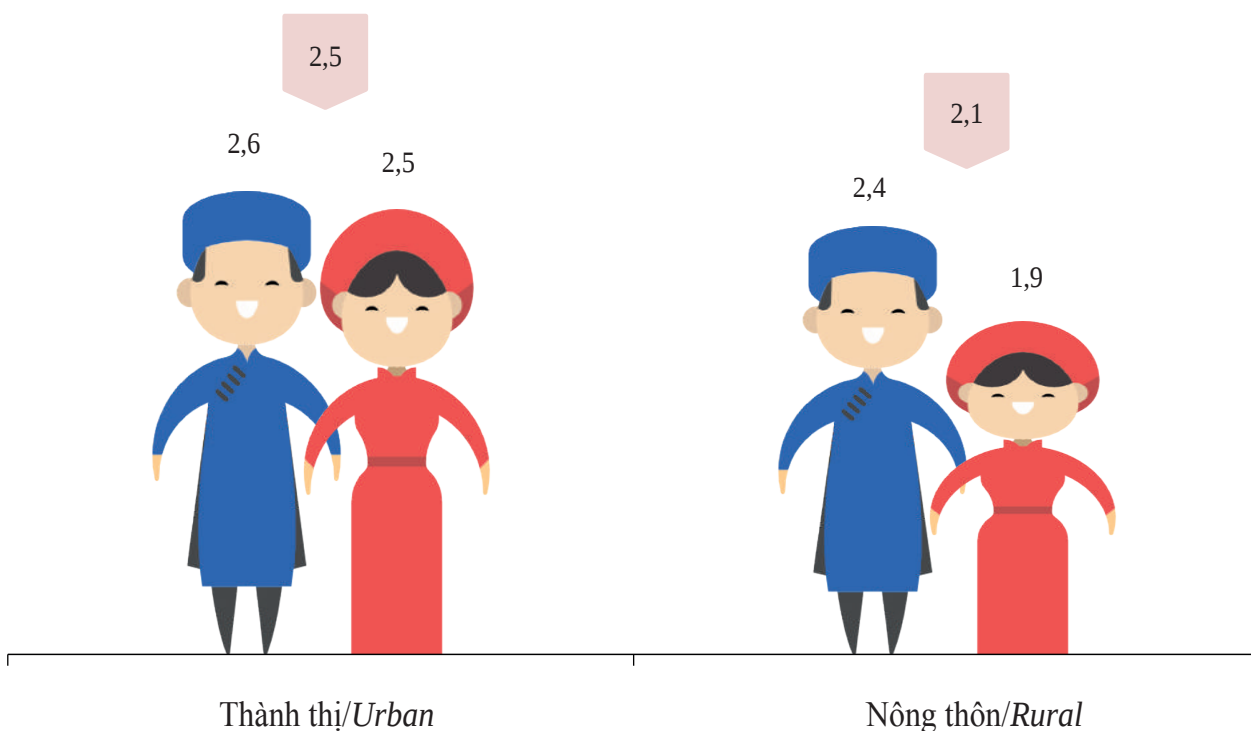


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.10: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016**  
**Figure 4.10: Average healthcare expenditures per person having treatment in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million dong



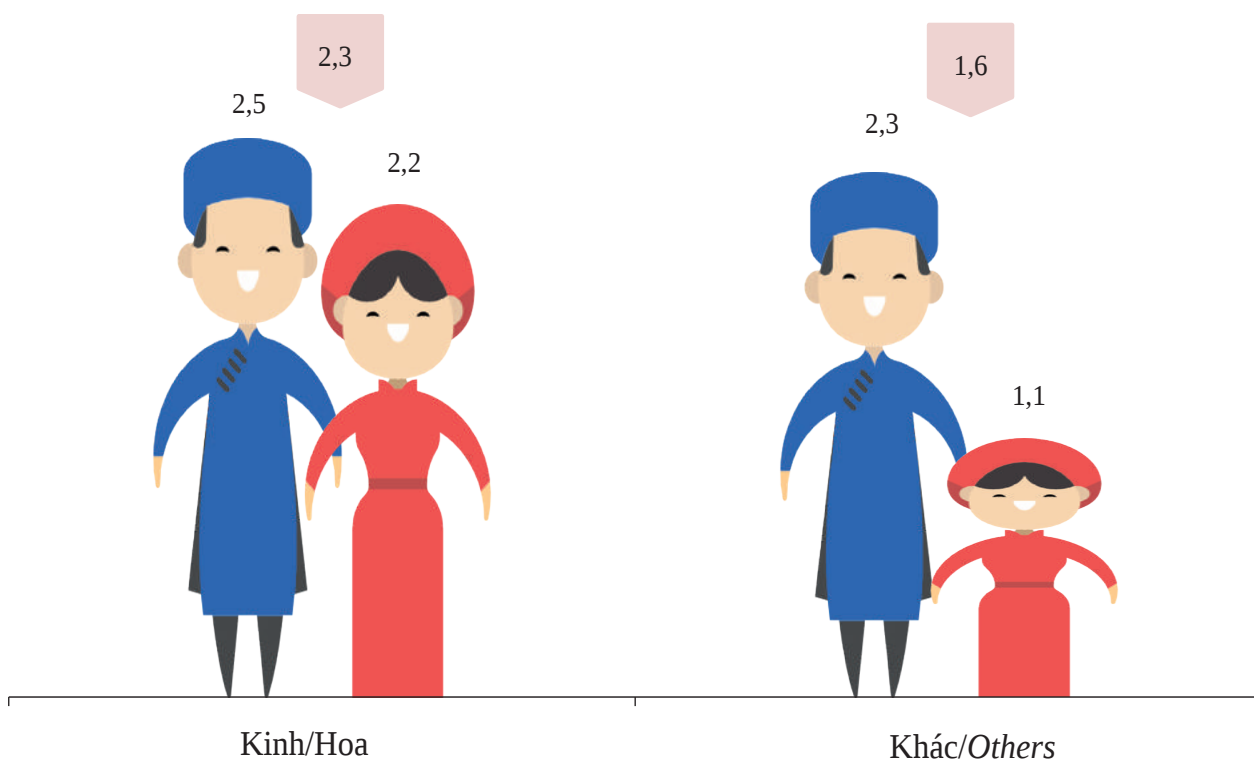
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.11: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo dân tộc và giới tính năm 2016**

**Figure 4.11: Average healthcare expenditures per person having treatment in the last 12 months by ethnicity and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million dong**



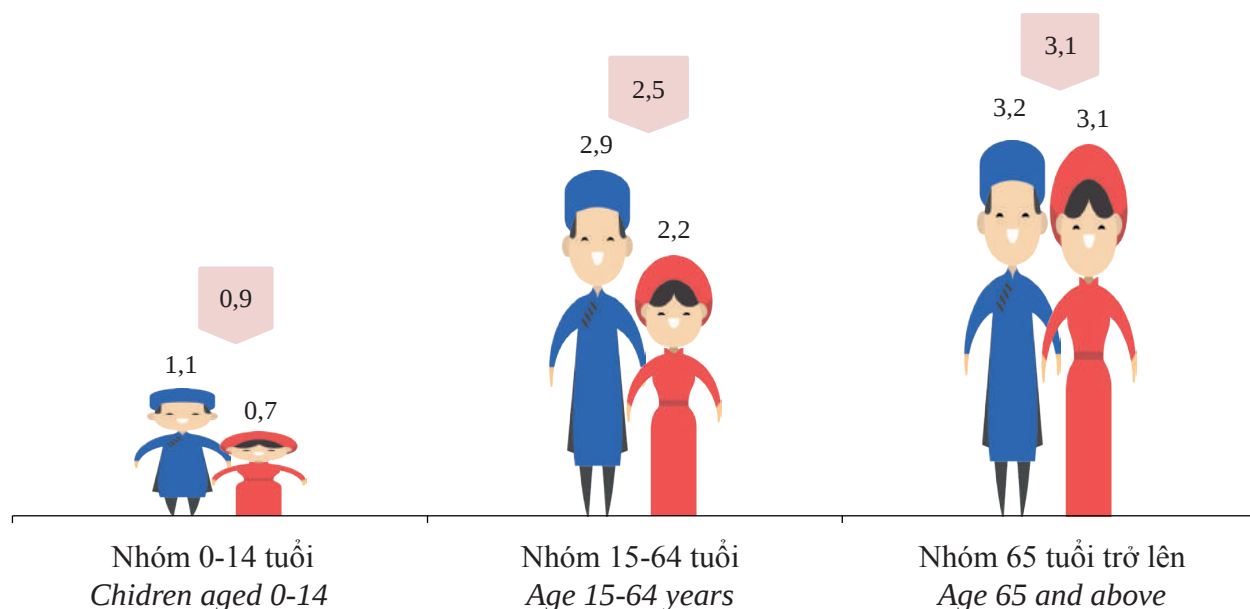
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.12: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016**

**Figure 4.12: Average healthcare expenditures per person having treatment in the last 12 months by age group and sex, 2016**

**Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million dong**



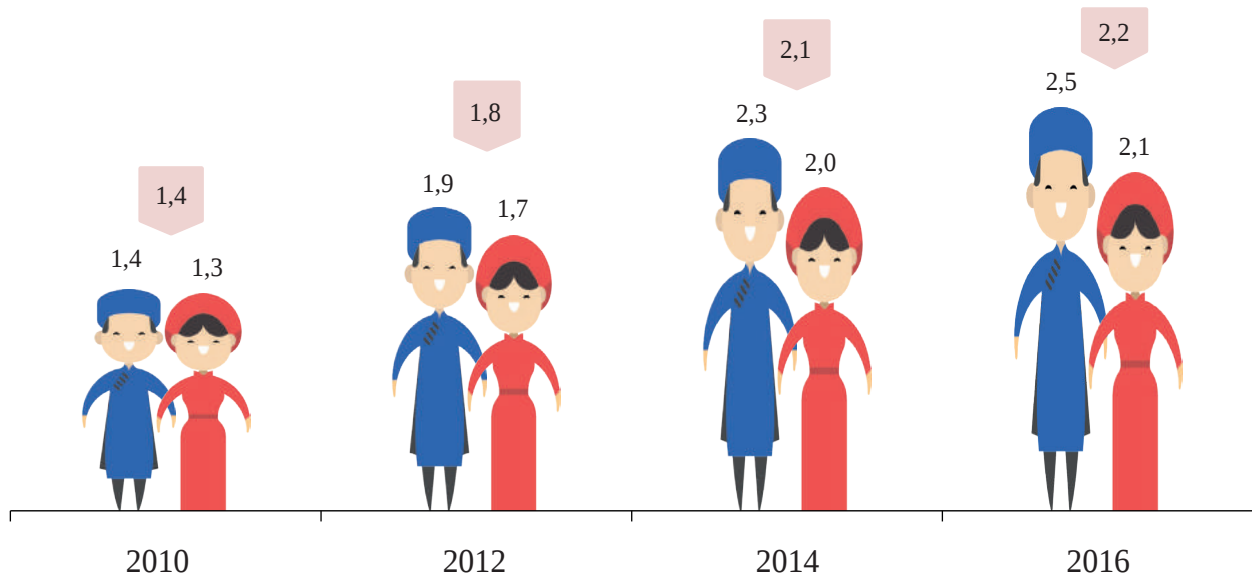
**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.13: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh hàng năm theo giới tính**

**Figure 4.13: Average healthcare expenditures per person having treatment by sex**

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million dong

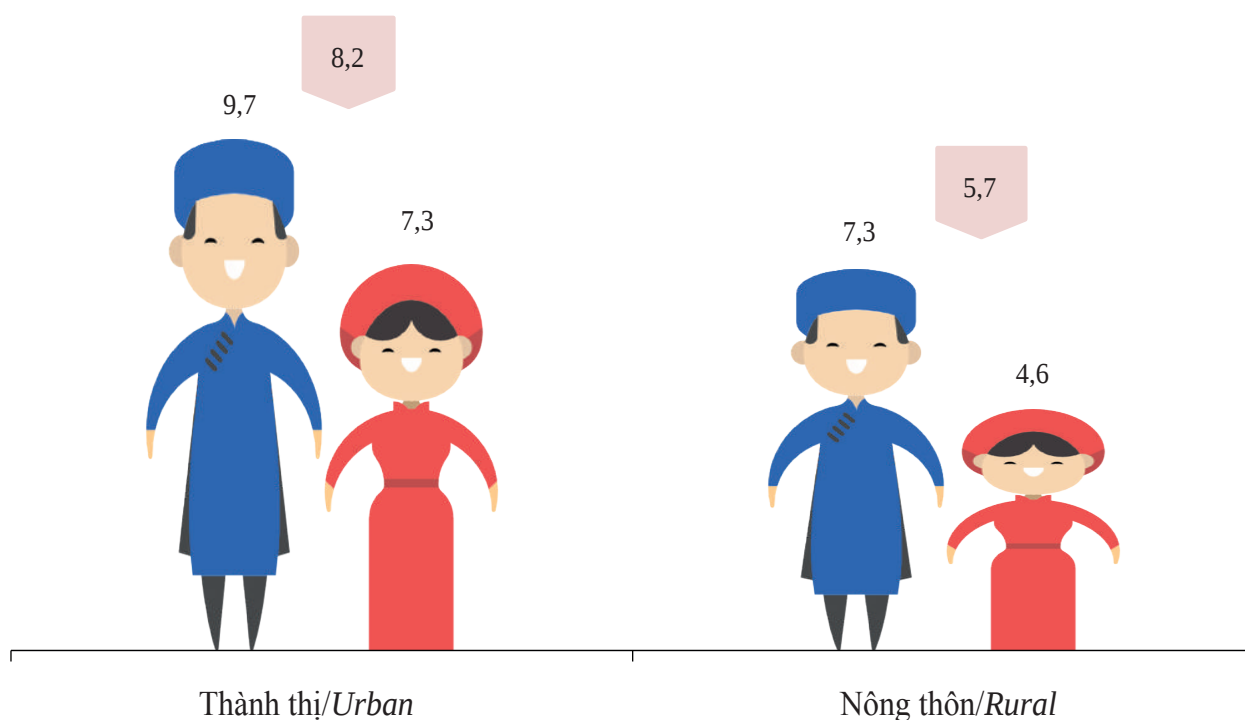


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010-2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2010-2016.*

**Hình 4.14: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016**  
**Figure 4.14: Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment in the last 12 months by urban/rural area and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/Million dong

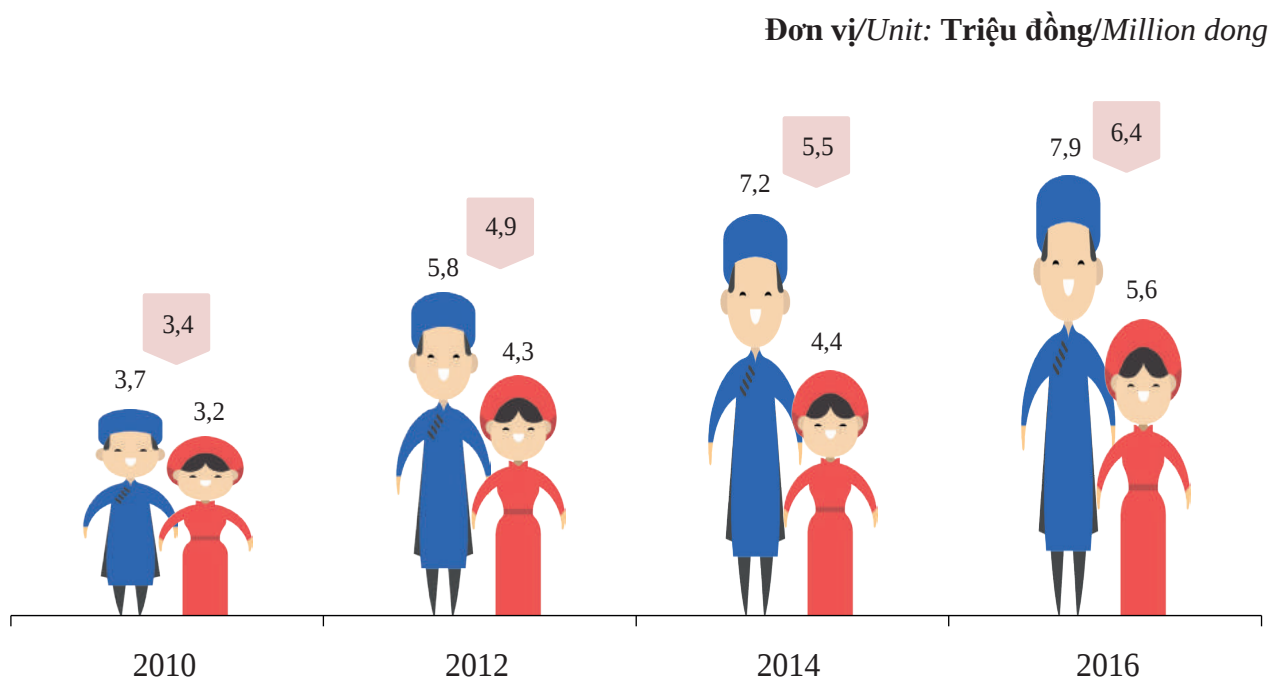


**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

**Hình 4.15: Chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú theo giới tính**

**Figure 4.15: Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment by sex**



**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010-2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Surveys, 2010-2016.*



## 4.1 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

*Percentage of people having health treatment by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                  |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                     | <b>39,2</b>             | <b>34,9</b>                          | <b>43,5</b>         |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                 |                         |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                  | 41,5                    | 37,1                                 | 45,7                |
| Nông thôn/Rural                                                                  | 38,2                    | 33,9                                 | 42,4                |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                              |                         |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                              | 34,8                    | 31,5                                 | 37,9                |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midland and Mountain Area</i>       | 31,5                    | 26,9                                 | 36,1                |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br><i>North Central and Central Coastal</i> | 36,9                    | 32,6                                 | 41,2                |
| Tây Nguyên/Central Highland                                                      | 39,2                    | 34,8                                 | 43,7                |
| Đông Nam Bộ/South East                                                           | 42,6                    | 38,5                                 | 46,5                |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                       | 51,4                    | 45,7                                 | 57,0                |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                               |                         |                                      |                     |
| Kinh-Hoa                                                                         | 40,5                    | 36,3                                 | 44,4                |
| Khác/Others                                                                      | 33,2                    | 27,8                                 | 38,5                |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                      |                         |                                      |                     |
| Trẻ em từ 0-14 tuổi/Children aged 0-14                                           | 42,1                    | 42,5                                 | 41,8                |
| Nhóm 15-64 tuổi/Age 15-64 years                                                  | 34,6                    | 28,7                                 | 40,3                |
| Nhóm 65 tuổi trở lên/Age 65 and above                                            | 66,6                    | 65,1                                 | 67,6                |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                      |                         |                                      |                     |
| 0-4                                                                              | 62,7                    | 63,0                                 | 62,5                |
| 5-9                                                                              | 38,0                    | 38,2                                 | 37,8                |

## 4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Percentage of people having health treatment by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016

| Đơn vị/Unit: %                        |                         |                                      |                     |
|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                       | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                       |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| 10-14                                 | 25,9                    | 26,5                                 | 25,3                |
| 15-19                                 | 19,9                    | 18,4                                 | 21,5                |
| 20-24                                 | 22,6                    | 16,0                                 | 29,6                |
| 25-29                                 | 26,5                    | 18,1                                 | 35,0                |
| 30-34                                 | 29,9                    | 21,8                                 | 37,6                |
| 35-39                                 | 32,3                    | 27,1                                 | 37,3                |
| 40-44                                 | 36,2                    | 30,0                                 | 42,0                |
| 45-49                                 | 39,2                    | 34,5                                 | 43,8                |
| 50-54                                 | 43,8                    | 38,3                                 | 49,1                |
| 55-59                                 | 49,5                    | 43,5                                 | 54,9                |
| 60-64                                 | 57,3                    | 53,7                                 | 60,4                |
| 65+                                   | 66,6                    | 65,1                                 | 67,6                |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b> |                         |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>       | 44,4                    | 38,5                                 | 49,4                |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>           | 39,8                    | 35,5                                 | 44,0                |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>             | 38,2                    | 34,2                                 | 42,3                |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>            | 37,1                    | 33,1                                 | 41,0                |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>        | 38,7                    | 34,7                                 | 42,7                |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 4.2 Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

*Percentage of people having health treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016*

|                                                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                  |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
|                                                                                  |                         |                                      |                     |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                     | <b>77,6</b>             | <b>76,7</b>                          | <b>78,5</b>         |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                 |                         |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                  | 78,6                    | 78,0                                 | 79,1                |
| Nông thôn/Rural                                                                  | 77,2                    | 76,1                                 | 78,2                |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                              |                         |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                              | 75,7                    | 74,9                                 | 76,4                |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midland and Mountain Area</i>       | 88,1                    | 87,7                                 | 88,5                |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br><i>North Central and Central Coastal</i> | 81,7                    | 80,8                                 | 82,6                |
| Tây Nguyên/Central Highland                                                      | 72,2                    | 70,9                                 | 73,6                |
| Đông Nam Bộ/South East                                                           | 73,9                    | 73,0                                 | 74,8                |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                       | 71,4                    | 69,8                                 | 73,0                |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                               |                         |                                      |                     |
| Kinh-Hoa                                                                         | 75,2                    | 74,0                                 | 76,3                |
| Khác/Others                                                                      | 89,6                    | 89,3                                 | 89,9                |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                      |                         |                                      |                     |
| Trẻ em từ 0-14 tuổi/Children aged 0-14                                           | 96,0                    | 96,0                                 | 96,1                |
| Nhóm 15-64 tuổi/Age 15-64 years                                                  | 69,8                    | 68,1                                 | 71,4                |
| Nhóm 65 tuổi trở lên/Age 65 and above                                            | 87,9                    | 89,6                                 | 86,8                |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                      |                         |                                      |                     |
| 0-4                                                                              | 97,1                    | 97,3                                 | 96,9                |
| 5-9                                                                              | 96,3                    | 96,3                                 | 96,3                |
| 10-14                                                                            | 94,7                    | 94,4                                 | 95,1                |

## 4.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016

| Đơn vị/Unit: %                        |                         |                                      |                     |
|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                       | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                       |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| 15-19                                 | 84,5                    | 81,7                                 | 87,3                |
| 20-24                                 | 73,4                    | 69,0                                 | 77,9                |
| 25-29                                 | 69,3                    | 64,7                                 | 73,9                |
| 30-34                                 | 67,0                    | 63,9                                 | 70,0                |
| 35-39                                 | 63,9                    | 61,5                                 | 66,2                |
| 40-44                                 | 61,6                    | 59,9                                 | 63,2                |
| 45-49                                 | 61,9                    | 62,1                                 | 61,7                |
| 50-54                                 | 67,5                    | 67,9                                 | 67,2                |
| 55-59                                 | 73,1                    | 74,7                                 | 71,7                |
| 60-64                                 | 78,2                    | 80,3                                 | 76,5                |
| 65+                                   | 87,9                    | 89,6                                 | 86,8                |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b> |                         |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/ <i>Poorest</i>       | 85,2                    | 86,0                                 | 84,4                |
| Nhóm thứ hai/ <i>Second</i>           | 77,0                    | 76,5                                 | 77,4                |
| Nhóm thứ ba/ <i>Third</i>             | 72,8                    | 71,2                                 | 74,3                |
| Nhóm thứ tư/ <i>Fourth</i>            | 74,6                    | 72,9                                 | 76,3                |
| Nhóm giàu nhất/ <i>Richest</i>        | 80,2                    | 79,5                                 | 81,0                |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 4.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016

*Percentage of children under six years old having health insurance in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016*

|                                                                           | Đơn vị/Unit: %   |                               |              |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                           | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                           |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                              | <b>97,2</b>      | <b>97,4</b>                   | <b>97,1</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                          |                  |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                           | 97,3             | 97,6                          | 97,0         |
| Nông thôn/Rural                                                           | 97,2             | 97,4                          | 97,1         |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                       |                  |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                       | 98,6             | 98,6                          | 98,6         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midland and Mountain Area       | 96,7             | 96,8                          | 96,6         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br>North Central and Central Coastal | 98,2             | 98,1                          | 98,3         |
| Tây Nguyên/Central Highland                                               | 94,4             | 95,2                          | 93,6         |
| Đông Nam Bộ/South East                                                    | 97,0             | 97,8                          | 96,2         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                | 95,9             | 96,0                          | 95,9         |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                        |                  |                               |              |
| Kinh-Hoa                                                                  | 97,7             | 97,9                          | 97,5         |
| Khác/Others                                                               | 95,5             | 95,4                          | 95,5         |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                     |                  |                               |              |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                   | 95,2             | 95,3                          | 95,0         |
| Nhóm thứ hai/Second                                                       | 96,9             | 97,4                          | 96,4         |
| Nhóm thứ ba/Third                                                         | 96,8             | 97,0                          | 96,7         |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                        | 97,9             | 98,0                          | 97,9         |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                    | 98,0             | 98,1                          | 97,9         |

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư, 2016.**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

## 4.4 Tỷ lệ trẻ em từ 6-17 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016

*Percentage of children aged 6-17 having health insurance in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016*

|                                                                                  | Đơn vị/Unit: %          |                                      |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                                                                  |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                     | <b>93,4</b>             | <b>92,7</b>                          | <b>94,2</b>         |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                 |                         |                                      |                     |
| Thành thị/Urban                                                                  | 94,5                    | 94,0                                 | 95,1                |
| Nông thôn/Rural                                                                  | 93,0                    | 92,3                                 | 93,8                |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                              |                         |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                              | 96,1                    | 95,5                                 | 96,7                |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br><i>Northern Midland and Mountain Area</i>       | 96,3                    | 96,0                                 | 96,6                |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br><i>North Central and Central Coastal</i> | 95,2                    | 94,7                                 | 95,7                |
| Tây Nguyên/Central Highland                                                      | 85,9                    | 84,4                                 | 87,6                |
| Đông Nam Bộ/South East                                                           | 92,3                    | 91,6                                 | 93,0                |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                       | 90,1                    | 88,8                                 | 91,4                |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                               |                         |                                      |                     |
| Kinh-Hoa                                                                         | 93,5                    | 92,7                                 | 94,4                |
| Khác/Others                                                                      | 93,1                    | 92,8                                 | 93,5                |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                            |                         |                                      |                     |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                          | 94,0                    | 93,7                                 | 94,2                |
| Nhóm thứ hai/Second                                                              | 91,6                    | 90,8                                 | 92,5                |
| Nhóm thứ ba/Third                                                                | 92,1                    | 91,5                                 | 92,8                |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                               | 93,7                    | 92,7                                 | 94,7                |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                           | 95,7                    | 95,1                                 | 96,4                |

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

## 4.5 Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua chia theo thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và nhóm thu nhập năm 2016

*Percentage of women 15-49 years old having health insurance in the last 12 months by urban/rural area, region, ethnicity of household heads and income quintile, 2016*

|                                                                           | Đơn vị/Unit: % |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                           | Chung<br>Total |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                              | <b>71,5</b>    |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                          |                |
| Thành thị/Urban                                                           | 71,8           |
| Nông thôn/Rural                                                           | 71,3           |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                       |                |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                       | 67,7           |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midland and Mountain Area       | 85,7           |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br>North Central and Central Coastal | 76,7           |
| Tây Nguyên/Central Highland                                               | 66,5           |
| Đông Nam Bộ/South East                                                    | 68,1           |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                | 62,7           |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                        |                |
| Kinh-Hoa                                                                  | 68,1           |
| Khác/Others                                                               | 88,0           |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                     |                |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                   | 82,4           |
| Nhóm thứ hai/Second                                                       | 70,8           |
| Nhóm thứ ba/Third                                                         | 64,8           |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                        | 68,5           |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                    | 74,9           |

**Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016**

*Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.*

## 4.6 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

*Average healthcare expenditures per person having treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                           | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |                |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                           |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female   |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                              | <b>2 227,7</b>   | <b>2 455,2</b>                | <b>2 068,2</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                          |                  |                               |                |
| Thành thị/Urban                                                           | 2 527,1          | 2 586,0                       | 2 487,0        |
| Nông thôn/Rural                                                           | 2 081,9          | 2 393,1                       | 1 860,8        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                       |                  |                               |                |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                       | 3 141,5          | 3 589,7                       | 2 829,3        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midland and Mountain Area       | 2 174,2          | 2 404,0                       | 2 003,7        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br>North Central and Central Coastal | 2 028,1          | 2 521,6                       | 1 694,4        |
| Tây Nguyên/Central Highland                                               | 2 116,1          | 2 197,5                       | 2 045,5        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                    | 2 237,5          | 2 234,3                       | 2 239,7        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                | 1 660,5          | 1 685,2                       | 1 643,7        |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                        |                  |                               |                |
| Kinh-Hoa                                                                  | 2 298,5          | 2 471,2                       | 2 177,7        |
| Khác/Others                                                               | 1 632,7          | 2 322,6                       | 1 141,7        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                               |                  |                               |                |
| Trẻ em từ 0-14 tuổi/Children aged 0-14                                    | 891,3            | 1 071,6                       | 710,7          |
| Nhóm 15-64 tuổi/Age 15-64 years                                           | 2 474,3          | 2 914,6                       | 2 194,0        |
| Nhóm 65 tuổi trở lên/Age 65 and above                                     | 3 144,4          | 3 166,7                       | 3 130,8        |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                     |                  |                               |                |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                   | 1 530,6          | 1 485,3                       | 1 560,8        |
| Nhóm thứ hai/Second                                                       | 1 914,3          | 2 443,1                       | 1 536,4        |
| Nhóm thứ ba/Third                                                         | 2 022,8          | 2 331,1                       | 1 807,8        |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                        | 2 264,8          | 2 723,0                       | 1 936,8        |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                    | 2 823,8          | 2 732,2                       | 2 887,7        |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

## 4.7 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

*Average healthcare expenditures per person having out-patient treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                           | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |                |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                           |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female   |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                              | <b>1 178,9</b>   | <b>1 155,8</b>                | <b>1 194,9</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                          |                  |                               |                |
| Thành thị/Urban                                                           | 1 376,3          | 1 327,4                       | 1 409,4        |
| Nông thôn/Rural                                                           | 1 076,2          | 1 069,1                       | 1 081,2        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                       |                  |                               |                |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                       | 1 602,1          | 1 611,9                       | 1 595,4        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midland and Mountain Area       | 1 049,4          | 1 155,2                       | 975,0          |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br>North Central and Central Coastal | 958,5            | 1 036,1                       | 905,8          |
| Tây Nguyên/Central Highland                                               | 1 092,2          | 941,1                         | 1 223,5        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                    | 1 289,3          | 1 020,8                       | 1 475,2        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                | 978,2            | 1 020,6                       | 949,1          |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                        |                  |                               |                |
| Kinh-Hoa                                                                  | 1 223,9          | 1 190,4                       | 1 247,4        |
| Khác/Others                                                               | 735,1            | 810,7                         | 683,3          |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                               |                  |                               |                |
| Trẻ em từ 0-14 tuổi/Children aged 0-14                                    | 560,3            | 575,5                         | 545,5          |
| Nhóm 15-64 tuổi/Age 15-64 years                                           | 1 275,0          | 1 307,3                       | 1 254,4        |
| Nhóm 65 tuổi trở lên/Age 65 and above                                     | 1 734,1          | 1 684,0                       | 1 763,6        |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                     |                  |                               |                |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                   | 856,3            | 718,6                         | 947,2          |
| Nhóm thứ hai/Second                                                       | 974,0            | 972,5                         | 974,9          |
| Nhóm thứ ba/Third                                                         | 1 087,2          | 1 142,3                       | 1 049,1        |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                        | 1 134,5          | 1 181,1                       | 1 100,7        |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                    | 1 509,4          | 1 405,4                       | 1 582,7        |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016

## 4.8 Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ, nhóm tuổi và nhóm thu nhập năm 2016

*Average healthcare expenditures per person having in-patient treatment in the last 12 months by sex, urban/rural area, region, ethnicity of household heads, age group and income quintile, 2016*

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                           | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |                |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                           |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female   |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                              | <b>6 385,3</b>   | <b>7 942,3</b>                | <b>5 347,8</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                          |                  |                               |                |
| Thành thị/Urban                                                           | 8 173,5          | 9 736,5                       | 7 258,9        |
| Nông thôn/Rural                                                           | 5 717,7          | 7 341,2                       | 4 583,2        |
| <b>Vùng/Regions</b>                                                       |                  |                               |                |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                       | 9 032,2          | 11 475,8                      | 7 367,5        |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midland and Mountain Area       | 4 271,7          | 4 616,3                       | 3 996,2        |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung<br>North Central and Central Coastal | 4 663,9          | 6 423,5                       | 3 529,1        |
| Tây Nguyên/Central Highland                                               | 5 819,6          | 7 278,8                       | 4 680,6        |
| Đông Nam Bộ/South East                                                    | 8 580,9          | 13 434,7                      | 6 269,6        |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta                                | 6 555,7          | 6 541,5                       | 6 565,1        |
| <b>Dân tộc chủ hộ/Ethnicity of household heads</b>                        |                  |                               |                |
| Kinh-Hoa                                                                  | 6 999,7          | 8 559,5                       | 5 992,4        |
| Khác/Others                                                               | 3 481,3          | 5 313,2                       | 2 068,5        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                               |                  |                               |                |
| Trẻ em từ 0-14 tuổi/Children aged 0-14                                    | 3 029,0          | 3 906,1                       | 1 910,2        |
| Nhóm 15-64 tuổi/Age 15-64 years                                           | 7 310,0          | 10 234,6                      | 5 660,7        |
| Nhóm 65 tuổi trở lên/Age 65 and above                                     | 6 098,2          | 6 101,9                       | 6 095,7        |
| <b>Nhóm thu nhập/Income quintiles</b>                                     |                  |                               |                |
| Nhóm nghèo nhất/Poorest                                                   | 3 265,8          | 3 534,0                       | 3 086,8        |
| Nhóm thứ hai/Second                                                       | 4 892,8          | 6 715,1                       | 3 375,7        |
| Nhóm thứ ba/Third                                                         | 5 570,1          | 7 215,5                       | 4 497,9        |
| Nhóm thứ tư/Fourth                                                        | 7 902,3          | 11 168,8                      | 5 809,2        |
| Nhóm giàu nhất/Richest                                                    | 9 307,3          | 10 482,7                      | 8 633,2        |

Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2016.

Source: GSO, Viet Nam Household Living Standard Survey, 2016.

# 5

## **LAO ĐỘNG VIỆC LÀM** ***LABOUR AND EMPLOYMENT***



## DANH MỤC HÌNH/*LIST OF FIGURES*

| Hình<br><i>Figure</i>                                                                                                                                                                                      | Trang<br><i>Page</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 5.1    Lực lượng lao động theo giới tính<br><i>Labour force by sex</i>                                                                                                                                     | 189                  |
| 5.2    Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và giới tính<br><i>Labour force participation rates by urban/rural area and sex</i>                                                      | 190                  |
| 5.3    Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016<br><i>Labour force participation rates by age group and sex, 2016</i>                                                        | 191                  |
| 5.4    Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật<br>theo thành thị/nông thôn và giới tính<br><i>Percentage of trained labour force with technical qualifications<br/>by urban/rural area and sex</i> | 192                  |
| 5.5    Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn<br>kỹ thuật theo giới tính<br><i>Percentage of trained rural labour force aged below 45 with technical<br/>qualification by sex</i>   | 193                  |
| 5.6    Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế theo giới tính<br><i>Number of employees working in the economy by sex</i>                                                                              | 194                  |
| 5.7    Tỷ trọng lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế và giới tính<br><i>Percentage of employees by economic sector and sex</i>                                                                      | 195                  |
| 5.8    Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế theo giới tính, vị thế việc làm<br>năm 2016<br><i>Percentage of employees in the economy by sex and employment status,<br/>2016</i>                             | 196                  |
| 5.9    Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động<br>theo khu vực kinh tế và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of wage workers with labor contracts by economic sector<br/>and sex, 2016</i>  | 197                  |
| 5.10   Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo<br><i>Percentage of trained employees in the economy</i>                                                                              | 198                  |

|      |                                                                                                                                                                                           |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5.11 | Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016<br><i>Percentage of employees who contribute to social insurance by urban/rural area and sex, 2016</i> | 200 |
| 5.12 | Khoảng cách giới trong thu nhập năm 2016<br><i>Gender gaps in earning, 2016</i>                                                                                                           | 201 |
| 5.13 | Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo giới tính<br><i>Annual numbers of people going overseas to work by sex</i>                                                                         | 204 |
| 5.14 | Tỷ lệ nữ làm giám đốc/chủ doanh nghiệp<br><i>Percentage of female directors/business owners</i>                                                                                           | 205 |
| 5.15 | Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính<br><i>Unemployment rates by sex</i>                                                                                                                      | 206 |
| 5.16 | Tỷ lệ thiếu việc làm theo giới tính<br><i>Underemployment rates by sex</i>                                                                                                                | 209 |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 5.1 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016<br><i>Labour force aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016</i>                                                                                                                                                                          | 211           |
| 5.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016<br><i>Labour force participation rates by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016</i>                                                                                                                                                                            | 214           |
| 5.3 Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương<br><i>Percentage of technically trained labour force by sex, urban/rural area, age group and province/city</i>                                                                                                                                                                 | 217           |
| 5.4 Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, nhóm tuổi, địa phương<br><i>Percentage of technically trained rural labour force aged below 45 by sex, age group and province/city</i>                                                                                                                                                             | 220           |
| 5.5 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016<br><i>Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016</i> | 223           |
| 5.6 Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động phân theo giới tính, ngành kinh tế và khu vực kinh tế năm 2016<br><i>Percentage of wage workers with labour contracts by sex, economic activity and economic sector, 2016</i>                                                                                                                                                            | 229           |
| 5.7 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016<br><i>Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016</i>                                                          | 231           |
| 5.8 Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn năm 2016<br><i>Percentage of employees in the economy by technical qualification, sex and urban/rural area, 2016</i>                                                                                                                                                    | 236           |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5.9  | Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và trình độ chuyên môn năm 2016<br><i>Percentage of employees with social insurance by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and technical qualification, 2016</i> | 237 |
| 5.10 | Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016<br><i>Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016</i>                                       | 240 |
| 5.11 | Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016<br><i>Average numbers of working hours per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016</i>                     | 245 |
| 5.12 | Thu nhập bình quân tháng của một lao động đang làm việc chia theo giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và nghề nghiệp<br><i>Average monthly earnings per employee by sex, age group, economic activity, type of ownership and occupational group</i>                                                        | 250 |
| 5.13 | Tỷ lệ nữ làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương<br><i>Percentage of female wage workers in the non-agricultural sector by urban/rural area, age group and province/city</i>                                                                                           | 254 |
| 5.14 | Tỷ trọng lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương<br><i>Percentage of wage workers in the non-agricultural sector by sex, urban/rural area, age group and province/city</i>                                                                         | 257 |
| 5.15 | Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương<br><i>Percentage of non-agricultural wage workers out of the total employed population by sex, urban/rural area, age group and province/city</i>                | 260 |
| 5.16 | Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chia theo dân tộc và địa phương<br><i>Percentage of female directors and business owners by ethnicity and province/city</i>                                                                                                                                                                | 263 |
| 5.17 | Số người thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn và địa phương năm 2016<br><i>Number of unemployed people by sex, urban/rural area, age group, technical qualification and province/city, 2016</i>                                                                               | 266 |
| 5.18 | Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương<br><i>Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualifications and province/city</i>                           | 269 |

Lực lượng lao động hàng năm tại Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2010 - 2016. Năm 2016 đạt 54,5 triệu người, tăng 3,6 triệu người so với năm 2010. Trong đó, lao động nam là 28,1 triệu người và lao động nữ là 26,4 triệu người.

Năm 2016, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam gần như cao nhất trong khu vực Đông Nam Á, trong đó, tỷ lệ này ở nữ giới là 72,5% thấp hơn của nam giới là 82,4%. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới là 9,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị. Năm 2016, chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới khu vực thành thị là 11,6 điểm phần trăm, khu vực nông thôn là 8,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ này ở nữ giới khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị qua các năm. Tỷ lệ này ở nam giới và nữ giới cũng khác nhau theo độ tuổi. Cụ thể, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới đặc biệt cao hơn hẳn nữ giới ở các nhóm tuổi từ 20 đến 29 tuổi (nhóm tuổi bắt đầu lập gia đình) và từ 45 tuổi trở lên (nhóm tuổi mà đa số nữ giới phải chăm sóc gia đình, trông nom cháu theo truyền thống của người Việt Nam) (hình 5.1, 5.2, 5.3).

Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) ở Việt Nam còn rất thấp, năm 2010 là 14,7% và năm 2016 là 20,9%. Tỷ lệ này ở nam giới luôn cao hơn nữ giới qua các năm, đồng thời có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Tuy

The Vietnamese labor force increased year by year during the 2010-2016 period. In 2016, the labor force was 54.5 million people, a rise of 3.6 million people compared to the number in 2010. This comprised 28.1 million men and 26.4 million women.

Vietnam's labor force participation rate was one of the highest ones in Southeast Asia in 2016, with the participation rate of women being 72.5%, lower than that of men, at 82.4%. This represented a difference of 9.9 percentage points in the labor force participation rates between men and women. The participation rate in rural areas was higher than in urban areas. In 2016, the difference in the labor force participation rates between men and women was 11.6 percentage points in urban areas and 8.9 percentage points in rural areas. The participation rate of women in rural areas was higher than that in urban areas through the years. There was also a gap between the participation rates of men and women across the age groups. Specifically, the labor force participation rates of men were much higher than those of women in the 20-29 age group, the start of the marriage period, and in the 45+ age group, when a majority of women have a responsibility for looking after their grandchildren according to the traditional family roles (Figure 5.1, 5.2 and 5.3).

The rates of technically trained laborers in Viet Nam remained very low, being 14.7% in 2010 and 20.9% in 2016. This rate was higher among men than among women through the years. At the same time, a considerable gap was observed between

nhien, khoảng cách này đang có xu hướng thu hẹp dần. Năm 2016 Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, với nhóm dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi đạt 63 triệu người, chiếm 68% tổng dân số. Đây được xem là nguồn lao động dồi dào cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, có thể thấy nguồn lao động của nước ta dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn rất thấp, số lượng và chất lượng lao động mâu thuẫn với nhau. Do đó, việc tận dụng lợi thế “dân số vàng”, phát huy nguồn lực con người vào quá trình phát triển kinh tế đất nước vẫn còn nhiều hạn chế (hình 5.4).

Phân tích sâu hơn vào nhóm đối tượng lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo CMKT sẽ thấy rõ hơn khoảng cách về giới tồn tại ngay trong chính lực lượng lao động trẻ hiện nay. Trong 7 năm liên từ năm 2010 đến năm 2016, lao động dưới 45 tuổi khu vực nông thôn được đào tạo chuyên môn kỹ thuật không ngừng tăng lên, tuy nhiên chênh lệch giữa nam và nữ ngày càng mở rộng. Thực trạng này đặt ra nhiều thách thức khi thực hiện Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 (mục tiêu 2, chỉ tiêu 3) xác định: “*Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020*”. Thực tế cho thấy năm 2015 tỷ lệ này mới chỉ đạt 14,4% và năm 2016 đạt 15% (hình 5.5).

Quy mô lao động đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần theo thời gian, năm 2016 đạt 53,3 triệu người. Chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục theo xu hướng công

urban and rural areas, but it is narrowing. In 2016, Viet Nam was experiencing the “golden population structure” with the share of population in the working age group (15-64 years) accounting for 68% of the total. This is considered the abundant resource for the country’s economic development. However, the level of technical skills and expertise of Vietnam’s labor force remained very limited, which constrained the advantage of the “golden population structure” for economic development (Figure 5.4).

Analysis of technically trained rural laborers aged below 45 indicates a more significant gender gap in the current young labor force. The number of technically trained rural laborers aged below 45 consistently rose between 2010 and 2016. However, the gap between the male and female sub-groups had been widened consistently too. This situation poses several challenges to the implementation of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period. In particular, Objective 2 (Indicator 3) states that: “*The rate of rural female laborers aged below 45, who have undergone vocational and technical training, is expected to reach 25% by 2015 and 50% by 2020*”. But the actual achievement was 14.4% in 2015 and 15% in 2016 (Figure 5.5).

The number of employees in the economy had increased, reaching 53.3 million in 2016. The employees had been re-structured for industrialization and

hiện đại hóa: tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong giai đoạn 2010 - 2016, số lượng lao động nữ chuyển dịch ra khỏi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn nhiều so với lao động nam. Nếu như năm 2010, tỷ trọng lao động nữ và nam làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lần lượt là 51,2% và 46,4% thì đến năm 2016 tỷ trọng này đã giảm xuống tương ứng còn 43,5% và 40,3% (hình 5.6, 5.7).

Vị thế việc làm của lao động nữ vẫn kém hơn nhiều so với lao động nam. Năm 2016, trong tổng số lao động nam có 3,8% lao động nam là chủ cơ sở, 46,3% làm công ăn lương, 39,5% tự làm, 10,4% lao động gia đình và 0,1% xã viên hợp tác xã, trong khi đó tỷ lệ này ở nữ tương ứng là 1,8%, 35,8%, 40,3%, 22% và 0,04%. Tỷ trọng lao động nữ tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,3% trong tổng số lao động nữ. Đây là nhóm lao động yếu thế, không có công việc ổn định và gần như không được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi theo Luật Lao động.

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động trong các ngành kinh tế của nam giới luôn cao hơn nữ giới, đặc biệt là trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ này ở nam cao gấp đôi nữ (hình 5.8, 5.9).

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo ở nam giới luôn cao hơn nữ giới qua các năm. Có thể thấy việc

modernization. The proportion of laborers in industry and service increased while that in agriculture, forestry and aquaculture declined. In the 2010-2016 period, the number of women in agriculture, forestry and aquaculture declined much faster than that of men. In 2010, the proportions of female and male laborers in these sectors were 51.2% and 46.4%, respectively. In 2016, the figures declined to 43.5% and 40.3%, respectively (Figure 5.6, 5.7).

The quality of employment of female laborers remained lower than that of male laborers. In 2016, 3.8% of the male laborers were business owners, 46.3% being wage workers, 39.5% being self employed, 10.4% being unpaid family workers and 0.1% being members of cooperatives. Meanwhile, the respective figures among female laborers were 1.8%, 35.8%, 40.3%, 22% and 0.04%. The proportions of women being self-employed or working for their households accounted for up to 62.3% of the female laborers. This is a marginalized group, who do not have stable employment and their rights, as stipulated in Labor Code, are not fully secured.

The proportion of male wage laborers was always higher than that of female wage laborers across all economic activities. Particularly, in agriculture, forestry and aquaculture, the proportion of male wage laborers doubled that of female wage laborers (Figure 5.8, 5.9).

The proportion of technically trained laborers in the economy among men was higher than that among women through the

nâng cao trình độ cho người lao động luôn là một vấn đề hết sức cấp thiết khi mà trong năm 2016, tỷ lệ dân số ở nước ta có bằng trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp chỉ đạt 4,8% và bằng cao đẳng, đại học trở lên là 10,3%.

Trình độ lao động có sự phân biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn. Số liệu cho thấy có nhiều thách thức lớn trong vấn đề nâng cao trình độ lao động ở nông thôn, khi mà tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo chỉ đạt 12,8%. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở nhóm lao động nữ khu vực nông thôn (10,6%), nhóm lao động nữ làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (3,1%) và nhóm lao động nữ đang làm việc cho các cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể (5,4%) (hình 5.10).

Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) ở nước ta rất thấp, năm 2016 là 21,3%. Tỷ lệ này có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Mức chênh lệch tỷ lệ lao động được đóng BHXH khu vực thành thị cao hơn nông thôn 24,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ này ở nữ giới luôn luôn cao hơn ở nam giới. Theo truyền thống của người Á Đông, phụ nữ luôn gắn liền với thiên chức làm mẹ, chăm sóc gia đình, con cái. BHXH bảo đảm rất nhiều quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là đối với lao động nữ qua chế độ thai sản. Đó cũng có thể là một phần lý do giải thích việc nữ giới tham gia BHXH nhiều hơn nam giới.

Dự báo tỷ lệ lao động đóng BHXH năm 2020 dựa trên hàm xu thế tuyến tính

years. Improvement of knowledge and skills for laborers should be a priority: in 2016, only 4.8% of the Vietnamese population completed mid-level professional and vocational schools, and 10.3% attained college and university qualification or a higher level.

There was a significant gap in the level of knowledge and skills among laborers in urban and rural areas. The statistics show some major challenges in improving knowledge and skills for laborers in rural areas, where the rate of trained laborers was only 12.8%. This rate is particularly low among rural female laborers (10.6%), female laborers in agriculture, forestry and aquaculture (3.1%), and female laborers working for individuals/household businesses (5.4%) (Figure 5.10).

The rate of laborers paying social insurance premiums was low, standing at 21.3% in 2016. There was a large gap between urban and rural areas. The proportion of laborers paying social insurance premiums in urban areas was 24.6 percentage points higher than that in rural areas. This rate was always higher among women than among men. According to the Oriental tradition, women's roles are associated with motherhood, with care responsibility for their families. Social insurance provides many entitlements for laborers, especially maternity benefits for women. This can partly explain the higher coverage of social insurance among women than among men.

The rate of laborers paying social insurance premiums is forecasted by a

$\hat{y}_t = b_0 + b_1t$  và số liệu từ năm 2011 đến năm 2016:

trend function  $\hat{y}_t = b_0 + b_1t$  and data from 2011 to 2016, as follows:

**Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội**  
***Rate of laborers paying social insurance premiums***

| Năm/Year                          | Tỷ lệ lao động đóng BHXH<br><i>Rate of laborers paying social insurance premiums (%)</i> |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2011                              | 18,2                                                                                     |
| 2012                              | 18,7                                                                                     |
| 2013                              | 17,4                                                                                     |
| 2014                              | 18,3                                                                                     |
| 2015                              | 20,1                                                                                     |
| 2016                              | 21,3                                                                                     |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2017</i> | 21,1                                                                                     |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2018</i> | 21,6                                                                                     |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2019</i> | 22,2                                                                                     |
| Dự báo/ <i>Forecasted in 2020</i> | 22,8                                                                                     |

Từ số liệu trên xây dựng được hàm xu thế:  $\hat{y}_t = 16,94 + 0,588571429t$ . Dự báo năm 2020 với  $t = 10$  tỷ lệ lao động đóng BHXH xấp xỉ đạt 22,8%. Kết quả trên cho thấy rất khó để đạt được mục tiêu của Nghị quyết số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của Quốc hội khóa XIII: đến hết năm 2020 có 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội (hình 5.11).

According to the data, the trend function is calculated as  $\hat{y}_t = 16,94 + 0,588571429t$ . In 2020, with  $t = 10$ , the rate of laborers with social insurance is forecasted to be 22.8%. This finding indicates a great challenge in achieving the objective set in the National Assembly's Resolution No. 142/2016/QH13 on the five-year socio-economic development plan for the 2016-2020 period. Under the resolution, by the end of 2020, 50% of the labor force are expected to be covered with social insurance (Figure 5.11).

Từ kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2016 có thể thấy khoảng cách giới về tiền lương luôn tồn tại trong thị trường lao động. Thu nhập từ việc làm bình

According to the Labour Force Survey in 2016, the gender gap in earnings persisted in the labor market. The average monthly income from employment for men is

quân/tháng của nam cao hơn nữ trong mọi loại hình kinh tế, mọi khu vực kinh tế, mọi trình độ lao động và hầu hết tất cả các nghề. Số liệu đã chứng minh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động nam đặc biệt cao hơn lao động nữ trong các cơ sở cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể, trong nhóm lao động có trình độ đại học và nhóm lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (hình 5.12).

Trong năm 2016, Việt Nam có tổng số 126.296 lao động đi làm việc ở nước ngoài (trong đó số lao động nam cao gần gấp đôi nữ), tăng 8,89% so với năm 2015 và vượt 26,3% so với kế hoạch đề ra “*Đưa 100.000 người đi xuất khẩu lao động trong năm 2016*”. Đây là năm thứ ba liên tiếp số lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài vượt mức 100.000 lao động/năm (hình 5.13).

Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp có xu hướng giảm trong những năm 2001 - 2008 và tăng trở lại vào giai đoạn 2008 - 2016, tăng mạnh nhất giai đoạn 2009 - 2011. Có khoảng một phần tư giám đốc/chủ doanh nghiệp ở Việt Nam là nữ, tỷ lệ này năm 2016 là 26,4%, cao nhất trong cả giai đoạn. Tỷ lệ này luôn cao hơn ở nhóm dân tộc Kinh và thấp hơn nhiều ở nhóm dân tộc khác qua tất cả các năm (hình 5.14).

higher than that for women in every type of ownership, economic sector, level of qualification, and most of the occupations. The statistics shows that the average monthly income from employment was much higher among men than that among women, both working for individual/household businesses. This gap is also reflected among workers with university and college qualification as well as in agriculture, forestry and aquaculture (Figure 5.12).

In 2016, as many as 126,296 Vietnamese laborers went to work overseas (the number of male laborers nearly doubled the numbers of female laborers), an increase of 8.89% as compared with the data for 2015, exceeding the target “to bring 100,000 laborers to work overseas in 2016” by 26.3%. For the third consecutive year, the annual number of Vietnamese people sent abroad to work exceeded 100,000 laborers per year (Figure 5.13).

The proportions of female business executives/owners declined during the 2001-2008 period and recovered during the 2008-2016, with the highest increase during the 2009-2011 period. About a quarter of business executives/owners were women. This rate reached 26.4% in 2016, the peak of the whole period. Also, the rate was consistently higher among the Kinh majority than that among ethnic minorities, and the difference was significant through the years (Figure 5.14).

Năm 2016 có hơn 1 triệu lao động thất nghiệp, trong đó có khoảng 630 nghìn lao động nam và 513 nghìn lao động nữ. Nguy cơ thất nghiệp tập trung cao vào nhóm lao động trình độ cao đẳng, nhóm lao động khu vực thành thị và nhóm lao động có độ tuổi từ 15 - 24 tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp ở lao động nữ thấp hơn lao động nam ở hầu hết các nhóm tuổi, riêng nhóm tuổi từ 20 - 24 tuổi, tỷ lệ này ở nữ lại cao hơn so với lao động nam (hình 5.15).

Tỷ lệ thiếu việc làm có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2010 - 2016. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị, ở nữ giới luôn cao hơn so với nam giới (hình 5.16).

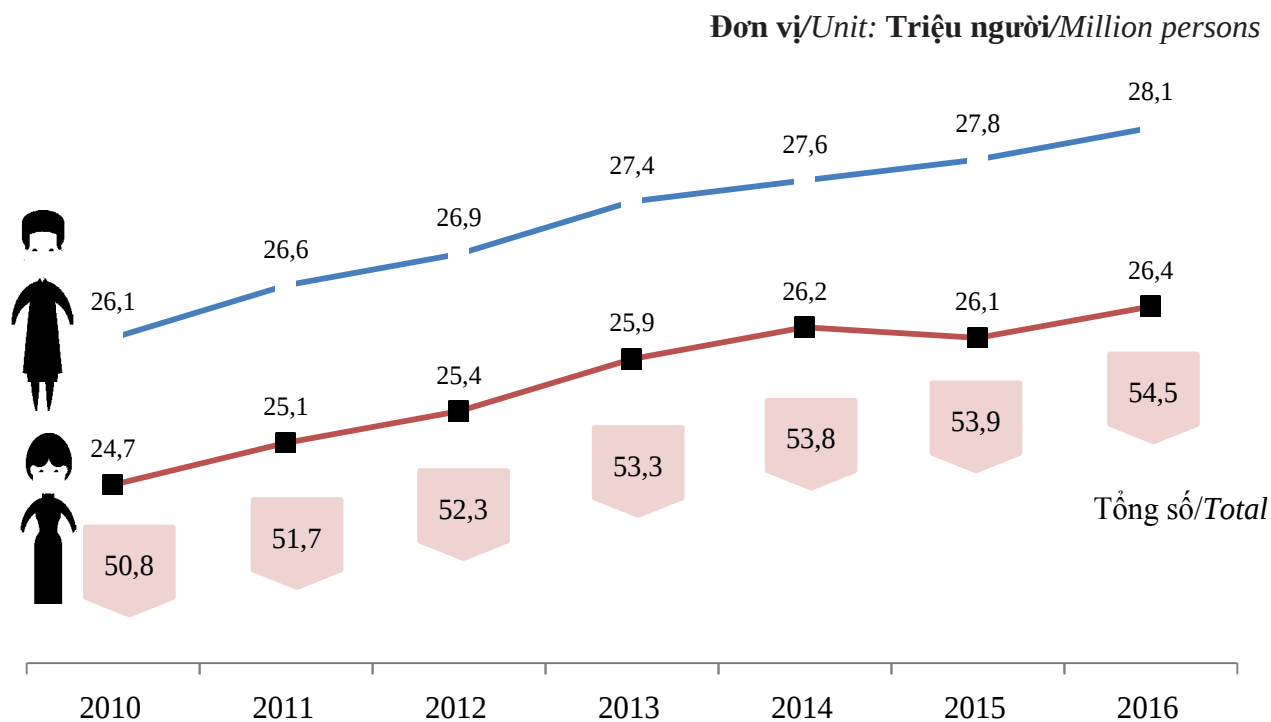
More than one million people were unemployed in 2016, including 630,000 men and 513,000 women. The unemployment risk was highest among people with a college qualification, urban dwellers, and those aged 15-24. The unemployment rate was lower among women than among men in most of the age groups, except for the 20-24 age group where more women were unemployed than men (Figure 5.15).

The under-employment rate declined gradually during the 2010-2016 period. This rate was higher in rural areas than urban areas, and higher among women than men (Figure 5.16).



**Hình 5.1: Lực lượng lao động theo giới tính**

**Figure 5.1: Labour force by sex**



**Ghi chú:** Lực lượng lao động là dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc đang thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

*Note: The labour force (currently active population) includes persons aged 15 and above who were employed (worked) or unemployed during the reference period (seven days before observation).*

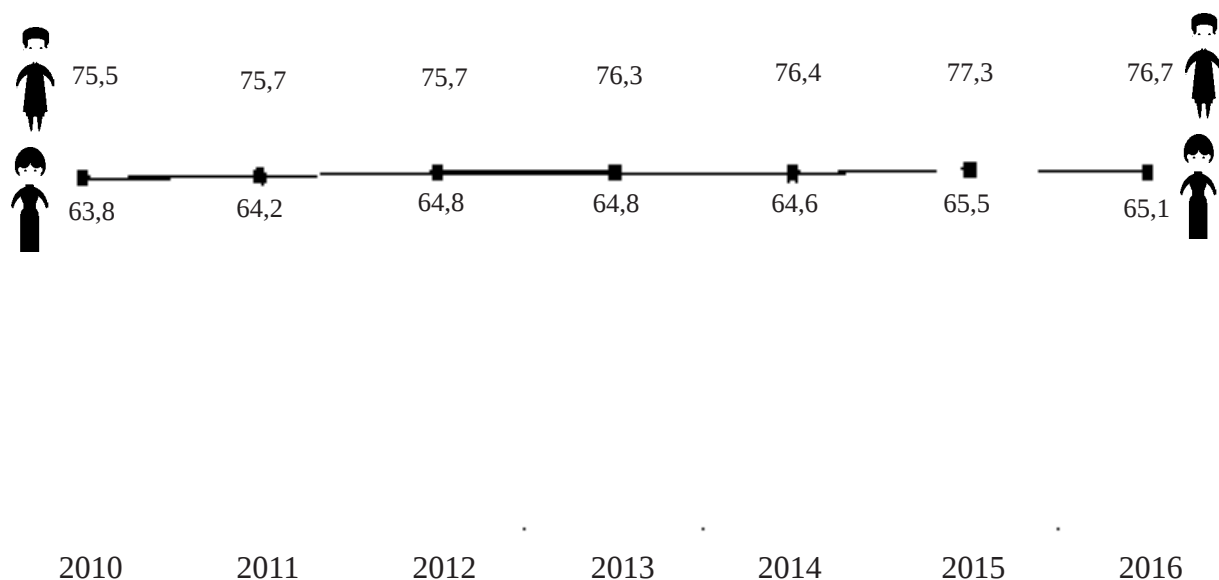
**Nguồn:** TCTK, Điều tra Lao động việc làm.

*Source: GSO, Labour Force Surveys.*

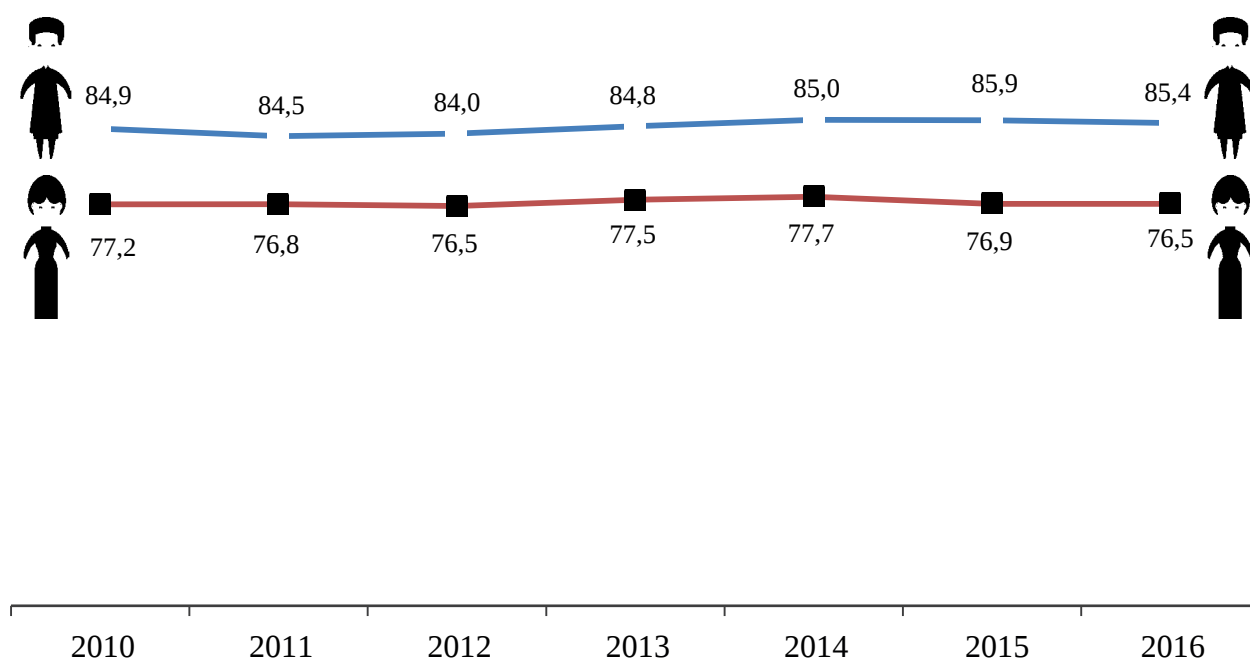
**Hình 5.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và giới tính**  
**Figure 5.2: Labour force participation rates by urban/rural area and sex**

Đơn vị/Unit: %

**Thành thị/Urban**



**Nông thôn/Rural**

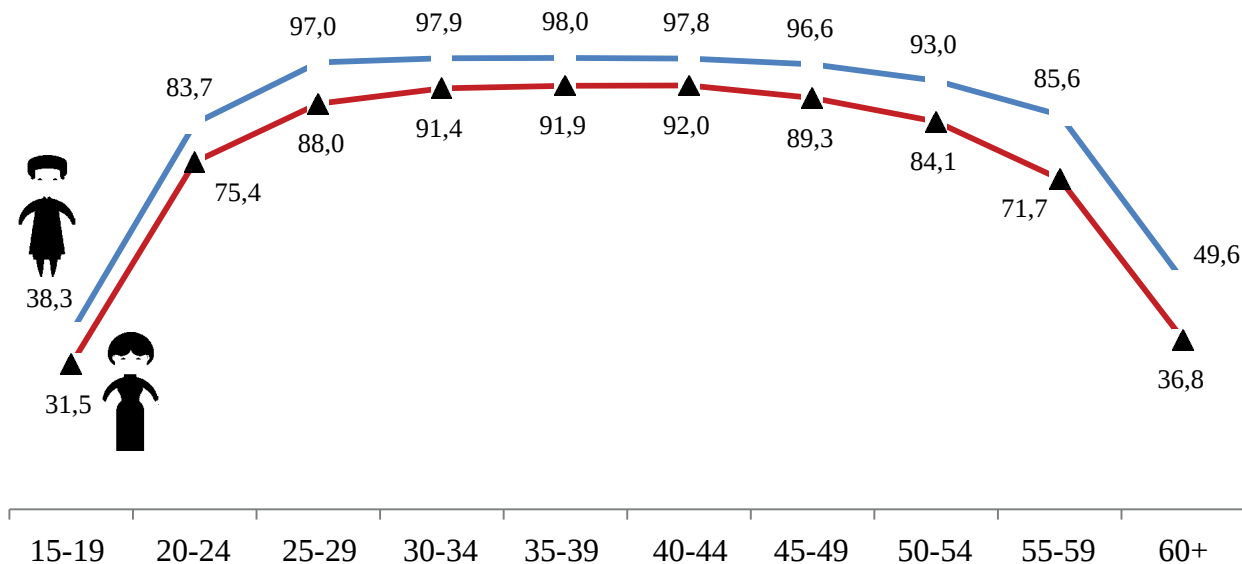


Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm.

Source: GSO, Labour Force Surveys.

**Hình 5.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016**  
**Figure 5.3: Labour force participation rates by age group and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2016.**

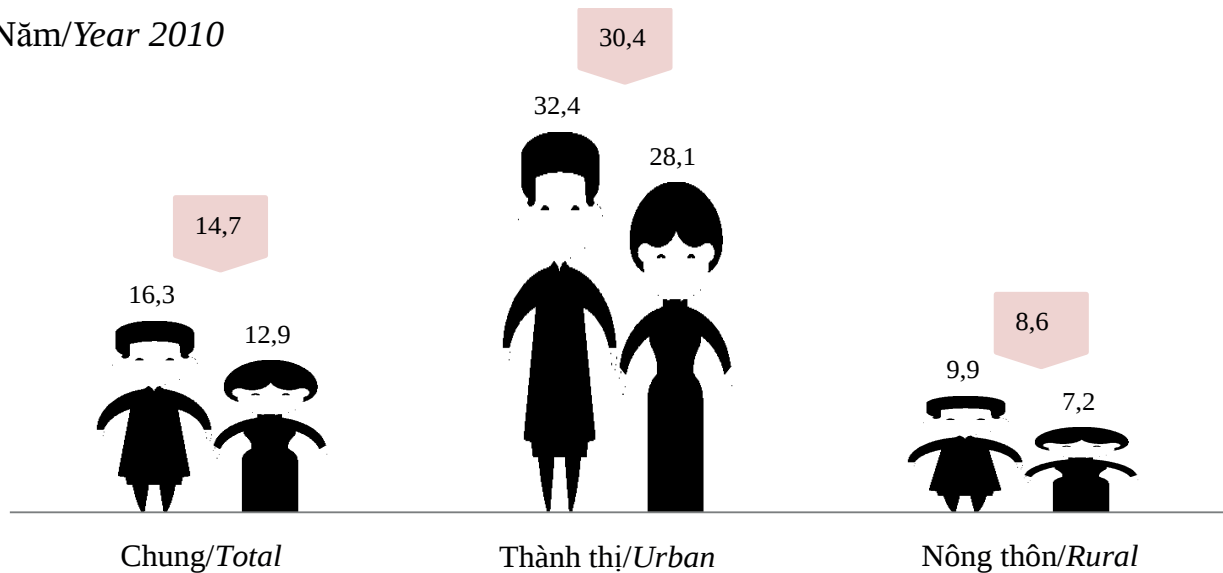
*Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.*

**Hình 5.4: Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo thành thị/nông thôn và giới tính**

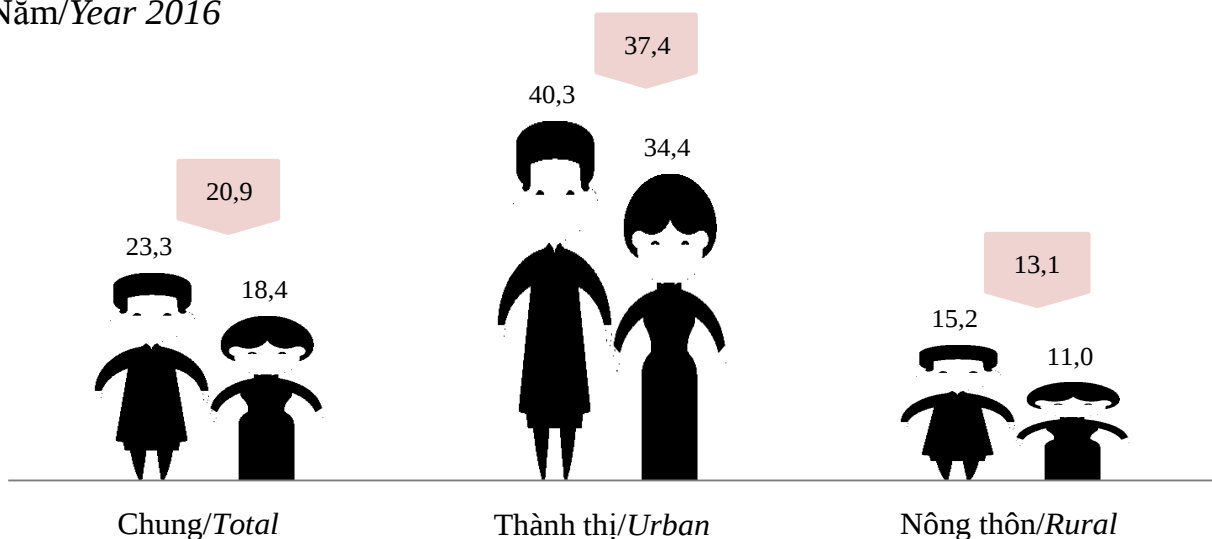
**Figure 5.4: Percentage of trained labour force with technical qualifications by urban/rural area and sex**

Đơn vị/Unit: %

Năm/Year 2010



Năm/Year 2016

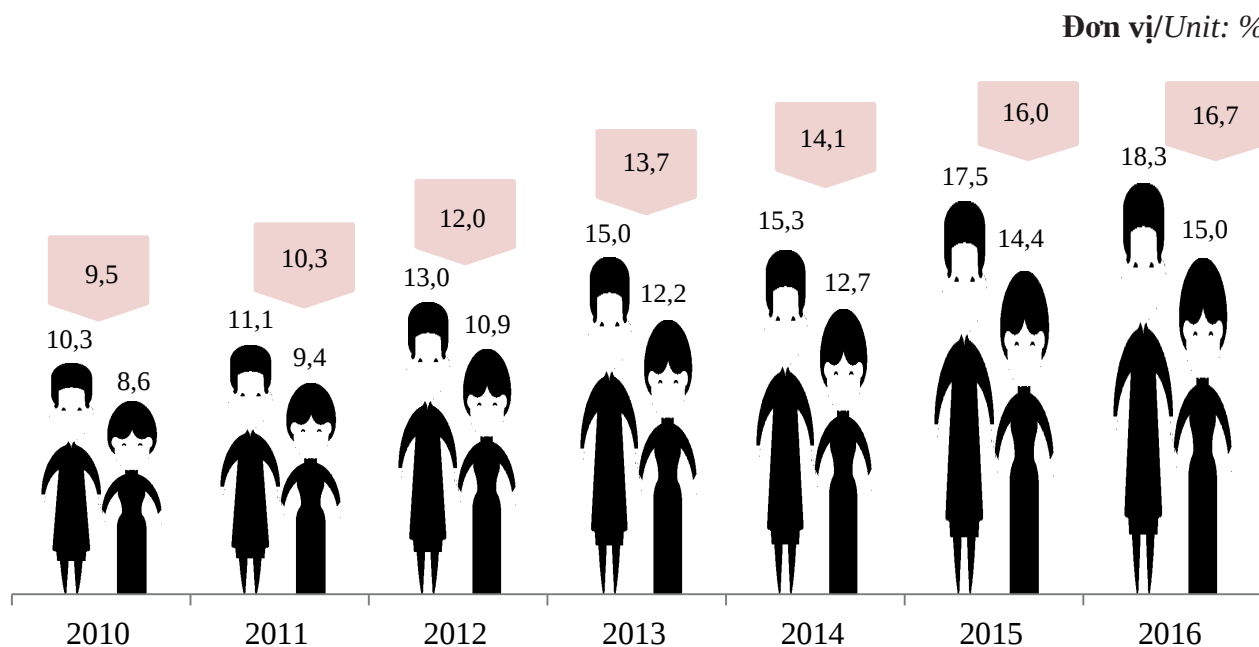


**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2016.**

**Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010 and 2016.**

**Hình 5.5: Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật theo giới tính**

**Figure 5.5: Percentage of trained rural labour force aged below 45 with technical qualification by sex**

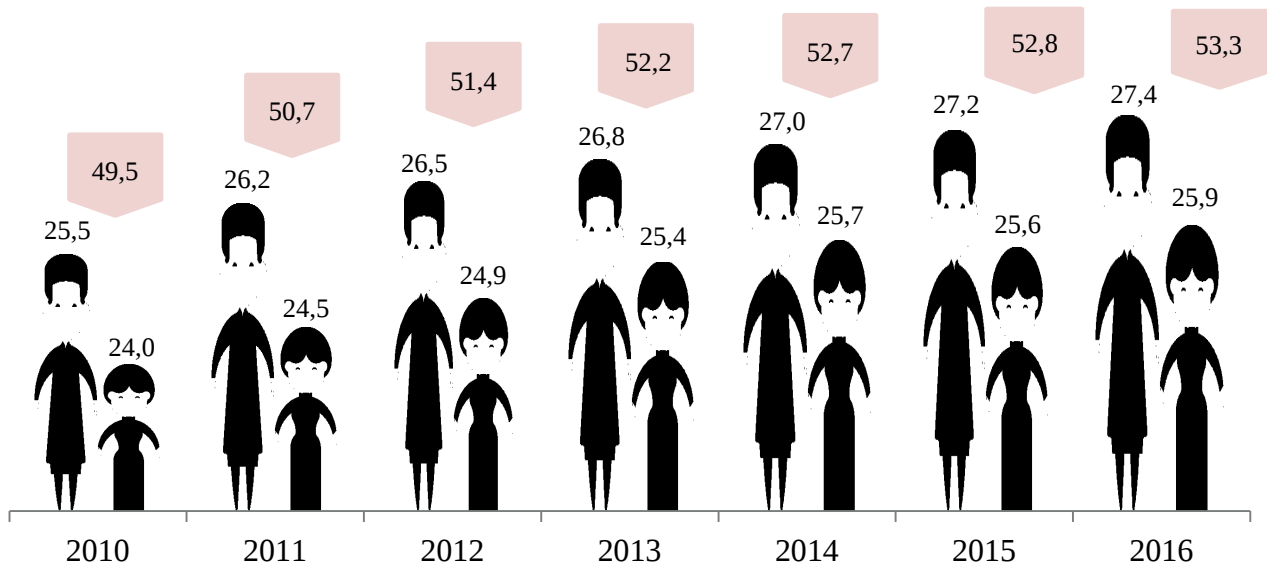


Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm.

Source: GSO, Labour Force Surveys.

**Hình 5.6: Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế theo giới tính**  
**Figure 5.6: Number of employees in the economy by sex**

Đơn vị/Unit: Triệu người/Million persons



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm.**

*Source: GSO, Labour Force Surveys.*

Ghi chú: Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

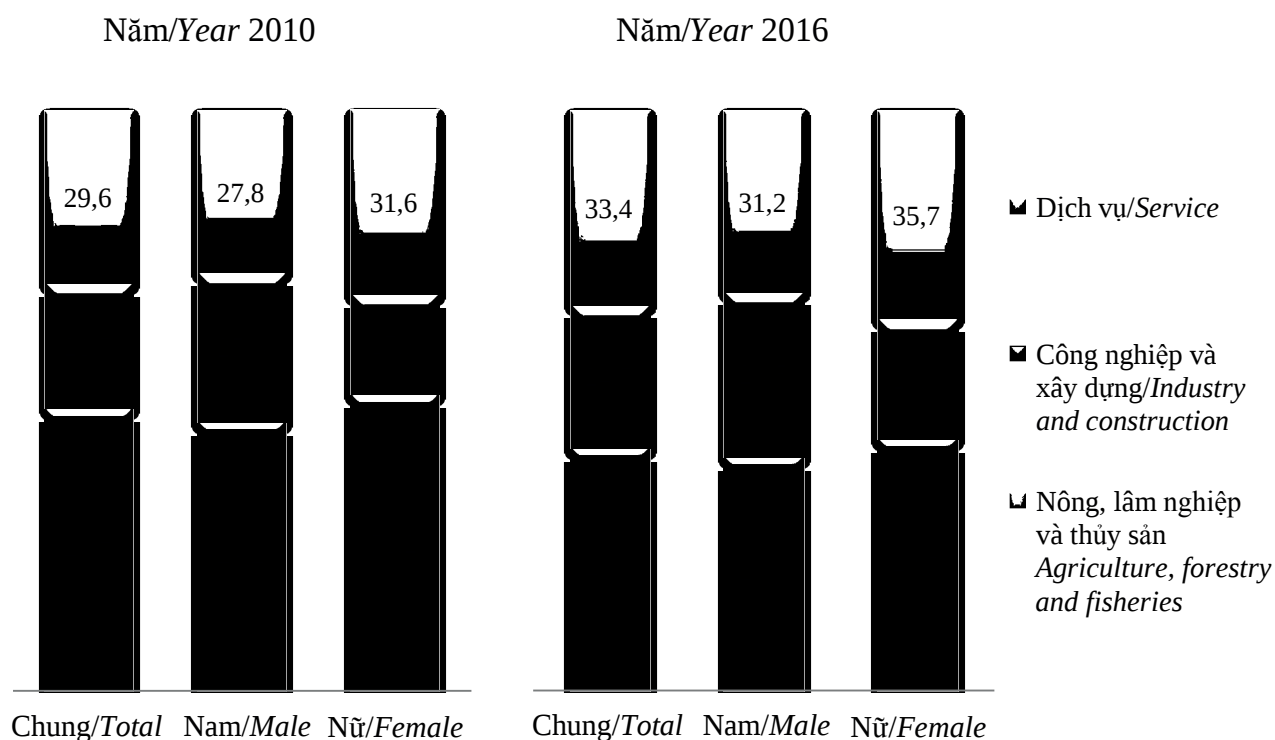
Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

*Note: Employed population (involving into the economy) is defined for those persons aged 15 and above who are holding any kind of legally jobs at least one hour to produce goods/products or provide services for their own/family's incomes in the reference period (7 days prior the time point of observation).*

*Employed population also includes those persons who are not actually working in the reference period but still holding any kind of jobs under the clear attachment jobs (such as continuously receiving salaries/wages during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).*

**Hình 5.7: Tỷ trọng lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế và giới tính**  
**Figure 5.7: Percentage of employees by economic sector and sex**

Đơn vị/Unit: %



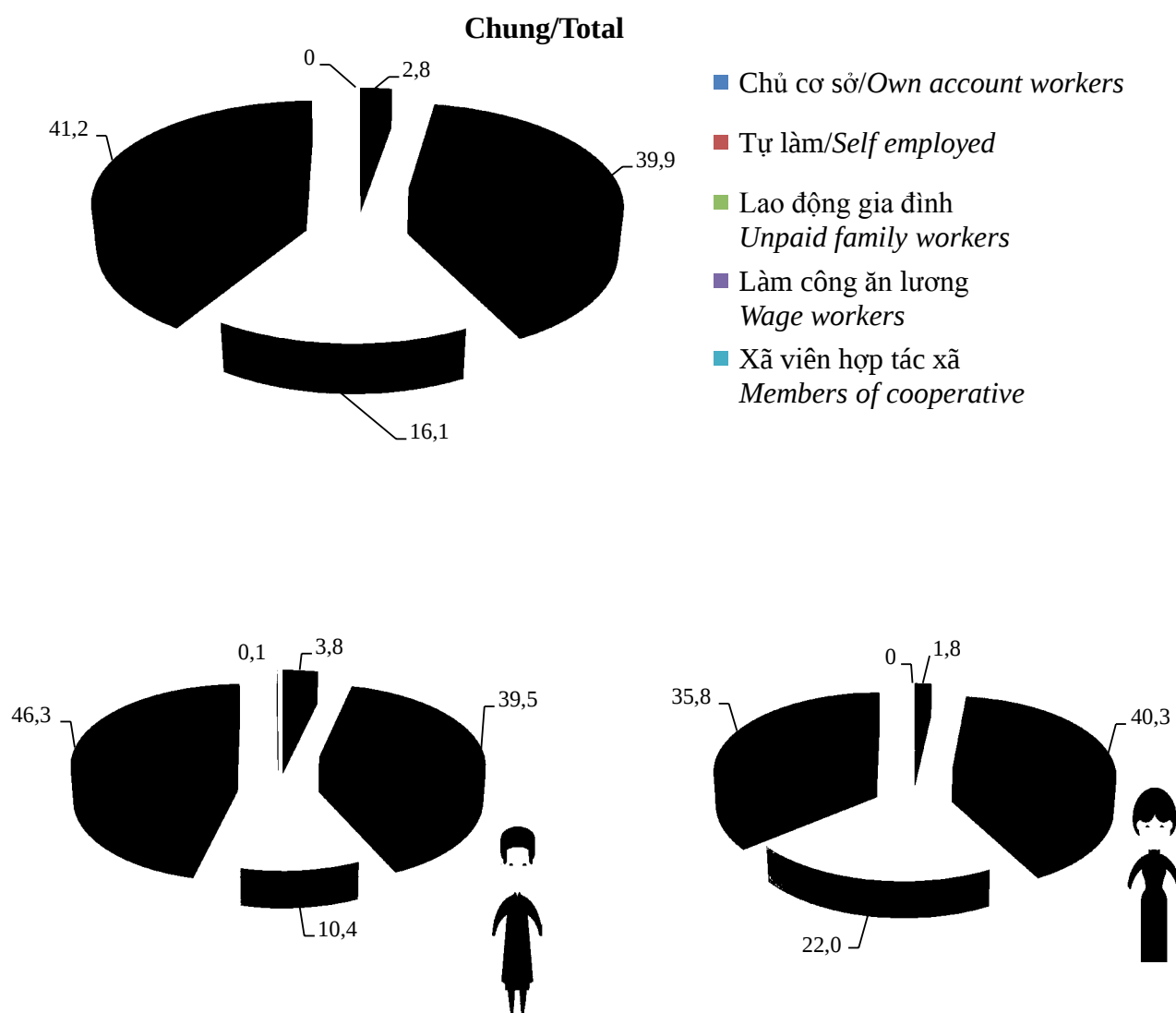
**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010 and 2016.*

**Hình 5.8: Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế theo giới tính, vị thế việc làm năm 2016**

**Figure 5.8: Percentage of employees in the economy by sex and employment status, 2016**

**Đơn vị/Unit: %**



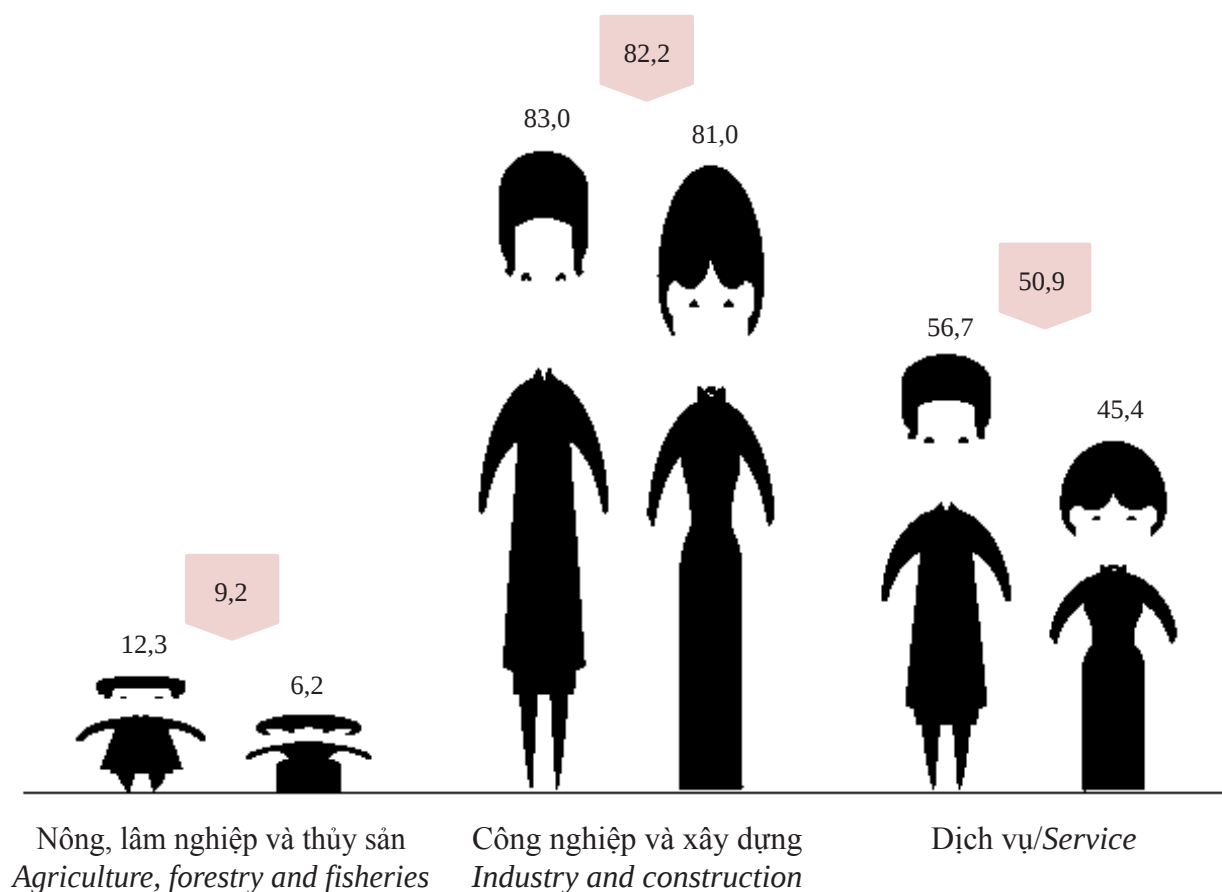
**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2016.**

**Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.**

**Hình 5.9: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động theo khu vực kinh tế và giới tính năm 2016**

**Figure 5.9: Percentage of wage workers with labor contracts by economic sector and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %



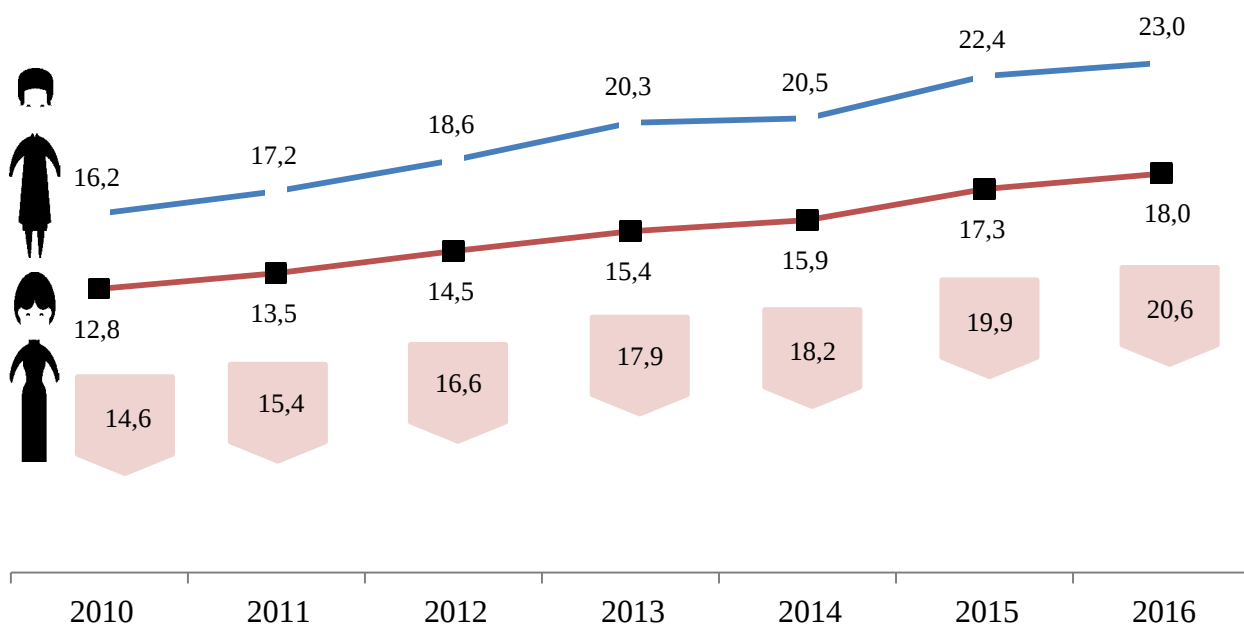
**Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.**

Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.

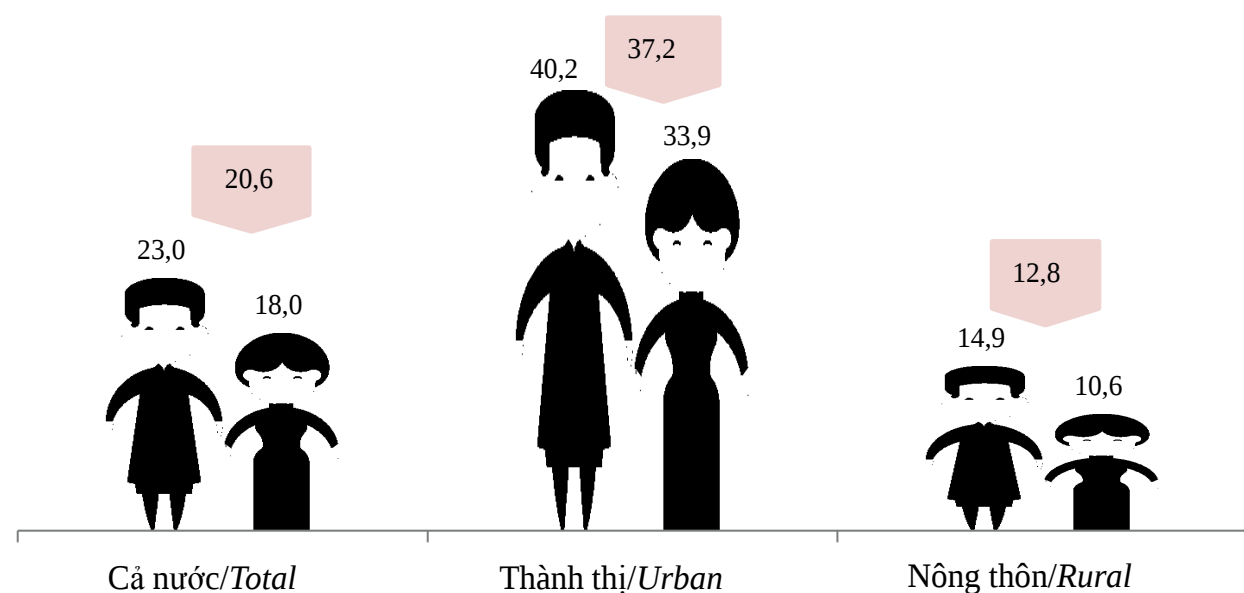
**Hình 5.10: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo**  
**Figure 5.10: Percentage of trained employees in the economy**

Đơn vị/Unit: %

Giới tính/sex



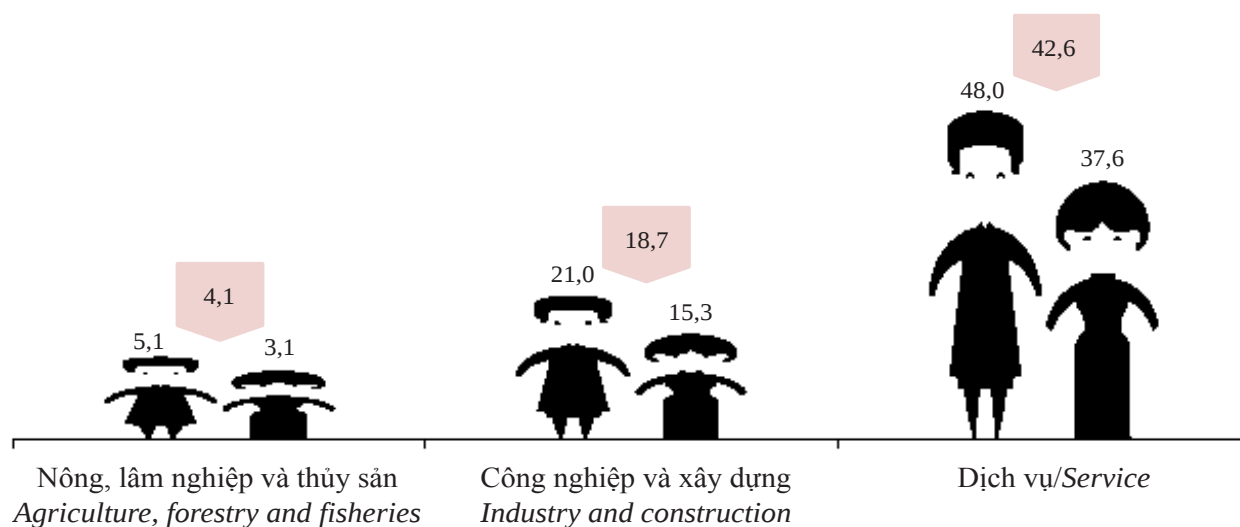
**Thành thị - nông thôn năm 2016/Urban - rural, 2016**



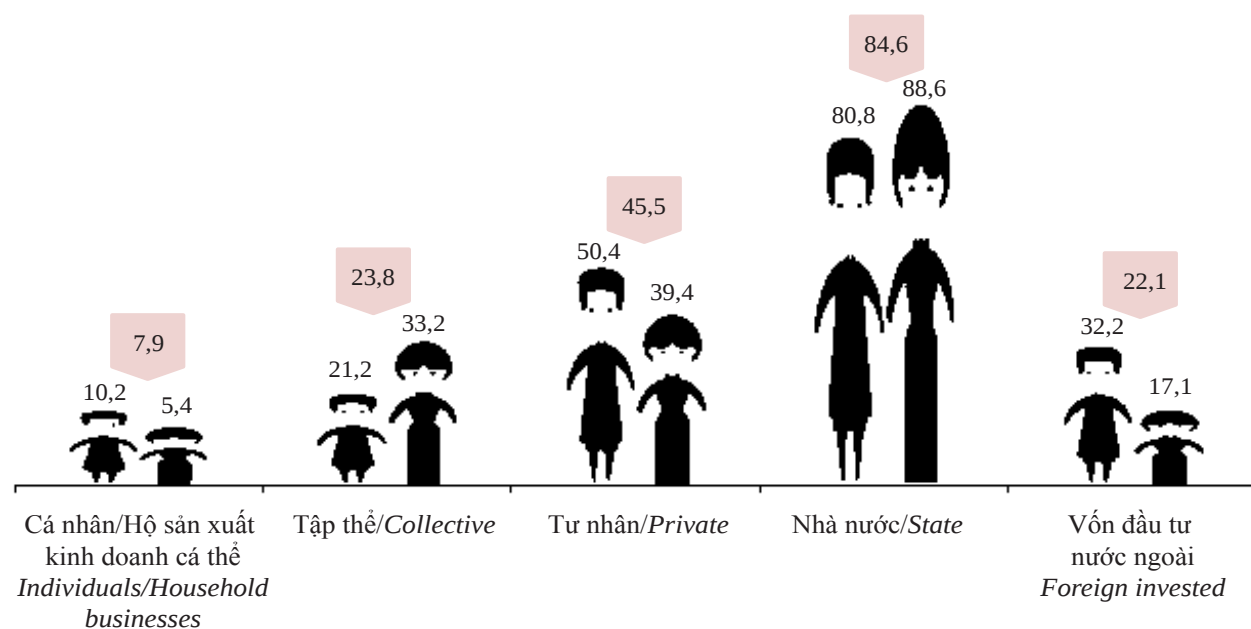
(Tiếp theo) **Hình 5.10: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo**

(Cont.) **Figure 5.10: Percentage of trained employees in the economy**

**Khu vực kinh tế năm 2016/Economic sector, 2016**



**Loại hình kinh tế năm 2016/Types of ownership, 2016**



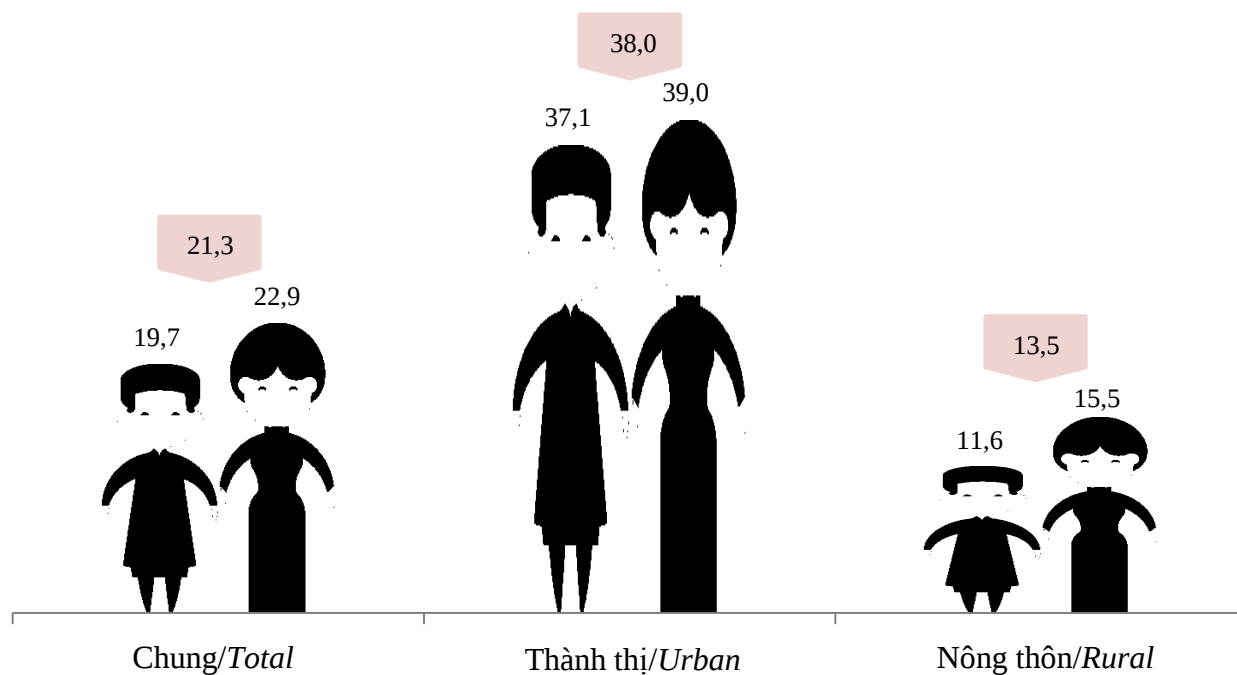
**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 and 2016.*

**Hình 5.11: Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội theo thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016**

**Figure 5.11: Percentage of employees who contribute to social insurance by urban/rural area and sex, 2016**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.*

Ghi chú: Lao động đóng bảo hiểm xã hội là những lao động đang làm việc có tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

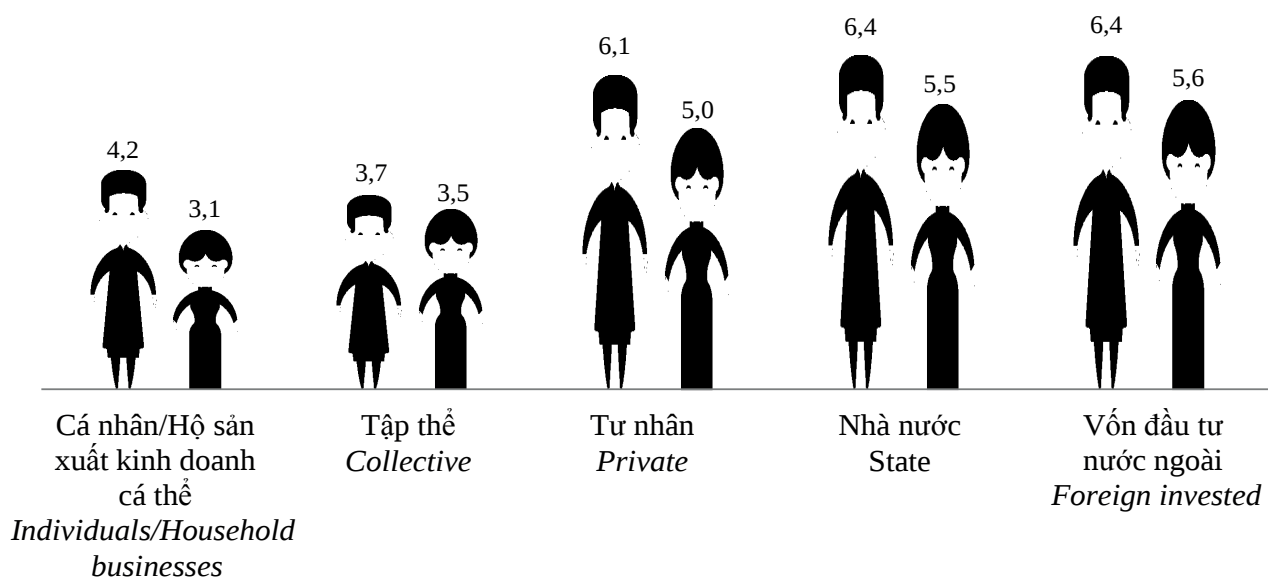
*Note: Laborers with social insurance are employees who pay social insurance premiums according to the provisions of the Social Insurance Law 2014.*

**Hình 5.12: Khoảng cách giới trong thu nhập năm 2016**

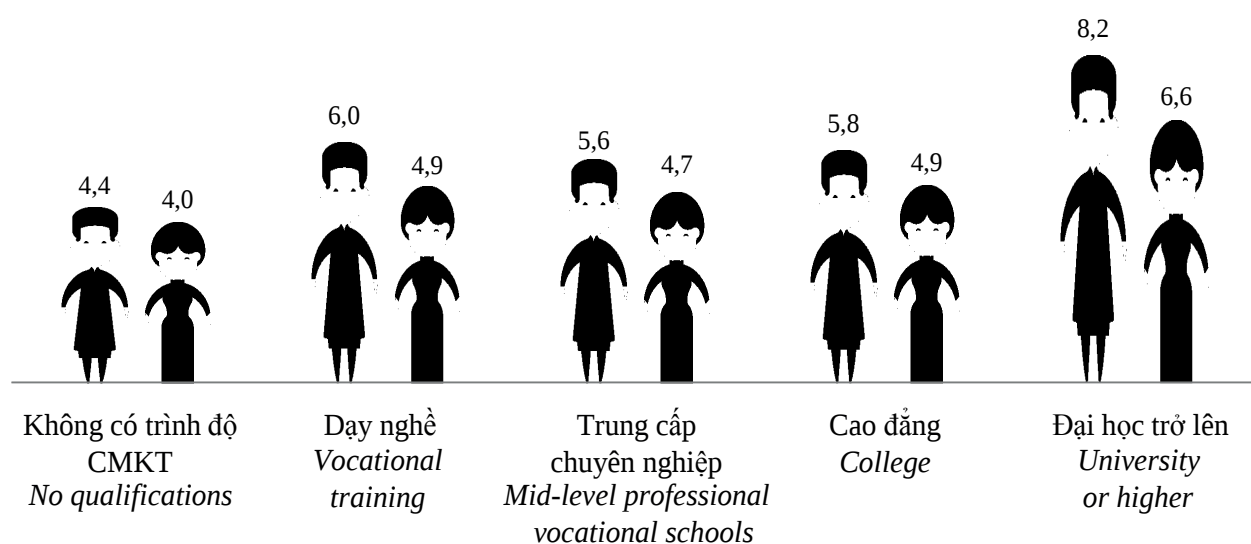
**Figure 5.12: Gender gaps in earnings, 2016**

Đơn vị/Unit: Triệu đồng/tháng/Million VND/month

**Loại hình kinh tế/Types of ownership**

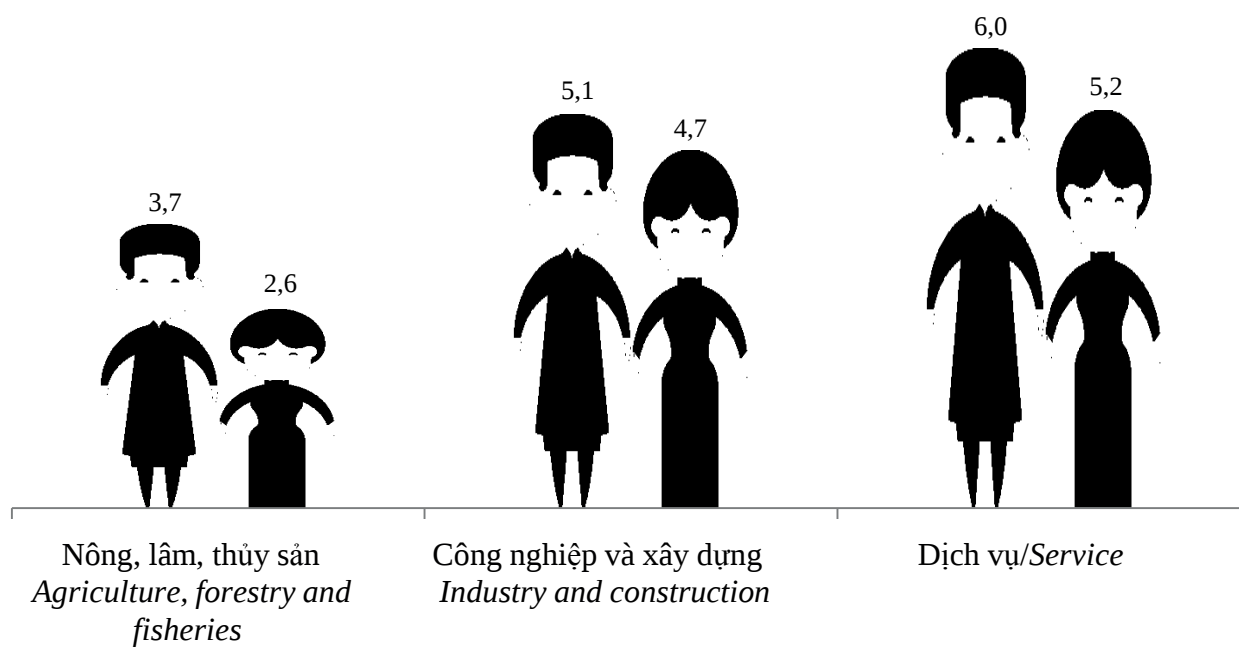


**Chuyên môn kỹ thuật/Technical qualifications**



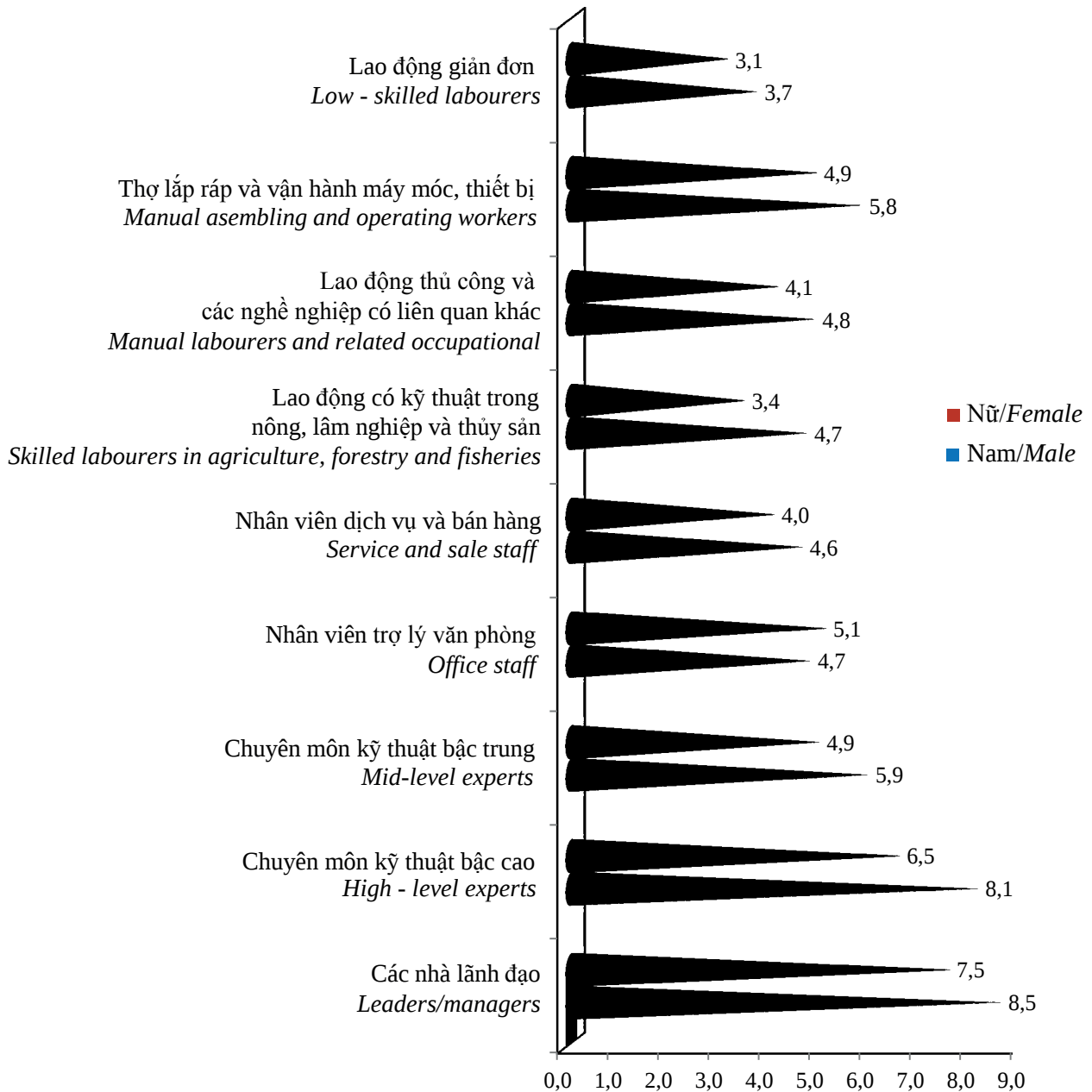
(Tiếp theo) **Hình 5.12: Khoảng cách giới trong thu nhập năm 2016**  
 (Cont.) **Figure 5.12: Gender gaps in earnings, 2016**

**Khu vực kinh tế/Economic sector**



(Tiếp theo) **Hình 5.12: Khoảng cách giới trong thu nhập năm 2016**  
 (Cont.) **Figure 5.12: Gender gaps in earnings, 2016**

**Nghề nghiệp/Occupational groups**

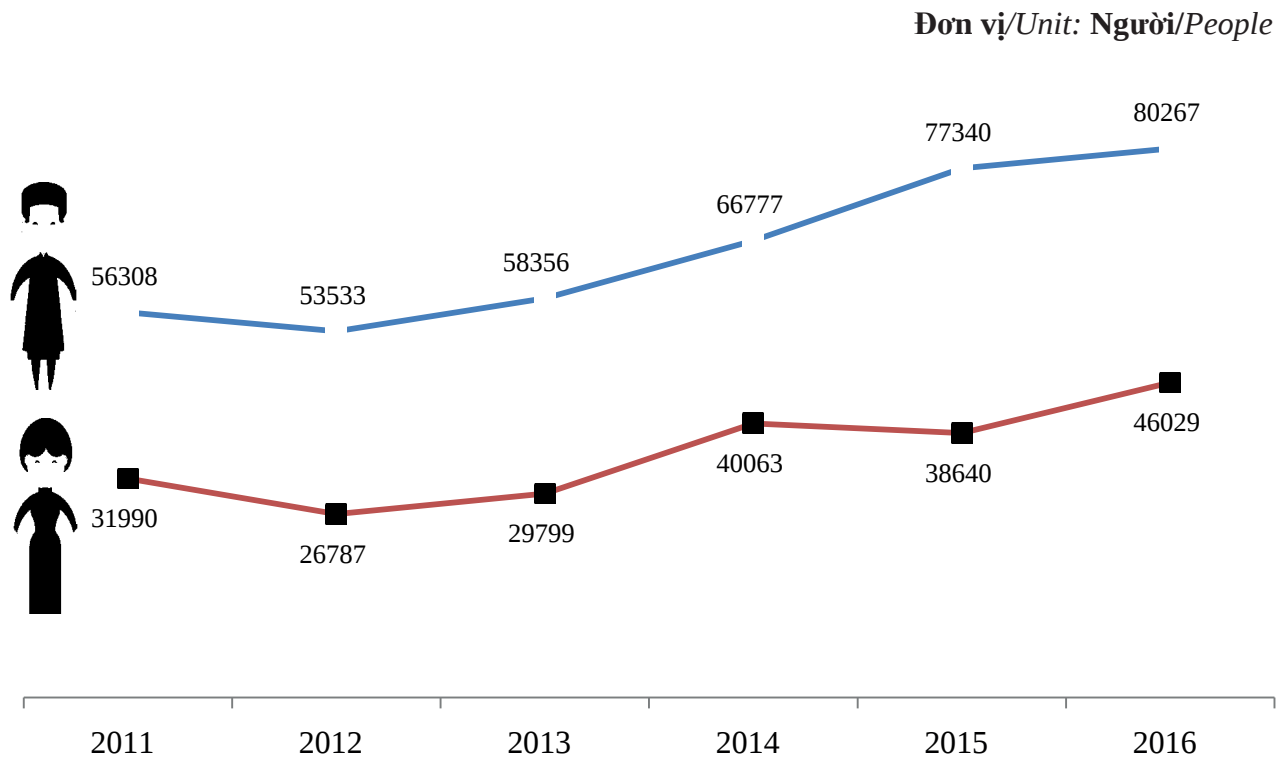


**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.*

**Hình 5.13: Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo giới tính**

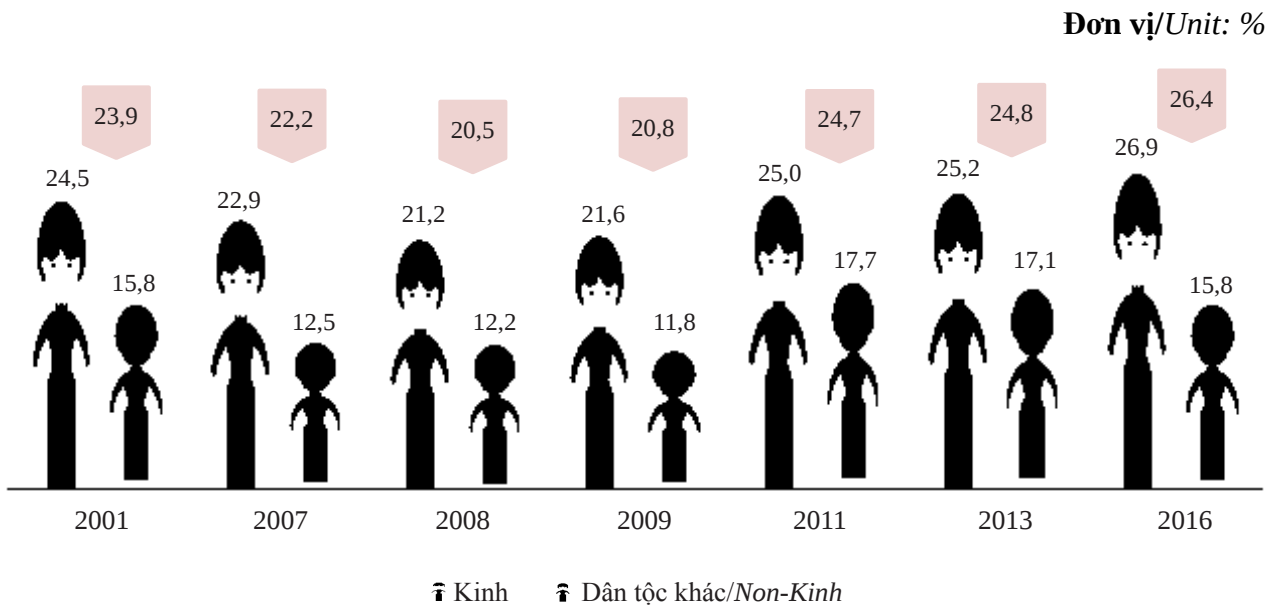
**Figure 5.13: Annual numbers of people going overseas to work by sex**



**Nguồn: Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội.**

*Source: MOLISA.*

**Hình 5.14: Tỷ lệ nữ làm giám đốc/chủ doanh nghiệp**  
**Figure 5.14: Percentage of female directors/business owners**

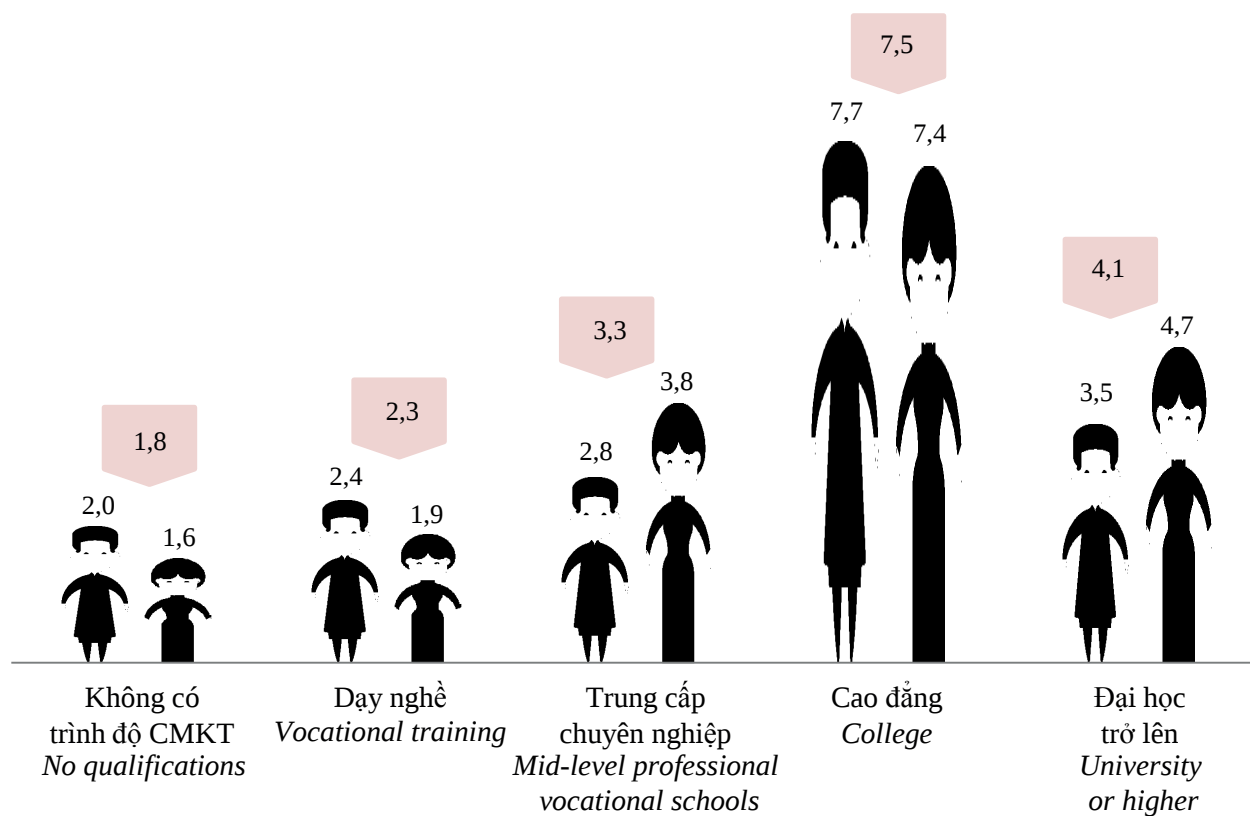


**Nguồn: TCTK, Điều tra doanh nghiệp.**  
*Source: GSO, Annual Enterprise Surveys.*

**Hình 5.15: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính**  
**Figure 5.15: Unemployment rates by sex**

Đơn vị/Unit: %

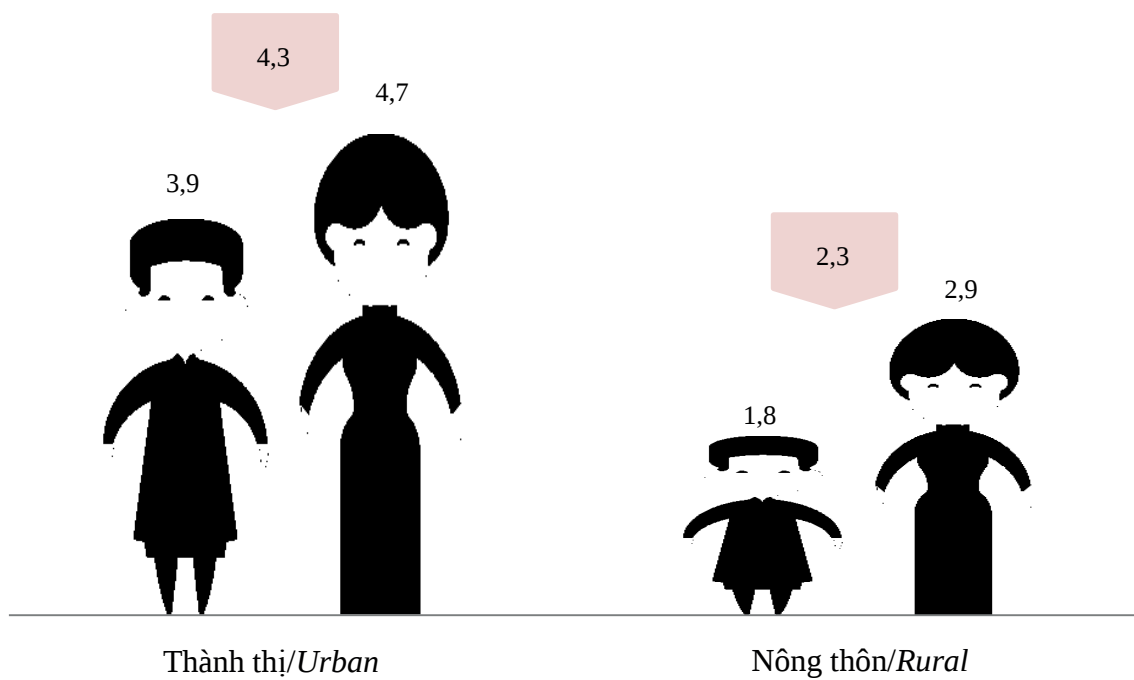
**Trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2016/Technical qualifications, 2016**



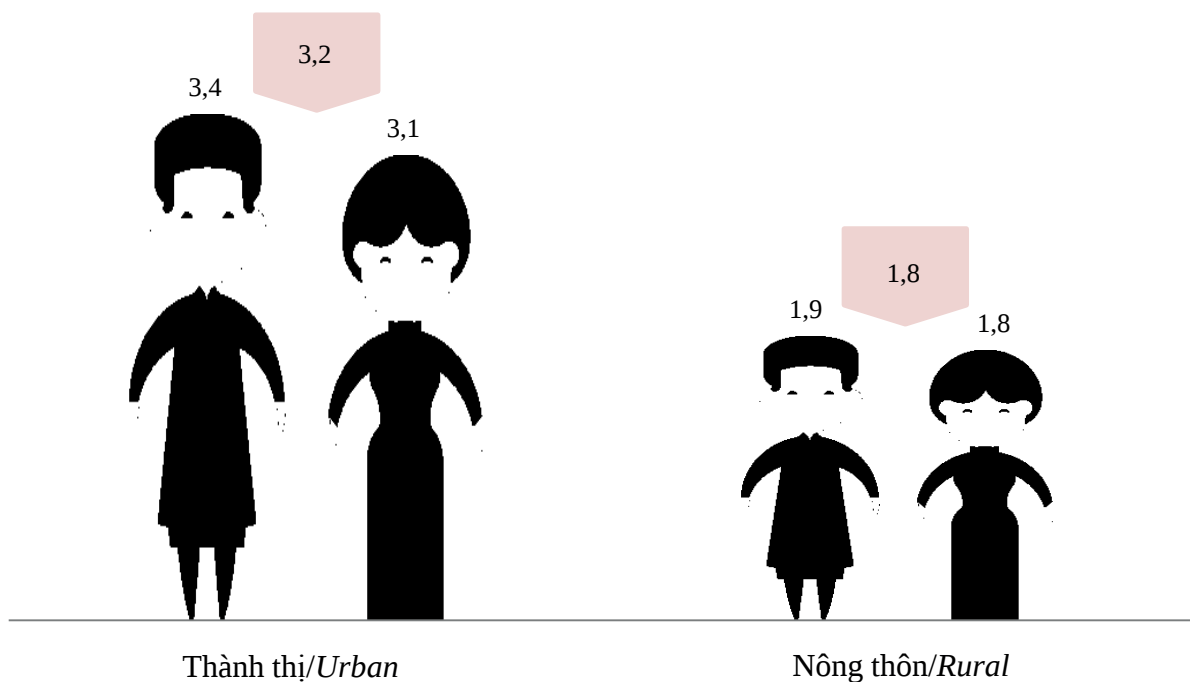
(Tiếp theo) **Hình 5.15: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính**  
 (Cont.) **Figure 5.15: Unemployment rates by sex**

**Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas**

Năm/Year 2010

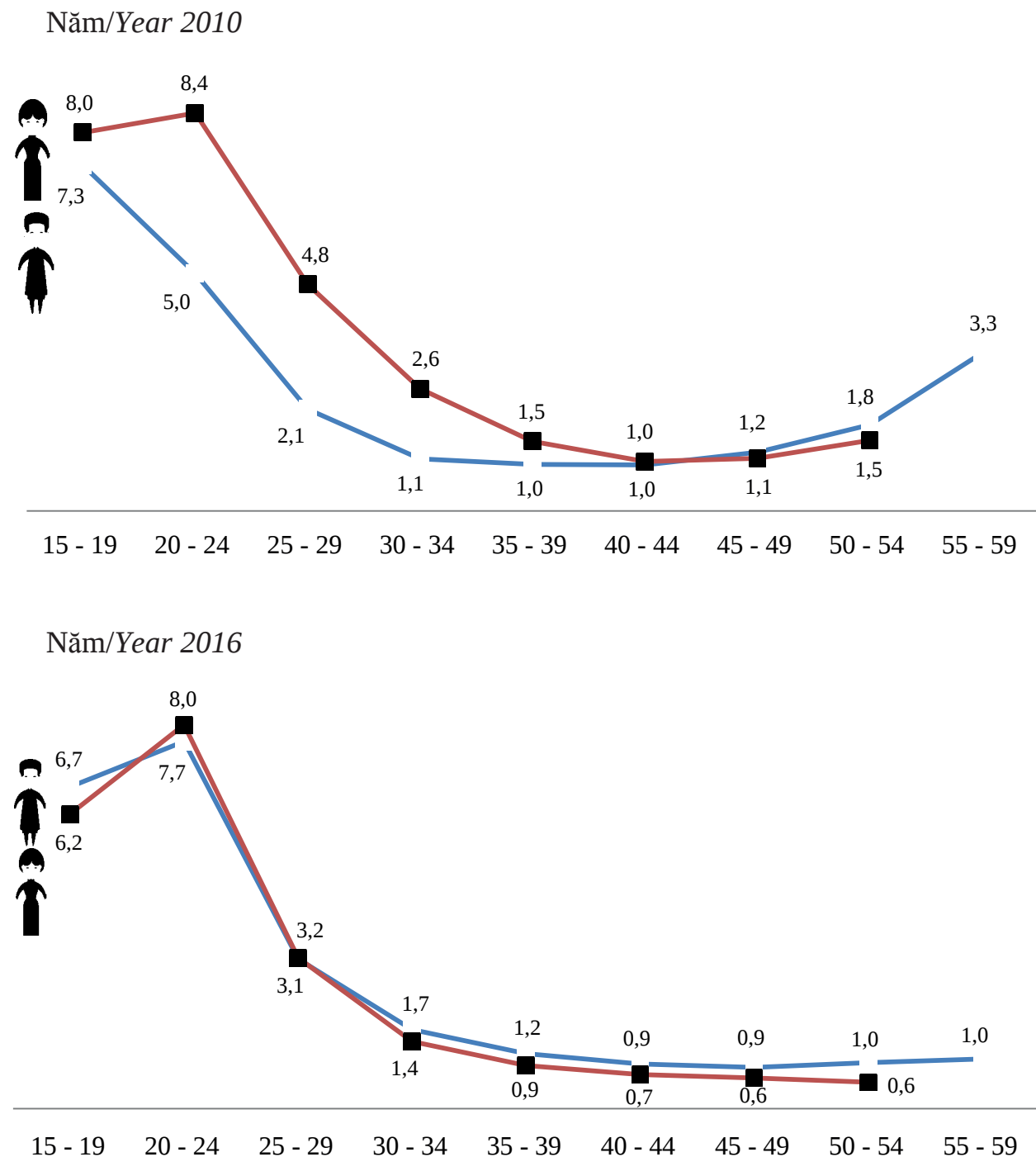


Năm/Year 2016



(Tiếp theo) **Hình 5.15: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính**  
 (Cont.) **Figure 5.15: Unemployment rates by sex**

**Nhóm tuổi/Age groups**



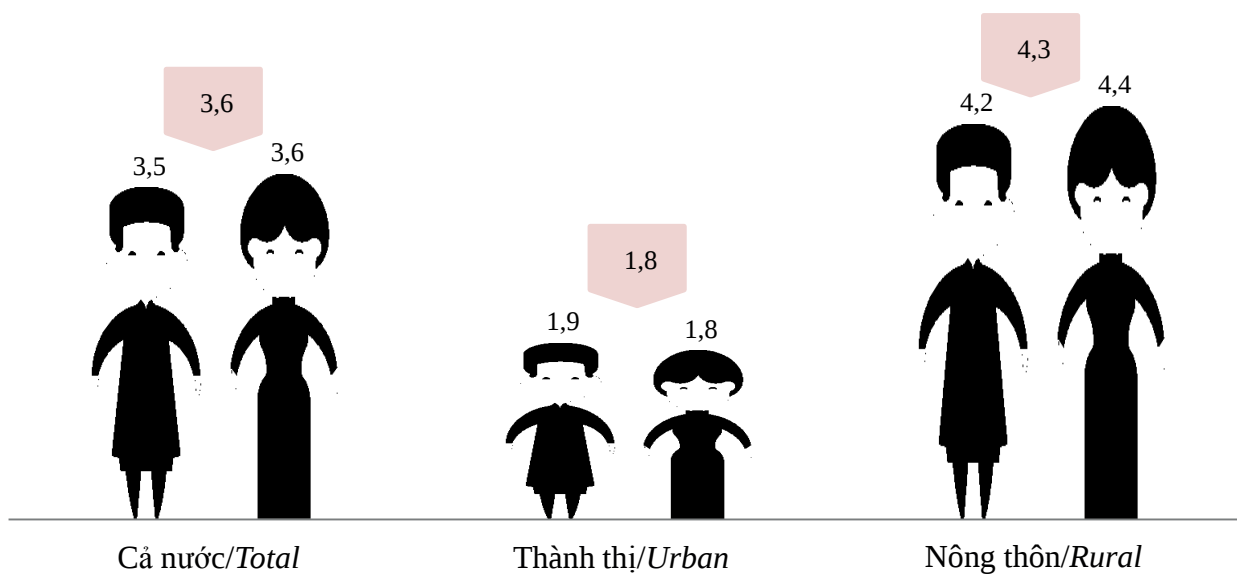
**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010 and 2016.*

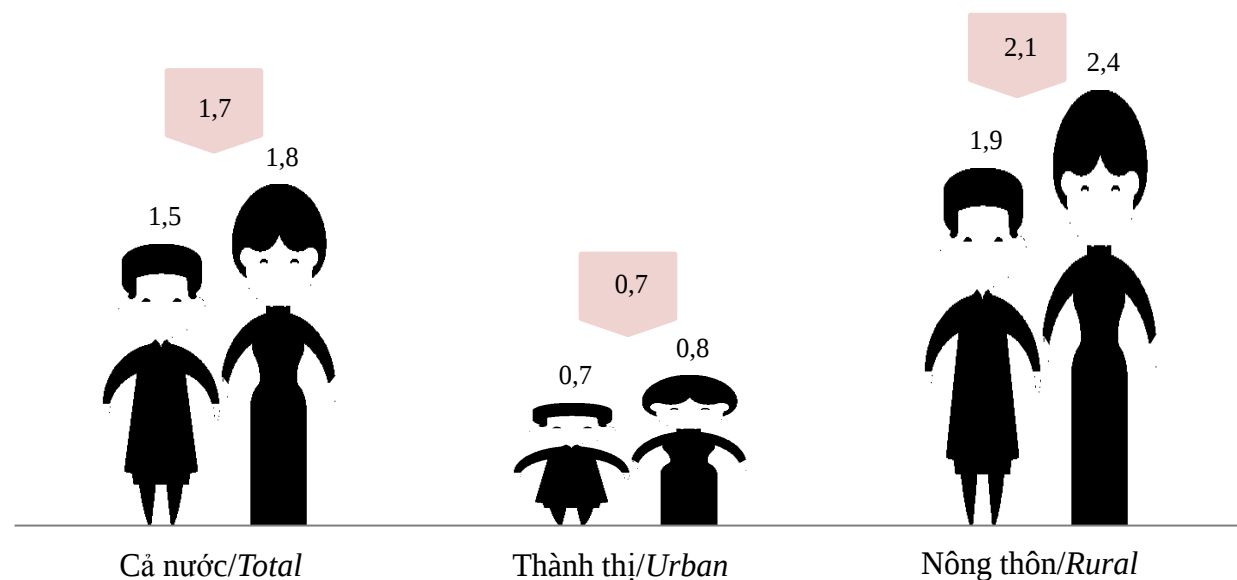
**Hình 5.16: Tỷ lệ thiếu việc làm theo giới tính**  
**Figure 5.16: Underemployment rates by sex**

Đơn vị/Unit: %

Năm/Year 2010



Năm/Year 2016



**Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động việc làm năm 2010 và 2016.**

*Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010 and 2016.*



## 5.1 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

*Labour force aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                  |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                             | <b>54 445,3</b>         | <b>28 072,8</b>           | <b>26 372,5</b>     |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                         |                           |                     |
| Thành thị/Urban                                  | 17 449,9                | 9 036,5                   | 8 413,4             |
| Nông thôn/Rural                                  | 36 995,4                | 19 036,3                  | 17 959,1            |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                         |                           |                     |
| 15-19                                            | 2 266,4                 | 1 276,9                   | 989,6               |
| 20-24                                            | 5 244,2                 | 2 784,8                   | 2 459,4             |
| 25-29                                            | 6 378,6                 | 3 355,4                   | 3 023,3             |
| 30-34                                            | 6 928,9                 | 3 538,8                   | 3 390,1             |
| 35-39                                            | 6 539,2                 | 3 308,0                   | 3 231,2             |
| 40-44                                            | 6 534,0                 | 3 326,1                   | 3 207,9             |
| 45-49                                            | 6 037,7                 | 3 104,5                   | 2 933,2             |
| 50-54                                            | 5 565,5                 | 2 871,9                   | 2 693,6             |
| 55-59                                            | 4 233,6                 | 2 172,2                   | 2 061,4             |
| 60+                                              | 4 717,3                 | 2 334,3                   | 2 383,0             |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                         |                           |                     |
| <b>Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta</b>       |                         |                           |                     |
| Hà Nội                                           | 3 822,5                 | 1 922,5                   | 1 900,0             |
| Vĩnh Phúc                                        | 629,8                   | 310,3                     | 319,5               |
| Bắc Ninh                                         | 667,0                   | 317,2                     | 349,8               |
| Quảng Ninh                                       | 691,9                   | 360,3                     | 331,6               |
| Hải Dương                                        | 1 035,2                 | 508,3                     | 526,9               |
| Hải Phòng                                        | 1 131,6                 | 567,0                     | 564,6               |
| Hưng Yên                                         | 704,4                   | 344,8                     | 359,5               |
| Thái Bình                                        | 1 104,7                 | 526,0                     | 578,7               |
| Hà Nam                                           | 473,4                   | 231,2                     | 242,2               |
| Nam Định                                         | 1 148,0                 | 562,0                     | 585,9               |
| Ninh Bình                                        | 585,4                   | 282,8                     | 302,7               |

## 5.1 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

(Cont.) Labour force aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                                                               |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><i>Northern Midlands and Mountain Areas</i>           |                         |                           |                     |
| Hà Giang                                                                                      | 524,8                   | 268,5                     | 256,4               |
| Cao Bằng                                                                                      | 360,9                   | 178,9                     | 182,0               |
| Bắc Kạn                                                                                       | 228,8                   | 116,1                     | 112,7               |
| Tuyên Quang                                                                                   | 483,0                   | 243,7                     | 239,3               |
| Lào Cai                                                                                       | 432,8                   | 223,6                     | 209,1               |
| Yên Bái                                                                                       | 519,4                   | 261,7                     | 257,7               |
| Thái Nguyên                                                                                   | 729,9                   | 357,2                     | 372,7               |
| Lạng Sơn                                                                                      | 507,9                   | 259,1                     | 248,8               |
| Bắc Giang                                                                                     | 1 034,5                 | 512,1                     | 522,4               |
| Phú Thọ                                                                                       | 819,7                   | 393,6                     | 426,1               |
| Điện Biên                                                                                     | 348,4                   | 174,1                     | 174,3               |
| Lai Châu                                                                                      | 268,8                   | 133,5                     | 135,3               |
| Sơn La                                                                                        | 750,8                   | 374,9                     | 375,9               |
| Hoà Bình                                                                                      | 553,1                   | 276,2                     | 277,0               |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                         |                           |                     |
| Thanh Hóa                                                                                     | 2 241,2                 | 1 093,5                   | 1 147,7             |
| Nghệ An                                                                                       | 1 878,8                 | 920,4                     | 958,5               |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 718,4                   | 347,9                     | 370,6               |
| Quảng Bình                                                                                    | 531,1                   | 264,9                     | 266,2               |
| Quảng Trị                                                                                     | 348,9                   | 175,3                     | 173,6               |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 631,7                   | 322,7                     | 309,0               |
| Đà Nẵng                                                                                       | 556,1                   | 279,3                     | 276,8               |
| Quảng Nam                                                                                     | 902,0                   | 446,4                     | 455,6               |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 767,4                   | 397,5                     | 369,9               |
| Bình Định                                                                                     | 931,4                   | 461,5                     | 469,9               |
| Phú Yên                                                                                       | 545,7                   | 283,7                     | 262,0               |
| Khánh Hòa                                                                                     | 689,6                   | 378,1                     | 311,5               |
| Ninh Thuận                                                                                    | 347,7                   | 191,2                     | 156,4               |
| Bình Thuận                                                                                    | 716,4                   | 398,7                     | 317,7               |

## 5.1 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

(Cont.) Labour force aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                   |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>               |                         |                           |                     |
| Kon Tum                                           | 300,9                   | 155,9                     | 145,0               |
| Gia Lai                                           | 856,6                   | 437,6                     | 419,1               |
| Đắk Lắk                                           | 1 149,4                 | 613,1                     | 536,3               |
| Đắk Nông                                          | 381,3                   | 200,7                     | 180,6               |
| Lâm Đồng                                          | 793,8                   | 418,5                     | 375,4               |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                     |                         |                           |                     |
| Bình Phước                                        | 581,1                   | 302,5                     | 278,6               |
| Tây Ninh                                          | 651,4                   | 352,2                     | 299,2               |
| Bình Dương                                        | 1 280,1                 | 666,0                     | 614,2               |
| Đồng Nai                                          | 1 634,8                 | 867,1                     | 767,6               |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                 | 598,1                   | 332,3                     | 265,8               |
| TP. Hồ Chí Minh                                   | 4 335,7                 | 2 283,2                   | 2 052,5             |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta</b> |                         |                           |                     |
| Long An                                           | 899,4                   | 479,4                     | 420,0               |
| Tiền Giang                                        | 1 101,8                 | 573,0                     | 528,8               |
| Bến Tre                                           | 807,3                   | 435,0                     | 372,3               |
| Trà Vinh                                          | 615,5                   | 325,4                     | 290,1               |
| Vĩnh Long                                         | 630,4                   | 334,0                     | 296,4               |
| Đồng Tháp                                         | 1 112,1                 | 611,9                     | 500,2               |
| An Giang                                          | 1 228,3                 | 677,6                     | 550,7               |
| Kiên Giang                                        | 1 006,2                 | 584,3                     | 421,9               |
| Cần Thơ                                           | 712,9                   | 395,7                     | 317,2               |
| Hậu Giang                                         | 471,7                   | 261,7                     | 210,0               |
| Sóc Trăng                                         | 712,1                   | 401,3                     | 310,8               |
| Bạc Liêu                                          | 513,1                   | 293,2                     | 219,9               |
| Cà Mau                                            | 708,6                   | 404,8                     | 303,8               |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.2 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

*Labour force participation rates by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                  | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                  |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                             | <b>77,3</b>           | <b>82,4</b>                          | <b>72,5</b>         |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                       |                                      |                     |
| Thành thị/ <i>Urban</i>                          | 70,6                  | 76,7                                 | 65,1                |
| Nông thôn/ <i>Rural</i>                          | 80,9                  | 85,4                                 | 76,5                |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                       |                                      |                     |
| 15-19                                            | 35,0                  | 38,3                                 | 31,5                |
| 20-24                                            | 79,6                  | 83,7                                 | 75,4                |
| 25-29                                            | 92,5                  | 97,0                                 | 88,0                |
| 30-34                                            | 94,6                  | 97,9                                 | 91,4                |
| 35-39                                            | 94,9                  | 98,0                                 | 91,9                |
| 40-44                                            | 94,8                  | 97,8                                 | 92,0                |
| 45-49                                            | 92,9                  | 96,6                                 | 89,3                |
| 50-54                                            | 88,5                  | 93,0                                 | 84,1                |
| 55-59                                            | 78,2                  | 85,6                                 | 71,7                |
| 60+                                              | 42,2                  | 49,6                                 | 36,8                |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                       |                                      |                     |
| <b>Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta</b>       |                       |                                      |                     |
| Hà Nội                                           | 69,9                  | 73,1                                 | 66,9                |
| Vĩnh Phúc                                        | 78,0                  | 80,7                                 | 75,5                |
| Bắc Ninh                                         | 79,1                  | 80,7                                 | 77,7                |
| Quảng Ninh                                       | 73,4                  | 77,1                                 | 69,7                |
| Hải Dương                                        | 75,6                  | 78,6                                 | 72,9                |
| Hải Phòng                                        | 75,6                  | 78,5                                 | 72,8                |
| Hưng Yên                                         | 79,2                  | 81,4                                 | 77,2                |
| Thái Bình                                        | 76,4                  | 78,3                                 | 74,8                |
| Hà Nam                                           | 76,4                  | 78,3                                 | 74,7                |
| Nam Định                                         | 80,2                  | 83,6                                 | 77,1                |
| Ninh Bình                                        | 80,3                  | 82,2                                 | 78,7                |

## 5.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

(Cont.) Labour force participation rates by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><i>Northern Midlands and Mountain Areas</i>           |                |                               |              |
| Hà Giang                                                                                      | 92,5           | 94,5                          | 90,4         |
| Cao Bằng                                                                                      | 89,2           | 90,7                          | 87,9         |
| Bắc Kạn                                                                                       | 91,0           | 93,0                          | 89,0         |
| Tuyên Quang                                                                                   | 84,0           | 86,0                          | 82,0         |
| Lào Cai                                                                                       | 86,7           | 89,0                          | 84,3         |
| Yên Bái                                                                                       | 88,2           | 89,8                          | 86,5         |
| Thái Nguyên                                                                                   | 77,6           | 79,7                          | 75,7         |
| Lạng Sơn                                                                                      | 84,7           | 87,4                          | 82,1         |
| Bắc Giang                                                                                     | 82,6           | 84,5                          | 80,9         |
| Phú Thọ                                                                                       | 77,8           | 79,8                          | 76,0         |
| Điện Biên                                                                                     | 90,9           | 91,4                          | 90,4         |
| Lai Châu                                                                                      | 92,7           | 93,7                          | 91,8         |
| Sơn La                                                                                        | 86,3           | 87,5                          | 85,3         |
| Hoà Bình                                                                                      | 87,2           | 89,6                          | 84,9         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                                     | 82,3           | 84,6                          | 80,2         |
| Nghệ An                                                                                       | 82,8           | 85,5                          | 80,3         |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 77,6           | 80,0                          | 75,5         |
| Quảng Bình                                                                                    | 79,4           | 83,5                          | 75,7         |
| Quảng Trị                                                                                     | 76,4           | 80,2                          | 72,9         |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 72,1           | 75,8                          | 68,7         |
| Đà Nẵng                                                                                       | 71,3           | 75,2                          | 67,7         |
| Quảng Nam                                                                                     | 78,8           | 81,8                          | 76,0         |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 77,8           | 83,0                          | 72,9         |
| Bình Định                                                                                     | 78,7           | 81,9                          | 75,8         |
| Phú Yên                                                                                       | 80,4           | 85,4                          | 75,6         |
| Khánh Hòa                                                                                     | 72,4           | 79,8                          | 65,1         |
| Ninh Thuận                                                                                    | 76,2           | 84,3                          | 68,3         |
| Bình Thuận                                                                                    | 76,7           | 84,7                          | 68,5         |

## 5.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và địa phương năm 2016

(Cont.) Labour force participation rates by sex, urban/rural area, age group and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                            | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                            |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Tây Nguyên/Central Highlands               |                |                               |              |
| Kon Tum                                    | 85,3           | 88,1                          | 82,6         |
| Gia Lai                                    | 86,6           | 90,5                          | 82,9         |
| Đắk Lắk                                    | 81,5           | 86,9                          | 76,0         |
| Đắk Nông                                   | 88,3           | 90,7                          | 85,8         |
| Lâm Đồng                                   | 82,2           | 87,4                          | 77,2         |
| Đông Nam Bộ/South East                     |                |                               |              |
| Bình Phước                                 | 82,0           | 86,4                          | 77,8         |
| Tây Ninh                                   | 75,8           | 83,8                          | 68,2         |
| Bình Dương                                 | 81,6           | 88,3                          | 75,5         |
| Đồng Nai                                   | 74,4           | 81,2                          | 67,9         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                          | 73,7           | 82,6                          | 65,0         |
| TP. Hồ Chí Minh                            | 68,2           | 76,5                          | 61,0         |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta |                |                               |              |
| Long An                                    | 76,7           | 83,2                          | 70,5         |
| Tiền Giang                                 | 80,7           | 87,2                          | 74,6         |
| Bến Tre                                    | 78,7           | 87,4                          | 70,6         |
| Trà Vinh                                   | 76,7           | 83,8                          | 70,1         |
| Vĩnh Long                                  | 77,0           | 83,8                          | 70,5         |
| Đồng Tháp                                  | 77,1           | 84,9                          | 69,3         |
| An Giang                                   | 76,0           | 85,1                          | 67,1         |
| Kiên Giang                                 | 73,6           | 85,8                          | 61,5         |
| Cần Thơ                                    | 71,3           | 81,3                          | 61,8         |
| Hậu Giang                                  | 77,5           | 85,9                          | 69,0         |
| Sóc Trăng                                  | 73,2           | 84,5                          | 62,5         |
| Bạc Liêu                                   | 74,1           | 86,2                          | 62,5         |
| Cà Mau                                     | 75,7           | 86,2                          | 65,2         |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.3 Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

*Percentage of technically trained labour force by sex, urban/rural area, age group and province/city*

Đơn vị/Unit: %

|                                                  | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                  | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                  |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                             | <b>14,7</b>    | <b>16,3</b>                   | <b>12,9</b>  | <b>20,9</b>    | <b>23,3</b>                   | <b>18,4</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                  | 30,4           | 32,4                          | 28,1         | 37,4           | 40,3                          | 34,4         |
| Nông thôn/Rural                                  | 8,6            | 9,9                           | 7,2          | 13,1           | 15,2                          | 11,0         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                |                               |              |                |                               |              |
| 15-19                                            | 1,5            | 1,5                           | 1,4          | 1,9            | 2,2                           | 1,6          |
| 20-24                                            | 15,9           | 14,4                          | 17,5         | 28,5           | 25,2                          | 32,1         |
| 25-29                                            | 24,0           | 24,3                          | 23,7         | 35,8           | 34,8                          | 36,9         |
| 30-34                                            | 19,9           | 22,1                          | 17,7         | 31,0           | 34,2                          | 27,7         |
| 35-39                                            | 13,9           | 16,2                          | 11,4         | 23,8           | 28,1                          | 19,4         |
| 40-44                                            | 12,0           | 14,2                          | 9,8          | 17,3           | 21,0                          | 13,5         |
| 45-49                                            | 13,1           | 15,4                          | 10,6         | 14,9           | 18,4                          | 11,1         |
| 50-54                                            | 15,0           | 18,2                          | 11,7         | 14,6           | 17,9                          | 11,2         |
| 55-59                                            | 11,2           | 16,1                          | 5,9          | 13,6           | 19,2                          | 7,7          |
| 60+                                              | 7,4            | 10,9                          | 4,0          | 9,5            | 12,5                          | 6,6          |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                |                               |              |                |                               |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>   |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Nội                                           | 30,4           | 32,8                          | 27,9         | 43,1           | 46,2                          | 40,0         |
| Vĩnh Phúc                                        | 14,7           | 18,6                          | 11,0         | 20,2           | 25,4                          | 15,2         |
| Bắc Ninh                                         | 14,7           | 18,6                          | 10,9         | 23,8           | 30,4                          | 17,9         |
| Quảng Ninh                                       | 28,2           | 33,5                          | 22,1         | 34,4           | 40,1                          | 28,3         |
| Hải Dương                                        | 14,3           | 17,6                          | 11,1         | 19,6           | 24,2                          | 15,1         |
| Hải Phòng                                        | 22,6           | 27,9                          | 17,2         | 32,7           | 39,3                          | 26,1         |
| Hưng Yên                                         | 13,1           | 15,2                          | 11,1         | 21,6           | 25,6                          | 17,7         |
| Thái Bình                                        | 15,3           | 17,9                          | 12,9         | 14,0           | 16,5                          | 11,8         |
| Hà Nam                                           | 13,9           | 16,8                          | 11,1         | 16,7           | 19,9                          | 13,7         |
| Nam Định                                         | 10,9           | 14,3                          | 7,8          | 14,6           | 17,4                          | 11,9         |
| Ninh Bình                                        | 20,0           | 24,3                          | 15,7         | 28,3           | 35,8                          | 21,3         |

## 5.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of technically trained labour force by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                     | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                     | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                     |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><b>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Giang                                                                            | 10,9           | 10,5                          | 11,3         | 9,9            | 9,4                           | 10,5         |
| Cao Bằng                                                                            | 17,1           | 16,7                          | 17,5         | 20,3           | 19,7                          | 20,8         |
| Bắc Kạn                                                                             | 12,7           | 12,5                          | 13,0         | 14,7           | 15,1                          | 14,3         |
| Tuyên Quang                                                                         | 14,3           | 14,3                          | 14,3         | 20,1           | 20,2                          | 20,0         |
| Lào Cai                                                                             | 16,6           | 18,4                          | 14,8         | 16,6           | 17,7                          | 15,4         |
| Yên Bái                                                                             | 11,4           | 11,9                          | 10,9         | 16,2           | 17,1                          | 15,4         |
| Thái Nguyên                                                                         | 17,4           | 19,2                          | 15,7         | 29,9           | 33,9                          | 26,1         |
| Lạng Sơn                                                                            | 12,4           | 12,3                          | 12,5         | 16,1           | 15,9                          | 16,3         |
| Bắc Giang                                                                           | 13,9           | 15,5                          | 12,4         | 16,8           | 19,6                          | 14,2         |
| Phú Thọ                                                                             | 11,9           | 13,4                          | 10,4         | 20,9           | 25,2                          | 17,0         |
| Điện Biên                                                                           | 13,4           | 14,8                          | 12,0         | 17,5           | 19,7                          | 15,3         |
| Lai Châu                                                                            | 8,9            | 8,6                           | 9,1          | 12,6           | 14,3                          | 10,9         |
| Sơn La                                                                              | 11,6           | 12,5                          | 10,6         | 13,4           | 16,1                          | 10,7         |
| Hoà Bình                                                                            | 15,0           | 15,5                          | 14,5         | 17,7           | 18,7                          | 16,8         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coastal Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                           | 10,0           | 11,5                          | 8,6          | 21,9           | 26,3                          | 17,8         |
| Nghệ An                                                                             | 12,9           | 14,6                          | 11,3         | 17,3           | 19,7                          | 14,9         |
| Hà Tĩnh                                                                             | 14,5           | 17,3                          | 11,9         | 21,4           | 25,4                          | 17,7         |
| Quảng Bình                                                                          | 16,0           | 17,1                          | 14,9         | 18,5           | 20,3                          | 16,7         |
| Quảng Trị                                                                           | 15,1           | 17,5                          | 12,6         | 23,5           | 27,5                          | 19,6         |
| Thừa Thiên Huế                                                                      | 16,9           | 19,0                          | 14,7         | 24,9           | 27,5                          | 22,1         |
| Đà Nẵng                                                                             | 31,8           | 34,8                          | 28,7         | 41,2           | 46,4                          | 35,9         |
| Quảng Nam                                                                           | 10,8           | 12,4                          | 9,2          | 18,5           | 21,2                          | 15,9         |
| Quảng Ngãi                                                                          | 9,9            | 11,4                          | 8,3          | 19,9           | 23,7                          | 15,7         |
| Bình Định                                                                           | 9,4            | 11,4                          | 7,5          | 16,5           | 20,7                          | 12,3         |
| Phú Yên                                                                             | 10,6           | 11,2                          | 9,9          | 16,8           | 18,7                          | 14,8         |
| Khánh Hòa                                                                           | 14,7           | 15,1                          | 14,2         | 25,7           | 28,0                          | 23,0         |
| Ninh Thuận                                                                          | 12,4           | 14,1                          | 10,5         | 15,8           | 15,6                          | 16,0         |
| Bình Thuận                                                                          | 10,5           | 10,6                          | 10,4         | 13,4           | 13,6                          | 13,2         |

## 5.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương (Cont.) Percentage of technically trained labour force by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                       | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                   |                |                               |              |                |                               |              |
| Kon Tum                                               | 13,3           | 13,7                          | 13,0         | 16,6           | 17,3                          | 15,9         |
| Gia Lai                                               | 7,6            | 8,5                           | 6,8          | 11,6           | 12,7                          | 10,5         |
| Đắk Lắk                                               | 12,6           | 13,1                          | 12,0         | 13,8           | 14,1                          | 13,6         |
| Đắk Nông                                              | 6,2            | 6,3                           | 6,1          | 8,8            | 9,0                           | 8,6          |
| Lâm Đồng                                              | 11,5           | 11,4                          | 11,7         | 16,4           | 17,5                          | 15,2         |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |                |                               |              |                |                               |              |
| Bình Phước                                            | 14,9           | 15,1                          | 14,7         | 14,2           | 15,3                          | 13,1         |
| Tây Ninh                                              | 9,6            | 10,7                          | 8,1          | 16,0           | 18,0                          | 13,7         |
| Bình Dương                                            | 13,6           | 16,3                          | 10,7         | 16,1           | 19,2                          | 12,7         |
| Đồng Nai                                              | 11,5           | 12,0                          | 10,8         | 20,8           | 23,3                          | 17,9         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 15,5           | 17,5                          | 13,0         | 24,8           | 27,3                          | 21,6         |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 26,6           | 29,0                          | 23,9         | 34,9           | 37,0                          | 32,6         |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Long An                                               | 9,5            | 11,0                          | 7,8          | 12,7           | 13,8                          | 11,3         |
| Tiền Giang                                            | 8,8            | 10,2                          | 7,2          | 11,8           | 13,4                          | 9,9          |
| Bến Tre                                               | 9,1            | 9,8                           | 8,3          | 12,5           | 12,3                          | 12,7         |
| Trà Vinh                                              | 8,0            | 9,7                           | 6,2          | 11,8           | 14,3                          | 9,0          |
| Vĩnh Long                                             | 7,7            | 8,5                           | 6,8          | 14,9           | 17,4                          | 12,1         |
| Đồng Tháp                                             | 5,9            | 6,6                           | 5,1          | 11,9           | 13,5                          | 9,8          |
| An Giang                                              | 7,1            | 8,3                           | 5,6          | 10,3           | 12,0                          | 8,2          |
| Kiên Giang                                            | 9,3            | 10,9                          | 7,4          | 12,4           | 13,4                          | 11,1         |
| Cần Thơ                                               | 11,7           | 12,4                          | 10,8         | 20,0           | 21,1                          | 18,7         |
| Hậu Giang                                             | 5,7            | 6,5                           | 4,8          | 10,1           | 11,2                          | 8,7          |
| Sóc Trăng                                             | 5,7            | 6,9                           | 4,2          | 10,1           | 10,5                          | 9,7          |
| Bạc Liêu                                              | 6,7            | 7,1                           | 6,2          | 9,7            | 10,3                          | 8,9          |
| Cà Mau                                                | 5,7            | 6,5                           | 4,6          | 10,5           | 12,1                          | 8,5          |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labor Force Surveys, 2010 and 2016.

## 5.4 Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, nhóm tuổi, địa phương

*Percentage of technically trained rural labour force aged below 45 by sex, age group and province/city*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                               | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                          | <b>9,5</b>     | <b>10,3</b>                   | <b>8,6</b>   | <b>16,7</b>    | <b>18,3</b>                   | <b>15,0</b>  |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                   |                |                               |              |                |                               |              |
| 15-19                                                                         | 1,3            | 1,3                           | 1,2          | 1,6            | 1,9                           | 1,2          |
| 20-24                                                                         | 11,3           | 10,5                          | 12,2         | 22,3           | 20,2                          | 24,9         |
| 25-29                                                                         | 15,5           | 16,3                          | 14,7         | 26,4           | 26,5                          | 26,2         |
| 30-34                                                                         | 11,4           | 13,1                          | 9,6          | 20,3           | 24,3                          | 16,2         |
| 35-39                                                                         | 7,3            | 9,0                           | 5,5          | 13,5           | 17,2                          | 9,7          |
| 40-44                                                                         | 6,8            | 8,3                           | 5,2          | 8,8            | 11,3                          | 6,3          |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>                                          |                |                               |              |                |                               |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>                                |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Nội                                                                        | 18,9           | 20,6                          | 17,1         | 32,8           | 34,5                          | 31,0         |
| Vĩnh Phúc                                                                     | 14,0           | 18,0                          | 10,1         | 22,6           | 28,7                          | 16,7         |
| Bắc Ninh                                                                      | 12,6           | 15,8                          | 9,5          | 27,9           | 34,8                          | 21,9         |
| Quảng Ninh                                                                    | 14,1           | 17,2                          | 10,5         | 21,2           | 23,3                          | 18,9         |
| Hải Dương                                                                     | 12,7           | 15,4                          | 10,0         | 21,8           | 27,7                          | 16,0         |
| Hải Phòng                                                                     | 16,5           | 21,7                          | 11,4         | 27,9           | 34,9                          | 20,3         |
| Hưng Yên                                                                      | 12,8           | 14,1                          | 11,6         | 29,1           | 32,0                          | 26,2         |
| Thái Bình                                                                     | 16,9           | 18,5                          | 15,5         | 19,2           | 21,8                          | 17,0         |
| Hà Nam                                                                        | 12,4           | 14,8                          | 10,0         | 19,1           | 22,4                          | 15,8         |
| Nam Định                                                                      | 9,0            | 11,4                          | 6,8          | 18,5           | 21,0                          | 15,9         |
| Ninh Bình                                                                     | 18,2           | 21,8                          | 14,4         | 32,0           | 42,5                          | 22,1         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc<br/>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Giang                                                                      | 6,4            | 5,6                           | 7,3          | 5,0            | 4,6                           | 5,3          |
| Cao Bằng                                                                      | 10,2           | 9,2                           | 11,4         | 12,3           | 10,6                          | 14,1         |
| Bắc Kạn                                                                       | 8,2            | 7,4                           | 9,1          | 11,1           | 11,1                          | 11,2         |

## 5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of technically trained rural labour force aged below 45 by sex, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                     | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                     | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                     |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Tuyên Quang                                                                         | 9,0            | 8,8                           | 9,3          | 15,4           | 15,0                          | 15,9         |
| Lào Cai                                                                             | 9,3            | 10,3                          | 8,3          | 8,2            | 9,3                           | 7,1          |
| Yên Bái                                                                             | 5,1            | 5,2                           | 5,0          | 8,2            | 9,7                           | 6,5          |
| Thái Nguyên                                                                         | 10,1           | 10,5                          | 9,7          | 20,9           | 23,3                          | 18,6         |
| Lạng Sơn                                                                            | 4,7            | 4,3                           | 5,3          | 10,4           | 10,1                          | 10,8         |
| Bắc Giang                                                                           | 12,2           | 12,9                          | 11,4         | 18,2           | 21,3                          | 15,1         |
| Phú Thọ                                                                             | 7,4            | 8,1                           | 6,7          | 20,0           | 23,9                          | 16,3         |
| Điện Biên                                                                           | 7,7            | 8,7                           | 6,7          | 12,4           | 14,8                          | 9,9          |
| Lai Châu                                                                            | 4,8            | 4,0                           | 5,7          | 8,1            | 9,8                           | 6,4          |
| Sơn La                                                                              | 4,8            | 5,1                           | 4,5          | 8,5            | 11,0                          | 5,8          |
| Hoà Bình                                                                            | 8,3            | 8,3                           | 8,3          | 14,2           | 13,7                          | 14,8         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coastal Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                           | 6,9            | 7,5                           | 6,3          | 22,3           | 26,4                          | 18,2         |
| Nghệ An                                                                             | 10,0           | 10,3                          | 9,7          | 13,2           | 14,9                          | 11,6         |
| Hà Tĩnh                                                                             | 12,0           | 12,9                          | 11,2         | 23,0           | 24,2                          | 21,9         |
| Quảng Bình                                                                          | 11,2           | 10,7                          | 11,7         | 15,5           | 14,5                          | 16,6         |
| Quảng Trị                                                                           | 11,1           | 12,9                          | 9,3          | 20,5           | 23,5                          | 17,4         |
| Thừa Thiên Huế                                                                      | 11,2           | 12,3                          | 10,0         | 22,3           | 23,4                          | 21,0         |
| Đà Nẵng                                                                             | 15,2           | 16,2                          | 14,3         | 29,2           | 32,7                          | 25,0         |
| Quảng Nam                                                                           | 8,2            | 9,0                           | 7,5          | 24,0           | 25,2                          | 22,8         |
| Quảng Ngãi                                                                          | 7,8            | 8,7                           | 6,8          | 20,6           | 24,0                          | 16,6         |
| Bình Định                                                                           | 6,3            | 7,3                           | 5,2          | 17,5           | 20,9                          | 13,9         |
| Phú Yên                                                                             | 6,9            | 7,2                           | 6,5          | 12,4           | 13,4                          | 11,2         |
| Khánh Hòa                                                                           | 9,0            | 8,7                           | 9,5          | 21,9           | 22,9                          | 20,6         |
| Ninh Thuận                                                                          | 6,3            | 7,5                           | 4,8          | 11,7           | 10,8                          | 12,8         |
| Bình Thuận                                                                          | 8,1            | 7,8                           | 8,5          | 14,4           | 13,5                          | 15,5         |

## 5.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo giới tính, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of technically trained rural labour force aged below 45 by sex, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                       | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                   |                |                               |              |                |                               |              |
| Kon Tum                                               | 7,6            | 7,0                           | 8,2          | 7,5            | 7,9                           | 7,0          |
| Gia Lai                                               | 2,9            | 3,3                           | 2,5          | 5,5            | 6,1                           | 4,8          |
| Đắk Lắk                                               | 7,7            | 7,6                           | 7,7          | 10,3           | 8,9                           | 11,9         |
| Đắk Nông                                              | 4,0            | 3,7                           | 4,5          | 6,8            | 6,8                           | 6,9          |
| Lâm Đồng                                              | 8,3            | 7,4                           | 9,3          | 9,4            | 9,5                           | 9,3          |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |                |                               |              |                |                               |              |
| Bình Phước                                            | 15,4           | 14,5                          | 16,3         | 12,7           | 13,6                          | 11,8         |
| Tây Ninh                                              | 8,2            | 9,2                           | 6,9          | 14,4           | 16,2                          | 12,3         |
| Bình Dương                                            | 12,3           | 15,1                          | 9,6          | 17,4           | 18,4                          | 16,3         |
| Đồng Nai                                              | 8,0            | 7,8                           | 8,2          | 20,2           | 22,3                          | 17,8         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 11,1           | 12,7                          | 9,3          | 17,5           | 19,9                          | 14,5         |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 14,9           | 16,5                          | 13,1         | 27,1           | 29,3                          | 24,7         |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Long An                                               | 7,7            | 8,7                           | 6,6          | 11,5           | 11,7                          | 11,2         |
| Tiền Giang                                            | 7,7            | 8,6                           | 6,7          | 12,6           | 14,3                          | 10,8         |
| Bến Tre                                               | 8,0            | 7,6                           | 8,3          | 14,3           | 13,5                          | 15,3         |
| Trà Vinh                                              | 6,8            | 8,3                           | 5,1          | 11,7           | 13,6                          | 9,6          |
| Vĩnh Long                                             | 5,7            | 6,0                           | 5,2          | 16,6           | 17,3                          | 15,8         |
| Đồng Tháp                                             | 5,3            | 5,4                           | 5,1          | 11,9           | 13,2                          | 10,3         |
| An Giang                                              | 6,2            | 7,3                           | 4,8          | 9,8            | 11,7                          | 7,2          |
| Kiên Giang                                            | 7,4            | 8,4                           | 6,2          | 10,1           | 11,0                          | 8,9          |
| Cần Thơ                                               | 4,0            | 4,2                           | 3,7          | 10,5           | 9,5                           | 11,8         |
| Hậu Giang                                             | 4,8            | 5,4                           | 4,0          | 10,1           | 10,4                          | 9,7          |
| Sóc Trăng                                             | 3,7            | 5,0                           | 2,1          | 10,7           | 10,1                          | 11,5         |
| Bạc Liêu                                              | 3,8            | 3,9                           | 3,7          | 6,9            | 6,7                           | 7,1          |
| Cà Mau                                                | 3,0            | 3,4                           | 2,4          | 9,6            | 10,5                          | 8,1          |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labor Force Surveys, 2010 and 2016.

## 5.5 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

*Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                                                                             | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|
|                                                                                                                                             |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female    |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                        | <b>53 302,8</b>  | <b>27 442,8</b>    | <b>25 859,9</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                            |                  |                    |                 |
| Thành thị/Urban                                                                                                                             | 16 923,6         | 8 744,4            | 8 179,2         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                             | 36 379,2         | 18 698,4           | 17 680,7        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                                                                                 |                  |                    |                 |
| 15 - 19                                                                                                                                     | 2 119,5          | 1 190,9            | 928,6           |
| 20 - 24                                                                                                                                     | 4 832,7          | 2 570,9            | 2 261,8         |
| 25 - 29                                                                                                                                     | 6 178,5          | 3 250,4            | 2 928,1         |
| 30 - 34                                                                                                                                     | 6 822,9          | 3 480,2            | 3 342,7         |
| 35 - 39                                                                                                                                     | 6 471,9          | 3 269,8            | 3 202,1         |
| 40 - 44                                                                                                                                     | 6 480,1          | 3 295,1            | 3 185,1         |
| 45 - 49                                                                                                                                     | 5 992,3          | 3 077,9            | 2 914,4         |
| 50 - 54                                                                                                                                     | 5 523,2          | 2 844,4            | 2 678,7         |
| 55 - 59                                                                                                                                     | 4 196,8          | 2 149,7            | 2 047,1         |
| 60+                                                                                                                                         | 4 684,9          | 2 313,5            | 2 371,4         |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                    |                  |                    |                 |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                        | 22 315,1         | 11 068,6           | 11 246,6        |
| B. Khai khoáng/Mining and quarrying                                                                                                         | 214,4            | 167,1              | 47,3            |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo/Manufacturing                                                                                              | 8 883,2          | 4 022,1            | 4 861,1         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air conditioning supply | 160,2            | 130,1              | 30,1            |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác<br>thải, nước thải/ Water supply, sewerage, waste<br>management and remediation activities | 134,1            | 77,4               | 56,7            |
| F. Xây dựng/Construction                                                                                                                    | 3 807,1          | 3 430,1            | 376,9           |

## 5.5 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

(Cont.) Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016

|                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons |                    |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số<br>Total                        | Chia ra - Of which |              |
|                                                                                                                                                                                                                                           |                                         | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles                                                                                         | 6 775,2                                 | 2 928,7            | 3 846,5      |
| H. Vận tải, kho bãi/Transportation and storage                                                                                                                                                                                            | 1 608,4                                 | 1 469,5            | 138,9        |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                                                                | 2 481,4                                 | 782,9              | 1 698,5      |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                                                                             | 325,1                                   | 206,5              | 118,6        |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br>Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                              | 400,3                                   | 187,7              | 212,6        |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                            | 187,6                                   | 100,0              | 87,6         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                       | 226,1                                   | 150,1              | 76,1         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                | 262,5                                   | 160,9              | 101,7        |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BĐXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security                                                 | 1 731,3                                 | 1 230,3            | 501,0        |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                                                                          | 1 884,5                                 | 511,8              | 1 372,7      |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                           | 569,6                                   | 219,3              | 350,3        |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                 | 269,5                                   | 133,4              | 136,1        |
| S. Hoạt động dịch vụ khác/Other service activities                                                                                                                                                                                        | 853,1                                   | 456,5              | 396,6        |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/Activities of households as employees; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use | 211,7                                   | 8,8                | 202,9        |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                | 2,3                                     | 1,0                | 1,3          |

## 5.5 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

(Cont.) Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                                                            | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                                                            |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| <b>Loại hình kinh tế/Types of ownership</b>                                                                                |                  |                    |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br>Individuals household businesses                                                  | 39 291,7         | 20 386,0           | 18 905,7     |
| Tập thể/Collective                                                                                                         | 92,5             | 72,4               | 20,1         |
| Tư nhân/Private                                                                                                            | 6 357,2          | 3 506,5            | 2 850,6      |
| Nhà nước/State                                                                                                             | 5 234,2          | 2 717,7            | 2 516,5      |
| Vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested                                                                                     | 2 327,2          | 760,2              | 1 567,0      |
| <b>Nghề nghiệp/Occupational groups</b>                                                                                     |                  |                    |              |
| Các nhà lãnh đạo/Leaders/managers                                                                                          | 555,0            | 410,0              | 145,0        |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br>High - level experts                                                                        | 3 659,0          | 1 695,8            | 1 963,1      |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br>Mid-level experts                                                                         | 1 639,0          | 728,4              | 910,7        |
| Nhân viên trợ lý văn phòng/Office staff                                                                                    | 991,9            | 503,9              | 488,0        |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng<br>Service and sale staff                                                                    | 8 861,4          | 3 372,8            | 5 488,6      |
| Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Skilled labourers in agriculture, forestry and fisheries | 5 470,9          | 3 258,7            | 2 212,2      |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác<br>Manual labourers and related occupational                        | 6 827,0          | 4 849,7            | 1 977,3      |
| Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị<br>Manual assembling and operating worker                             | 4 921,6          | 2 811,3            | 2 110,3      |
| Lao động giản đơn/Low - skilled labourers                                                                                  | 20 247,8         | 9 702,5            | 10 545,3     |
| Khác/Others                                                                                                                | 129,2            | 109,6              | 19,6         |
| <b>Vị thế việc làm/Employment status</b>                                                                                   |                  |                    |              |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh<br>Own account workers                                                                       | 1 510,2          | 1 032,7            | 477,5        |
| Tự làm/Self employed                                                                                                       | 21 251,0         | 10 832,6           | 10 418,4     |
| Lao động gia đình/Unpaid family workers                                                                                    | 8 557,4          | 2 855,9            | 5 701,5      |
| Xã viên hợp tác xã/Members of cooperative                                                                                  | 25,7             | 15,0               | 10,7         |
| Làm công ăn lương/Wage workers                                                                                             | 21 958,4         | 12 706,7           | 9 251,8      |

## 5.5 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

(Cont.) Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                                                      |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Địa phương - <i>Provinces/cities</i></b>                                          |                         |                           |                     |
| <b>Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta</b>                                           |                         |                           |                     |
| Hà Nội                                                                               | 3 749,5                 | 1 882,6                   | 1 867,0             |
| Vĩnh Phúc                                                                            | 620,2                   | 304,1                     | 316,1               |
| Bắc Ninh                                                                             | 655,4                   | 308,4                     | 347,0               |
| Quảng Ninh                                                                           | 671,5                   | 350,8                     | 320,8               |
| Hải Dương                                                                            | 1 014,7                 | 495,0                     | 519,8               |
| Hải Phòng                                                                            | 1 097,9                 | 545,1                     | 552,8               |
| Hưng Yên                                                                             | 690,8                   | 336,9                     | 354,0               |
| Thái Bình                                                                            | 1 085,1                 | 513,6                     | 571,5               |
| Hà Nam                                                                               | 464,9                   | 226,0                     | 238,9               |
| Nam Định                                                                             | 1 132,9                 | 550,9                     | 581,9               |
| Ninh Bình                                                                            | 575,0                   | 276,1                     | 298,9               |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc<br/><i>Northern Midlands and Mountain Areas</i></b> |                         |                           |                     |
| Hà Giang                                                                             | 523,5                   | 267,7                     | 255,8               |
| Cao Bằng                                                                             | 358,2                   | 177,1                     | 181,1               |
| Bắc Kạn                                                                              | 227,0                   | 115,0                     | 112,0               |
| Tuyên Quang                                                                          | 477,9                   | 240,8                     | 237,1               |
| Lào Cai                                                                              | 426,9                   | 220,4                     | 206,5               |
| Yên Bái                                                                              | 514,7                   | 259,9                     | 254,8               |
| Thái Nguyên                                                                          | 718,3                   | 350,5                     | 367,8               |
| Lạng Sơn                                                                             | 499,2                   | 252,6                     | 246,5               |
| Bắc Giang                                                                            | 1 022,2                 | 503,8                     | 518,3               |
| Phú Thọ                                                                              | 805,5                   | 386,9                     | 418,6               |
| Điện Biên                                                                            | 346,8                   | 173,5                     | 173,3               |
| Lai Châu                                                                             | 267,9                   | 133,0                     | 134,9               |
| Sơn La                                                                               | 744,5                   | 372,6                     | 371,9               |
| Hoà Bình                                                                             | 550,4                   | 275,0                     | 275,4               |

## 5.5 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

(Cont.) Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                                                               |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                         |                           |                     |
| Thanh Hóa                                                                                     | 2 198,2                 | 1 072,1                   | 1 126,1             |
| Nghệ An                                                                                       | 1 863,6                 | 910,2                     | 953,4               |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 699,0                   | 335,6                     | 363,4               |
| Quảng Bình                                                                                    | 513,5                   | 255,4                     | 258,1               |
| Quảng Trị                                                                                     | 338,5                   | 170,1                     | 168,4               |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 606,5                   | 308,0                     | 298,5               |
| Đà Nẵng                                                                                       | 532,8                   | 265,8                     | 267,0               |
| Quảng Nam                                                                                     | 876,7                   | 432,8                     | 444,0               |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 751,4                   | 388,6                     | 362,8               |
| Bình Định                                                                                     | 900,6                   | 440,9                     | 459,7               |
| Phú Yên                                                                                       | 537,1                   | 278,5                     | 258,5               |
| Khánh Hòa                                                                                     | 667,0                   | 365,9                     | 301,0               |
| Ninh Thuận                                                                                    | 335,4                   | 183,8                     | 151,6               |
| Bình Thuận                                                                                    | 697,6                   | 388,6                     | 308,9               |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                                                           |                         |                           |                     |
| Kon Tum                                                                                       | 297,0                   | 154,2                     | 142,8               |
| Gia Lai                                                                                       | 847,9                   | 433,5                     | 414,4               |
| Đắk Lắk                                                                                       | 1 129,7                 | 605,8                     | 523,9               |
| Đắk Nông                                                                                      | 379,9                   | 200,3                     | 179,7               |
| Lâm Đồng                                                                                      | 786,4                   | 414,3                     | 372,1               |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                                                                 |                         |                           |                     |
| Bình Phước                                                                                    | 566,2                   | 295,9                     | 270,4               |
| Tây Ninh                                                                                      | 641,8                   | 346,9                     | 294,9               |
| Bình Dương                                                                                    | 1 249,3                 | 645,8                     | 603,5               |
| Đồng Nai                                                                                      | 1 600,7                 | 847,8                     | 753,0               |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                             | 584,5                   | 325,1                     | 259,4               |
| TP. Hồ Chí Minh                                                                               | 4 224,0                 | 2 212,5                   | 2 011,4             |

## 5.5 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm và địa phương năm 2016

(Cont.) Annual numbers of employees aged 15 and above by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, occupational group, employment status and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                   |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta</b> |                         |                           |                     |
| Long An                                           | 879,4                   | 471,1                     | 408,3               |
| Tiền Giang                                        | 1 074,7                 | 559,4                     | 515,4               |
| Bến Tre                                           | 791,5                   | 427,6                     | 364,0               |
| Trà Vinh                                          | 601,5                   | 318,2                     | 283,3               |
| Vĩnh Long                                         | 609,8                   | 322,5                     | 287,3               |
| Đồng Tháp                                         | 1 087,5                 | 600,8                     | 486,7               |
| An Giang                                          | 1 207,3                 | 669,0                     | 538,3               |
| Kiên Giang                                        | 972,2                   | 567,2                     | 405,1               |
| Cần Thơ                                           | 688,2                   | 385,7                     | 302,5               |
| Hậu Giang                                         | 464,7                   | 257,9                     | 206,8               |
| Sóc Trăng                                         | 686,8                   | 388,1                     | 298,7               |
| Bạc Liêu                                          | 480,9                   | 283,4                     | 197,4               |
| Cà Mau                                            | 691,7                   | 395,3                     | 296,5               |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.6 Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động phân theo giới tính, ngành kinh tế và khu vực kinh tế năm 2016

*Percentage of wage workers with labour contracts by sex, economic activity and economic sector, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                          | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                          |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>41,2</b>    | <b>46,3</b>                   | <b>35,8</b>  |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                                 |                |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 9,2            | 12,3                          | 6,2          |
| B. Khai khoáng/Mining and quarrying                                                                                                                      | 80,6           | 84,1                          | 68,1         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo/Manufacturing                                                                                                           | 77,9           | 74,8                          | 80,4         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí/Electricity, gas, steam and air conditioning supply                    | 95,8           | 96,5                          | 92,6         |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/Water supply, sewerage, waste management and remediation activities                     | 87,3           | 90,9                          | 82,3         |
| F. Xây dựng/Construction                                                                                                                                 | 91,7           | 91,8                          | 90,3         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 26,9           | 37,3                          | 18,9         |
| H. Vận tải, kho bãi/Transportation and storage                                                                                                           | 55,5           | 53,7                          | 74,7         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 27,8           | 34,8                          | 24,5         |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 82,8           | 82,9                          | 82,8         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                      | 93,6           | 92,2                          | 94,8         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                    | 36,3           | 39,2                          | 33,0         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                               | 74,3           | 69,2                          | 84,3         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                        | 70,9           | 70,6                          | 71,4         |

## 5.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động phân theo giới tính, ngành kinh tế và khu vực kinh tế năm 2016

(Cont.) Percentage of wage workers with labour contracts by sex, economic activity and economic sector, 2016

|                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị/Unit: % |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                           | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                                                           |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BĐXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security                                                 | 99,5           | 99,5                          | 99,3         |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                                                                          | 96,8           | 96,9                          | 96,7         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                           | 90,3           | 84,4                          | 94,1         |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                 | 41,4           | 45,4                          | 37,5         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác/Other service activities                                                                                                                                                                                        | 26,9           | 25,9                          | 28,0         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/Activities of households as employees; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use | 82,5           | 72,4                          | 83,0         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                | 100,0          | 100,0                         | 100,0        |
| <b>Khu vực kinh tế/Economic sectors</b>                                                                                                                                                                                                   |                |                               |              |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                                                                                                                         | 9,2            | 12,3                          | 6,2          |
| Công nghiệp và xây dựng<br>Industry and construction                                                                                                                                                                                      | 82,2           | 83,0                          | 81,0         |
| Dịch vụ/Service                                                                                                                                                                                                                           | 50,9           | 56,7                          | 45,4         |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.7 Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

*Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                          | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                          |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>20,6</b>    | <b>23,0</b>                   | <b>18,0</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                                         |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                                                                                          | 37,2           | 40,2                          | 33,9         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                                          | 12,8           | 14,9                          | 10,6         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                                                                                              |                |                               |              |
| 15 - 19                                                                                                                                                  | 1,9            | 2,3                           | 1,6          |
| 20 - 24                                                                                                                                                  | 25,9           | 23,3                          | 28,9         |
| 25 - 29                                                                                                                                                  | 35,2           | 34,4                          | 36,1         |
| 30 - 34                                                                                                                                                  | 30,9           | 34,0                          | 27,7         |
| 35 - 39                                                                                                                                                  | 23,8           | 28,0                          | 19,4         |
| 40 - 44                                                                                                                                                  | 17,4           | 21,0                          | 13,6         |
| 45 - 49                                                                                                                                                  | 14,9           | 18,4                          | 11,1         |
| 50 - 54                                                                                                                                                  | 14,7           | 17,9                          | 11,2         |
| 55 - 59                                                                                                                                                  | 13,6           | 19,2                          | 7,7          |
| 60+                                                                                                                                                      | 9,5            | 12,5                          | 6,6          |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                                 |                |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 4,1            | 5,1                           | 3,1          |
| B. Khai khoáng/ <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                              | 50,4           | 52,0                          | 44,6         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo/ <i>Manufacturing</i>                                                                                                   | 18,5           | 23,8                          | 14,1         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 78,7           | 77,7                          | 83,2         |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/ <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>             | 43,4           | 53,2                          | 29,9         |
| F. Xây dựng/ <i>Construction</i>                                                                                                                         | 14,0           | 13,4                          | 19,5         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 21,6           | 27,1                          | 17,3         |
| H. Vận tải, kho bãi/ <i>Transportation and storage</i>                                                                                                   | 55,2           | 54,8                          | 60,0         |

## 5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                           | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                           |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                                                                | 13,3           | 20,0                          | 10,2         |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                                                                             | 80,8           | 81,8                          | 79,2         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br>Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                              | 83,1           | 77,3                          | 88,2         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                            | 41,9           | 43,0                          | 40,6         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                       | 81,5           | 78,7                          | 87,0         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                | 43,5           | 42,5                          | 45,0         |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BĐXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security                                                 | 83,1           | 80,6                          | 89,2         |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                                                                          | 92,2           | 88,2                          | 93,7         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                           | 88,0           | 88,1                          | 87,9         |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                 | 25,4           | 30,6                          | 20,2         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác/Other service activities                                                                                                                                                                                        | 20,2           | 27,0                          | 12,3         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/Activities of households as employees; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use | 3,0            | 5,4                           | 2,9          |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                | 75,1           | 86,9                          | 66,0         |
| <b>Loại hình kinh tế/Types of ownership</b>                                                                                                                                                                                               |                |                               |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br>Individuals-Household businesses                                                                                                                                                                 | 7,9            | 10,2                          | 5,4          |
| Tập thể/Collective                                                                                                                                                                                                                        | 23,8           | 21,2                          | 33,2         |
| Tư nhân/Private                                                                                                                                                                                                                           | 45,5           | 50,4                          | 39,4         |
| Nhà nước/State                                                                                                                                                                                                                            | 84,6           | 80,8                          | 88,6         |
| Vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested                                                                                                                                                                                                    | 22,1           | 32,2                          | 17,1         |

## 5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Địa phương/Provinces/cities                                           |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                   |                |                               |              |
| Hà Nội                                                                | 42,7           | 45,9                          | 39,5         |
| Vĩnh Phúc                                                             | 19,7           | 25,0                          | 14,6         |
| Bắc Ninh                                                              | 23,4           | 29,8                          | 17,7         |
| Quảng Ninh                                                            | 34,2           | 40,2                          | 27,6         |
| Hải Dương                                                             | 19,1           | 23,9                          | 14,5         |
| Hải Phòng                                                             | 32,4           | 39,5                          | 25,3         |
| Hưng Yên                                                              | 21,3           | 25,6                          | 17,3         |
| Thái Bình                                                             | 13,5           | 15,8                          | 11,5         |
| Hà Nam                                                                | 16,3           | 19,9                          | 13,0         |
| Nam Định                                                              | 14,4           | 17,3                          | 11,7         |
| Ninh Bình                                                             | 27,4           | 34,8                          | 20,6         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Areas |                |                               |              |
| Hà Giang                                                              | 9,8            | 9,2                           | 10,4         |
| Cao Bằng                                                              | 19,8           | 19,2                          | 20,5         |
| Bắc Kạn                                                               | 14,4           | 14,6                          | 14,1         |
| Tuyên Quang                                                           | 19,6           | 19,9                          | 19,3         |
| Lào Cai                                                               | 15,8           | 17,1                          | 14,5         |
| Yên Bái                                                               | 15,8           | 16,8                          | 14,8         |
| Thái Nguyên                                                           | 29,4           | 33,4                          | 25,6         |
| Lạng Sơn                                                              | 15,8           | 15,6                          | 16,1         |
| Bắc Giang                                                             | 16,5           | 19,2                          | 14,0         |
| Phú Thọ                                                               | 20,3           | 24,6                          | 16,2         |
| Điện Biên                                                             | 17,2           | 19,4                          | 14,9         |
| Lai Châu                                                              | 12,4           | 14,1                          | 10,8         |
| Sơn La                                                                | 13,2           | 16,0                          | 10,4         |
| Hoà Bình                                                              | 17,5           | 18,6                          | 16,5         |

## 5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                                     | 21,4           | 25,8                          | 17,2         |
| Nghệ An                                                                                       | 16,9           | 19,3                          | 14,7         |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 21,3           | 25,2                          | 17,7         |
| Quảng Bình                                                                                    | 18,0           | 19,6                          | 16,4         |
| Quảng Trị                                                                                     | 22,6           | 26,8                          | 18,3         |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 23,9           | 26,9                          | 20,9         |
| Đà Nẵng                                                                                       | 40,9           | 46,8                          | 35,0         |
| Quảng Nam                                                                                     | 17,9           | 20,8                          | 15,0         |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 19,4           | 23,5                          | 15,0         |
| Bình Định                                                                                     | 15,5           | 19,7                          | 11,4         |
| Phú Yên                                                                                       | 16,3           | 18,2                          | 14,3         |
| Khánh Hòa                                                                                     | 25,4           | 27,9                          | 22,5         |
| Ninh Thuận                                                                                    | 15,4           | 15,4                          | 15,4         |
| Bình Thuận                                                                                    | 12,7           | 13,5                          | 11,8         |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                                                           |                |                               |              |
| Kon Tum                                                                                       | 16,1           | 16,9                          | 15,1         |
| Gia Lai                                                                                       | 11,2           | 12,5                          | 9,9          |
| Đắk Lắk                                                                                       | 13,1           | 13,6                          | 12,6         |
| Đắk Nông                                                                                      | 8,7            | 8,9                           | 8,4          |
| Lâm Đồng                                                                                      | 16,0           | 17,1                          | 14,9         |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                                                                 |                |                               |              |
| Bình Phước                                                                                    | 14,1           | 15,4                          | 12,7         |
| Tây Ninh                                                                                      | 15,4           | 17,6                          | 12,8         |
| Bình Dương                                                                                    | 16,1           | 19,4                          | 12,6         |
| Đồng Nai                                                                                      | 20,6           | 23,2                          | 17,6         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                             | 24,4           | 27,3                          | 20,7         |
| TP. Hồ Chí Minh                                                                               | 34,8           | 37,0                          | 32,4         |

## 5.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of trained employees in the economy by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                   | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                   |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta</b> |                       |                                      |                     |
| Long An                                           | 12,6                  | 14,0                                 | 11,1                |
| Tiền Giang                                        | 11,7                  | 13,5                                 | 9,8                 |
| Bến Tre                                           | 12,2                  | 12,2                                 | 12,2                |
| Trà Vinh                                          | 11,7                  | 14,3                                 | 8,8                 |
| Vĩnh Long                                         | 14,5                  | 17,2                                 | 11,3                |
| Đồng Tháp                                         | 11,6                  | 13,4                                 | 9,4                 |
| An Giang                                          | 10,1                  | 12,0                                 | 7,7                 |
| Kiên Giang                                        | 12,3                  | 13,5                                 | 10,5                |
| Cần Thơ                                           | 19,9                  | 21,1                                 | 18,3                |
| Hậu Giang                                         | 9,8                   | 11,0                                 | 8,3                 |
| Sóc Trăng                                         | 9,8                   | 10,3                                 | 9,2                 |
| Bạc Liêu                                          | 9,9                   | 10,3                                 | 9,4                 |
| Cà Mau                                            | 10,2                  | 11,9                                 | 7,9                 |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.8 Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn năm 2016

*Percentage of employees in the economy by technical qualification, sex and urban/rural area, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                             | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                             |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                        | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> |
| Không có trình độ CMKT/ <i>No qualification</i>                             | 79,4           | 77,0                          | 82,0         |
| Dạy nghề/ <i>Vocational training</i>                                        | 5,0            | 8,0                           | 1,7          |
| Trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Mid-level professional vocational schools</i> | 3,9            | 3,7                           | 4,1          |
| Cao đẳng/ <i>College</i>                                                    | 2,7            | 2,1                           | 3,2          |
| Đại học trở lên/ <i>University or higher</i>                                | 9,0            | 9,1                           | 9,0          |
| <b>Thành thị/Urban</b>                                                      | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> |
| Không có trình độ CMKT/ <i>No qualification</i>                             | 62,8           | 59,8                          | 66,1         |
| Dạy nghề/ <i>Vocational training</i>                                        | 7,5            | 11,8                          | 2,8          |
| Trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Mid-level professional vocational schools</i> | 5,7            | 5,1                           | 6,4          |
| Cao đẳng/ <i>College</i>                                                    | 4,0            | 3,2                           | 4,8          |
| Đại học trở lên/ <i>University or higher</i>                                | 20,0           | 20,1                          | 19,9         |
| <b>Nông thôn/Rural</b>                                                      | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> |
| Không có trình độ CMKT/ <i>No qualification</i>                             | 87,2           | 85,1                          | 89,4         |
| Dạy nghề/ <i>Vocational training</i>                                        | 3,8            | 6,3                           | 1,2          |
| Trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Mid-level professional vocational schools</i> | 3,1            | 3,1                           | 3,0          |
| Cao đẳng/ <i>College</i>                                                    | 2,0            | 1,6                           | 2,5          |
| Đại học trở lên/ <i>University or higher</i>                                | 3,9            | 3,9                           | 3,9          |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.9 Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và trình độ chuyên môn năm 2016

*Percentage of employees with social insurance by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and technical qualification, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                 | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                 |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                            | <b>21,3</b>    | <b>19,7</b>                   | <b>22,9</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                                |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                                                                                 | 38,0           | 37,1                          | 39,0         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                                 | 13,5           | 11,6                          | 15,5         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                                                                                     |                |                               |              |
| 15 - 19                                                                                                                                         | 10,8           | 6,6                           | 16,1         |
| 20 - 24                                                                                                                                         | 29,7           | 22,1                          | 38,5         |
| 25 - 29                                                                                                                                         | 36,3           | 29,3                          | 44,0         |
| 30 - 34                                                                                                                                         | 34,1           | 30,4                          | 38,0         |
| 35 - 39                                                                                                                                         | 26,5           | 24,6                          | 28,4         |
| 40 - 44                                                                                                                                         | 19,6           | 19,0                          | 20,2         |
| 45 - 49                                                                                                                                         | 15,2           | 16,2                          | 14,2         |
| 50 - 54                                                                                                                                         | 13,5           | 15,5                          | 11,0         |
| 55 - 59                                                                                                                                         | 8,5            | 14,0                          | 3,0          |
| 60+                                                                                                                                             | 2,1            | 3,2                           | 1,1          |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                        |                |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                     | 1,1            | 1,2                           | 0,9          |
| B. Khai khoáng/ <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | 55,5           | 56,7                          | 51,0         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo/ <i>Manufacturing</i>                                                                                          | 50,2           | 42,7                          | 56,3         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 81,5           | 80,9                          | 84,2         |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/ <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>    | 69,5           | 76,3                          | 60,3         |

## 5.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và trình độ chuyên môn năm 2016

(Cont.) Percentage of employees with social insurance by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and technical qualification, 2016

|                                                                                                                                                                                           | Đơn vị/Unit: % |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                           | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                           |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| F. Xây dựng/Construction                                                                                                                                                                  | 9,6            | 8,7                           | 17,9         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles                                         | 11,5           | 14,5                          | 9,2          |
| H. Vận tải, kho bãi/Transportation and storage                                                                                                                                            | 26,0           | 22,9                          | 58,1         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                | 6,8            | 10,0                          | 5,4          |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                             | 72,2           | 71,7                          | 73,0         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br>Financial, banking and insurance activities                                                                                              | 83,3           | 79,2                          | 87,0         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                            | 30,6           | 30,4                          | 30,8         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                                                       | 61,7           | 54,5                          | 75,9         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                | 42,0           | 39,1                          | 46,7         |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BHXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security | 83,5           | 81,6                          | 88,3         |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                          | 90,2           | 90,4                          | 90,2         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                           | 79,9           | 74,5                          | 83,3         |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                 | 19,9           | 22,0                          | 17,7         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác/Other service activities                                                                                                                                        | 3,5            | 4,0                           | 2,9          |

## 5.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đóng bảo hiểm xã hội chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và trình độ chuyên môn năm 2016

(Cont.) Percentage of employees with social insurance by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership and technical qualification, 2016

|                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị/Unit: % |                               |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                                                                   |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/ <i>Activities of households as employees; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i> | 0,9            | 3,6                           | 0,8          |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                 | 98,8           | 97,2                          | 100,0        |
| <b>Loại hình kinh tế/Types of ownership</b>                                                                                                                                                                                                       |                |                               |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br><i>Individuals-Household businesses</i>                                                                                                                                                                  | 0,6            | 0,6                           | 0,6          |
| Tập thể/ <i>Group</i>                                                                                                                                                                                                                             | 22,8           | 21,5                          | 27,6         |
| Tư nhân/ <i>Private</i>                                                                                                                                                                                                                           | 65,6           | 61,9                          | 70,2         |
| Nhà nước/ <i>State</i>                                                                                                                                                                                                                            | 90,6           | 88,1                          | 93,3         |
| Vốn đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign invested</i>                                                                                                                                                                                                    | 92,7           | 91,0                          | 93,5         |
| <b>Trình độ chuyên môn/Technical qualifications</b>                                                                                                                                                                                               |                |                               |              |
| Không có trình độ CMKT/ <i>No qualification</i>                                                                                                                                                                                                   | 10,3           | 8,3                           | 12,2         |
| Dạy nghề/ <i>Vocational training</i>                                                                                                                                                                                                              | 36,0           | 34,0                          | 46,4         |
| Trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Mid-level professional vocational schools</i>                                                                                                                                                                       | 52,5           | 50,8                          | 54,1         |
| Cao đẳng/ <i>College</i>                                                                                                                                                                                                                          | 64,3           | 57,9                          | 68,8         |
| Đại học trở lên/ <i>University or higher</i>                                                                                                                                                                                                      | 83,7           | 82,0                          | 85,6         |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

# 5.10 Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

*Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                        |                         | 1-9<br>giờ<br>1-9<br>hours | 10-19<br>giờ<br>10-19<br>hours | 20-29<br>giờ<br>20-29<br>hours | 30-34<br>giờ<br>30-34<br>hours | 35-39<br>giờ<br>35-39<br>hours | 40-48<br>giờ<br>40-48<br>hours | 49-59<br>giờ<br>49-59<br>hours | 60<br>giờ +<br>60<br>hours + |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                                   | <b>100,0</b>            | <b>0,7</b>                 | <b>3,1</b>                     | <b>7,0</b>                     | <b>4,7</b>                     | <b>6,7</b>                     | <b>42,7</b>                    | <b>26,1</b>                    | <b>9,0</b>                   |
| <b>Giới tính/Sex</b>                                                                                                                                   |                         |                            |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                              |
| Nam/Males                                                                                                                                              | 100,0                   | 0,5                        | 2,3                            | 5,7                            | 4,1                            | 6,0                            | 43,0                           | 28,5                           | 9,9                          |
| Nữ/Females                                                                                                                                             | 100,0                   | 0,9                        | 3,9                            | 8,4                            | 5,4                            | 7,3                            | 42,4                           | 23,6                           | 8,2                          |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                                       |                         |                            |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                              |
| Thành thị/Urban                                                                                                                                        | 100,0                   | 0,4                        | 1,4                            | 3,4                            | 2,5                            | 3,8                            | 52,7                           | 24,7                           | 11,2                         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                                        | 100,0                   | 0,8                        | 3,9                            | 8,7                            | 5,8                            | 8,0                            | 38,1                           | 26,8                           | 8,1                          |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                               |                         |                            |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 100,0                   | 1,2                        | 6,4                            | 13,6                           | 8,6                            | 11,4                           | 32,7                           | 21,6                           | 4,4                          |
| B. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                          | 100,0                   | 0,2                        | 0,0                            | 2,4                            | 1,7                            | 2,6                            | 63,6                           | 21,9                           | 7,5                          |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                               | 100,0                   | 0,1                        | 0,3                            | 1,3                            | 1,2                            | 2,0                            | 51,5                           | 30,5                           | 13,2                         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>        | 100,0                   | 0,0                        | 0,6                            | 1,3                            | 0,6                            | 0,8                            | 76,7                           | 15,7                           | 4,2                          |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/ <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 100,0                   | 0,1                        | 0,6                            | 1,8                            | 1,4                            | 2,0                            | 72,1                           | 16,1                           | 6,0                          |
| F. Xây dựng/ <i>Construction</i>                                                                                                                       | 100,0                   | 0,0                        | 0,1                            | 0,5                            | 1,1                            | 1,2                            | 45,2                           | 39,3                           | 12,4                         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác/ <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 100,0                   | 0,1                        | 0,6                            | 3,3                            | 2,7                            | 5,1                            | 37,5                           | 34,6                           | 16,0                         |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                               | 100,0                   | 0,1                        | 0,4                            | 2,2                            | 2,0                            | 3,2                            | 41,9                           | 34,2                           | 16,0                         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                      | 100,0                   | 0,3                        | 1,0                            | 5,3                            | 3,8                            | 7,8                            | 33,6                           | 32,0                           | 16,1                         |

# 5.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which         |                                |                                |                                |                                |                                |                                |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                   |                         | 1-9<br>giờ<br>1-9<br>hours | 10-19<br>giờ<br>10-19<br>hours | 20-29<br>giờ<br>20-29<br>hours | 30-34<br>giờ<br>30-34<br>hours | 35-39<br>giờ<br>35-39<br>hours | 40-48<br>giờ<br>40-48<br>hours | 49-59<br>giờ<br>49-59<br>hours | 60<br>giờ +<br>60<br>hours + |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                              | 100,0                   | 0,0                        | 0,1                            | 1,1                            | 1,0                            | 1,0                            | 74,2                           | 14,4                           | 8,3                          |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm/ <i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                                 | 100,0                   | 0,0                        | 0,4                            | 1,4                            | 0,8                            | 0,9                            | 82,7                           | 10,8                           | 3,0                          |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                               | 100,0                   | 16,5                       | 16,5                           | 6,3                            | 3,3                            | 2,1                            | 39,1                           | 12,6                           | 3,5                          |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                        | 100,0                   | 0,0                        | 0,5                            | 1,3                            | 0,7                            | 1,7                            | 76,7                           | 15,7                           | 3,4                          |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ/ <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                   | 100,0                   | 0,2                        | 2,1                            | 3,2                            | 3,5                            | 3,0                            | 53,1                           | 22,6                           | 12,3                         |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BĐXH bắt buộc/ <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>                                                 | 100,0                   | 0,4                        | 1,3                            | 2,2                            | 1,7                            | 1,2                            | 80,0                           | 10,3                           | 3,1                          |
| P. Giáo dục và đào tạo/ <i>Education</i>                                                                                                                                                                                                          | 100,0                   | 0,4                        | 1,1                            | 2,4                            | 1,8                            | 2,0                            | 80,0                           | 9,2                            | 3,3                          |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội/ <i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                              | 100,0                   | 0,2                        | 0,4                            | 0,7                            | 0,9                            | 1,3                            | 74,6                           | 15,7                           | 6,1                          |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                  | 100,0                   | 0,4                        | 1,0                            | 4,1                            | 3,3                            | 5,4                            | 41,0                           | 29,7                           | 15,1                         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                      | 100,0                   | 0,3                        | 1,3                            | 4,2                            | 3,9                            | 6,2                            | 36,2                           | 34,9                           | 13,1                         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i> | 100,0                   | 0,1                        | 1,2                            | 4,2                            | 3,4                            | 5,0                            | 33,5                           | 35,9                           | 16,5                         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                 | 100,0                   | 0,0                        | 0,0                            | 0,0                            | 0,0                            | 0,0                            | 92,1                           | 7,9                            | 0,0                          |

## 5.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which |       |       |       |       |       |       |         |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
|                                             |                         | 1-9                | 10-19 | 20-29 | 30-34 | 35-39 | 40-48 | 49-59 | 60      |
|                                             |                         | giờ                | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ +   |
|                                             |                         | 1-9                | 10-19 | 20-29 | 30-34 | 35-39 | 40-48 | 49-59 | 60      |
|                                             |                         | hours              | hours | hours | hours | hours | hours | hours | hours + |
| <b>Loại hình kinh tế</b>                    |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <b>Types of ownership</b>                   |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể       |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <i>Individuals-Household businesses</i>     | 100,0                   | 0,9                | 4,1   | 9,2   | 6,2   | 8,8   | 33,3  | 28,3  | 9,3     |
| Tập thể/Collective                          | 100,0                   | 0,2                | 1,5   | 3,0   | 2,0   | 3,5   | 39,3  | 38,2  | 12,3    |
| Tư nhân/Private                             | 100,0                   | 0,0                | 0,1   | 0,4   | 0,4   | 0,6   | 63,0  | 25,5  | 9,9     |
| Nhà nước/State                              | 100,0                   | 0,2                | 0,7   | 1,5   | 1,3   | 1,2   | 80,9  | 10,8  | 3,5     |
| Vốn đầu tư nước ngoài                       |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <i>Foreign invested</i>                     | 100,0                   | 0,1                | 0,0   | 0,1   | 0,1   | 0,1   | 61,4  | 24,0  | 14,3    |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>        |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <b>Red River Delta</b>                      |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| Hà Nội                                      | 100,0                   | 0,4                | 1,6   | 3,4   | 2,9   | 3,2   | 54,9  | 24,9  | 8,7     |
| Vĩnh Phúc                                   | 100,0                   | 0,5                | 4,8   | 10,8  | 6,6   | 7,9   | 36,1  | 25,7  | 7,5     |
| Bắc Ninh                                    | 100,0                   | 0,6                | 2,4   | 4,1   | 3,0   | 3,3   | 30,6  | 31,3  | 24,7    |
| Quảng Ninh                                  | 100,0                   | 0,4                | 0,7   | 2,3   | 2,7   | 6,0   | 51,9  | 27,7  | 8,3     |
| Hải Dương                                   | 100,0                   | 0,8                | 3,2   | 7,5   | 6,1   | 7,2   | 36,5  | 28,5  | 10,2    |
| Hải Phòng                                   | 100,0                   | 1,0                | 3,6   | 6,3   | 3,9   | 5,2   | 47,5  | 26,2  | 6,3     |
| Hưng Yên                                    | 100,0                   | 2,4                | 8,0   | 9,1   | 4,9   | 6,8   | 32,6  | 26,6  | 9,5     |
| Thái Bình                                   | 100,0                   | 0,4                | 5,3   | 9,5   | 7,2   | 5,3   | 26,2  | 30,8  | 15,2    |
| Hà Nam                                      | 100,0                   | 0,1                | 2,3   | 8,3   | 8,2   | 5,9   | 39,8  | 26,2  | 9,2     |
| Nam Định                                    | 100,0                   | 0,4                | 9,2   | 10,5  | 6,3   | 5,7   | 35,5  | 21,6  | 10,8    |
| Ninh Bình                                   | 100,0                   | 1,1                | 6,3   | 9,5   | 4,6   | 6,2   | 28,1  | 32,0  | 12,3    |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| <b>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| Hà Giang                                    | 100,0                   | 0,0                | 0,6   | 3,1   | 3,2   | 6,8   | 40,0  | 43,3  | 3,0     |
| Cao Bằng                                    | 100,0                   | 0,1                | 1,4   | 10,0  | 7,1   | 9,9   | 40,5  | 28,8  | 2,2     |
| Bắc Kạn                                     | 100,0                   | 0,5                | 4,7   | 8,1   | 5,9   | 7,9   | 39,4  | 27,9  | 5,7     |
| Tuyên Quang                                 | 100,0                   | 0,5                | 2,5   | 5,6   | 3,9   | 7,7   | 48,0  | 28,4  | 3,5     |
| Lào Cai                                     | 100,0                   | 0,1                | 1,9   | 5,6   | 6,5   | 10,9  | 51,6  | 22,3  | 1,1     |

## 5.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which |       |       |       |       |       |       |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
|                                                                                     |                         | 1-9                | 10-19 | 20-29 | 30-34 | 35-39 | 40-48 | 49-59 | 60      |
|                                                                                     |                         | giờ                | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ   | giờ +   |
|                                                                                     |                         | 1-9                | 10-19 | 20-29 | 30-34 | 35-39 | 40-48 | 49-59 | 60      |
|                                                                                     |                         | hours              | hours | hours | hours | hours | hours | hours | hours + |
| Yên Bái                                                                             | 100,0                   | 0,4                | 2,7   | 4,5   | 3,7   | 7,4   | 42,6  | 36,3  | 2,5     |
| Thái Nguyên                                                                         | 100,0                   | 0,1                | 1,2   | 3,0   | 3,7   | 5,3   | 46,1  | 30,0  | 10,7    |
| Lạng Sơn                                                                            | 100,0                   | 1,2                | 4,5   | 10,6  | 5,9   | 5,4   | 32,6  | 33,4  | 6,3     |
| Bắc Giang                                                                           | 100,0                   | 0,1                | 1,7   | 5,2   | 4,7   | 7,1   | 35,2  | 35,0  | 10,9    |
| Phú Thọ                                                                             | 100,0                   | 0,6                | 1,7   | 4,7   | 3,7   | 4,0   | 31,1  | 33,4  | 20,9    |
| Điện Biên                                                                           | 100,0                   | 0,7                | 5,0   | 12,5  | 7,7   | 14,0  | 39,1  | 19,4  | 1,6     |
| Lai Châu                                                                            | 100,0                   | 0,5                | 5,1   | 10,3  | 6,6   | 14,2  | 42,1  | 20,4  | 0,8     |
| Sơn La                                                                              | 100,0                   | 0,1                | 1,3   | 3,1   | 4,1   | 5,2   | 43,0  | 39,1  | 4,0     |
| Hoà Bình                                                                            | 100,0                   | 0,0                | 1,9   | 7,3   | 7,9   | 13,0  | 53,6  | 15,3  | 1,0     |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coastal Areas</b> |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| Thanh Hóa                                                                           | 100,0                   | 1,0                | 4,2   | 6,9   | 4,4   | 6,1   | 31,7  | 36,7  | 9,0     |
| Nghệ An                                                                             | 100,0                   | 1,5                | 4,5   | 7,9   | 6,3   | 8,6   | 34,8  | 28,7  | 7,6     |
| Hà Tĩnh                                                                             | 100,0                   | 2,6                | 7,1   | 12,3  | 4,5   | 10,8  | 31,0  | 24,1  | 7,6     |
| Quảng Bình                                                                          | 100,0                   | 0,4                | 4,1   | 8,2   | 7,0   | 9,4   | 32,0  | 25,7  | 13,1    |
| Quảng Trị                                                                           | 100,0                   | 0,3                | 2,4   | 5,7   | 3,9   | 8,6   | 38,9  | 29,8  | 10,5    |
| Thừa Thiên Huế                                                                      | 100,0                   | 1,0                | 4,5   | 9,0   | 4,0   | 8,2   | 44,9  | 21,5  | 6,9     |
| Đà Nẵng                                                                             | 100,0                   | 0,5                | 1,7   | 3,4   | 1,8   | 3,5   | 54,1  | 20,1  | 14,9    |
| Quảng Nam                                                                           | 100,0                   | 0,1                | 1,9   | 6,3   | 5,0   | 7,5   | 42,3  | 29,7  | 7,1     |
| Quảng Ngãi                                                                          | 100,0                   | 0,5                | 3,0   | 8,2   | 5,4   | 5,8   | 31,3  | 34,2  | 11,6    |
| Bình Định                                                                           | 100,0                   | 1,4                | 3,2   | 7,0   | 3,4   | 6,5   | 34,2  | 31,6  | 12,7    |
| Phú Yên                                                                             | 100,0                   | 0,1                | 1,8   | 6,1   | 3,4   | 4,0   | 34,5  | 41,6  | 8,5     |
| Khánh Hòa                                                                           | 100,0                   | 0,3                | 2,8   | 7,3   | 4,9   | 6,4   | 55,0  | 19,5  | 3,9     |
| Ninh Thuận                                                                          | 100,0                   | 0,4                | 2,3   | 7,4   | 4,6   | 7,8   | 47,9  | 23,1  | 6,4     |
| Bình Thuận                                                                          | 100,0                   | 0,0                | 0,3   | 2,5   | 6,7   | 6,5   | 47,2  | 26,9  | 9,9     |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                                                 |                         |                    |       |       |       |       |       |       |         |
| Kon Tum                                                                             | 100,0                   | 0,0                | 0,6   | 3,6   | 2,8   | 3,7   | 56,4  | 30,8  | 2,1     |
| Gia Lai                                                                             | 100,0                   | 0,1                | 0,2   | 1,3   | 2,7   | 6,1   | 57,3  | 30,3  | 2,0     |
| Đắk Lắk                                                                             | 100,0                   | 0,2                | 1,4   | 6,4   | 6,8   | 9,8   | 43,7  | 24,8  | 6,9     |
| Đắk Nông                                                                            | 100,0                   | 0,0                | 0,4   | 0,8   | 1,9   | 2,8   | 54,7  | 36,0  | 3,3     |
| Lâm Đồng                                                                            | 100,0                   | 0,2                | 1,3   | 3,9   | 6,9   | 8,5   | 54,0  | 19,2  | 5,9     |

# 5.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần, giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Percentage of employees by working hour per week, sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: %

|                                                       | Tổng số | Chia ra - Of which |                |                |                |                |                |                |               |
|-------------------------------------------------------|---------|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
|                                                       | Total   | 1-9                | 10-19          | 20-29          | 30-34          | 35-39          | 40-48          | 49-59          | 60            |
|                                                       |         | giờ                | giờ            | giờ            | giờ            | giờ            | giờ            | giờ            | giờ +         |
|                                                       |         | 1-9<br>hours       | 10-19<br>hours | 20-29<br>hours | 30-34<br>hours | 35-39<br>hours | 40-48<br>hours | 49-59<br>hours | 60<br>hours + |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |         |                    |                |                |                |                |                |                |               |
| Bình Phước                                            | 100,0   | 0,1                | 0,7            | 3,8            | 4,5            | 7,5            | 46,5           | 26,7           | 10,1          |
| Tây Ninh                                              | 100,0   | 0,4                | 1,3            | 5,9            | 4,7            | 9,9            | 53,0           | 18,4           | 6,3           |
| Bình Dương                                            | 100,0   | 0,3                | 1,1            | 2,4            | 2,7            | 3,0            | 43,0           | 31,3           | 16,2          |
| Đồng Nai                                              | 100,0   | 0,5                | 1,1            | 2,6            | 2,6            | 3,8            | 65,2           | 14,6           | 9,6           |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 100,0   | 0,2                | 0,6            | 3,3            | 2,0            | 2,7            | 62,3           | 17,3           | 11,6          |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 100,0   | 0,6                | 0,6            | 1,7            | 1,1            | 2,6            | 57,6           | 22,8           | 13,0          |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |         |                    |                |                |                |                |                |                |               |
| Long An                                               | 100,0   | 1,5                | 6,1            | 10,5           | 6,7            | 10,4           | 48,5           | 11,8           | 4,5           |
| Tiền Giang                                            | 100,0   | 1,5                | 4,8            | 13,2           | 6,2            | 8,4            | 34,2           | 24,3           | 7,5           |
| Bến Tre                                               | 100,0   | 3,3                | 9,7            | 21,1           | 4,1            | 8,0            | 26,6           | 18,1           | 9,1           |
| Trà Vinh                                              | 100,0   | 0,7                | 4,1            | 10,0           | 5,6            | 7,5            | 33,2           | 25,1           | 13,8          |
| Vĩnh Long                                             | 100,0   | 3,2                | 8,7            | 17,1           | 2,0            | 9,9            | 31,1           | 20,4           | 7,6           |
| Đồng Tháp                                             | 100,0   | 0,4                | 5,5            | 15,9           | 8,2            | 10,2           | 31,6           | 23,8           | 4,4           |
| An Giang                                              | 100,0   | 0,1                | 1,3            | 8,7            | 7,0            | 7,6            | 34,3           | 27,3           | 13,6          |
| Kiên Giang                                            | 100,0   | 0,1                | 2,8            | 9,5            | 7,0            | 11,2           | 34,7           | 23,3           | 11,3          |
| Cần Thơ                                               | 100,0   | 0,2                | 3,0            | 12,5           | 6,4            | 10,7           | 41,6           | 21,7           | 3,9           |
| Hậu Giang                                             | 100,0   | 0,3                | 4,9            | 12,9           | 11,8           | 10,8           | 37,4           | 17,2           | 4,9           |
| Sóc Trăng                                             | 100,0   | 0,4                | 4,2            | 13,2           | 7,2            | 7,4            | 34,6           | 24,7           | 8,2           |
| Bạc Liêu                                              | 100,0   | 0,1                | 1,1            | 8,0            | 10,4           | 16,5           | 44,1           | 17,5           | 2,3           |
| Cà Mau                                                | 100,0   | 1,8                | 12,1           | 21,8           | 7,6            | 8,3            | 24,7           | 15,6           | 8,1           |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.11 Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

*Average numbers of working hour per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016*

|                                                                                                                                                          | Đơn vị/Unit: Giờ/hours |                               |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                          | Chung<br>Total         | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                          |                        | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>44,9</b>            | <b>46,1</b>                   | <b>43,6</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                                         |                        |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                                                                                          | 47,5                   | 48,1                          | 46,8         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                                          | 43,6                   | 45,1                          | 42,1         |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                                 |                        |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 39,5                   | 41,3                          | 37,7         |
| B. Khai khoáng/Mining and quarrying                                                                                                                      | 48,5                   | 49,4                          | 45,5         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo/Manufacturing                                                                                                           | 50,4                   | 50,8                          | 50,0         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 46,0                   | 46,4                          | 43,8         |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/ Water supply, sewerage, waste management and remediation activities                    | 46,7                   | 46,8                          | 46,6         |
| F. Xây dựng/Construction                                                                                                                                 | 51,1                   | 51,1                          | 51,0         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 49,5                   | 49,8                          | 49,3         |
| H. Vận tải, kho bãi/Transportation and storage                                                                                                           | 50,2                   | 50,5                          | 46,8         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 48,2                   | 48,7                          | 48,1         |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 47,9                   | 48,5                          | 46,8         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                      | 45,2                   | 46,2                          | 44,4         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                    | 33,2                   | 36,3                          | 29,6         |

## 5.11 (Tiếp theo) Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Average numbers of working hour per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

|                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị/Unit: Giờ/hours |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                           | Chung<br>Total         | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                                                           |                        | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                | 46,0                   | 46,9                          | 44,2         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                         | 48,1                   | 49,4                          | 45,9         |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BĐXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security                                                 | 42,6                   | 43,1                          | 41,4         |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                                                                          | 43,2                   | 44,2                          | 42,8         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                    | 46,0                   | 46,7                          | 45,5         |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                          | 47,9                   | 48,3                          | 47,6         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác/Other service activities                                                                                                                                                                                        | 48,2                   | 47,3                          | 49,2         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình/Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use | 49,3                   | 46,3                          | 49,5         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                         | 43,3                   | 42,9                          | 43,6         |
| <b>Loại hình kinh tế/Types of ownership</b>                                                                                                                                                                                               |                        |                               |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br><i>Individuals- Household businesses</i>                                                                                                                                                         | 43,7                   | 45,3                          | 42,1         |
| Tập thể/Collective                                                                                                                                                                                                                        | 48,9                   | 49,7                          | 46,1         |
| Tư nhân/Private                                                                                                                                                                                                                           | 50,2                   | 50,6                          | 49,7         |
| Nhà nước/State                                                                                                                                                                                                                            | 44,1                   | 44,7                          | 43,4         |
| Vốn đầu tư nước ngoài/Foreign invested                                                                                                                                                                                                    | 51,4                   | 51,8                          | 51,2         |

## 5.11 (Tiếp theo) Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Average numbers of working hours per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Giờ/hours

|                                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
|                                                                       |                |                               |              |
| Địa phương/Provinces/cities                                           |                |                               |              |
| Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta                                   |                |                               |              |
| Hà Nội                                                                | 46,5           | 47,1                          | 45,8         |
| Vĩnh Phúc                                                             | 42,5           | 44,3                          | 40,8         |
| Bắc Ninh                                                              | 49,6           | 50,6                          | 48,8         |
| Quảng Ninh                                                            | 47,5           | 48,5                          | 46,4         |
| Hải Dương                                                             | 45,0           | 46,7                          | 43,5         |
| Hải Phòng                                                             | 44,6           | 46,0                          | 43,3         |
| Hưng Yên                                                              | 42,3           | 43,9                          | 40,8         |
| Thái Bình                                                             | 44,9           | 47,1                          | 42,9         |
| Hà Nam                                                                | 44,2           | 45,8                          | 42,7         |
| Nam Định                                                              | 41,3           | 43,5                          | 39,2         |
| Ninh Bình                                                             | 44,5           | 46,4                          | 42,8         |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Areas |                |                               |              |
| Hà Giang                                                              | 47,0           | 47,4                          | 46,5         |
| Cao Bằng                                                              | 42,9           | 42,8                          | 43,0         |
| Bắc Kạn                                                               | 42,5           | 42,8                          | 42,1         |
| Tuyên Quang                                                           | 44,0           | 44,8                          | 43,1         |
| Lào Cai                                                               | 42,4           | 43,2                          | 41,6         |
| Yên Bái                                                               | 44,5           | 45,7                          | 43,3         |
| Thái Nguyên                                                           | 46,3           | 46,6                          | 46,0         |
| Lạng Sơn                                                              | 42,7           | 43,8                          | 41,5         |
| Bắc Giang                                                             | 46,6           | 47,4                          | 45,9         |
| Phú Thọ                                                               | 49,5           | 51,2                          | 47,9         |
| Điện Biên                                                             | 39,4           | 39,9                          | 38,8         |
| Lai Châu                                                              | 39,9           | 40,8                          | 39,0         |
| Sơn La                                                                | 46,0           | 46,3                          | 45,7         |
| Hoà Bình                                                              | 40,9           | 42,2                          | 39,7         |

## 5.11 (Tiếp theo) Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Average numbers of working hour per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Giờ/hours

|                                                                                               | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                               |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                                     | 45,4           | 47,2                          | 43,7         |
| Nghệ An                                                                                       | 43,1           | 44,7                          | 41,5         |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 40,6           | 42,7                          | 38,8         |
| Quảng Bình                                                                                    | 44,3           | 47,4                          | 41,2         |
| Quảng Trị                                                                                     | 45,6           | 46,5                          | 44,6         |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 43,0           | 43,8                          | 42,2         |
| Đà Nẵng                                                                                       | 48,6           | 48,2                          | 49,0         |
| Quảng Nam                                                                                     | 45,3           | 46,9                          | 43,7         |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 45,9           | 48,0                          | 43,7         |
| Bình Định                                                                                     | 46,1           | 48,5                          | 43,8         |
| Phú Yên                                                                                       | 46,9           | 49,0                          | 44,7         |
| Khánh Hòa                                                                                     | 43,1           | 44,2                          | 41,8         |
| Ninh Thuận                                                                                    | 44,3           | 45,9                          | 42,4         |
| Bình Thuận                                                                                    | 46,3           | 47,9                          | 44,2         |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                                                           |                |                               |              |
| Kon Tum                                                                                       | 45,8           | 46,1                          | 45,4         |
| Gia Lai                                                                                       | 45,9           | 46,5                          | 45,2         |
| Đắk Lắk                                                                                       | 44,0           | 44,9                          | 43,0         |
| Đắk Nông                                                                                      | 46,7           | 47,5                          | 45,9         |
| Lâm Đồng                                                                                      | 44,1           | 44,8                          | 43,3         |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                                                                 |                |                               |              |
| Bình Phước                                                                                    | 45,8           | 46,3                          | 45,3         |
| Tây Ninh                                                                                      | 44,0           | 44,2                          | 43,9         |
| Bình Dương                                                                                    | 50,2           | 50,8                          | 49,5         |
| Đồng Nai                                                                                      | 47,3           | 48,0                          | 46,5         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                             | 47,9           | 49,0                          | 46,6         |
| TP. Hồ Chí Minh                                                                               | 49,6           | 50,2                          | 49,1         |

## 5.11 (Tiếp theo) Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và địa phương năm 2016

(Cont.) Average numbers of working hour per week per employee by sex, urban/rural area, economic activity, type of ownership and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Giờ/hours

|                                            | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|--------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                            |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta |                |                               |              |
| Long An                                    | 40,4           | 41,1                          | 39,6         |
| Tiền Giang                                 | 41,8           | 43,5                          | 39,9         |
| Bến Tre                                    | 38,5           | 40,6                          | 36,0         |
| Trà Vinh                                   | 44,4           | 46,4                          | 42,3         |
| Vĩnh Long                                  | 39,5           | 41,6                          | 37,2         |
| Đồng Tháp                                  | 40,6           | 41,7                          | 39,3         |
| An Giang                                   | 45,6           | 47,0                          | 43,8         |
| Kiên Giang                                 | 43,9           | 46,5                          | 40,4         |
| Cần Thơ                                    | 42,2           | 43,2                          | 40,8         |
| Hậu Giang                                  | 40,1           | 42,0                          | 37,8         |
| Sóc Trăng                                  | 42,5           | 43,9                          | 40,7         |
| Bạc Liêu                                   | 41,4           | 43,5                          | 38,3         |
| Cà Mau                                     | 36,6           | 39,6                          | 32,6         |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labor Force Survey, 2016.

## 5.12 Thu nhập bình quân tháng của một lao động đang làm việc chia theo giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và nghề nghiệp

*Average monthly earnings per employee by sex, age group, economic activity, type of ownership and occupational group*

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                                                                                 | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                 | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                 |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                            | <b>2 519</b>   | <b>2 668</b>                  | <b>2 297</b> | <b>5 066</b>   | <b>5 304</b>                  | <b>4 739</b> |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                                                                                     |                |                               |              |                |                               |              |
| 15-19                                                                                                                                           | 1 745          | 1 828                         | 1 640        | 3 490          | 3 487                         | 3 494        |
| 20-24                                                                                                                                           | 2 178          | 2 323                         | 2 013        | 4 377          | 4 378                         | 4 377        |
| 25-29                                                                                                                                           | 2 515          | 2 688                         | 2 293        | 4 906          | 5 099                         | 4 678        |
| 30-34                                                                                                                                           | 2 768          | 2 866                         | 2 627        | 5 362          | 5 649                         | 5 012        |
| 35-39                                                                                                                                           | 2 731          | 2 901                         | 2 446        | 5 535          | 5 859                         | 5 116        |
| 40-44                                                                                                                                           | 2 629          | 2 785                         | 2 364        | 5 501          | 5 789                         | 5 084        |
| 45-49                                                                                                                                           | 2 734          | 2 816                         | 2 581        | 5 355          | 5 618                         | 4 936        |
| 50-54                                                                                                                                           | 2 853          | 2 942                         | 2 692        | 5 504          | 5 756                         | 5 056        |
| 55-59                                                                                                                                           | 2 512          | 2 751                         | 1 746        | 5 042          | 5 563                         | 3 574        |
| 60+                                                                                                                                             | 1 685          | 1 878                         | 1 236        | 3 295          | 3 565                         | 2 745        |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                        |                |                               |              |                |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                     | 1 826          | 1 996                         | 1 539        | 3 316          | 3 692                         | 2 580        |
| B. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                   | 3 308          | 3 468                         | 2 555        | 6 490          | 6 808                         | 5 102        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                        | 2 325          | 2 654                         | 2 027        | 4 996          | 5 403                         | 4 682        |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 3 200          | 3 238                         | 3 016        | 6 656          | 6 706                         | 6 430        |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải/<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 2 465          | 2 566                         | 2 283        | 5 196          | 5 619                         | 4 557        |

## 5.12 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân tháng của một lao động đang làm việc chia theo giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và nghề nghiệp

(Cont.) Average monthly earnings per employee by sex, age group, economic activity, type of ownership and occupational group

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                                                                                                                           | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                           | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                           |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| F. Xây dựng/Construction                                                                                                                                                                  | 2 441          | 2 457                         | 2 292        | 4 672          | 4 724                         | 4 189        |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác/Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles                                            | 2 681          | 2 765                         | 2 546        | 5 148          | 5 367                         | 4 819        |
| H. Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                                                         | 3 409          | 3 226                         | 4 731        | 6 428          | 6 458                         | 6 198        |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                | 2 091          | 2 492                         | 1 854        | 4 281          | 4 816                         | 3 929        |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                             | 3 736          | 4 033                         | 3 233        | 7 318          | 7 699                         | 6 655        |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm/Financial, banking and insurance activities                                                                                                 | 4 800          | 4 706                         | 4 880        | 7 719          | 8 038                         | 7 445        |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản/Real estate activities                                                                                                                               | 4 791          | 5 234                         | 4 053        | 7 387          | 7 748                         | 6 900        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                                                       | 3 621          | 3 650                         | 3 565        | 7 092          | 7 085                         | 7 103        |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ/Administrative and support service activities                                                                                                   | 2 885          | 2 806                         | 3 073        | 5 839          | 6 012                         | 5 567        |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BÐXH bắt buộc/Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security | 2 490          | 2 550                         | 2 328        | 5 538          | 5 761                         | 4 990        |

## 5.12 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân tháng của một lao động đang làm việc chia theo giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và nghề nghiệp

(Cont.) Average monthly earnings per employee by sex, age group, economic activity, type of ownership and occupational group

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                                                                                                                                                                              | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                                                              |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| P. Giáo dục và đào tạo/Education                                                                                                                                                                                                             | 2 814          | 3 101                         | 2 682        | 5 748          | 6 409                         | 5 501        |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                              | 2 826          | 3 161                         | 2 643        | 5 860          | 6 704                         | 5 385        |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                    | 2 604          | 2 722                         | 2 427        | 4 905          | 5 153                         | 4 611        |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br>Other service activities                                                                                                                                                                                        | 1 953          | 2 203                         | 1 713        | 3 914          | 4 203                         | 3 606        |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br>Activities of households as employees; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use | 2 027          | 2 096                         | 2 021        | 3 351          | 3 832                         | 3 333        |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                   | 8 055          | 8 134                         | 7 921        | 8 509          | 7 991                         | 8 911        |
| <b>Loại hình kinh tế</b><br><b>Types of ownership</b>                                                                                                                                                                                        |                |                               |              |                |                               |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br>Individuals-Household businesses                                                                                                                                                                    | 1 946          | 2 132                         | 1 493        | 3 888          | 4 227                         | 3 070        |
| Tập thể/Collective                                                                                                                                                                                                                           | 2 188          | 2 129                         | 2 258        | 3 685          | 3 741                         | 3 475        |
| Tư nhân/Private                                                                                                                                                                                                                              | 2 742          | 2 947                         | 2 451        | 5 597          | 6 058                         | 5 040        |
| Nhà nước/State                                                                                                                                                                                                                               | 2 945          | 3 125                         | 2 729        | 5 990          | 6 437                         | 5 507        |
| Vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested                                                                                                                                                                                                    | 3 007          | 3 733                         | 2 575        | 5 856          | 6 426                         | 5 579        |

## 5.12 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân tháng của một lao động đang làm việc chia theo giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế và nghề nghiệp

(Cont.) Average monthly earnings per employee by sex, age group, economic activity, type of ownership and occupational group

Đơn vị/Unit: 1000 VND

|                                                                                                                                             | Năm/Year 2010         |                                      |                     | Năm/Year 2016         |                                      |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                                                             | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                                                                                                                             |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Nghề nghiệp/Occupational groups</b>                                                                                                      |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Các nhà lãnh đạo<br><i>Leaders/managers</i>                                                                                                 | 4 050                 | 4 045                                | 4 065               | 8 248                 | 8 532                                | 7 509               |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br><i>High - level experts</i>                                                                                  | 3 830                 | 4 108                                | 3 552               | 7 231                 | 8 074                                | 6 517               |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br><i>Mid-level experts</i>                                                                                   | 2 631                 | 2 843                                | 2 480               | 5 329                 | 5 895                                | 4 925               |
| Nhân viên trợ lý văn phòng<br><i>Office staff</i>                                                                                           | 2 281                 | 2 216                                | 2 354               | 4 902                 | 4 748                                | 5 058               |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng<br><i>Service and sale staff</i>                                                                              | 2 140                 | 2 280                                | 1 962               | 4 350                 | 4 592                                | 4 032               |
| Lao động có kỹ thuật trong<br>nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Skilled labourers in agriculture,<br/>forestry and fisheries</i> | 2 468                 | 2 489                                | 2 419               | 4 373                 | 4 681                                | 3 441               |
| Lao động thủ công và các nghề<br>nghiệp có liên quan khác<br><i>Manual labourers and related<br/>occupational</i>                           | 2 339                 | 2 486                                | 1 825               | 4 656                 | 4 843                                | 4 103               |
| Thợ có kỹ thuật lắp ráp và<br>vận hành máy móc thiết bị<br><i>Manual assembling and<br/>operating worker</i>                                | 2 481                 | 2 860                                | 2 052               | 5 323                 | 5 769                                | 4 871               |
| Lao động giản đơn<br><i>Low - skilled labourers</i>                                                                                         | 1 748                 | 1 882                                | 1 549               | 3 466                 | 3 693                                | 3 114               |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labor Force Surveys, 2010 and 2016.

## 5.13 Tỷ lệ nữ làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

*Percentage of female wage workers in the non-agricultural sector  
by urban/rural area, age group and province/city*

|                                                  | Đơn vị/Unit: % |              |              |              |              |              |              |
|--------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                  | 2010           | 2011         | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                     | <b>40,52</b>   | <b>40,46</b> | <b>41,21</b> | <b>41,80</b> | <b>42,62</b> | <b>43,14</b> | <b>43,00</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                |              |              |              |              |              |              |
| Thành thị/Urban                                  | 43,62          | 43,92        | 44,48        | 44,90        | 45,25        | 45,95        | 45,30        |
| Nông thôn/Rural                                  | 37,69          | 37,23        | 38,06        | 38,94        | 40,10        | 40,50        | 40,90        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                |              |              |              |              |              |              |
| 15 - 19                                          | 46,47          | 42,86        | 45,89        | 43,09        | 45,31        | 45,93        | 45,30        |
| 20 - 24                                          | 48,02          | 45,62        | 46,34        | 46,70        | 46,84        | 48,50        | 47,80        |
| 25 - 29                                          | 44,35          | 44,57        | 45,52        | 47,11        | 47,44        | 46,71        | 46,90        |
| 30 - 34                                          | 40,82          | 42,31        | 43,69        | 44,87        | 45,30        | 45,76        | 46,00        |
| 35 - 39                                          | 36,95          | 39,32        | 39,81        | 40,33        | 42,88        | 43,21        | 44,50        |
| 40 - 44                                          | 36,48          | 36,83        | 38,90        | 39,63        | 40,06        | 40,58        | 41,20        |
| 45 - 49                                          | 34,06          | 35,68        | 35,98        | 36,75        | 37,83        | 38,62        | 38,20        |
| 50 - 54                                          | 35,00          | 35,90        | 36,53        | 36,04        | 38,65        | 37,66        | 35,70        |
| 55 - 59                                          | 20,81          | 22,33        | 21,14        | 24,76        | 22,28        | 24,16        | 24,80        |
| 60+                                              | 26,52          | 27,87        | 29,79        | 28,60        | 32,22        | 31,39        | 31,90        |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                |              |              |              |              |              |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>   |                |              |              |              |              |              |              |
| Hà Nội                                           | 43,33          | 42,00        | 42,51        | 42,55        | 44,57        | 45,89        | 45,50        |
| Vĩnh Phúc                                        | 34,44          | 33,71        | 34,56        | 32,83        | 38,97        | 42,02        | 42,60        |
| Bắc Ninh                                         | 41,94          | 41,98        | 48,82        | 48,59        | 50,58        | 48,45        | 49,90        |
| Quảng Ninh                                       | 36,03          | 36,95        | 37,18        | 36,24        | 40,22        | 40,16        | 39,60        |
| Hải Dương                                        | 39,47          | 39,55        | 42,84        | 43,82        | 44,06        | 46,31        | 44,00        |
| Hải Phòng                                        | 41,60          | 41,44        | 42,44        | 44,12        | 47,26        | 44,23        | 45,50        |
| Hưng Yên                                         | 40,23          | 39,66        | 43,83        | 45,67        | 47,64        | 47,47        | 44,80        |
| Thái Bình                                        | 36,50          | 37,76        | 39,09        | 39,85        | 43,25        | 41,78        | 41,80        |
| Hà Nam                                           | 36,93          | 31,82        | 31,81        | 34,58        | 36,36        | 39,21        | 41,80        |
| Nam Định                                         | 35,67          | 39,47        | 39,30        | 39,78        | 38,65        | 40,47        | 41,20        |
| Ninh Bình                                        | 32,22          | 36,14        | 36,69        | 35,77        | 42,12        | 40,14        | 41,10        |

## 5.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of female wage workers in the non-agricultural sector by urban/rural area, age group and province/city

|                                                                                               | Đơn vị/Unit: % |       |       |       |       |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                               | 2010           | 2011  | 2012  | 2013  | 2014  | 2015  | 2016  |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><b>Northern Midlands and Mountain Areas</b>           |                |       |       |       |       |       |       |
| Hà Giang                                                                                      | 48,36          | 44,39 | 42,42 | 44,52 | 41,00 | 40,85 | 39,50 |
| Cao Bằng                                                                                      | 45,89          | 41,31 | 49,46 | 48,06 | 49,25 | 44,43 | 46,30 |
| Bắc Kạn                                                                                       | 42,05          | 46,27 | 42,74 | 42,22 | 42,65 | 45,22 | 42,70 |
| Tuyên Quang                                                                                   | 38,97          | 35,50 | 40,50 | 39,45 | 38,73 | 39,96 | 37,40 |
| Lào Cai                                                                                       | 41,96          | 44,30 | 43,54 | 44,55 | 42,25 | 41,18 | 39,70 |
| Yên Bái                                                                                       | 37,65          | 40,97 | 39,39 | 38,46 | 35,93 | 36,75 | 34,90 |
| Thái Nguyên                                                                                   | 38,24          | 39,12 | 40,50 | 41,70 | 43,48 | 44,22 | 45,30 |
| Lạng Sơn                                                                                      | 46,91          | 45,46 | 41,78 | 45,94 | 44,25 | 42,62 | 43,30 |
| Bắc Giang                                                                                     | 38,41          | 38,73 | 39,78 | 41,56 | 42,06 | 42,62 | 45,40 |
| Phú Thọ                                                                                       | 34,05          | 33,76 | 33,05 | 35,69 | 35,13 | 37,75 | 38,00 |
| Điện Biên                                                                                     | 43,68          | 42,86 | 44,41 | 46,60 | 46,63 | 43,46 | 38,90 |
| Lai Châu                                                                                      | 46,74          | 41,93 | 38,60 | 35,76 | 43,53 | 42,59 | 36,90 |
| Sơn La                                                                                        | 46,47          | 35,61 | 40,71 | 38,74 | 43,61 | 41,69 | 38,90 |
| Hoà Bình                                                                                      | 46,38          | 41,05 | 41,46 | 42,82 | 42,34 | 38,65 | 39,90 |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><b>North Central and Central Coastal Areas</b> |                |       |       |       |       |       |       |
| Thanh Hóa                                                                                     | 31,49          | 34,45 | 36,69 | 30,73 | 38,49 | 39,41 | 39,50 |
| Nghệ An                                                                                       | 33,95          | 32,04 | 34,40 | 32,51 | 33,73 | 35,87 | 36,00 |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 33,55          | 34,21 | 34,95 | 36,94 | 37,77 | 35,03 | 35,70 |
| Quảng Bình                                                                                    | 35,49          | 34,30 | 32,63 | 33,51 | 30,85 | 37,00 | 34,90 |
| Quảng Trị                                                                                     | 33,95          | 35,49 | 35,01 | 34,24 | 36,83 | 37,21 | 35,50 |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 36,40          | 41,33 | 39,50 | 38,90 | 37,83 | 38,53 | 42,00 |
| Đà Nẵng                                                                                       | 45,60          | 43,42 | 45,87 | 47,26 | 45,90 | 44,97 | 44,90 |
| Quảng Nam                                                                                     | 39,68          | 34,48 | 37,04 | 39,29 | 42,16 | 41,75 | 41,50 |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 35,25          | 32,73 | 33,49 | 38,17 | 35,59 | 38,88 | 38,60 |
| Bình Định                                                                                     | 35,84          | 38,56 | 37,92 | 41,01 | 35,79 | 38,00 | 39,00 |
| Phú Yên                                                                                       | 39,64          | 40,87 | 37,39 | 35,54 | 40,59 | 39,67 | 42,00 |
| Khánh Hòa                                                                                     | 40,58          | 38,16 | 42,71 | 44,00 | 43,13 | 43,11 | 41,00 |
| Ninh Thuận                                                                                    | 38,16          | 40,83 | 43,31 | 43,18 | 38,77 | 38,15 | 38,80 |
| Bình Thuận                                                                                    | 47,34          | 44,12 | 47,52 | 43,72 | 50,39 | 46,61 | 46,60 |

## 5.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of female wage workers in the non-agricultural sector by urban/rural area, age group and province/city

|                                                       | Đơn vị/Unit: % |       |       |       |       |       |       |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                       | 2010           | 2011  | 2012  | 2013  | 2014  | 2015  | 2016  |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                   |                |       |       |       |       |       |       |
| Kon Tum                                               | 42,28          | 40,97 | 42,51 | 41,47 | 42,37 | 41,04 | 41,70 |
| Gia Lai                                               | 37,58          | 40,77 | 39,10 | 37,19 | 39,82 | 38,19 | 38,50 |
| Đắk Lắk                                               | 38,60          | 41,24 | 38,43 | 42,68 | 42,72 | 41,02 | 40,80 |
| Đắk Nông                                              | 46,62          | 40,02 | 37,93 | 37,00 | 45,27 | 44,08 | 45,10 |
| Lâm Đồng                                              | 44,13          | 44,29 | 46,63 | 47,36 | 44,25 | 43,39 | 45,20 |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |                |       |       |       |       |       |       |
| Bình Phước                                            | 42,91          | 40,77 | 47,14 | 47,08 | 47,48 | 49,05 | 48,10 |
| Tây Ninh                                              | 38,97          | 40,24 | 41,19 | 40,77 | 43,49 | 42,95 | 43,20 |
| Bình Dương                                            | 48,72          | 48,35 | 49,69 | 51,51 | 50,69 | 49,48 | 47,30 |
| Đồng Nai                                              | 46,74          | 45,93 | 46,23 | 46,98 | 45,27 | 47,03 | 45,70 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 38,96          | 40,03 | 44,82 | 45,45 | 43,85 | 41,35 | 42,40 |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 44,41          | 44,27 | 44,24 | 45,24 | 44,26 | 46,26 | 46,60 |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                |       |       |       |       |       |       |
| Long An                                               | 41,42          | 41,68 | 44,09 | 47,31 | 47,34 | 46,98 | 46,80 |
| Tiền Giang                                            | 38,38          | 41,93 | 40,00 | 43,51 | 43,42 | 44,40 | 45,30 |
| Bến Tre                                               | 37,91          | 38,55 | 39,42 | 42,71 | 41,21 | 39,70 | 41,70 |
| Trà Vinh                                              | 37,50          | 42,11 | 38,56 | 41,20 | 44,81 | 41,40 | 42,20 |
| Vĩnh Long                                             | 39,85          | 42,98 | 41,90 | 40,27 | 40,65 | 44,14 | 42,90 |
| Đồng Tháp                                             | 35,86          | 41,16 | 35,93 | 36,86 | 39,12 | 39,77 | 38,40 |
| An Giang                                              | 32,57          | 33,93 | 33,87 | 34,38 | 32,15 | 35,55 | 34,20 |
| Kiên Giang                                            | 35,05          | 34,60 | 36,96 | 34,99 | 41,51 | 36,90 | 33,30 |
| Cần Thơ                                               | 36,97          | 36,11 | 38,31 | 39,33 | 40,52 | 39,66 | 38,90 |
| Hậu Giang                                             | 32,85          | 30,21 | 29,05 | 35,57 | 37,31 | 34,66 | 34,60 |
| Sóc Trăng                                             | 35,11          | 36,23 | 36,11 | 37,85 | 37,91 | 38,36 | 41,90 |
| Bạc Liêu                                              | 37,98          | 37,56 | 33,74 | 32,85 | 32,33 | 35,02 | 38,10 |
| Cà Mau                                                | 37,55          | 41,00 | 37,35 | 36,19 | 35,28 | 33,89 | 34,20 |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010 - 2016.

Source: GSO, Labor Force Surveys, 2010 - 2016.

# 5.14 Tỷ trọng lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

*Percentage of wage workers in the non-agricultural sector by sex,  
urban/rural area, age group and province/city*

Đơn vị/Unit: %

|                                                  | Năm/Year 2010    |                    |              | Năm/Year 2016    |                    |              |
|--------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                  | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|                                                  |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                             | <b>100,0</b>     | <b>59,5</b>        | <b>40,5</b>  | <b>100,0</b>     | <b>57,0</b>        | <b>43,0</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                  |                    |              |                  |                    |              |
| Thành thị/Urban                                  | 100,0            | 56,4               | 43,6         | 100,0            | 54,7               | 45,3         |
| Nông thôn/Rural                                  | 100,0            | 62,3               | 37,7         | 100,0            | 59,1               | 40,9         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                  |                    |              |                  |                    |              |
| 15-19                                            | 100,0            | 53,5               | 46,5         | 100,0            | 54,7               | 45,3         |
| 20-24                                            | 100,0            | 52,0               | 48,0         | 100,0            | 52,2               | 47,8         |
| 25-29                                            | 100,0            | 55,7               | 44,4         | 100,0            | 53,1               | 46,9         |
| 30-34                                            | 100,0            | 59,2               | 40,8         | 100,0            | 54,0               | 46,0         |
| 35-39                                            | 100,0            | 63,1               | 37,0         | 100,0            | 55,5               | 44,5         |
| 40-44                                            | 100,0            | 63,5               | 36,5         | 100,0            | 58,8               | 41,2         |
| 45-49                                            | 100,0            | 65,9               | 34,1         | 100,0            | 61,8               | 38,2         |
| 50-54                                            | 100,0            | 65,0               | 35,0         | 100,0            | 64,3               | 35,7         |
| 55-59                                            | 100,0            | 79,2               | 20,8         | 100,0            | 75,2               | 24,8         |
| 60+                                              | 100,0            | 73,5               | 26,5         | 100,0            | 68,1               | 31,9         |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                  |                    |              |                  |                    |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>   |                  |                    |              |                  |                    |              |
| Hà Nội                                           | 100,0            | 56,7               | 43,3         | 100,0            | 54,5               | 45,5         |
| Vĩnh Phúc                                        | 100,0            | 65,6               | 34,4         | 100,0            | 57,4               | 42,6         |
| Bắc Ninh                                         | 100,0            | 58,1               | 41,9         | 100,0            | 50,1               | 49,9         |
| Quảng Ninh                                       | 100,0            | 64,0               | 36,0         | 100,0            | 60,4               | 39,6         |
| Hải Dương                                        | 100,0            | 60,5               | 39,5         | 100,0            | 56,0               | 44,0         |
| Hải Phòng                                        | 100,0            | 58,4               | 41,6         | 100,0            | 54,5               | 45,5         |
| Hưng Yên                                         | 100,0            | 59,8               | 40,2         | 100,0            | 55,2               | 44,8         |
| Thái Bình                                        | 100,0            | 63,5               | 36,5         | 100,0            | 58,2               | 41,8         |
| Hà Nam                                           | 100,0            | 63,1               | 36,9         | 100,0            | 58,2               | 41,8         |
| Nam Định                                         | 100,0            | 64,3               | 35,7         | 100,0            | 58,8               | 41,2         |
| Ninh Bình                                        | 100,0            | 67,8               | 32,2         | 100,0            | 58,9               | 41,1         |

## 5.14 (Tiếp theo) Tỷ trọng lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of wage workers in the non-agricultural sector by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                     | Năm/Year 2010    |                    |              | Năm/Year 2016    |                    |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                     | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|                                                                                     |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><b>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                  |                    |              |                  |                    |              |
| Hà Giang                                                                            | 100,0            | 51,6               | 48,4         | 100,0            | 60,5               | 39,5         |
| Cao Bằng                                                                            | 100,0            | 54,1               | 45,9         | 100,0            | 53,7               | 46,3         |
| Bắc Kạn                                                                             | 100,0            | 58,0               | 42,1         | 100,0            | 57,3               | 42,7         |
| Tuyên Quang                                                                         | 100,0            | 61,0               | 39,0         | 100,0            | 62,6               | 37,4         |
| Lào Cai                                                                             | 100,0            | 58,0               | 42,0         | 100,0            | 60,3               | 39,7         |
| Yên Bái                                                                             | 100,0            | 62,4               | 37,7         | 100,0            | 65,1               | 34,9         |
| Thái Nguyên                                                                         | 100,0            | 61,8               | 38,2         | 100,0            | 54,7               | 45,3         |
| Lạng Sơn                                                                            | 100,0            | 53,1               | 46,9         | 100,0            | 56,7               | 43,3         |
| Bắc Giang                                                                           | 100,0            | 61,6               | 38,4         | 100,0            | 54,6               | 45,4         |
| Phú Thọ                                                                             | 100,0            | 66,0               | 34,1         | 100,0            | 62,0               | 38,0         |
| Điện Biên                                                                           | 100,0            | 56,3               | 43,7         | 100,0            | 61,1               | 38,9         |
| Lai Châu                                                                            | 100,0            | 53,3               | 46,7         | 100,0            | 63,1               | 36,9         |
| Sơn La                                                                              | 100,0            | 53,5               | 46,5         | 100,0            | 61,1               | 38,9         |
| Hoà Bình                                                                            | 100,0            | 53,6               | 46,4         | 100,0            | 60,1               | 39,9         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coastal Areas</b> |                  |                    |              |                  |                    |              |
| Thanh Hóa                                                                           | 100,0            | 68,5               | 31,5         | 100,0            | 60,5               | 39,5         |
| Nghệ An                                                                             | 100,0            | 66,1               | 34,0         | 100,0            | 64,0               | 36,0         |
| Hà Tĩnh                                                                             | 100,0            | 66,5               | 33,6         | 100,0            | 64,3               | 35,7         |
| Quảng Bình                                                                          | 100,0            | 64,5               | 35,5         | 100,0            | 65,1               | 34,9         |
| Quảng Trị                                                                           | 100,0            | 66,1               | 34,0         | 100,0            | 64,5               | 35,5         |
| Thừa Thiên Huế                                                                      | 100,0            | 63,6               | 36,4         | 100,0            | 58,0               | 42,0         |
| Đà Nẵng                                                                             | 100,0            | 54,4               | 45,6         | 100,0            | 55,1               | 44,9         |
| Quảng Nam                                                                           | 100,0            | 60,3               | 39,7         | 100,0            | 58,5               | 41,5         |
| Quảng Ngãi                                                                          | 100,0            | 64,8               | 35,3         | 100,0            | 61,4               | 38,6         |
| Bình Định                                                                           | 100,0            | 64,2               | 35,8         | 100,0            | 61,0               | 39,0         |
| Phú Yên                                                                             | 100,0            | 60,4               | 39,6         | 100,0            | 58,0               | 42,0         |
| Khánh Hòa                                                                           | 100,0            | 59,4               | 40,6         | 100,0            | 59,0               | 41,0         |
| Ninh Thuận                                                                          | 100,0            | 61,8               | 38,2         | 100,0            | 61,2               | 38,8         |
| Bình Thuận                                                                          | 100,0            | 52,7               | 47,3         | 100,0            | 53,4               | 46,6         |

# 5.14 (Tiếp theo) Tỷ trọng lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of wage workers in the non-agricultural sector by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                       | Năm/Year 2010           |                           |                     | Năm/Year 2016           |                           |                     |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                                                       | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|                                                       |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                   |                         |                           |                     |                         |                           |                     |
| Kon Tum                                               | 100,0                   | 57,7                      | 42,3                | 100,0                   | 58,3                      | 41,7                |
| Gia Lai                                               | 100,0                   | 62,4                      | 37,6                | 100,0                   | 61,5                      | 38,5                |
| Đắk Lắk                                               | 100,0                   | 61,4                      | 38,6                | 100,0                   | 59,2                      | 40,8                |
| Đắk Nông                                              | 100,0                   | 53,4                      | 46,6                | 100,0                   | 54,9                      | 45,1                |
| Lâm Đồng                                              | 100,0                   | 55,9                      | 44,1                | 100,0                   | 54,8                      | 45,2                |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |                         |                           |                     |                         |                           |                     |
| Bình Phước                                            | 100,0                   | 57,1                      | 42,9                | 100,0                   | 51,9                      | 48,1                |
| Tây Ninh                                              | 100,0                   | 61,0                      | 39,0                | 100,0                   | 56,8                      | 43,2                |
| Bình Dương                                            | 100,0                   | 51,3                      | 48,7                | 100,0                   | 52,7                      | 47,3                |
| Đồng Nai                                              | 100,0                   | 53,3                      | 46,7                | 100,0                   | 54,3                      | 45,7                |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 100,0                   | 61,0                      | 39,0                | 100,0                   | 57,6                      | 42,4                |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 100,0                   | 55,6                      | 44,4                | 100,0                   | 53,4                      | 46,6                |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                         |                           |                     |                         |                           |                     |
| Long An                                               | 100,0                   | 58,6                      | 41,4                | 100,0                   | 53,2                      | 46,8                |
| Tiền Giang                                            | 100,0                   | 61,6                      | 38,4                | 100,0                   | 54,7                      | 45,3                |
| Bến Tre                                               | 100,0                   | 62,1                      | 37,9                | 100,0                   | 58,3                      | 41,7                |
| Trà Vinh                                              | 100,0                   | 62,5                      | 37,5                | 100,0                   | 57,8                      | 42,2                |
| Vĩnh Long                                             | 100,0                   | 60,2                      | 39,9                | 100,0                   | 57,1                      | 42,9                |
| Đồng Tháp                                             | 100,0                   | 64,1                      | 35,9                | 100,0                   | 61,6                      | 38,4                |
| An Giang                                              | 100,0                   | 67,4                      | 32,6                | 100,0                   | 65,8                      | 34,2                |
| Kiên Giang                                            | 100,0                   | 65,0                      | 35,1                | 100,0                   | 66,7                      | 33,3                |
| Cần Thơ                                               | 100,0                   | 63,0                      | 37,0                | 100,0                   | 61,1                      | 38,9                |
| Hậu Giang                                             | 100,0                   | 67,2                      | 32,9                | 100,0                   | 65,4                      | 34,6                |
| Sóc Trăng                                             | 100,0                   | 64,9                      | 35,1                | 100,0                   | 58,1                      | 41,9                |
| Bạc Liêu                                              | 100,0                   | 62,0                      | 38,0                | 100,0                   | 61,9                      | 38,1                |
| Cà Mau                                                | 100,0                   | 62,5                      | 37,6                | 100,0                   | 65,8                      | 34,2                |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010, 2016.

# 5.15 Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

Percentage of non-agricultural wage workers out of the total employed population by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                  | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                  | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                  |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                             | <b>30,12</b>   | <b>34,72</b>                  | <b>25,21</b> | <b>37,33</b>   | <b>41,33</b>                  | <b>33,08</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                  | 52,03          | 55,78                         | 47,87        | 56,25          | 59,55                         | 52,73        |
| Nông thôn/Rural                                  | 21,77          | 26,49                         | 16,82        | 28,52          | 32,81                         | 23,98        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                      |                |                               |              |                |                               |              |
| 15-19                                            | 30,33          | 29,73                         | 31,06        | 35,47          | 34,54                         | 36,67        |
| 20-24                                            | 43,53          | 43,53                         | 43,54        | 54,92          | 53,88                         | 56,09        |
| 25-29                                            | 44,88          | 48,32                         | 41,20        | 56,69          | 57,19                         | 56,13        |
| 30-34                                            | 37,16          | 42,36                         | 31,55        | 50,62          | 53,61                         | 47,52        |
| 35-39                                            | 30,43          | 36,87                         | 23,45        | 42,25          | 46,45                         | 37,96        |
| 40-44                                            | 25,86          | 32,10                         | 19,32        | 35,52          | 41,09                         | 29,76        |
| 45-49                                            | 23,77          | 30,22                         | 16,82        | 30,60          | 36,80                         | 24,05        |
| 50-54                                            | 21,35          | 27,80                         | 14,92        | 25,82          | 32,22                         | 19,02        |
| 55-59                                            | 13,48          | 20,83                         | 5,76         | 18,99          | 27,88                         | 9,66         |
| 60+                                              | 5,25           | 7,88                          | 2,73         | 9,43           | 13,01                         | 5,93         |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>             |                |                               |              |                |                               |              |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>   |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Nội                                           | 46,43          | 52,95                         | 40,00        | 53,69          | 58,30                         | 49,05        |
| Vĩnh Phúc                                        | 35,64          | 47,79                         | 24,01        | 41,01          | 48,06                         | 34,24        |
| Bắc Ninh                                         | 33,11          | 39,56                         | 27,01        | 46,84          | 49,86                         | 44,15        |
| Quảng Ninh                                       | 32,61          | 38,93                         | 25,31        | 41,06          | 47,46                         | 34,06        |
| Hải Dương                                        | 36,29          | 44,84                         | 28,07        | 47,38          | 54,35                         | 40,74        |
| Hải Phòng                                        | 44,96          | 51,64                         | 38,05        | 53,29          | 58,52                         | 48,13        |
| Hưng Yên                                         | 26,75          | 32,41                         | 21,24        | 40,01          | 45,27                         | 35,01        |
| Thái Bình                                        | 27,64          | 36,64                         | 19,36        | 38,80          | 47,71                         | 30,79        |
| Hà Nam                                           | 30,12          | 39,08                         | 21,65        | 40,28          | 48,24                         | 32,74        |
| Nam Định                                         | 31,89          | 42,80                         | 21,85        | 37,48          | 45,34                         | 30,04        |
| Ninh Bình                                        | 32,80          | 43,83                         | 21,45        | 38,81          | 47,57                         | 30,71        |

# 5.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of non-agricultural wage workers out of the total employed population by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                     | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                     | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                     |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><b>Northern Midlands and Mountain Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Hà Giang                                                                            | 11,05          | 11,11                         | 10,99        | 10,70          | 12,67                         | 8,65         |
| Cao Bằng                                                                            | 13,77          | 15,01                         | 12,56        | 15,98          | 17,36                         | 14,63        |
| Bắc Kạn                                                                             | 14,65          | 16,27                         | 12,89        | 14,36          | 16,24                         | 12,42        |
| Tuyên Quang                                                                         | 18,26          | 21,93                         | 14,46        | 20,65          | 25,64                         | 15,59        |
| Lào Cai                                                                             | 19,69          | 22,57                         | 16,74        | 19,31          | 22,55                         | 15,85        |
| Yên Bái                                                                             | 15,94          | 19,85                         | 12,02        | 22,66          | 29,21                         | 15,99        |
| Thái Nguyên                                                                         | 23,83          | 29,78                         | 18,02        | 36,39          | 40,77                         | 32,21        |
| Lạng Sơn                                                                            | 12,69          | 13,40                         | 11,98        | 20,70          | 23,21                         | 18,13        |
| Bắc Giang                                                                           | 23,05          | 28,55                         | 17,61        | 36,28          | 40,15                         | 32,51        |
| Phú Thọ                                                                             | 22,63          | 30,46                         | 15,11        | 36,32          | 46,86                         | 26,57        |
| Điện Biên                                                                           | 13,51          | 15,57                         | 11,54        | 15,88          | 19,38                         | 12,37        |
| Lai Châu                                                                            | 10,23          | 10,66                         | 9,78         | 13,64          | 17,32                         | 10,00        |
| Sơn La                                                                              | 9,64           | 10,41                         | 8,89         | 12,22          | 14,91                         | 9,52         |
| Hoà Bình                                                                            | 19,16          | 20,63                         | 17,71        | 25,46          | 30,65                         | 20,27        |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/North Central and Central Coastal Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                           | 15,73          | 21,73                         | 9,83         | 30,46          | 37,78                         | 23,49        |
| Nghệ An                                                                             | 19,96          | 26,67                         | 13,40        | 25,56          | 33,49                         | 17,99        |
| Hà Tĩnh                                                                             | 25,16          | 33,87                         | 16,67        | 26,07          | 34,90                         | 17,92        |
| Quảng Bình                                                                          | 24,56          | 30,84                         | 17,93        | 26,83          | 35,12                         | 18,64        |
| Quảng Trị                                                                           | 22,85          | 30,10                         | 15,56        | 31,73          | 40,72                         | 22,66        |
| Thừa Thiên Huế                                                                      | 35,26          | 43,68                         | 26,38        | 40,33          | 46,04                         | 34,44        |
| Đà Nẵng                                                                             | 61,69          | 67,11                         | 56,27        | 64,43          | 71,18                         | 57,71        |
| Quảng Nam                                                                           | 22,29          | 27,29                         | 17,43        | 38,80          | 45,98                         | 31,80        |
| Quảng Ngãi                                                                          | 14,62          | 18,97                         | 10,29        | 27,96          | 33,21                         | 22,32        |
| Bình Định                                                                           | 22,48          | 28,82                         | 16,13        | 30,61          | 38,15                         | 23,38        |
| Phú Yên                                                                             | 24,38          | 28,16                         | 20,24        | 29,11          | 32,55                         | 25,41        |
| Khánh Hòa                                                                           | 32,10          | 35,55                         | 28,11        | 44,67          | 48,00                         | 40,63        |
| Ninh Thuận                                                                          | 20,93          | 24,25                         | 17,12        | 30,75          | 34,33                         | 26,42        |
| Bình Thuận                                                                          | 25,54          | 24,61                         | 26,66        | 30,32          | 29,09                         | 31,86        |

# 5.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động làm công ăn lương khu vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, địa phương

(Cont.) Percentage of non-agricultural wage workers out of the total employed population by sex, urban/rural area, age group and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                       | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                       | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                       |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                   |                |                               |              |                |                               |              |
| Kon Tum                                               | 16,04          | 17,71                         | 14,20        | 18,67          | 20,96                         | 16,21        |
| Gia Lai                                               | 10,27          | 12,61                         | 7,85         | 13,91          | 16,72                         | 10,97        |
| Đắk Lắk                                               | 15,63          | 18,26                         | 12,71        | 14,71          | 16,25                         | 12,94        |
| Đắk Nông                                              | 7,74           | 7,83                          | 7,65         | 8,37           | 8,72                          | 7,98         |
| Lâm Đồng                                              | 19,74          | 21,01                         | 18,33        | 18,82          | 19,57                         | 17,98        |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                         |                |                               |              |                |                               |              |
| Bình Phước                                            | 21,03          | 23,05                         | 18,84        | 26,30          | 26,13                         | 26,49        |
| Tây Ninh                                              | 31,45          | 35,03                         | 27,11        | 41,19          | 43,27                         | 38,75        |
| Bình Dương                                            | 58,50          | 58,71                         | 58,28        | 69,95          | 71,29                         | 68,53        |
| Đồng Nai                                              | 45,15          | 45,93                         | 44,29        | 55,83          | 57,23                         | 54,24        |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 39,29          | 42,37                         | 35,28        | 47,74          | 49,48                         | 45,57        |
| TP. Hồ Chí Minh                                       | 65,02          | 67,84                         | 61,81        | 67,20          | 68,47                         | 65,80        |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long<br/>Mekong River Delta</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Long An                                               | 34,94          | 38,22                         | 31,16        | 39,43          | 39,18                         | 39,73        |
| Tiền Giang                                            | 26,76          | 31,62                         | 21,47        | 37,73          | 39,66                         | 35,64        |
| Bến Tre                                               | 22,63          | 26,74                         | 18,08        | 30,58          | 33,02                         | 27,71        |
| Trà Vinh                                              | 27,39          | 32,31                         | 21,84        | 30,54          | 33,37                         | 27,36        |
| Vĩnh Long                                             | 27,17          | 30,57                         | 23,26        | 31,66          | 34,16                         | 28,84        |
| Đồng Tháp                                             | 21,46          | 25,28                         | 16,89        | 31,27          | 34,85                         | 26,86        |
| An Giang                                              | 23,50          | 28,71                         | 17,09        | 28,72          | 34,12                         | 22,00        |
| Kiên Giang                                            | 20,11          | 23,16                         | 16,17        | 23,23          | 26,55                         | 18,58        |
| Cần Thơ                                               | 36,18          | 40,71                         | 30,41        | 38,89          | 42,42                         | 34,39        |
| Hậu Giang                                             | 16,25          | 19,69                         | 11,97        | 21,56          | 25,39                         | 16,78        |
| Sóc Trăng                                             | 17,94          | 20,97                         | 14,16        | 25,20          | 25,91                         | 24,27        |
| Bạc Liêu                                              | 17,43          | 18,40                         | 16,04        | 24,35          | 25,56                         | 22,61        |
| Cà Mau                                                | 13,19          | 13,79                         | 12,30        | 19,96          | 22,99                         | 15,91        |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labour Force Surveys, 2010 and 2016.

# 5.16 Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chia theo dân tộc và địa phương

*Percentage of female directors and business owners by ethnicity and province/city*

|                                                                              | Đơn vị/Unit: % |             |             |             |             |             |             |             |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                              | 2000           | 2001        | 2007        | 2008        | 2009        | 2011        | 2013        | 2016        |
| <b>CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY</b>                                                 | <b>24,6</b>    | <b>23,9</b> | <b>22,2</b> | <b>20,5</b> | <b>20,8</b> | <b>24,7</b> | <b>24,8</b> | <b>26,4</b> |
| <b>Dân tộc/Ethnicities</b>                                                   |                |             |             |             |             |             |             |             |
| Kinh-Hoa                                                                     | -              | 24,5        | 22,9        | 21,2        | 21,6        | 25,0        | 25,2        | 26,9        |
| Khác/Others                                                                  | -              | 15,8        | 12,5        | 12,2        | 11,8        | 17,7        | 17,1        | 15,8        |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>                                         |                |             |             |             |             |             |             |             |
| <b>Đồng bằng sông Hồng<br/>Red River Delta</b>                               | <b>17,0</b>    | <b>17,5</b> | <b>17,7</b> | <b>15,7</b> | <b>15,4</b> | <b>21,1</b> | <b>22,4</b> | <b>24,6</b> |
| Hà Nội                                                                       | 20,2           | 21,0        | 20,6        | 19,3        | 18,6        | 23,2        | 24,7        | 26,7        |
| Vĩnh Phúc                                                                    | 13,0           | 15,5        | 13,5        | 14,6        | 13,6        | 16,0        | 16,6        | 17,1        |
| Bắc Ninh                                                                     | 9,6            | 9,7         | 9,4         | 9,3         | 9,6         | 13,1        | 14,4        | 18,3        |
| Quảng Ninh                                                                   | 18,9           | 19,8        | 19,7        | 18,6        | 19,2        | 22,2        | 23,8        | 24,8        |
| Hải Dương                                                                    | 9,3            | 11,0        | 12,9        | 11,5        | 12,6        | 15,1        | 16,0        | 17,4        |
| Hải Phòng                                                                    | 18,5           | 15,7        | 19,9        | 18,4        | 19,0        | 22,8        | 23,6        | 26,6        |
| Hưng Yên                                                                     | 5,4            | 9,5         | 11,5        | 10,1        | 10,9        | 13,5        | 14,5        | 17,0        |
| Thái Bình                                                                    | 10,9           | 9,3         | 9,6         | 7,6         | 8,9         | 11,1        | 10,9        | 12,5        |
| Hà Nam                                                                       | 8,8            | 12,7        | 13,1        | 13,2        | 12,8        | 13,5        | 14,1        | 15,8        |
| Nam Định                                                                     | 7,2            | 7,0         | 11,7        | 9,4         | 10,0        | 12,3        | 13,1        | 16,6        |
| Ninh Bình                                                                    | 15,1           | 14,8        | 14,6        | 14,0        | 14,4        | 14,2        | 14,5        | 16,3        |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc<br/>Northern Midland and Mountain Areas</b> | <b>11,6</b>    | <b>12,3</b> | <b>14,7</b> | <b>15,5</b> | <b>16,4</b> | <b>18,1</b> | <b>18,4</b> | <b>19,9</b> |
| Hà Giang                                                                     | 12,5           | 11,4        | 14,0        | 13,8        | 14,0        | 14,5        | 16,8        | 17,3        |
| Cao Bằng                                                                     | 19,1           | 16,4        | 20,4        | 23,0        | 22,6        | 24,9        | 25,9        | 27,5        |
| Bắc Kạn                                                                      | 5,8            | 5,3         | 10,4        | 12,4        | 14,9        | 14,7        | 15,8        | 16,3        |
| Tuyên Quang                                                                  | 6,3            | 7,5         | 19,1        | 15,6        | 17,1        | 17,3        | 16,5        | 18,5        |
| Lào Cai                                                                      | 6,2            | 11,8        | 17,2        | 18,0        | 19,5        | 22,3        | 22,4        | 24,6        |
| Yên Bái                                                                      | 17,9           | 15,9        | 13,6        | 14,8        | 16,0        | 16,7        | 19,2        | 19,9        |
| Thái Nguyên                                                                  | 15,6           | 15,8        | 16,6        | 16,3        | 17,1        | 21,1        | 20,6        | 21,1        |
| Lạng Sơn                                                                     | 18,6           | 22,5        | 21,2        | 18,7        | 23,8        | 25,6        | 24,6        | 26,3        |
| Bắc Giang                                                                    | 7,4            | 10,4        | 11,4        | 12,6        | 13,7        | 15,9        | 17,0        | 17,6        |

## 5.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chia theo dân tộc và địa phương

(Cont.) Percentage of female directors and business owners by ethnicity and province/city

|                                                                                               | Đơn vị/Unit: % |             |             |             |             |             |             |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                                               | 2000           | 2001        | 2007        | 2008        | 2009        | 2011        | 2013        | 2016        |
| Phú Thọ                                                                                       | 11,7           | 12,1        | 14,8        | 16,7        | 16,5        | 18,4        | 17,8        | 19,6        |
| Điện Biên                                                                                     | 0,0            | 0,0         | 13,8        | 13,2        | 13,8        | 17,3        | 19,5        | 22,5        |
| Lai Châu                                                                                      | 3,5            | 6,9         | 10,6        | 12,7        | 13,4        | 12,4        | 12,9        | 12,1        |
| Sơn La                                                                                        | 6,9            | 8,9         | 13,8        | 15,1        | 15,8        | 16,8        | 16,8        | 18,3        |
| Hoà Bình                                                                                      | 10,8           | 9,4         | 10,1        | 10,8        | 11,4        | 13,4        | 13,9        | 16,9        |
| <b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung</b><br><b>North Central and Central Coastal Areas</b> | <b>20,8</b>    | <b>20,6</b> | <b>20,8</b> | <b>19,6</b> | <b>19,7</b> | <b>21,9</b> | <b>22,8</b> | <b>23,4</b> |
| Thanh Hóa                                                                                     | 8,6            | 11,2        | 14,6        | 13,8        | 14,4        | 16,8        | 17,7        | 17,6        |
| Nghệ An                                                                                       | 14,8           | 16,8        | 14,3        | 13,5        | 13,5        | 14,3        | 14,6        | 17,7        |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 10,4           | 10,3        | 8,8         | 8,3         | 8,5         | 11,8        | 12,1        | 15,4        |
| Quảng Bình                                                                                    | 16,1           | 13,4        | 15,0        | 14,7        | 15,5        | 17,9        | 19,2        | 21,0        |
| Quảng Trị                                                                                     | 17,7           | 16,7        | 20,1        | 18,6        | 16,0        | 20,2        | 23,1        | 23,4        |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 22,1           | 21,3        | 22,7        | 22,3        | 22,8        | 25,5        | 24,6        | 26,0        |
| Đà Nẵng                                                                                       | 30,6           | 28,1        | 25,5        | 25,1        | 24,1        | 27,5        | 28,8        | 29,6        |
| Quảng Nam                                                                                     | 21,8           | 19,1        | 19,4        | 18,9        | 18,3        | 20,0        | 22,1        | 21,8        |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 14,3           | 13,5        | 16,3        | 13,3        | 16,6        | 19,1        | 20,7        | 19,3        |
| Bình Định                                                                                     | 20,2           | 20,6        | 24,6        | 22,4        | 22,9        | 26,8        | 27,2        | 27,0        |
| Phú Yên                                                                                       | 20,1           | 21,8        | 25,2        | 24,8        | 25,7        | 25,9        | 25,5        | 25,9        |
| Khánh Hòa                                                                                     | 28,8           | 28,0        | 28,4        | 28,2        | 29,0        | 29,0        | 30,3        | 29,6        |
| Ninh Thuận                                                                                    | 21,8           | 23,1        | 25,6        | 23,8        | 22,5        | 22,4        | 21,3        | 22,0        |
| Bình Thuận                                                                                    | 19,4           | 21,3        | 27,3        | 27,3        | 27,2        | 27,9        | 27,9        | 26,3        |
| <b>Tây Nguyên/Central Highland</b>                                                            | <b>25,9</b>    | <b>24,1</b> | <b>24,2</b> | <b>23,2</b> | <b>23,3</b> | <b>24,2</b> | <b>23,4</b> | <b>27,2</b> |
| Kon Tum                                                                                       | 14,3           | 18,5        | 26,5        | 25,8        | 25,3        | 26,3        | 27,6        | 28,0        |
| Gia Lai                                                                                       | 28,1           | 25,5        | 22,8        | 22,3        | 23,8        | 24,4        | 24,6        | 25,5        |
| Đắk Lắk                                                                                       | 19,7           | 17,5        | 17,9        | 18,5        | 18,9        | 21,4        | 21,0        | 24,5        |
| Đắk Nông                                                                                      | 0,0            | 0,0         | 24,2        | 22,8        | 21,7        | 18,7        | 19,2        | 27,9        |
| Lâm Đồng                                                                                      | 32,6           | 30,4        | 29,5        | 27,8        | 27,6        | 28,4        | 28,9        | 30,7        |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                                                                 | <b>31,6</b>    | <b>30,5</b> | <b>27,3</b> | <b>26,3</b> | <b>26,4</b> | <b>29,1</b> | <b>28,0</b> | <b>29,3</b> |
| Bình Phước                                                                                    | 34,7           | 34,5        | 28,7        | 26,6        | 26,2        | 28,4        | 29,9        | 29,3        |
| Tây Ninh                                                                                      | 38,1           | 36,5        | 25,1        | 23,2        | 25,2        | 31,3        | 30,2        | 31,3        |
| Bình Dương                                                                                    | 29,6           | 26,4        | 25,0        | 25,2        | 24,7        | 27,9        | 28,3        | 28,7        |

## 5.16 (Tiếp theo) Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chia theo dân tộc và địa phương

(Cont.) Percentage of female directors and business owners by ethnicity and province/city

|                                                             | Đơn vị/Unit: % |             |             |             |             |             |             |             |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                             | 2000           | 2001        | 2007        | 2008        | 2009        | 2011        | 2013        | 2016        |
| Đồng Nai                                                    | 26,1           | 25,6        | 22,0        | 20,9        | 22,4        | 25,2        | 25,3        | 26,4        |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                           | 28,9           | 27,9        | 21,2        | 20,3        | 22,4        | 25,4        | 23,1        | 26,9        |
| TP. Hồ Chí Minh                                             | 32,5           | 31,5        | 28,7        | 28,4        | 28,1        | 29,7        | 28,3        | 29,6        |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b><br><b>Mekong River Delta</b> | <b>27,6</b>    | <b>27,0</b> | <b>26,5</b> | <b>26,0</b> | <b>25,6</b> | <b>26,3</b> | <b>26,7</b> | <b>27,1</b> |
| Long An                                                     | 30,1           | 29,3        | 25,7        | 24,5        | 25,4        | 26,3        | 26,8        | 27,3        |
| Tiền Giang                                                  | 30,9           | 30,4        | 29,5        | 30,6        | 29,4        | 28,6        | 28,3        | 29,5        |
| Bến Tre                                                     | 26,2           | 24,1        | 30,3        | 30,9        | 28,8        | 29,0        | 28,8        | 28,8        |
| Trà Vinh                                                    | 23,2           | 25,3        | 24,0        | 27,5        | 27,5        | 26,3        | 25,0        | 26,2        |
| Vĩnh Long                                                   | 32,2           | 30,9        | 25,7        | 27,2        | 25,0        | 26,1        | 25,4        | 26,0        |
| Đồng Tháp                                                   | 23,6           | 22,7        | 20,5        | 17,3        | 17,4        | 21,9        | 23,8        | 25,3        |
| An Giang                                                    | 31,0           | 31,0        | 25,0        | 22,6        | 23,9        | 27,0        | 28,6        | 29,8        |
| Kiên Giang                                                  | 32,1           | 31,3        | 32,0        | 32,0        | 30,9        | 29,7        | 29,9        | 29,8        |
| Cần Thơ                                                     | 22,3           | 22,0        | 28,1        | 26,5        | 27,2        | 26,7        | 27,7        | 26,8        |
| Hậu Giang                                                   | 0,0            | 0,0         | 22,2        | 21,4        | 20,1        | 25,3        | 25,1        | 25,6        |
| Sóc Trăng                                                   | 25,2           | 26,7        | 20,3        | 21,0        | 21,1        | 24,3        | 23,9        | 24,4        |
| Bạc Liêu                                                    | 23,4           | 21,2        | 21,4        | 21,4        | 19,8        | 19,9        | 19,8        | 19,4        |
| Cà Mau                                                      | 21,0           | 22,6        | 23,1        | 26,8        | 27,0        | 23,1        | 23,9        | 24,6        |

Nguồn: TCTK, Điều tra Doanh nghiệp các năm 2000, 2001, 2007, 2008, 2009, 2011, 2013 và 2016.

Source: GSO, Annual Enterprise Surveys, 2000, 2001, 2007, 2009, 2011, 2013 and 2016.

# 5.17 Số người thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn và địa phương năm 2016

*Numbers of unemployed people by sex, urban/rural area, age group, technical qualification and province/city, 2016*

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                      | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |               |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------|
|                                                                      |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female  |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                 | <b>1 142,53</b>  | <b>629,99</b>      | <b>512,54</b> |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                     |                  |                    |               |
| Thành thị/Urban                                                      | 526,27           | 292,10             | 234,17        |
| Nông thôn/Rural                                                      | 616,27           | 337,89             | 278,37        |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                          |                  |                    |               |
| 15 - 19                                                              | 146,93           | 85,98              | 60,95         |
| 20 - 24                                                              | 411,47           | 213,89             | 197,59        |
| 25 - 29                                                              | 200,07           | 104,97             | 95,10         |
| 30 - 34                                                              | 105,96           | 58,56              | 47,40         |
| 35 - 39                                                              | 67,28            | 38,18              | 29,10         |
| 40 - 44                                                              | 53,80            | 30,96              | 22,84         |
| 45 - 49                                                              | 45,42            | 26,62              | 18,80         |
| 50 - 54                                                              | 42,30            | 27,47              | 14,83         |
| 55 - 59                                                              | 36,86            | 22,55              | 14,31         |
| 60+                                                                  | 32,43            | 20,83              | 11,61         |
| <b>Trình độ chuyên môn/Technical qualifications</b>                  |                  |                    |               |
| Không có trình độ CMKT/No qualification                              | 707,35           | 413,05             | 294,30        |
| Dạy nghề/Vocational training                                         | 59,99            | 52,29              | 7,70          |
| Trung cấp chuyên nghiệp<br>Mid-level professional vocational schools | 64,09            | 27,45              | 36,64         |
| Cao đẳng/College                                                     | 110,66           | 47,79              | 62,88         |
| Đại học trở lên/University or higher                                 | 200,44           | 89,41              | 111,03        |
| <b>Địa phương - Provinces/cities</b>                                 |                  |                    |               |
| <b>Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta</b>                           |                  |                    |               |
| Hà Nội                                                               | 72,97            | 39,88              | 33,09         |
| Vĩnh Phúc                                                            | 9,57             | 6,19               | 3,37          |
| Bắc Ninh                                                             | 11,52            | 8,71               | 2,82          |
| Quảng Ninh                                                           | 20,32            | 9,49               | 10,83         |
| Hải Dương                                                            | 20,50            | 13,37              | 7,12          |
| Hải Phòng                                                            | 33,66            | 21,89              | 11,77         |

# 5.17 (Tiếp theo) Số người thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn và địa phương năm 2016

(Cont.) Numbers of unemployed people by sex, urban/rural area, age group, technical qualification and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                                                               | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                               |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| Hưng Yên                                                                                      | 13,55            | 7,98               | 5,57         |
| Thái Bình                                                                                     | 19,60            | 12,44              | 7,16         |
| Hà Nam                                                                                        | 8,48             | 5,20               | 3,28         |
| Nam Định                                                                                      | 15,09            | 11,08              | 4,01         |
| Ninh Bình                                                                                     | 10,42            | 6,65               | 3,77         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b><br><i>Northern Midlands and Mountain Areas</i>           |                  |                    |              |
| Hà Giang                                                                                      | 1,33             | 0,74               | 0,59         |
| Cao Bằng                                                                                      | 2,75             | 1,86               | 0,89         |
| Bắc Kạn                                                                                       | 1,84             | 1,09               | 0,74         |
| Tuyên Quang                                                                                   | 5,06             | 2,87               | 2,19         |
| Lào Cai                                                                                       | 5,88             | 3,19               | 2,69         |
| Yên Bái                                                                                       | 4,73             | 1,83               | 2,90         |
| Thái Nguyên                                                                                   | 11,54            | 6,63               | 4,92         |
| Lạng Sơn                                                                                      | 8,70             | 6,47               | 2,23         |
| Bắc Giang                                                                                     | 12,34            | 8,29               | 4,05         |
| Phú Thọ                                                                                       | 14,22            | 6,70               | 7,52         |
| Điện Biên                                                                                     | 1,60             | 0,61               | 0,98         |
| Lai Châu                                                                                      | 0,89             | 0,50               | 0,39         |
| Sơn La                                                                                        | 6,24             | 2,27               | 3,97         |
| Hoà Bình                                                                                      | 2,74             | 1,22               | 1,52         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b><br><i>North Central and Central Coastal Areas</i> |                  |                    |              |
| Thanh Hóa                                                                                     | 43,05            | 21,48              | 21,57        |
| Nghệ An                                                                                       | 15,20            | 10,16              | 5,04         |
| Hà Tĩnh                                                                                       | 19,44            | 12,31              | 7,13         |
| Quảng Bình                                                                                    | 17,61            | 9,55               | 8,06         |
| Quảng Trị                                                                                     | 10,35            | 5,22               | 5,13         |
| Thừa Thiên Huế                                                                                | 25,12            | 14,67              | 10,46        |
| Đà Nẵng                                                                                       | 23,27            | 13,52              | 9,75         |
| Quảng Nam                                                                                     | 25,33            | 13,65              | 11,68        |
| Quảng Ngãi                                                                                    | 16,01            | 8,95               | 7,06         |
| Bình Định                                                                                     | 30,82            | 20,56              | 10,26        |

# 5.17 (Tiếp theo) Số người thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn và địa phương năm 2016

(Cont.) Numbers of unemployed people by sex, urban/rural area, age group, technical qualification and province/city, 2016

Đơn vị/Unit: Nghìn người/Thous. persons

|                                                   | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|---------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                   |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| Phú Yên                                           | 8,66             | 5,17               | 3,49         |
| Khánh Hòa                                         | 22,62            | 12,19              | 10,43        |
| Ninh Thuận                                        | 12,29            | 7,48               | 4,81         |
| Bình Thuận                                        | 18,79            | 10,08              | 8,71         |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>               |                  |                    |              |
| Kon Tum                                           | 3,88             | 1,67               | 2,21         |
| Gia Lai                                           | 8,75             | 4,10               | 4,64         |
| Đắk Lắk                                           | 19,66            | 7,30               | 12,35        |
| Đắk Nông                                          | 1,32             | 0,37               | 0,95         |
| Lâm Đồng                                          | 7,43             | 4,20               | 3,23         |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                     |                  |                    |              |
| Bình Phước                                        | 14,88            | 6,61               | 8,26         |
| Tây Ninh                                          | 9,56             | 5,31               | 4,26         |
| Bình Dương                                        | 30,80            | 20,15              | 10,65        |
| Đồng Nai                                          | 34,02            | 19,35              | 14,67        |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                 | 13,56            | 7,19               | 6,37         |
| TP. Hồ Chí Minh                                   | 111,66           | 70,63              | 41,03        |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta</b> |                  |                    |              |
| Long An                                           | 19,93            | 8,25               | 11,68        |
| Tiền Giang                                        | 27,05            | 13,61              | 13,44        |
| Bến Tre                                           | 15,75            | 7,46               | 8,29         |
| Trà Vinh                                          | 13,95            | 7,20               | 6,75         |
| Vĩnh Long                                         | 20,61            | 11,48              | 9,13         |
| Đồng Tháp                                         | 24,67            | 11,11              | 13,56        |
| An Giang                                          | 21,00            | 8,57               | 12,43        |
| Kiên Giang                                        | 33,96            | 17,10              | 16,86        |
| Cần Thơ                                           | 24,68            | 9,99               | 14,69        |
| Hậu Giang                                         | 6,98             | 3,80               | 3,18         |
| Sóc Trăng                                         | 25,28            | 13,19              | 12,09        |
| Bạc Liêu                                          | 32,19            | 9,71               | 22,48        |
| Cà Mau                                            | 16,88            | 9,54               | 7,34         |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm năm 2016.

Source: GSO, Labour Force Survey, 2016.

## 5.18 Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

*Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city*

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                 | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                 | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                 |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>TỔNG SỐ/TOTAL</b>                                                                                                                            | <b>3,57</b>    | <b>3,50</b>                   | <b>3,64</b>  | <b>1,66</b>    | <b>1,52</b>                   | <b>1,84</b>  |
| <b>Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas</b>                                                                                                |                |                               |              |                |                               |              |
| Thành thị/Urban                                                                                                                                 | 1,82           | 1,86                          | 1,78         | 0,73           | 0,66                          | 0,81         |
| Nông thôn/Rural                                                                                                                                 | 4,26           | 4,17                          | 4,36         | 2,12           | 1,93                          | 2,35         |
| <b>Nhóm tuổi/Age groups</b>                                                                                                                     |                |                               |              |                |                               |              |
| 15-19                                                                                                                                           | 6,54           | 7,03                          | 5,95         | 3,12           | 3,32                          | 2,87         |
| 20-24                                                                                                                                           | 4,26           | 4,51                          | 3,99         | 2,34           | 2,40                          | 2,26         |
| 25-29                                                                                                                                           | 3,19           | 3,22                          | 3,16         | 1,93           | 1,72                          | 2,16         |
| 30-34                                                                                                                                           | 3,10           | 2,85                          | 3,36         | 1,71           | 1,45                          | 1,99         |
| 35-39                                                                                                                                           | 3,15           | 2,78                          | 3,56         | 1,52           | 1,19                          | 1,85         |
| 40-44                                                                                                                                           | 3,23           | 2,97                          | 3,49         | 1,41           | 1,29                          | 1,54         |
| 45-49                                                                                                                                           | 3,45           | 3,42                          | 3,48         | 1,30           | 1,15                          | 1,46         |
| 50-54                                                                                                                                           | 3,08           | 2,93                          | 3,24         | 1,28           | 1,24                          | 1,32         |
| 55-59                                                                                                                                           | 3,21           | 3,21                          | -            | 1,03           | 1,03                          |              |
| <b>Ngành kinh tế/Economic activities</b>                                                                                                        |                |                               |              |                |                               |              |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                     | 6,05           | 6,08                          | 6,02         | 3,50           | 3,18                          | 3,88         |
| B. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                   | 0,82           | 0,56                          | 1,82         | 0,38           | 0,33                          | 0,59         |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                        | 1,29           | 1,20                          | 1,38         | 0,25           | 0,18                          | 0,30         |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 0,66           | 0,56                          | 1,13         | 0,18           | 0,20                          | 0,08         |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>  | 0,56           | 0,66                          | 0,42         | 1,01           | 0,44                          | 1,90         |

## 5.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

(Cont.) Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                                                                   | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                   | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                   |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| F. Xây dựng/ <i>Construction</i>                                                                                                                                                                  | 1,68           | 1,74                          | 1,14         | 0,32           | 0,35                          | 0,08         |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác/ <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                            | 1,56           | 1,44                          | 1,66         | 0,73           | 0,77                          | 0,69         |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                                                          | 1,77           | 1,79                          | 1,59         | 0,76           | 0,76                          | 0,74         |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                 | 2,10           | 1,89                          | 2,20         | 0,93           | 1,10                          | 0,84         |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                              | 0,90           | 0,97                          | 0,78         | 0,21           | 0,22                          | 0,19         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm/ <i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                 | 0,30           | 0,33                          | 0,27         | 0,14           | 0,24                          | 0,05         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>                                                                                                                               | 1,94           | 3,14                          | 0,02         | 4,96           | 3,88                          | 6,57         |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                        | 2,01           | 2,16                          | 1,68         | 0,06           | 0,09                          | 0,00         |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ/ <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                   | 1,35           | 0,97                          | 2,09         | 0,98           | 1,29                          | 0,48         |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT - XH, QLNN, ANQP; BÐXH bắt buộc/ <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i> | 0,36           | 0,43                          | 0,20         | 0,26           | 0,25                          | 0,28         |
| P. Giáo dục và đào tạo/ <i>Education</i>                                                                                                                                                          | 0,42           | 0,67                          | 0,31         | 0,46           | 0,51                          | 0,45         |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                            | 0,26           | 0,35                          | 0,20         | 0,22           | 0,18                          | 0,24         |

## 5.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

(Cont.) Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                     | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                     | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                                                                                                                                                                                     |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                    | 1,69           | 2,38                          | 0,96         | 0,94           | 1,33                          | 0,51         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                        | 3,50           | 4,18                          | 2,57         | 1,45           | 1,54                          | 1,36         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i> | 3,81           | 3,88                          | 3,80         | 1,85           | 4,54                          | 1,71         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế/ <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                     | 0,00           | 0,00                          | 0,00         | 0,00           | 0,00                          | 0,00         |
| <b>Loại hình kinh tế</b><br><b>Types of ownership</b>                                                                                                                                                                                               |                |                               |              |                |                               |              |
| Cá nhân-Hộ sản xuất kinh doanh cá thể<br><i>Individuals- Household businesses</i>                                                                                                                                                                   | 4,54           | 4,45                          | 4,64         | 2,30           | 2,04                          | 2,63         |
| Tập thể/ <i>Collective</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1,11           | 1,43                          | 0,71         | 0,44           | 0,55                          | 0,00         |
| Tư nhân/ <i>Private</i>                                                                                                                                                                                                                             | 0,43           | 0,41                          | 0,47         | 0,12           | 0,13                          | 0,12         |
| Nhà nước/ <i>State</i>                                                                                                                                                                                                                              | 0,29           | 0,33                          | 0,26         | 0,19           | 0,19                          | 0,19         |
| Vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested</i>                                                                                                                                                                                                    | 0,18           | 0,18                          | 0,18         | 0,01           | 0,00                          | 0,02         |
| <b>Trình độ chuyên môn</b><br><b>Technical qualifications</b>                                                                                                                                                                                       |                |                               |              |                |                               |              |
| Không có trình độ CMKT<br><i>No qualification</i>                                                                                                                                                                                                   | 4,05           | 4,00                          | 4,11         | 1,94           | 1,80                          | 2,10         |
| Dạy nghề/ <i>Vocational training</i>                                                                                                                                                                                                                | 1,51           | 1,62                          | 1,13         | 0,72           | 0,75                          | 0,53         |
| Trung cấp chuyên nghiệp/ <i>Mid-level professional vocational schools</i>                                                                                                                                                                           | 0,92           | 1,04                          | 0,82         | 0,88           | 0,77                          | 0,99         |
| Cao đẳng/ <i>College</i>                                                                                                                                                                                                                            | 1,09           | 1,01                          | 1,14         | 1,32           | 1,15                          | 1,44         |
| Đại học trở lên/ <i>University or higher</i>                                                                                                                                                                                                        | 0,37           | 0,47                          | 0,22         | 0,45           | 0,36                          | 0,55         |

# 5.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

(Cont.) Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                       | Năm/Year 2010         |                                      |                     | Năm/Year 2016         |                                      |                     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                       | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                                                       |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
| Địa phương - Provinces/cities                                         |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Đồng bằng sông Hồng<br>Red River Delta                                |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Hà Nội                                                                | 1,87                  | 2,21                                 | 1,51                | 0,75                  | 0,73                                 | 0,78                |
| Vĩnh Phúc                                                             | 2,07                  | 2,45                                 | 1,67                | 1,24                  | 1,23                                 | 1,25                |
| Bắc Ninh                                                              | 2,34                  | 2,59                                 | 2,07                | 0,57                  | 0,35                                 | 0,80                |
| Quảng Ninh                                                            | 2,32                  | 2,31                                 | 2,33                | 0,35                  | 0,26                                 | 0,46                |
| Hải Dương                                                             | 5,98                  | 5,17                                 | 6,84                | 1,00                  | 1,04                                 | 0,95                |
| Hải Phòng                                                             | 3,34                  | 3,26                                 | 3,42                | 0,52                  | 0,38                                 | 0,67                |
| Hưng Yên                                                              | 5,73                  | 6,14                                 | 5,28                | 2,69                  | 2,11                                 | 3,34                |
| Thái Bình                                                             | 6,35                  | 6,18                                 | 6,52                | 0,67                  | 0,63                                 | 0,70                |
| Hà Nam                                                                | 3,15                  | 2,52                                 | 3,81                | 1,32                  | 1,36                                 | 1,28                |
| Nam Định                                                              | 5,98                  | 4,42                                 | 7,58                | 2,19                  | 1,91                                 | 2,51                |
| Ninh Bình                                                             | 2,19                  | 2,18                                 | 2,20                | 1,92                  | 2,09                                 | 1,74                |
| Trung du và miền núi phía Bắc<br>Northern Midlands and Mountain Areas |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Hà Giang                                                              | 1,53                  | 1,64                                 | 1,39                | 0,01                  | 0,02                                 | 0,00                |
| Cao Bằng                                                              | 0,81                  | 0,99                                 | 0,62                | 0,36                  | 0,56                                 | 0,14                |
| Bắc Kạn                                                               | 1,51                  | 1,66                                 | 1,32                | 1,03                  | 1,06                                 | 1,00                |
| Tuyên Quang                                                           | 2,03                  | 2,25                                 | 1,78                | 1,82                  | 1,56                                 | 2,12                |
| Lào Cai                                                               | 0,90                  | 1,22                                 | 0,57                | 0,58                  | 0,41                                 | 0,78                |
| Yên Bái                                                               | 1,91                  | 1,70                                 | 2,13                | 0,50                  | 0,57                                 | 0,42                |
| Thái Nguyên                                                           | 1,82                  | 1,90                                 | 1,74                | 0,63                  | 0,96                                 | 0,28                |
| Lạng Sơn                                                              | 1,59                  | 1,72                                 | 1,46                | 3,17                  | 3,19                                 | 3,16                |
| Bắc Giang                                                             | 1,96                  | 2,27                                 | 1,63                | 0,82                  | 0,78                                 | 0,86                |
| Phú Thọ                                                               | 6,50                  | 7,51                                 | 5,45                | 2,18                  | 2,36                                 | 1,99                |
| Điện Biên                                                             | 2,70                  | 2,74                                 | 2,67                | 8,72                  | 9,16                                 | 8,25                |
| Lai Châu                                                              | 0,39                  | 0,27                                 | 0,51                | 0,96                  | 0,88                                 | 1,05                |
| Sơn La                                                                | 0,48                  | 0,53                                 | 0,43                | 0,28                  | 0,28                                 | 0,28                |
| Hoà Bình                                                              | 1,91                  | 1,95                                 | 1,86                | 2,86                  | 2,58                                 | 3,16                |

## 5.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

(Cont.) Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                                             | Năm/Year 2010  |                               |              | Năm/Year 2016  |                               |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|----------------|-------------------------------|--------------|
|                                                                                             | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Chung<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              |
|                                                                                             |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |                | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải<br/>miền Trung/North Central and<br/>Central Coastal Areas</b> |                |                               |              |                |                               |              |
| Thanh Hóa                                                                                   | 6,97           | 7,47                          | 6,44         | 2,54           | 1,87                          | 3,29         |
| Nghệ An                                                                                     | 3,98           | 4,06                          | 3,90         | 1,69           | 1,52                          | 1,87         |
| Hà Tĩnh                                                                                     | 6,96           | 6,55                          | 7,40         | 3,51           | 3,16                          | 3,88         |
| Quảng Bình                                                                                  | 4,32           | 4,02                          | 4,66         | 2,66           | 2,35                          | 3,01         |
| Quảng Trị                                                                                   | 3,11           | 3,38                          | 2,81         | 0,63           | 0,68                          | 0,58         |
| Thừa Thiên Huế                                                                              | 2,66           | 3,20                          | 2,03         | 2,12           | 2,48                          | 1,70         |
| Đà Nẵng                                                                                     | 2,11           | 2,26                          | 1,94         | 0,55           | 0,49                          | 0,61         |
| Quảng Nam                                                                                   | 3,19           | 3,77                          | 2,56         | 1,46           | 1,02                          | 1,94         |
| Quảng Ngãi                                                                                  | 3,50           | 2,39                          | 4,71         | 2,04           | 1,64                          | 2,52         |
| Bình Định                                                                                   | 5,29           | 3,93                          | 6,81         | 1,99           | 1,55                          | 2,47         |
| Phú Yên                                                                                     | 3,11           | 2,17                          | 4,22         | 1,23           | 0,85                          | 1,68         |
| Khánh Hòa                                                                                   | 2,95           | 2,68                          | 3,28         | 3,60           | 3,48                          | 3,77         |
| Ninh Thuận                                                                                  | 4,73           | 4,49                          | 5,02         | 1,70           | 1,60                          | 1,82         |
| Bình Thuận                                                                                  | 3,00           | 2,52                          | 3,62         | 1,49           | 1,36                          | 1,67         |
| <b>Tây Nguyên/Central Highlands</b>                                                         |                |                               |              |                |                               |              |
| Kon Tum                                                                                     | 0,77           | 0,77                          | 0,76         | 0,08           | 0,08                          | 0,09         |
| Gia Lai                                                                                     | 3,12           | 3,13                          | 3,10         | 0,38           | 0,59                          | 0,16         |
| Đắk Lắk                                                                                     | 5,28           | 5,78                          | 4,69         | 3,79           | 3,44                          | 4,24         |
| Đắk Nông                                                                                    | 0,47           | 0,45                          | 0,48         | 0,14           | 0,08                          | 0,21         |
| Lâm Đồng                                                                                    | 4,58           | 4,57                          | 4,59         | 2,86           | 2,42                          | 3,39         |
| <b>Đông Nam Bộ/South East</b>                                                               |                |                               |              |                |                               |              |
| Bình Phước                                                                                  | 3,12           | 3,25                          | 2,97         | 1,06           | 1,20                          | 0,91         |
| Tây Ninh                                                                                    | 3,22           | 3,66                          | 2,66         | 1,21           | 1,12                          | 1,33         |
| Bình Dương                                                                                  | 0,76           | 1,08                          | 0,42         | 0,45           | 0,38                          | 0,53         |
| Đồng Nai                                                                                    | 1,62           | 1,54                          | 1,70         | 0,31           | 0,23                          | 0,41         |
| Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                           | 1,62           | 1,26                          | 2,11         | 0,50           | 0,25                          | 0,84         |
| TP. Hồ Chí Minh                                                                             | 0,57           | 0,66                          | 0,46         | 0,31           | 0,30                          | 0,32         |

## 5.18 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, trình độ chuyên môn và địa phương

(Cont.) Underemployment rates by sex, urban/rural area, age group, economic activity, type of ownership, technical qualification and province/city

Đơn vị/Unit: %

|                                                                    | Năm/Year 2010         |                                      |                     | Năm/Year 2016         |                                      |                     |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------|
|                                                                    | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Chung<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     |
|                                                                    |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |                       | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> |
|                                                                    |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b><br><b><i>Mekong River Delta</i></b> |                       |                                      |                     |                       |                                      |                     |
| Long An                                                            | 2,84                  | 3,12                                 | 2,50                | 1,56                  | 1,63                                 | 1,46                |
| Tiền Giang                                                         | 5,03                  | 4,19                                 | 6,02                | 4,46                  | 4,01                                 | 5,00                |
| Bến Tre                                                            | 3,83                  | 3,99                                 | 3,64                | 2,93                  | 2,37                                 | 3,68                |
| Trà Vinh                                                           | 7,61                  | 7,38                                 | 7,89                | 2,78                  | 2,75                                 | 2,81                |
| Vĩnh Long                                                          | 10,57                 | 9,77                                 | 11,58               | 7,67                  | 7,74                                 | 7,59                |
| Đồng Tháp                                                          | 7,20                  | 6,67                                 | 7,88                | 2,82                  | 2,39                                 | 3,40                |
| An Giang                                                           | 3,58                  | 3,41                                 | 3,80                | 2,36                  | 2,49                                 | 2,17                |
| Kiên Giang                                                         | 4,06                  | 3,04                                 | 5,45                | 2,18                  | 1,50                                 | 3,22                |
| Cần Thơ                                                            | 4,55                  | 4,05                                 | 5,23                | 1,61                  | 1,65                                 | 1,55                |
| Hậu Giang                                                          | 4,00                  | 3,41                                 | 4,78                | 0,81                  | 0,58                                 | 1,14                |
| Sóc Trăng                                                          | 6,23                  | 5,23                                 | 7,55                | 4,28                  | 3,95                                 | 4,73                |
| Bạc Liêu                                                           | 11,44                 | 10,44                                | 12,93               | 0,79                  | 0,64                                 | 1,02                |
| Cà Mau                                                             | 6,12                  | 6,36                                 | 5,75                | 5,61                  | 3,52                                 | 8,69                |

Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm các năm 2010, 2016.

Source: GSO, Labor Force Surveys, 2010 and 2016.

# 6

## LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ *LEADERSHIP AND MANAGEMENT*



## DANH MỤC HÌNH/LIST OF FIGURES

| Hình<br><i>Figure</i>                                                                                                                                                                                                    | Trang<br><i>Page</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 6.1 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020<br><i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2015-2020</i>                                                      | 281                  |
| 6.2 Tỷ lệ nữ Đảng viên<br><i>Percentage of female members of the Communist Party, 2011-2015</i>                                                                                                                          | 282                  |
| 6.3 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ<br><i>Percentage of female members of the National Assembly by term</i>                                                                                                      | 283                  |
| 6.4 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ<br><i>Percentage of female deputies in people's councils by administrative level and term</i>                                                              | 284                  |
| 6.5 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2016<br><i>Percentage of ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with high-level female leaders, 2016</i> | 285                  |

## DANH MỤC BIỂU/LIST OF TABLES

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                                                                      | Trang<br><i>Page</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 6.1 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020<br><i>Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2015-2020</i>                                       | 286                  |
| 6.2 Tỷ lệ nữ Đảng viên giai đoạn 2011-2016<br><i>Percentage of female members of the Communist Party, 2011-2016</i>                                                                                       | 286                  |
| 6.3 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ<br><i>Percentage of female members of the National Assembly by term</i>                                                                                       | 287                  |
| 6.4 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ<br><i>Percentage of female deputies in people's councils by administrative level and term</i>                                               | 287                  |
| 6.5 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ<br><i>Percentage of ministries, ministerial-level agencies, and government agencies with high-level female leaders</i> | 288                  |

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị là một trong bảy mục tiêu cụ thể được nêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Trong đó, mục tiêu đặt ra về tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016-2020 là 25%; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2020 đạt trên 35%; và đến năm 2020, 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Số liệu thực tế cho thấy, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020 ở cấp tỉnh là 12,6%, cấp huyện là 15,5% và cấp cơ sở là 20,8%. Như vậy, ở tất cả các cấp, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng đều chưa đạt mức 25% như mục tiêu đã đề ra. Bên cạnh đó, tỷ lệ nữ đảng viên chung cả nước cũng còn tồn tại sự chênh lệch rõ rệt giữa nam và nữ (Hình 6.1, 6.2).

Với 26,8% đại biểu Quốc hội là nữ nhiệm kỳ 2016-2020, Việt Nam là một trong số ít nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Đáng lưu ý là số nữ đại biểu giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan của Quốc hội có xu hướng tăng trong các khóa gần đây, đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội. Tuy nhiên, dù tỷ lệ này tăng 2,4 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước, nhưng vẫn cách mục tiêu Chiến lược đề ra

Strengthening women's participation in leadership and management to gradually close the gender gap in the political field is one of the seven objectives of the National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 period. Specifically, the objective is to strive for 25% of women in the Communist Party's executive committees at all levels in the 2016-2020 tenure; and over 35% female deputies elected to the National Assembly and the People's Councils at all levels in the 2016-2020 tenure; and over 95% of ministries, ministerial-level agencies, and government agencies having high-level female leaders by 2020.

The statistics shows that the percentage of women in the Communist Party's executive committees in the 2016-2020 tenure at the provincial level was 12.6%, at the district level 15.5%, and at the local level 20.8%. Thus, at all levels, the percentage of women in the Communist Party's executive committees had not reached 25%. In addition, there remained a considerable gap in the proportions of the Party membership between men and women nationwide (Figure 6.1, 6.2).

In the 2016-2020 tenure, 26.8% of the National Assembly members are women, being one of the few Asia-Pacific countries with a percentage of female parliamentarians exceeding 25%. Notably, the number of female members holding important positions in the National Assembly agencies has increased in recent tenures. Notably, the National Assembly has had a chairwoman, for the first time. The proportion of female members of the

8,2 điểm phần trăm. Tương tự, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân mặc dù tăng liên tục qua các nhiệm kỳ nhưng cũng chưa đạt mức mong đợi. Cụ thể, ở cấp tỉnh, tỷ lệ này trong nhiệm kỳ 2016-2021 là 26,6%, tương ứng ở cấp huyện là 27,5%, cấp xã là 26,6% (Hình 6.3, 6.4).

Tỷ lệ các cơ quan Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ cũng còn khoảng cách khá xa so với chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược. Năm 2016, có 36,7% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Trong đó, tỷ lệ các Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt 44,4%, các cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ đều đạt mức 25% (Hình 6.5).

Như vậy, số liệu thống kê cho thấy vai trò và vị thế của nữ giới trong lĩnh vực chính trị đã được tăng cường qua các năm. Tuy nhiên, tỷ lệ nam và tỷ lệ nữ trong đội ngũ lãnh đạo, quản lý vẫn còn khá chênh lệch. Để đạt được mục tiêu đề ra, ngoài định hướng và các chính sách rõ ràng, Việt Nam còn cần phải có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện, khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo không thể tách rời với nỗ lực bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực của đời sống./.

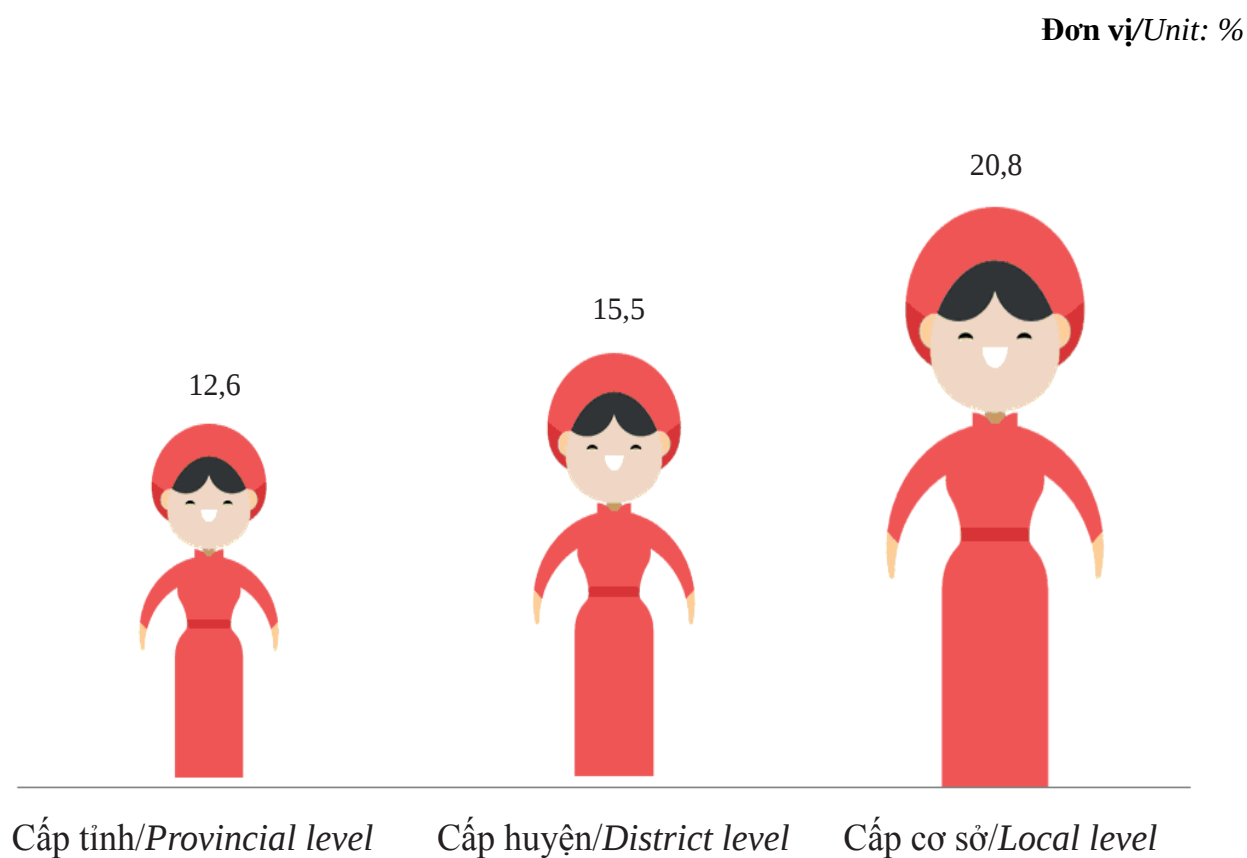
National Assembly increased by 2.4 percentage points as compared to the previous tenure, but still falls short of the objective set in the National Strategy by 8.2 percentage points. Similarly, although the percentage of female deputies in people's councils has increased over the recent tenures, it has not met the targets. Specifically, the percentage during the 2016-2021 tenure is 26.6% at the provincial level, 27.5% at the district level, and 26.6% at the commune level (Figures 6.3 and 6.4).

Also, the proportions of government agencies having high-level female leaders considerably fall short of the objective in the National Strategy. In 2016, 36.7% of the ministerial and government agencies had high-level female leaders. This percentage was 44.4% among ministries, and 25% among ministerial-level and government agencies (Figure 6.5).

Thus, the statistics shows that the role and status of women in the political field have been enhanced through the years. However, the gap between men and women in leadership and management remains significant. To achieve the set targets, in addition to the clear orientation and policies, Vietnam also needs to develop more specific and stronger measures to create favorable conditions for women to be engaged in leadership and management. Furthermore, the efforts to close the gender gaps in leadership and management cannot be detached from the efforts to promote gender equality in all areas of life.

### Hình 6.1: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020

*Figure 6.1: Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2015-2020*

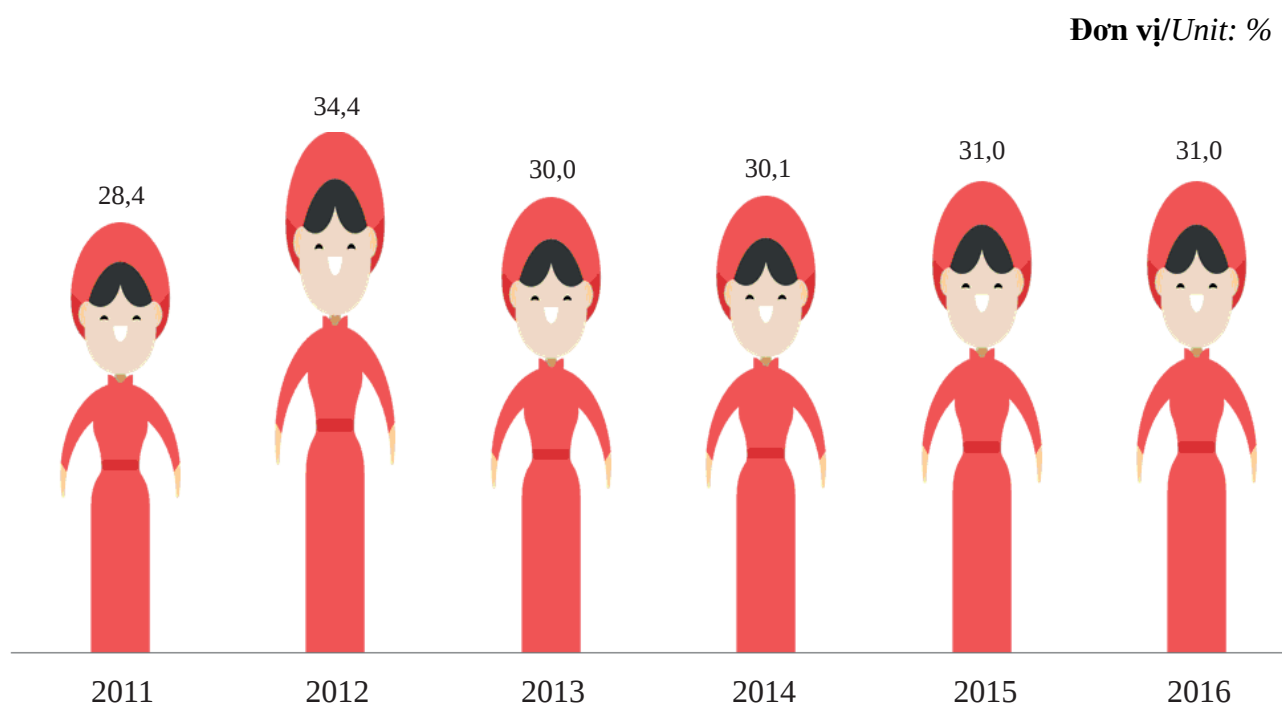


**Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.**

*Source: The Central Party Committee's Commission for Organization.*

**Hình 6.2: Tỷ lệ nữ Đảng viên**

**Figure 6.2: Percentage of female members of the Communist Party**

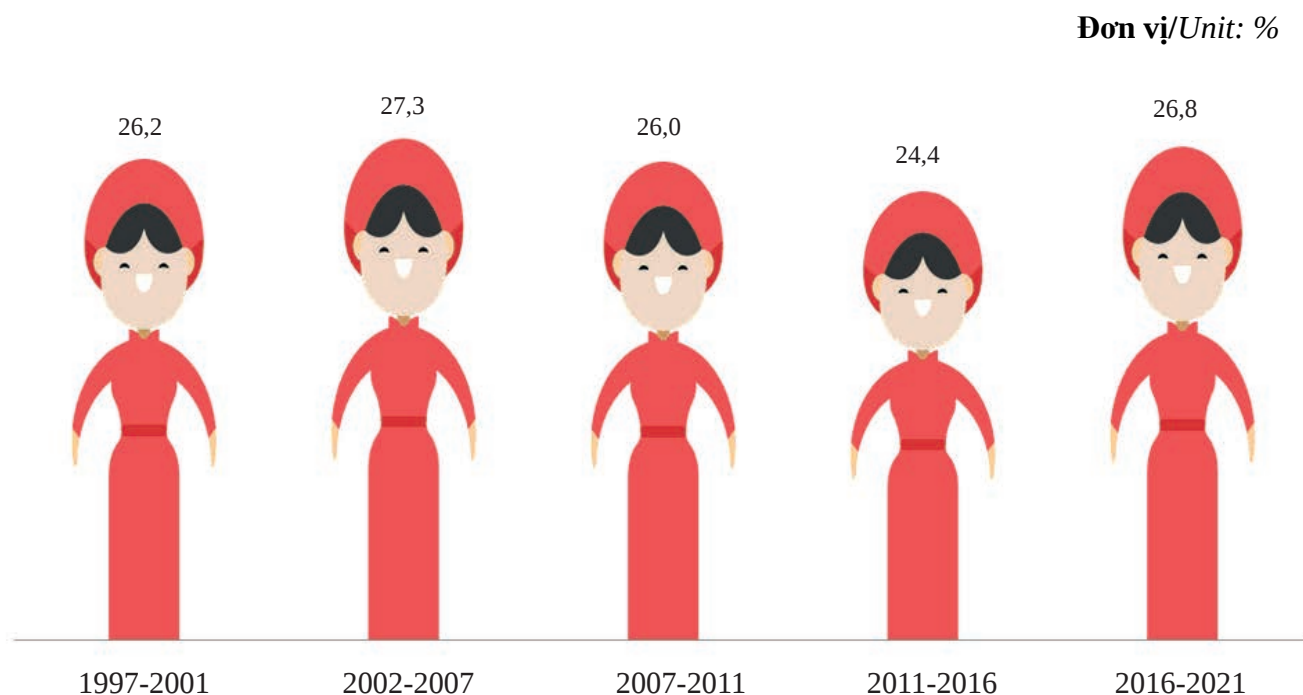


**Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.**

*Source: The Central Party Committee's Commission for Organization.*

### Hình 6.3: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

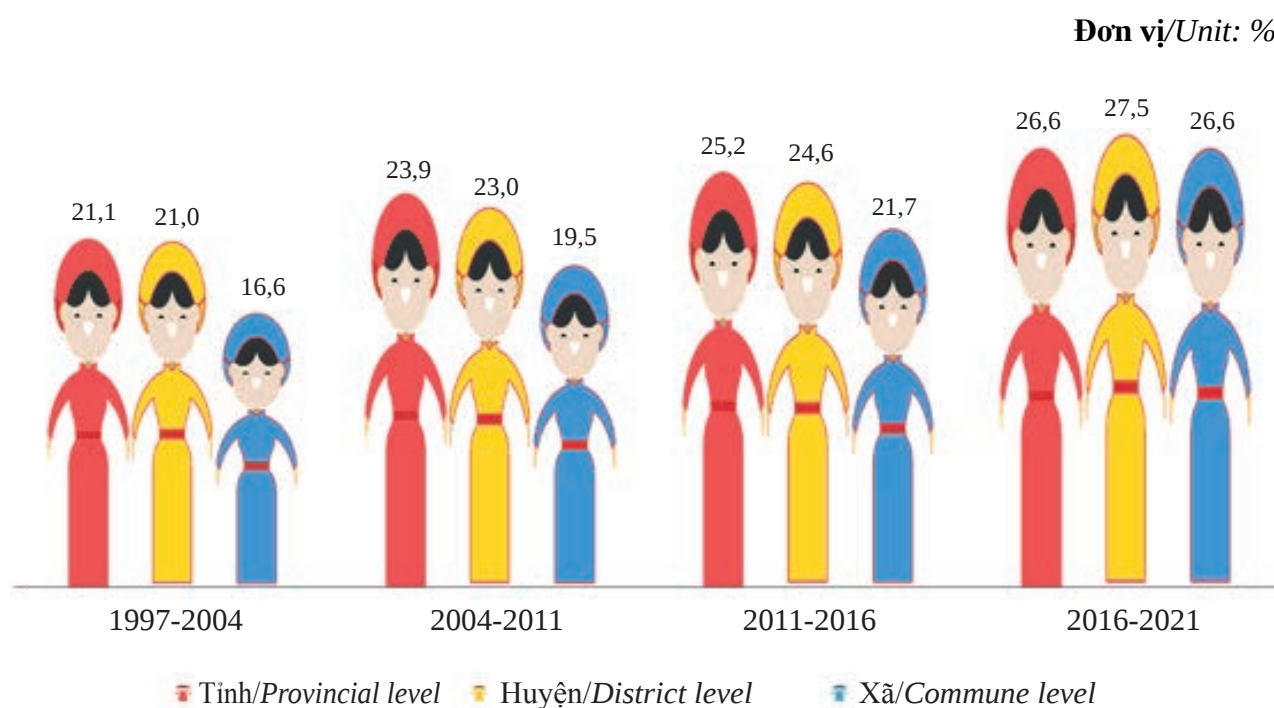
*Figure 6.3: Percentage of female members of the National Assembly by term*



**Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.**

*Source: The National Committee for the Advancement of Women in Viet Nam (NCFAW).*

**Hình 6.4: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ**  
**Figure 6.4: Percentage of female deputies in people's councils by administrative level and term**

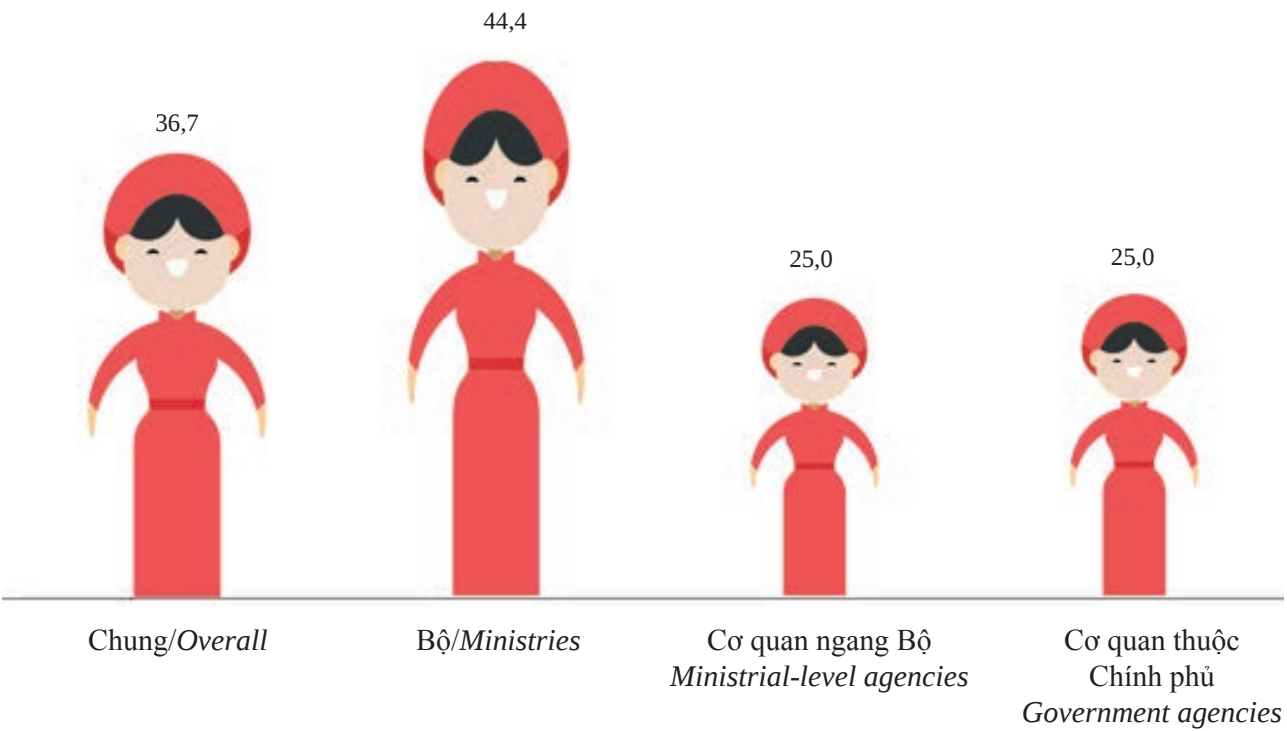


**Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.**

*Source: The National Committee for the Advancement of Women in Viet Nam (NCFAW).*

**Hình 6.5: Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ năm 2016**  
**Figure 6.5: Percentage of ministries, and ministerial-level and government agencies with high-level female leaders, 2016**

Đơn vị/Unit: %



**Nguồn: Bộ Nội vụ.**  
*Source: The Ministry of Home Affairs*

## 6.1 Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020

*Percentage of women in the Communist Party's executive committees by administrative level, 2015-2020*

| Đơn vị/Unit: % |                                                    |                                    |                                 |
|----------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|                | Chia theo cấp hành chính - By administrative level |                                    |                                 |
|                | Cấp tỉnh<br><i>Provincial level</i>                | Cấp huyện<br><i>District level</i> | Cấp cơ sở<br><i>Local level</i> |
| 2015-2020      | 12,64                                              | 15,49                              | 20,80                           |

**Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.**

*Source: The Central Party Committee's Commission for Organization.*

## 6.2 Tỷ lệ nữ Đảng viên giai đoạn 2011-2016

*Percentage of female members of the Communist Party, 2011-2016*

| Đơn vị/Unit: % |                                                                                   |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|                | Tỷ lệ nữ Đảng viên<br><i>Percentages of female members of the Communist Party</i> |
|                |                                                                                   |
| 2011           | 28,4                                                                              |
| 2012           | 34,4                                                                              |
| 2013           | 30,0                                                                              |
| 2014           | 30,1                                                                              |
| 2015           | 31,0                                                                              |
| 2016           | 31,0                                                                              |

**Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.**

*Source: The Central Party Committee's Commission for Organization.*

## 6.3 Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ

### Percentage of female members of the National Assembly by term

Đơn vị/Unit: %

| Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội<br>Percentages of female members of the National Assembly by term |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 1997-2002                                                                                    | 26,2 |
| 2002-2007                                                                                    | 27,3 |
| 2007-2011                                                                                    | 26,0 |
| 2011-2016                                                                                    | 24,4 |
| 2016-2021                                                                                    | 26,8 |

Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Source: The National Committee for the Advancement of Women in Viet Nam (NCFAW).

## 6.4 Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ

### Percentage of female deputies in people's councils by administrative level and term

Đơn vị/Unit: %

|           | Chia theo cấp hành chính - By administrative level |                         |                     |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
|           | Tỉnh<br>Provincial level                           | Huyện<br>District level | Xã<br>Commune level |
| 1997-2004 | 21,1                                               | 21,0                    | 16,6                |
| 2004-2011 | 23,9                                               | 23,0                    | 19,5                |
| 2011-2016 | 25,2                                               | 24,6                    | 21,7                |
| 2016-2021 | 26,6                                               | 27,5                    | 26,6                |

Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

Source: The National Committee for the Advancement of Women in Viet Nam (NCFAW).

## 6.5 Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ

*Percentage of ministries, and ministerial-level and of Government agencies with high-level female leaders*

Đơn vị/Unit: %

Tỷ lệ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ  
có lãnh đạo chủ chốt là nữ  
*Percentages of ministries, and ministerial-level and government  
agencies with high-level female leaders*

|                                                |             |
|------------------------------------------------|-------------|
| <b>CHUNG/OVERAL</b>                            | <b>36,7</b> |
| Bộ/Ministries                                  | 44,4        |
| Cơ quan ngang Bộ<br>Ministerial-level agencies | 25,0        |
| Cơ quan thuộc Chính phủ<br>Government agencies | 25,0        |

**Nguồn: Bộ Nội vụ.**

*Source: The Ministry of Home Affairs.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Action Aid Viet Nam, 2016. *Tóm tắt chính sách: Để ngôi nhà trở thành tổ ấm.*

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Vụ Bình đẳng giới, 2014. “Rà soát và kiểm điểm 20 năm Việt Nam thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và kết quả của phiên họp đặc biệt lần thứ 23 Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc”.

Chính phủ Việt Nam, 2010. *Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010, phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011, phê duyệt Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015.*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011, về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.*

Chính phủ Việt Nam, 2011. *Quyết định số 2013/QĐ/TTg ngày 14/11/2011, Quyết định phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020*

Chính phủ Việt Nam, 2015. *Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày 02/10/2015, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020.*

OECD, 2014. *Chỉ số thể chế xã hội và giới (SIGI).*

Quốc hội Việt Nam, 2007. *Luật số 02/2007/QH12, ngày 21/11/2007. Luật Phòng, chống Bạo lực Gia đình.*

Quốc hội Việt Nam, 2015. *Luật Ngân sách Nhà nước, số 83/2015/QH13, ngày 25 tháng 06 năm 2015.*

## REFERENCE

Action Aid Viet Nam, 2016. *Policy brief: Make a house become a home.*

Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, Department of Gender Equality, 2014. *"Review and examination of 20 years of implementation of the Platform for Economic Action and results of the 23rd Special Session of the United Nations General Assembly".*

Government of Viet Nam, 2010. *Decision No. 2351/QĐ-TTg dated 24 December 2010 approving the National Strategy for Gender Equality 2011-2020.*

Government of Viet Nam, 2011. *Decision No. 1241/QĐ-TTg dated 22 July 2011 approving the National Program on Gender Equality 2011-2015.*

The Government of Viet Nam, 2011. *Decision No. 56/2011/QĐ-TTg dated 14 October 2011, on the issuance of the National Statistical Development Indicators Index.*

Government of Viet Nam, 2011. *Decision No. 2013/QĐ/TTg dated 14 November 2011, Decision approving the Population and Reproductive Health Strategy for the period 2011-2020.*

Government of Viet Nam, 2015. *Decision No. 1696/QĐ-TTg dated 02 October 2015 approving the National Program of Action on Gender Equality 2016-2020.*

OECD, 2014. *Social Institutions and Gender Index (SIGI).*

National Assembly, 2007. *Law No. 02/2007/QH12, November 21, 2007. Law on Domestic Violence Prevention and Control.*

National Assembly of Viet Nam, 2015. *State Budget Law No. 83/2015/QH13, June 25, 2015.*

Quốc hội VN, 2011. *Nghị quyết số 10/2011/QH13 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.*

Thống kê Thụy Điển, 2014. *Phụ nữ và nam giới tại Sweden - Thực tế và biểu 2014.*

TCTK và LHQ Việt Nam, 2010. *Chịu nhện là chết đấđ, Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam.*

TCTK và UNICEF, 2015. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em với mục tiêu và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng. Hà Nội.*

TCTK, 2010, 2011, 2012, 2013 và 2015. *Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4. Hà Nội.*

TCTK, 2010, 2012 và 2014. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội.*

TCTK, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015. *Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm. Hà Nội.*

TCTK, 2015. *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu. Hà Nội.*

Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, 2015. *Giám sát bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái trong chương trình nghị sự 2030 cho phát triển bền vững: cơ hội và thách thức, năm 2015.*

Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, 2015. *Báo cáo tóm tắt: 20 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh.*

Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2009. *Báo cáo tóm tắt tình hình giới.*

Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2002. *Báo cáo tóm tắt tình hình giới.*

Viện nghiên cứu phát triển xã hội (IDSD), 2015. *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam.*

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). 2015. *Báo cáo khác biệt giới 2015: Việt Nam.*

National Assembly, 2011. *Resolution No. 10/2011/QH13 on the five-year socio-economic development plan 2011-2015.*

Statistic Sweden, 2014. *Women and men in Sweden - Facts and Figures 2014.*

GSO and the UN Viet Nam, 2010. *Death abstinence, Results from the National Study on Domestic Violence against Women in Viet Nam.*

GSO and UNICEF, 2015. *Viet Nam Targets and Women's Targets and Assessment Survey, 2014, Final Report. Hanoi.*

GSO, 2010, 2011, 2012, 2013 and 2015. *Population Change and Family Planning Survey, 1/4. Hanoi.*

GSO, 2010, 2012 and 2014. *Vietnam Living Standards Survey Results. Statistical publisher. Hanoi.*

GSO, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 and 2015. *Labor Force Survey Report. Hanoi.*

GSO, 2015. *Mid-term Household Population and Housing Census as of 1/4/2014: Major Findings. Hanoi.*

UN Women, 2015. *Position paper: Monitoring gender equality and the empowerment of women and girls in 2030 agenda for the sustainable development: opportunities and challenges, 2015.*

UN Women 2015. *Summary Report: The Beijing Declaration and Platform for Action turns 20, 2015.*

United Nations in Viet Nam, 2009. *Gender briefing kit.*

United Nations in Viet Nam, 2002. *Gender briefing kit.*

Institute for Social Development Studies (IDSD), 2015. *The social determinants of gender inequality in Viet Nam.*

World Economic Forum (WEF). 2015. *The Global Gender Gap Report 2015: Viet Nam.*

# **THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM 2016**

## **GENDER STATISTICS IN VIETNAM 2016**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập và sửa bản in:**  
NGỌC LAN

**Trình bày:**  
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

---

In 500 cuốn, khổ 20,5 × 29,5cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.  
Số xác nhận ĐKXB: 1427-2018/CXBIPH/04-14/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 26/4/2018.  
QĐXB số 147/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2018 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.  
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2018.